

**Hội đồng Biên tập**

GS TS Nguyễn Hùng Hậu

PGS TS Nguyễn Hồng Dương

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng TS Thích Thanh Điện

Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

**Tổng Biên tập**

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

**Phó Tổng Biên tập**

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

**Trưởng Ban Biên tập**

Cư sĩ Giới Minh

**Trình bày**

Đoàn Phong

**Tòa soạn và trị sự**

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0914.335.013

Email: tapchincph@gmail.com

**Đại diện phía Nam**

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

**Giấy phép xuất bản**

Số 298/GP-BTTTT ngày 13/6/2022

**Chế bản và in tại**

Công ty TNHH Văn Hoá Phẩm Phật Giáo Tản Viên

Giá: 30.000 đ



## TRONG SỐ NÀY

**GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC****[2]** Luy Lâu - Trung tâm Phật giáo Việt Nam những thế kỷ đầu Công nguyên - Bùi Thị Tĩnh & Dương Thị Thu Hiền**[10]** Tư tưởng cốt lõi của Phật giáo được truyền bá tại xứ Giao Châu qua 2 thế kỷ đầu Công nguyên - Thích Đồng Niệm**[19]** Ảnh hưởng của Thiền đến phong cách Hồ Chí Minh - Lê Thị Kiều Trinh**[25]** Tứ Niệm Xứ - Trưởng lão Thích Thông Lạc**[30]** Giá trị thực tiễn của Thiền nguyên thủy qua Kinh Tứ Niệm Xứ - Lương Quý Ngọc & Lưu Hồng Hoa**[37]** Đức Phật thiền gì để thành ĐẠO? - Hà Bồ Đề**[41]** Về việc trai giới của các vị vua Việt Nam thời quân chủ trong những năm xảy ra thiên tai hạn hán (thế kỷ X- XIX) - Mai Thị Huyền**[47]** Tư tưởng nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trong sự nghiệp đoàn kết, xây dựng và phát triển đất nước - Thích Gia Quang**TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU****[55]** Khái niệm “nghiệp” và “khẩu nghiệp” trong Phật giáo - Mai Thị Huyền**[60]** Bàn về phẩm chất từ bi, trí tuệ của Bồ tát trong Kinh Thập Địa - Thích nữ Hạnh Thành**[63]** Tìm hiểu tư tưởng Phá chấp của Tuệ Trung Thượng sĩ - Thích Lệ Quang**[68]** Nhân quyền trong Phật giáo - giá trị và tính đặc thù - Nguyễn Hùng Hậu**VĂN HÓA - DANH THẮNG****[72]** Văn bia trùng tu chùa Quỳnh Khâu thời Lê Vĩnh Tộ - Nguyễn Văn Thịnh**[74]** “Tháp Bát Vạn” thời Lý và các Tsa Tsa của Phật giáo Ấn Độ, Tây Tạng - Davis Le**[78]** Cảnh mai Tuệ Giác bên sân trước - Hoàng Hạnh**[80]** Tu viện Vĩnh Nghiêm- Thích Giác Dũng**[85]** Giới thiệu mười ca khúc lễ hội ở chùa xã Phúc Chỉ do Hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị ghi chép lại- Nhóm khảo sát di tích Tam Thánh Tổ**[94]** Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh





# Luy Lâu

## - Trung tâm Phật giáo Việt Nam những thế kỷ đầu Công nguyên

PGs Ts Bùi Thị Tĩnh

ThS. Dương Thị Thu Hiền

Khoa Triết học và CNXHKKH, Học viện Chính trị CAND

**Tóm tắt:** Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, Luy Lâu cùng với Lạc Dương và Bành Thành tạo thành ba trung tâm Phật giáo lớn ở Đông Á. Do có vị trí thuận lợi, có cả đường thủy, đường bộ nối với hai trung tâm Bành Thành và Lạc Dương nên từ rất sớm, tại Luy Lâu đã xuất hiện sự giao lưu, buôn bán của các thương nhân, các nhà sư cũng sớm có mặt để thực hành và truyền đạo.

Quá trình giao lưu, Luy Lâu trở thành nơi hội tụ của các luồng văn hóa, ngôn ngữ. Vào thế kỷ thứ II đã xuất hiện một trong những tác phẩm Phật giáo viết bằng tiếng Hán, đó là “Lý Hoặc Luận” của Mâu Tử, trong đó có Kinh Tứ thập nhị chương xuất hiện khoảng đầu thế kỷ thứ II và đã được phiên dịch tại trung tâm Phật giáo Luy Lâu.

So với Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo du nhập vào trung tâm Luy Lâu thuận lợi hơn, bởi triết lý và hoạt động của Phật giáo phù hợp với nhu cầu tâm linh của người bình dân và các tầng lớp nhân sĩ, trí thức.

Phật giáo Luy Lâu cũng có những nét đặc sắc riêng: dễ hòa nhập, thích nghi với nền văn hóa bản địa; mang dấu ấn của đạo Hoàng Lão và mang những nét tín ngưỡng dân gian của cư dân nông nghiệp. Sự tiếp biến này phù hợp với tâm lý và đặc điểm thế giới quan của cư dân nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng. Mặc dù sau này, nhiều tông phái Phật giáo khác được truyền vào, nhiều trung tâm Phật giáo được kiến lập tại Việt Nam, nhưng Phật giáo Luy Lâu không hề bị phai mờ, cũng không bị chi phối bởi các tông phái Phật giáo khác mà tồn tại trường cửu, bền vững trong lịch sử hình thành, phát triển của Phật giáo Việt Nam.

**Từ khóa:** Luy Lâu, trung tâm Phật giáo, du nhập, đặc điểm.





Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, Luy Lâu (còn gọi là Liên Lâu thuộc Bắc Ninh ngày nay) cùng với Lạc Dương và Bành Thành (Trung Quốc) tạo thành ba trung tâm Phật giáo lớn ở Đông Á.

Lạc Dương là kinh đô nhà Đông Hán, nằm trên bờ sông Lạc (Lạc thủy), ở phía nam sông Hoàng Hà của Trung Quốc. Theo sử sách còn ghi, vào thế kỷ II sau công nguyên vua Hoàn đế nhà Đông Hán có thờ Phật Thích Ca và Lão Tử trong cùng một cung điện. Lúc này kinh Phật cũng bắt đầu được dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán do các nhà sư Ấn Độ, Trung Á cùng với các nhà sư Trung Quốc biên dịch. Nhà sư An Túc là An Thế Cao và An Huyền cùng dịch kinh với người Trung Quốc là An Phù Điều. Cùng với việc dịch kinh sách, hai ngôi chùa lớn cũng được xây dựng là Bạch Mã và Hứa Xương.

Bành Thành là địa phận thuộc nước Sở, nằm ở hạ lưu sông Trường Giang, thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc ngày nay. Từ những năm 50 của thế kỷ I sau Công nguyên, có hiện tượng những người quyền quý vừa sùng tín Lão giáo vừa sùng Phật giáo. Sở Vương - Lưu Anh là con Hán Quang Vũ di cư ra Bành Thành đã thực hiện các nghi lễ, giới răn của Phật giáo như sám hối, ăn chay và cúng dường. Vào năm 65, tại đây đã hình thành tổ chức Phật giáo gồm những nhà sư ngoại quốc và các cư sĩ Trung Quốc.

Luy Lâu là trung tâm Phật giáo thứ ba, là trụ sở của Giao Chỉ, nằm ở trung tâm đồng

bằng sông Hồng, thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc (Bắc Ninh ngày nay). Từ Luy Lâu có những tuyến đường thủy, đường bộ nối với hai trung tâm Bành Thành và Lạc Dương. Tại đây đã xuất hiện sự giao lưu, buôn bán rất sớm, đồng thời các nhà sư cũng đến thực hành và truyền đạo. Tuy sử sách chính thống của Trung Quốc không ghi chép cụ thể, song vào thế kỷ thứ II xuất hiện một trong những tác phẩm Phật giáo sớm nhất viết bằng tiếng Hán, đó là “Lý Hoặc Luận” của Mâu Tử. Và một số người tu luyện trưởng thành đã sang Trung Quốc truyền đạo như Mâu Tử, Khương Tăng Hội, v.v ...

Có nhà nghiên cứu Phật học cho rằng, trung tâm Phật giáo Luy Lâu hình thành sớm hơn trung tâm Bành Thành và Lạc Dương và chính là nơi truyền Phật giáo sang Bành Thành rồi từ Bành Thành truyền đến Lạc Dương. Nhận định này là có cơ sở, song cần được các nhà sử học tiếp tục nghiên cứu, làm rõ.

### 1. Luy Lâu – trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa thời kỳ Bắc thuộc

Trung tâm Phật giáo Luy Lâu được hình thành bởi tầng lớp thuộc các phái đoàn truyền giáo từ Ấn Độ. Luy Lâu là một trong ba cổ trấn (Cổ Loa, Lung Biên, Luy Lâu) ở Việt Nam thời xưa. Nằm trên bờ sông Đâu, cách sông Đuống khoảng 5 km, Luy Lâu có vị trí thuận lợi, dễ dàng trở thành trung tâm thương mại, có nhiều tuyến đường thủy và bộ đi qua (tuyến đường bộ từ Luy Lâu đến Phả Lại, Đông Triều, Quảng Ninh và biên giới Việt Trung; các tuyến

đường thủy từ sông Đâu qua sông Đuống, sông Hồng, hoặc từ sông Thái Bình đổ ra biển Đông). Vị trí giao thông đó đưa Luy Lâu trở thành một trung tâm kinh tế sầm uất, là nơi tập trung nông thổ sản, đồ thủ công mỹ nghệ của đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra, lâm thổ sản như trầm hương, hương liệu, sừng tê, ngà voi, v.v... của vùng đông bắc và tây bắc Việt Nam cũng được tập trung về Luy Lâu. Cũng từ đây, các sản phẩm như vải vóc, đồ thủy tinh, đồ sành sứ, đường mật, v.v ... của đồng bằng lại được vận chuyển lên vùng trung du và miền núi. Nhờ sản vật phong phú, Luy Lâu chính là nơi diễn ra sự mua bán, trao đổi của các nhà buôn Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Á.

Như vậy, với nhiều ưu thế, Luy Lâu đã là trung tâm thương mại lớn có tính quốc tế, người ngoại quốc ngụ cư và qua lại rất đông. Các đoàn sứ thần các nước trước khi đến kinh đô Lạc Dương, Trường An hay Kiến Nghiệp đều dừng lại ở Luy Lâu để nắm bắt tình hình ở Trung Quốc. Đây cũng là địa điểm hợp lý mà các tầng sỹ Ấn Độ, Sri Lanka hay Trung Á dự định sang truyền giáo ở Trung Hoa. Họ đến Luy Lâu trước để làm quen với ngôn ngữ, văn tự, phong tục tập quán của người Hán. Chính ở Luy Lâu, họ đã bắt đầu dịch Kinh từ chữ Phạn (Sanskrit) sang chữ Hán bằng việc cộng tác với tầng sỹ người Việt giỏi chữ Hán và chữ Phạn. Chẳng hạn, Khương Tăng Hội (người Khương Cư, Trung Á) đã xuất gia, tu Phật ở Giao Châu, rồi mới qua Giang Đông truyền đạo.

Còn những cao tăng người







Hán muốn đi Ấn Độ học đạo cũng tìm cách dừng lại tại Luy Lâu để học chữ Phạn, tiếp xúc với những tăng sĩ Ấn Độ ở Giao Châu, từ đó tìm những tuyến đường thuận lợi để tới Ấn Độ.

Luy Lâu - một trung tâm chính trị của chính quyền đô hộ phương Bắc trong nhiều thế kỷ. Không phải đến thời Sĩ Nhiếp trung tâm này mới được xây dựng, mà từ trước đó, có thể là từ thời Triệu Đà, vào năm 179 trước Công nguyên. Nhà Hán sau khi chiếm nước Nam Việt của Triệu Đà, vẫn giữ Luy Lâu làm trị sở của Giao Chỉ. Sách sử của nhà Hán lưu tên 10 huyện của quận Giao Chỉ, trong đó đứng đầu là Luy Lâu.

Sau nhiều lần biến động, đến Sĩ Nhiếp, khi ông nhận chức Thái thú Giao Châu đã có ý định thành lập một vương quốc Nam Việt, tách khỏi Trung Quốc. Ông đã bỏ nhiều

công sức để xây Luy Lâu thành một đô thị lớn, một thành lũy vững chắc. Nhưng khi chưa thực hiện được ý đồ bá vương của mình thì ông đã chết, con trai là Sĩ Huy lên thay cha, lúc này Giao Châu bị rơi vào tay nhà Ngô, Luy Lâu bị mất vai trò trung tâm, bị hạ xuống thành một huyện lỵ. Đến thời thuộc Đường, Thái thú Lý Đại Lượng nhận thấy ở Luy Lâu thuận lợi hơn, lại dọn về Luy Lâu.

Tuy nhiên, thời gian này nhân dân Giao Chỉ khởi nghĩa liên tục. Lý Đại Lượng một lần nữa rời Luy Lâu tìm một nơi khác để nương thân. Tới năm Trinh Nguyên (niên hiệu của Đường Đức Tông) (785-905), bọn thống trị lại kéo nhau về Luy Lâu. Nhưng một hôm, viên đồ họ Lý Nguyên Hỷ ra cửa thành chơi, bỗng thấy dòng sông trước cửa thành chảy ngược, cho đây là điềm gở, y cho tập

hợp quân lính, chạy khỏi Luy Lâu. Theo “Đại Việt Sử Ký toàn thư” ghi chép: “Mùa đông tháng 11 năm 824, Lý Nguyên Hỷ nhận thấy ngoài cửa đô thành, có một con sông nước chảy ngược, cho rằng cư dân hay nảy ý phản loạn, bèn chuyển về địa điểm hiện nay, tức “Tống Bình”<sup>(1)</sup> (Hà Nội ngày nay).

Không chỉ là một trung tâm chính trị và kinh tế, Luy Lâu còn là nơi kết tinh văn hóa. Ngoài các thương nhân và tu sĩ Phật giáo từ Ấn Độ, các thương nhân Trung Đông và Đông Nam Á cũng đến Luy Lâu sinh sống và mang theo cả tri thức khoa học và phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo. Quá trình giao lưu này làm cho ngôn ngữ có cơ hội phát triển, và Luy Lâu trở thành địa điểm tập trung của nhiều nền văn hóa khác nhau. Những người buôn bán Ấn Độ, Trung Á, Giava .... đến đây cũng là người có kiến thức, vì vậy, hành trang của họ mang đến không chỉ là hàng hóa cần thiết để trao đổi, mà còn là kiến thức mọi mặt từ quê hương họ, như thiên văn, y học, nông học, phong tục, tín ngưỡng, vv..., đồng thời cái họ mang trở về quê hương còn là văn hóa, kiến thức của Châu Giao, của Á Đông. Nhờ đó, Luy Lâu đã trở thành nơi hội tụ của các luồng văn hóa, ngôn ngữ - công cụ giao tiếp có điều kiện phát triển. Ngôn ngữ Châu Giao, ngôn ngữ Hán và chữ Phạn đều có dịp được sử dụng trong buôn bán và truyền đạo. Nhiều nhà truyền giáo, nhiều người bản địa thông thạo cả ngôn ngữ Châu Giao, ngôn ngữ Hán và Phạn ngữ. Điều đó rất thuận lợi cho việc giảng dạy và biên dịch



Tượng linh thú bên tháp Hòa Phong - Ảnh: St



kinh Phật, làm cho việc truyền bá Phật giáo diễn ra mạnh mẽ tại Luy Lâu.

Như vậy, từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, người ta có thể phác họa được diện mạo Phật giáo tại Luy Lâu trong những thế kỷ đầu Công nguyên. So với Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo du nhập vào Việt Nam thuận lợi hơn, bởi triết lý và hoạt động của Phật giáo không chỉ phù hợp với nhu cầu tâm linh của người bình dân mà còn gần gũi với các tầng lớp nhân sĩ, trí thức.

## 2. Sự du nhập của Phật giáo vào Luy Lâu

Vào thời kỳ đầu Công nguyên, sự giao lưu, tiếp xúc của các thương nhân Ấn Độ và các tu sĩ Phật giáo đã mang theo những lễ nghi sinh hoạt tôn giáo, như tụng kinh, chúc phúc cầu nguyện Đức Phật và Bồ tát Quán Thế Âm để được bảo hộ, bình an trong hành trình lênhênh trên biển; đồng thời cũng hình thành những sinh hoạt tôn giáo như quy y Tam bảo, gìn giữ giới luật, tích đức cho đời sau... Những sinh hoạt tâm linh này phù hợp với niềm tin tôn giáo của đa số người Việt Nam trong bối cảnh họ bị áp bức, cai trị tàn bạo của các triều đại phong kiến phương Bắc.

Trong “Lĩnh Nam chích quái” có ghi chép lại câu chuyện Chữ Đồng Tử đi tu: “*Đồng Tử và Tiên Dung lập phố xá buôn bán, giao thiệp với nhiều nhà buôn nước ngoài. Một hôm, Đồng Tử theo một khách buôn ngoại quốc, đi bằng thuyền ra khỏi xứ. Họ ghé lại một hòn núi, tên là Quỳnh Viên để lấy nước ngọt. Dưới núi Quỳnh Viên, Đồng Tử*

*gặp một nhà sư Ấn Độ ở trong một túp lều. Nhà sư giảng đạo cho Đồng Tử. Đồng Tử ở lại đảo học đạo, giao vàng cho bạn để bạn đi buôn giùm mình, hẹn khi về thì ghé lại đón cùng về. Khi về, Đồng Tử được nhà sư cho một cái gậy và một nón lá, bảo rằng với những vật này có thể làm phép lạ. Sau khi về nước, Đồng Tử giảng Phật Pháp cho Tiên Dung, cả hai người đều giác ngộ, bỏ chuyện buôn bán, đi tìm thầy để học đạo ...”*<sup>(2)</sup>.

Câu chuyện trên nói tới các nhà buôn ngoại quốc, có thể họ đều là những thương nhân Ấn Độ, họ đi theo đường biển đến nước ta, trong đó có một nhà tu hành Ấn Độ tu ở ngoài đảo và có phép lạ. Trong câu chuyện trên, cả Đồng Tử và Tiên Dung đã bỏ việc buôn bán để đi tìm thầy học đạo. Điều đó chứng tỏ đạo Phật có sức hấp dẫn lớn đối với những người dân Việt Nam bình thường... Mặt khác, sách Ngô Chí có chép một bức thư của Viên Huy gửi cho Thượng thư lệnh Tuân Húc năm 207, trong đó có đoạn ca ngợi Sĩ Nhiếp giữ gìn quận Giao Châu được thái bình trong hơn 20 năm. Ông rất có uy nghi: “*Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết, kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát bánh xe đốt hương thường có mấy mươi người... Người Hồ đây chỉ các nhà sư Ấn Độ, lúc bấy giờ đã có nhiều ở Giao Châu và Sĩ Nhiếp bản thân mình cũng mộ đạo Phật, cho nên đi đâu cũng có các nhà sư đi theo*”<sup>(3)</sup>.

Vào thế kỷ thứ II, người Giao Châu bắt đầu thành lập Tăng gia Phật giáo, phiên dịch các kinh điển Phật giáo, xây dựng các

bảo tháp và chùa để thờ Phật, Mặt khác, việc biên soạn các tác phẩm Phật giáo, trong đó có tác phẩm “*Lý Hoặc Luận*” của Mâu Tử. Tác phẩm này đã cung cấp thông tin về tình hình Phật giáo Việt Nam trong những thế kỷ đầu Công nguyên. Kenneth K.S. Ch'en viết:

“*Điểm đầu tiên chúng ta học được từ lời tựa của Mâu Tử là, ngoài các trung tâm Phật giáo ở phía Đông Trung Quốc và Lạc Dương, còn tồn tại một cộng đồng Phật giáo hưng thịnh ở miền Nam Trung Quốc trong thời Hán. Nguồn gốc và sự phát triển ban đầu của cộng đồng này vẫn còn là điều bí ẩn chưa được khám phá, mà chúng tôi biết rằng các thương nhân Ấn Độ đã thực hiện chuyến đi bằng đường biển đến các hải cảng ở Trung Quốc vào thời Hán. Ngay cả các thương gia từ đế quốc La Mã cũng đã có mặt góp phần vào cuộc giao thương này, khoảng năm 166, một viên quan xưng là đặc phái viên của nhà cầm quyền La Mã có tên An - tun (Marcus Aurelius Antonius) đã đến Trung Quốc bằng đường biển. Trong số đó, các thương nhân từ Ấn Độ chắc chắn là những người theo đạo Phật. Các tu sĩ Phật giáo chắc hẳn đã có mặt. Ngoài ra, chúng tôi thấy họ được miêu tả trong Mâu Tử là những người cạo đầu, mặc áo choàng màu nghệ tây, ăn ngày một bữa, kiểm soát sáu giác quan, rời bỏ cuộc sống gia đình và sống không vợ con. Khương Tăng Hội, người đã đến Nam Kinh năm 247, được cho là xuất thân trong một gia đình có nguồn gốc từ Sogdia đã di cư đến Tonkin sau khi sinh sống ở Ấn Độ một vài thế hệ*”<sup>(4)</sup>.







Tác phẩm “Lý Hoặc Luận” của Mâu Tử gồm ba mươi bảy cặp vấn đáp<sup>(5)</sup>, được coi là một tác phẩm nghiên cứu Phật học đầu tiên được thực hiện bởi một người Trung Quốc. Tác phẩm đã làm nổi bật tính ưu việt của Phật giáo so với Nho giáo và Lão giáo đương thời: “Đạo Phật giống như giếng trời, Khổng và Lão giống như hang và khe, đạo Phật giống như mặt trời, Khổng, Lão chỉ là ngọn đuốc, đạo Phật là trái là quả, Khổng, Lão chỉ là hoa lá, v.v.”<sup>(6)</sup>. Sự đề cao, nhấn mạnh vai trò của Phật giáo trong so sánh với đạo Nho và đạo Lão càng có ý nghĩa khuyến khích con người tin tưởng, nương tựa nơi Đức Phật.

Tác phẩm có ý nghĩa rất quan trọng, bởi bản thân Mâu Tử đã mạnh dạn từ bỏ ý thức tự tôn của người Trung Quốc, đặc biệt là tầng lớp Nho sĩ. Các cặp vấn đáp số 1, 2 và 14, ông cho rằng không phải Trung Quốc mà Ấn Độ mới là trung tâm của thiên hạ, là xứ sở thanh bình: “Đức Phật sở dĩ sinh ra ở Ấn Độ (Thiên Trúc), vì đó là nơi ở giữa trời đất, là nơi trung hòa”<sup>(7)</sup>. Đồng thời, Mâu Tử còn có những phân tích, giới thiệu nếp sống của các tu sĩ theo đạo Phật. Các câu hỏi số 11 và 12, ông giải thích cách ăn mặc, ứng xử của tăng sĩ Giao Châu thời đó là theo đạo Phật Ấn Độ, khác cách ăn mặc, ứng xử của người thường. Đạo Phật là xuất thế vô vi, không đam mê danh lợi, vật chất nên cách ăn mặc, ứng xử cũng tượng trưng cho tư tưởng xuất thế đó. Đó là nếp sống và quy củ của các tu sĩ Phật giáo ở Việt Nam.

Mặt khác, thông qua việc miêu tả về đời sống của giới

tăng sĩ, tu hành, Mâu Tử còn cho thấy vào cuối thế kỷ thứ II, số tăng sĩ ở Giao Châu, bao gồm tăng sĩ ngoại quốc và tăng sĩ bản xứ đã có mặt khá đông đảo. Trong hàng ngũ tăng sĩ lúc đó đã xảy ra nhiều tệ nạn mà Mâu Tử đã chỉ rõ: “*Sa môn ngày nay có kẻ lại thích uống rượu ngon, có khi có vợ con, biết cất giữ tiền bạc, của quý, lại chuyên môn lừa dối*”<sup>(8)</sup>. Sự phê phán đó cho thấy, một số tăng sĩ Giao Châu đã phạm phải bốn giới trong ngũ giới, thậm chí là những giới rất cơ bản như: sắc giới, giới vọng ngữ của người tu hành theo Phật giáo tại gia. Điều này thể hiện sự sa sút về phẩm hạnh trong lối tu hành của một số tăng sĩ; mặt khác, tại đây cũng xuất hiện hiện tượng mê tín dị đoan. Song đây cũng là dấu hiệu chứng tỏ rằng, Phật giáo đã được phát triển lâu dài tại Giao Châu, từ thời vua Hán Minh đế, năm 67 sau Công nguyên.

Như vậy, ngay từ thế kỷ đầu Công nguyên khi vào Việt Nam, Phật giáo đã thể hiện tinh thần độc lập với văn hóa Trung Quốc, đồng thời khẳng định vai trò cốt cán của mình trong việc hỗ trợ các cuộc nổi dậy của nhân dân trong nước chống lại chính quyền phương Bắc.

Tác phẩm đã làm thay đổi quan điểm của tầng lớp quý tộc và đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, giúp người dân đặt niềm tin vào đức Phật đầy quyền năng: “Đức Phật là đấng giác ngộ, thần thông quảng đại, không bị chi phối bởi lửa nước, khí giới, cấu tịnh, thịnh suy, có khả năng du hý tự tại trên không trung và tỏa ánh hào quang lúc tọa thiền”<sup>(9)</sup>.

Như vậy, “Lý Hoặc Luận” xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ II, trong đó có Kinh Tứ thập nhị chương. Bản kinh đã xuất hiện khoảng đầu thế kỷ thứ II và đã được phiên dịch tại trung tâm Phật giáo Luy Lâu. Đây cũng là nơi đặt nền móng cho Phật giáo truyền vào đất nước Trung Quốc. Theo Đạo An - nhà Phật học người Hoa thì ông chưa từng biết đến sự lưu hành của Kinh Tứ thập nhị chương ở phương Bắc. Thực tế cũng chứng minh rằng, bộ kinh này không phải được hình thành ở phương Bắc. Paul Pelliot cho rằng kinh này có lẽ được hình thành ở phía Nam sông Dương Tử, tức Luy Lâu. Tuy nhiên, cũng có học giả cho rằng bản dịch cổ xưa nhất của Kinh Tứ thập nhị chương vào thế kỷ thứ II Công nguyên là của Trung Quốc, bởi khi đó, Luy Lâu là một trung tâm Phật giáo của người Việt dưới thời Bắc thuộc.

Bên cạnh Mâu tử, người góp mặt trong hành trình hình thành Phật giáo ở Luy Lâu còn phải kể đến Ma Ha Kỳ Vực và Khương Tăng Hội.

Ma Ha Kỳ Vực là người Ấn Độ, du hành nhiều nơi ở Trung Quốc. Ông đi từ Thiên Trúc đến Phù Nam, đi theo bờ biển đến Giao Châu. Theo sách “Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục” (Mộc bản tại Luy Lâu), Ma Ha Kỳ Vực đã sống tại chùa Pháp Vân ở Luy Lâu, trị sở của Sĩ Nhiếp vào cuối đời Hán Linh Đế (khoảng năm 188-189). Tuy nhiên, về lời lẽ thuyết pháp và cách thức truyền đạo thì sử sách Việt Nam và Trung Quốc đều không ghi chép. Người ta chỉ dự đoán rằng đạo pháp của



ông khi thể hiện ở Trung Hoa thì trước đó đã từng thể hiện ít nhiều ở Việt Nam. Ngoài ra ông còn có thuật dùng phép chữa bệnh và cũng là một vị sư cao đạo nên được người thường quý trọng và được tôn vinh là vị sư đã đắc đạo.

Khương Tăng Hội (200 - 247) là một trong những người truyền đạo Phật sang miền Giang Đông (Trung Hoa) đã xuất gia tại Giao Châu (miền Bắc Việt Nam) và trở thành bậc thiền sư lỗi lạc rồi tiếp tục qua Trung Hoa truyền giáo. Trong bài tựa kinh “An Ban Thủ ý”, ông viết: “Tôi sinh ra như dấu tích cuối cùng, vừa mới đủ sức vóc củi thì mẹ cha đều mất, bậc tam sư cũng viên tịch, nhìn lên mây trời, buồn thấy mình thiếu người chỉ dạy”.

“Bậc tam sư” ở đây chính là ba vị sư (hòa thượng, yết ma, giáo thụ) làm chủ lễ thụ giới cho Tăng Hội. Ở Trung Quốc từ giữa thế kỷ thứ III trở đi mới xuất hiện lễ thụ giới cần đến “bậc tam sư”. Bên cạnh đó, trong cuốn “Lương Cao Tăng Truyện” cho biết cha mẹ Tăng Hội (Trung Á) sang Giao Châu buôn bán, khi ông lên mười thì cha mẹ đều mất. Như vậy, Tăng Hội đã xuất gia, học đạo ở Bắc Việt, thông thạo cả chữ Hán và chữ Phạn ở Bắc Việt Nam, thực hiện chú giải kinh sách tại đây rồi sau đó mới sang Giang Đông truyền đạo.

Trong cuốn “Thiền uyển tập anh ngữ lục” được biên soạn từ cuối thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIII có ghi chép về tình hình Phật giáo Luy Lâu trong thời kỳ đầu. Sách có ghi lại rằng, khi Thái hậu Linh Nhân (Ỗ Lan) nhà Lý hỏi thiền sư Trí Không

(quốc sư Thông Biện) về thời gian đạo Phật truyền vào Giao Châu, nhà sư đã trình bày văn tắt lịch sử truyền Phật giáo ở nước Trung Hoa và nước ta, đồng thời dẫn lời nhà sư Đàm Thiên (Trung Quốc) về Phật giáo Giao Châu: “Xứ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc. Phật giáo vào Trung Quốc chưa phổ cập đến Giang Đông mà xứ ấy đã xây ở Liên Lâu hơn 20 bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 bộ kinh rồi. Thế là xứ ấy theo đạo Phật trước ta. Bây giờ các vị sư Ma - ha - kỳ - vực, Khương Tăng Hội, Chi - cương - Lương, Mâu Bác đến ở đó truyền đạo”<sup>(10)</sup>.

Ngoài ra, sự hình thành trung tâm Phật giáo Luy Lâu rất có thể do ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa ở Ấn Độ. Vào khoảng thế kỷ II hai trước Công nguyên, tư trào Phật giáo rất năng động kết hợp tính cởi mở, không cố chấp, không giáo điều với một tinh thần truyền đạo sôi nổi, không quản ngại gian khổ, khó khăn. Với sự xuất hiện của tư trào Đại thừa giáo, Phật giáo có bước phát triển mới, vượt ra khỏi biên giới Ấn Độ, lan rộng sang các nước khác, trong đó có Việt Nam. Tuy được truyền từ Ấn độ vào Việt Nam, song Phật giáo Đại thừa vào Việt Nam đã có sự biến đổi, có những điểm khác biệt so với các nước khác.

### 3. Đặc điểm Phật giáo Luy Lâu thời kỳ đầu công nguyên

Một là, Phật giáo vào Việt Nam mang tính hòa bình, không gắn với sự xâm lăng như Trung Hoa Đại Hán hay là các nước theo Islam giáo sau này. Các vương quốc được gọi

là “Ấn Độ hóa” hình thành tại bán đảo Ma - lai - xi - a, quần đảo Indonesia, Campuchia, Champa vào những năm đầu Công nguyên là độc lập với “chính quốc Ấn Độ”, song cũng có nhiều cố vấn, chuyên gia và tăng sỹ Ấn Độ.

Hai là, Phật giáo hòa nhập, thích nghi với nền văn hóa bản địa. Trong nền văn hóa Ấn Độ hình thành hai nền văn hóa: một nền văn hóa Bà la môn giáo mang tính đẳng cấp sâu sắc và nền văn hóa Phật giáo bình đẳng, không phân biệt đẳng cấp và chủng tộc, dân tộc. Bởi vậy, Phật giáo rất khoan dung, khi du nhập vào bất kỳ quốc gia, dân tộc nào cũng dễ dàng thích ứng với phong tục, tập quán và hoàn cảnh lịch sử - chính trị của dân tộc và quốc gia đó: “Những quan niệm về công đức, tam bảo, cúng dường, luân hồi và nghiệp báo... không có quan niệm nào chống đối với Giao Châu thời đó. Thêm vào đó người Giao Châu chưa ai trở thành những tín đồ trung kiên của Khổng, Lão và trang bị ý thức hệ vững chãi, nên Phật giáo không gặp nhiều trở ngại khi đi vào đất Hán. Đạo Phật thấm vào văn minh Giao Châu tự nhiên và dễ dàng như nước thấm vào đất”<sup>(11)</sup>. Những đặc tính ưu việt này của Phật giáo lại càng được tăng cường thêm với sự xuất hiện của tư trào Đại thừa giáo đã nói ở trên. Tư tưởng Phật giáo Đại thừa xuất hiện đầu tiên tại Nam Ấn Độ, rồi có thể phát triển lên Bắc Ấn Độ, vượt biên giới, qua hành lang Trung Á tới Trung Hoa, hoặc là từ đường biển đi đến các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.







Vấn đề này được làm sáng tỏ hơn khi nghiên cứu những địa điểm xuất phát của các đoàn truyền giáo của đạo Phật, đó là bằng tuyến đường biển để đến các nước Đông Nam Á và Viễn Đông. Theo Lonis de la Vallée Poussin: “tất cả các hải cảng vùng Đông Ấn đều có tham gia vào sự nghiệp chung truyền bá nền văn minh Ấn Độ ra ngoài Ấn Độ, nhưng các hải cảng phía Nam Ấn cống hiến nhiều nhất cho sự nghiệp đó”<sup>(12)</sup>.

Từ những dữ kiện đã khảo lược trên đây, có thể kết luận rằng: trong các thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo ở Luy Lâu đã là một hiện tượng phổ biến và khá phát triển. Sở dĩ như vậy là do Luy Lâu có vị trí địa lý, kinh tế, chính trị quan trọng, thuận lợi cho quá trình lan tỏa, phát triển.

Nhiều thế kỷ là trị sở của Giao Chỉ, Luy Lâu có điều kiện truyền bá và phát triển đạo Phật. Tuy kẻ đô hộ ở đây là người phương Bắc có thế giới quan Nho giáo, đạo Hoàng Lão, có tư tưởng bá quyền và thái

độ kỳ thị dân tộc thì sẽ không dễ dàng dùng đạo của một đất nước khác. Nhưng thực tế, họ vẫn phải thừa nhận ưu thế của Phật giáo so với Nho giáo và đạo Hoàng Lão trong việc giải thích nỗi khổ, con đường thoát khổ của con người, về vấn đề nghiệp kiếp và về thế giới an lạc, ... Điều đó làm cho họ dần dần chuyển biến trong nhận thức, thái độ và nhận ra giá trị của Phật giáo là cần thiết. Từ đó cho phép người Thiên Trúc (Ấn Độ) lập am, truyền đạo, thậm chí còn mời họ đến giảng đạo và cầu nguyện cho mình. Tình hình đó đã ảnh hưởng đến người bản xứ và nhân dân trong khu vực, nhiều người ngày càng tin, đi theo đạo Phật.

Tuy nhiên, Phật giáo ở Luy Lâu trong lúc này không hoàn toàn giống Phật giáo của đức Thích Ca, cũng không hoàn toàn giống Phật giáo của Ấn Độ đương thời. Nó đã bị biến đổi do truyền thống tư tưởng và tín ngưỡng của người Châu Giao, người Á Đông. Các nhà sư Ấn Độ không muốn như thế nhưng thực tế đã khiến họ phải

hoàn toàn chấp nhận sự biến đổi đó.

Ba là, Phật giáo Luy Lâu mang dấu ấn của đạo Hoàng Lão. Trong nhận thức cũng như trong sự giải thích về nó vừa có dấu ấn của đạo Phật, vừa có dấu ấn của đạo Lão “Phù đồ là Phật. Ở Thiên Trúc và Tây Vực có đạo Phật. Phật chữ Hán gọi là giác, điều dạy của nó lấy từ tâm làm chủ, không sát sinh, chuyên thực hiện thanh tịnh. Điều tinh của nó gọi là Sa môn. Sa môn nghĩa chữ Hán là tắt cõi lòng, đại khái là tắt ý thức và vứt bỏ dục, khiến dục quy về vô vi”<sup>(13)</sup>. Các quan niệm “từ tâm, “không sát sinh” ở trên là của Phật giáo. Khái niệm “vứt bỏ dục”, “vô vi” là của cả Phật giáo và Lão giáo. Không những thế, Phật Thích Ca còn được coi như một vị thần - người có phép thần thông biến hóa như ông thần của đạo sĩ “Phật là tên thụ, như là tên thần của Tam hoàng, thánh của Ngũ đế. Phật là ông tổ đầu tiên của đạo đức, nguồn gốc của thần minh. Nói Phật nghĩa là giác, biến hóa huyền ảo, phân thân tán thể, có

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Lịch sử Phật giáo Việt Nam, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.37.
- (2) Lịch sử Phật giáo Việt Nam, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.29.
- (3) Lịch sử Phật giáo Việt Nam, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.30.
- (4) Dẫn theo Đường đến Thiên phái Trúc Lâm tại Việt Nam, 2022, Nxb.ĐHQG HN, tr.43.
- (5) Mâu Tử (Mâu Bác), sinh khoảng những năm 165-170 ở Thương Ngô, Lương Quảng, Trung Hoa. Là người theo đạo Lão, sau di cư sang Châu Giao, mộ đạo Phật ở Châu Giao và trở thành Phật tử. “Lý Hoắc Luận” là cuốn sách nổi tiếng của ông dưới hình thức vấn đáp, là bộ luận xử lý, giải quyết những điều mê hoặc sai lầm của một số người đương thời về đạo Phật.
- (6) Lịch sử Phật giáo Việt Nam, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.57.
- (7) Dẫn theo Lịch sử Phật giáo Việt Nam, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.60.
- (8) Lịch sử Phật giáo Việt Nam, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 30.
- (9) Dẫn theo Đường đến Thiên phái Trúc Lâm tại Việt Nam, 2022, Nxb.ĐHQG HN, tr.45.
- (10) Dẫn theo Lịch sử Phật giáo Việt Nam, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.31.
- (11) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, 1992, tập 1, Nxb. Văn học, HN, tr.48.
- (12) Lịch sử Phật giáo Việt Nam, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.33.
- (13) Lịch sử Phật giáo Việt Nam, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.38.
- (14) Dẫn theo Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tr.39.
- (15) Nguyễn Tài Thư (chủ biên), 1997, Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay, Nxb.CTQG, HN, tr.239.



thể còn, có thể mất, có thể nhỏ có thể lớn, có thể tròn, có thể vuông, có thể già, có thể trẻ, có thể biến đi có thể hiện ngay, có thể đi trên lửa mà không cháy, giẫm lên lưỡi dao mà không bị thương, trong chỗ bắn mà không bị ô nhiễm, trong chỗ họa mà không bị tai ương, muốn đi thì bay, ngồi thì phát sáng, cho nên gọi là Phật”<sup>(14)</sup>. Sự cải biến này cho thấy Phật giáo không còn nguyên bản bản chất của Phật nữa.

Bốn là, Phật giáo Luy Lâu có những nét tương tự như tín ngưỡng dân gian của cư dân nông nghiệp. Trú ngụ tại mảnh đất thiên về nông nghiệp, trồng trọt, Phật ở đây được quan niệm như một ông thần hiện diện ở khắp mọi nơi, có thể nắm bắt được mọi nỗi suy tư và hành vi của con người, có thể cứu trợ người tốt và trừng trị kẻ xấu. Đó là chân dung ông Bụt trong truyện “Tấm Cám” có thể che chở người tốt và trừng phạt kẻ ác, xấu. Phật trong dân gian Việt Nam còn được quan niệm như một vị thần linh có nhiều phép lạ, có thể hóa thành các hiện tượng tự nhiên, hoặc có thể biến các hiện tượng tự nhiên quanh con người thành các vị thần, các vật linh thiêng mang phúc trừ họa như hòn đá và tượng “Tứ Pháp” (Sỹ Nhiếp là người có công cho dựng chùa và tạc tượng “Tứ Pháp”); hình ảnh cái gậy, cái nón lá trong “Truyện

Chữ Đồng Tử” của Việt Nam.

Tiếp theo đó, Phật giáo từ Luy Lâu đã lan truyền ra khắp đồng bằng sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Hình tượng “Tứ pháp” của Luy Lâu được phổ cập ra nhiều nơi. Sau này ở Văn Lâm (thuộc Hưng Yên ngày nay) hay Sơn Tây (vùng hữu ngạn sông Hồng) cũng có thờ “Tứ pháp”. Phật giáo đã góp phần tạo cho Luy Lâu, vùng Dâu một phong tục tốt đẹp, một hình tượng thân thương mà người dân đồng bằng Bắc bộ không bao giờ quên:

*“Dù ai buôn bán trăm nghề  
Nhớ ngày mừng Tết thì về  
hội Dâu”*

Hay  
*“Dù ai đi đâu về đâu  
Hãy trông thấy tháp chùa Dâu  
thì về”.*

Việc Phật giáo vào Luy Lâu có những tiếp biến, gắn liền với tín ngưỡng dân gian, được dân gian hóa và phong tục hóa đã thể hiện lòng mong ước và thế giới quan của cư dân nông nghiệp, trồng lúa nước vùng đồng bằng sông Hồng. Chính vì vậy, nó có độ bền vững, qua hàng nghìn năm và còn duy trì cho đến tận ngày nay. Sau này, nhiều tông phái Phật giáo khác được truyền vào, nhiều trung tâm Phật giáo khác được kiến lập tại Việt Nam, nhưng Phật Giáo Luy Lâu không hề bị phai

mờ, vẫn không bị chi phối bởi các tông phái Phật giáo khác mà thay đổi, thể hiện tính chất trường cửu, bền vững trong lịch sử hình thành, phát triển của Phật giáo Việt Nam.

Có thể nói, thực tiễn lịch sử đã hun đúc nên con người Việt Nam sớm có tinh thần yêu chuộng hòa bình, giàu lòng yêu thương, nhân nghĩa, vị tha, khoan dung. Tinh thần đó hòa với tính thiện, từ, bi, hỷ, xả, bình đẳng, bác ái, cùng với tinh thần cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo đã sớm thấm sâu vào tâm hồn người dân Việt Nam, ảnh hưởng trong đời sống người Việt khá đậm nét: “Khác với Nho giáo và hệ tư tưởng khác, Phật giáo cho đến nay vẫn còn tồn tại. Từ khi du nhập, theo suốt chiều dài của lịch sử, Phật giáo luôn có mặt, nó gần bó mật thiết với dân tộc, nó hầu như đã thấm sâu vào máu thịt của con người trên mảnh đất này. Bởi vì trực tiếp hay gián tiếp, hầu hết người Việt đều bị ảnh hưởng ít nhiều của Phật giáo...”<sup>(15)</sup>. Có thể nói, trong quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc qua những thăng trầm của lịch sử, dung hợp với tín ngưỡng bản địa để trở thành Phật giáo mang đặc sắc Việt Nam. Tồn tại cho đến ngày nay, Phật giáo tiếp tục ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của đông đảo người dân Việt Nam. 🌸

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. TS. Thượng tọa Thích Tâm Đức, *Đường đến Thiền phái Trúc Lâm tại Việt Nam*, 2022, Nxb. ĐHQG HN.
3. Nguyễn Lang, 1992, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, Nxb. Văn học, HN.
2. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, 1988, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), 1997, *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. CTQG, HN.
5. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), 1993, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.



# Tư tưởng cốt lõi của Phật giáo được truyền bá tại xứ Giao Châu qua 2 thế kỷ đầu Công nguyên

 **Thích Đồng Niệm**

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hình thành và phát triển trung tâm Phật giáo ở Giao Châu là tiền đề cơ bản nhận định cho chiều dài hơn 2000 năm lịch sử Phật giáo Việt Nam (PGVN) mà qua đó tạo cơ sở đánh giá nhiều mặt sinh hoạt PGVN, như: Tính chất học lý Thiền-Mật buổi bình minh PGVN; quan niệm tín ngưỡng Phật giáo Giao Chỉ thời mới vào; vai trò nhà truyền giáo Phật giáo trong sinh hoạt xã hội Giao Châu; những đóng góp của chư tăng và cư sĩ Phật giáo Giao Chỉ trong công cuộc vận động độc lập dân tộc; nguồn sức mạnh làm nên con người Việt Nam trước sự đồng hóa của nhà Hán.

Qua đó phác họa toàn cảnh chân dung nội dung tư tưởng cốt lõi của Phật giáo được truyền bá tại xứ Giao Châu qua 2 thế kỷ đầu Công nguyên. Chúng ta thử tìm hiểu sự thành hình, phát triển và tư tưởng cốt lõi của trung tâm Phật giáo Luy Lâu làm tiền đề cho sự phát triển PGVN.

**Từ khóa:** Phật giáo Việt Nam, Luy Lâu, Giao Chỉ, Trung tâm Phật giáo, Thiền – Mật,

## 1. Sự hình thành trung tâm Phật giáo Luy Lâu (Giao Châu)

Sự kiện Mậu Tử học Phật tại Giao Chỉ vào những năm 168-189 dưới thời Linh Đế nhà Hậu Hán và trở nên lãnh tụ Phật giáo Giao Châu cũng như thông tin ẩn chứa từ Lý hoặc luận, từ Lục độ tập kinh; từ Cựu tập thí dụ kinh, vv...đã cho chúng ta một cái nhìn về sự có mặt của một trung tâm Phật giáo, nơi đã tạo nên những nhà Phật học danh tiếng, thông bác, lỗi lạc như Mậu Tử, Khương Tăng Hội (k. 200-280).

Từ Luy Lâu, hai dòng văn học Phật giáo Sanskrit - Hán được dùng rộng rãi trong giới nghiên cứu, và có người đã trở nên thông bác đến trình độ có khả năng biên soạn tác phẩm Phật học bằng chính tiếng Sanskrit. Nê hoàn Phạn bối của Khương Tăng Hội là một điển hình. Hiện tượng thông hiểu văn học Sanskrit - Hán trong giới Phật học Phật giáo Giao Châu nó không là một hiện tượng đơn lẻ, mà là một sự kiện mang tính phổ quát; nó đã trở thành truyền thống và sống khá lâu cho đến thế kỷ thứ 8, PGVN lại ghi nhận một bông hoa văn

học Sanskrit - Hán tiêu biểu nữa đó là Đại thừa quang (cũng gọi là Đại Thừa Đăng).

Vấn đề được đặt ra là những bậc Thầy của Phật giáo Luy Lâu là ai? Thầy của Mậu Tử, Khương Tăng Hội là những ai? Có điều chắc chắn rằng trong số “Ba vị Thầy” (Tam sư) của Tăng Hội thì những bậc Thầy này, sự kiện không cho một thông tin nào để cho thấy rằng họ là Tăng sĩ bản xứ Giao Châu cả. Nếu như vậy thì những bậc Thầy trong buổi bình minh của Giao Châu đều là Tăng sĩ nước ngoài, họ phải là người Ấn Độ. Chính những nhà truyền giáo Ấn Độ trên đường dừng chân giáo hóa ở Giao Châu, đã định hình nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu. Từ khi Luy Lâu có mặt Phật giáo thì bộ mặt sinh hoạt xã hội Giao Châu dần dần đổi khác. Từ một đất nước bị đô hộ thì nay bên cạnh sự nghiệp giữ nước chống ngoại xâm, dân nước Giao Châu lại có mặt một vị Phật chống ngoại xâm đó là vị Đấu chiến Thắng Phật. Tinh thần này vươn cao như một cương lĩnh cho tư duy, cho thực tiễn hành động, điều mà được thấy điển hình ở bức hoành treo cao nơi điện thờ nữ tùy tướng của



Tam quan chùa Tổ Tứ Pháp (Bắc Ninh) - Ảnh: Minh Khang

nhà Trung (40-43) là Nàng Xuân (Xuân Nương) ở Thái Bình.

## 2. Trung tâm Phật giáo Luy Lâu, thời điểm thành hình vào thế kỷ thứ I trước Công nguyên

Vào thời điểm thế kỷ thứ I trước và sau công nguyên, đất Giao Chỉ đã đón nhận Phật giáo. Chính sự dừng chân của những nhà sư Phật giáo Ấn Độ trên bước đường truyền giáo ở đất Giao Chỉ (Chiao Chih) đã tạo nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu.

Trải qua năm tháng, khi niềm tin Phật đã lớn mạnh trong tầng lớp đại chúng và nhu cầu sinh hoạt tôn giáo lan rộng trong giới thượng lưu trí thức thì bấy giờ trung tâm Phật giáo được thành hình. Có ít nhất là ba trung tâm Phật giáo được thành lập trong đời Hậu Hán (25-220) đó là trung tâm Phật giáo Luy Lâu thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam; Lạc Dương thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc và Bành Thành thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Bên cạnh đó, còn phải kể đến trung tâm Phật giáo Kauthara trên vùng đất Chiêm Thành (Champa) nữa.

## Phật giáo Giao Châu trong thế kỷ đầu Tây lịch

Sự thành lập tăng đoàn, dịch kinh, sáng tác và làm chùa hẳn được thực hiện vào thế kỷ thứ 2. Trong thế kỷ đầu của Tập lịch sinh hoạt Phật ở Giao Châu chắc chắn còn thô sơ lắm.

Đạo Phật đầu tiên do các thương gia Ấn Độ đem đến. Những người này không phải là những nhà truyền giáo; họ chỉ sống đời sống tín ngưỡng của họ trong lúc lưu lại Giao Châu, vì vậy mà người Giao Châu biết đến đạo Phật. Sinh hoạt của Phật tử Ấn Độ thời ấy thế nào? Họ đọc ba điều quy y, giữ tam quy, tin tưởng ở Tam Bảo là Phật, Pháp và Tăng. Họ giữ ngũ giới: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Họ tin ở thuyết nhân quả; vì vậy họ lo bố thí cúng dường, nhất là cúng dường ẩm thực, y phục và chỗ cư ngụ cho tăng sĩ, bởi vì tăng sĩ là “Ruộng phước đức tốt nhất” để gieo hạt giống công đức, họ còn thờ phụng Xá Lợi Phật, đốt hương trầm, đọc thuộc vài đoạn kinh nhân quả, kể chuyện tiền thân của đức Phật.

Tín ngưỡng của người Giao Châu hồi ấy ra sao?







Ông trời ở trên cao, có thể nhìn thấu mọi việc dưới đất, biết trừng phạt kẻ ác, biết giúp đỡ kẻ lành. Tuy nhiên Ông trời không phải là đấng tạo hóa nên mọi vật, nhất là không phải vị thần của nhất thần giáo. Ông trời có những thuộc hạ gần và xa. Gần thì có ông Sấm, mục Sét. Xa thì có Sơn Tinh, Thủy Tinh, thần núi Tản Viên, thần cây Đa, ông Táo, ông Địa vân vân... Linh hồn con người không hẳn là bất diệt, nhưng có thể tồn tại thời gian khá lâu quanh quẩn bên xác chết, có thể ở chung quanh người thân thích còn sống một thời gian để che chở bảo hộ.

Ma Xó là linh hồn người chết còn ở quanh quẩn trong nhà, coi sóc bảo hộ gia đình. Nhà mồ là nơi an trí linh cữu người chết trong rừng, trong một thời gian nào đó, có cơm canh bày cúng người chết. Thầy Mo là người trung gian, biết liên lạc Ma Xó và thế giới người chết. Những ngôi mộ đào được ở Lạch Trường chôn từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch đều có ba phần: Phần giữa để linh cữu, phần bên để bàn thờ, đèn đồng, và phần bên kia để thực phẩm, vật dụng... Những trống đồng dùng để đánh lên trong những buổi lễ cầu mưa và những tang lễ, trên trống đồng có hình những ông Thầy Mo đội lông chim, giả làm hình chim. Không những chim là nguồn gốc của dân Giao Châu, mà rồng cũng vậy.

Người Giao Châu đi đánh cá, lặn xuống nước, bị thủy long làm hại, bèn vẽ mình cho thủy long sợ. Sau đó, họ tin mình là dòng dõi của rồng. Ý niệm về nguồn gốc tiên rồng là do đó. Khi Triệu Vũ Đế làm vua ở Lĩnh Nam, vào thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, triều đình có dùng trâu, ngựa và dê để cúng tế trời đất, và dân chúng đã biết mua dụng cụ canh nông bằng sắt của người Hán (thư Triệu Vũ Vương gửi Hán Văn Đế năm 181 trước Tây lịch), biết nhìn những hiện tượng thiên văn như sao chổi, nhật thực để đoán thời vận. Tuy vậy, văn minh Giao Châu còn rất khác với văn minh Hán. “Dân Việt là dân cạo tóc, vẽ mình, không thể lấy pháp độ của nước đội mũ mang đai {nước Hán} mà trị được. Từ thời Tam Đại tự trị, đất Hồ, đất Việt không theo lịch sử của Trung Quốc...” (thư của Hoài

Nam Vương dâng vua Hán, can không nên đem quân can thiệp vào cuộc gây hấn giữa Mân Việt và Nam Việt vào năm 135 trước Tây lịch). Người Giao Châu chắc đã dùng lịch Ấn Độ trong thời đó.

Khi đạo Phật vào Việt Nam, thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo phù hợp với quan niệm ông Trời trừng phạt kẻ ác, ban thưởng người lành. Thuyết luân hồi cũng phù hợp với quan niệm linh hồn tồn tại sau khi xác thân tiêu hoại, và cũng phù hợp với nhận xét về sự tuần hoàn của loài thảo mộc vốn rất thịnh mậu tại một xứ nóng bức và ẩm thấp.

Mâu Tử vào cuối thế kỷ thứ hai viết như sau về luân hồi: “Thân thể của người ta cũng như cành rễ của cây, linh hồn như hạt giống. Cành rễ của cây sẽ bị hư hoại nhưng hạt giống sẽ sống sẽ tạo nên cành rễ mới...” Những quan niệm công đức, tam



Tượng Man Nang được thờ tại chùa Tổ Tú Pháp (Bắc Ninh) - Ảnh: Minh Khang



bảo, cúng dường, luân hồi, nghiệp báo... không có quan niệm nào chống đối với tín ngưỡng tại Giao Châu hồi ấy. Thêm vào đó, người Giao Chỉ chưa ai trở thành những tín đồ trung kiên của Khổng Lão và trang bị bởi những ý thức hệ vững chãi, nên Phật giáo không gặp nhiều trở ngại như khi đi vào đất Hán. Đạo Phật thấm vào văn minh Giao Châu tự nhiên dễ dàng như nước thấm vào lòng đất. Những lý luận Mâu Tử dùng trong sách Lý Hoắc Luân không phải để hướng về những người thuộc văn hóa Giao Châu, mà hướng về những nhân sĩ Hán tới Giao Châu tị nạn, và một số ít người Giao Châu đã đi sâu vào lối suy tư Khổng Lão.

Thế kỷ đầu Tây lịch, trong lúc bắt đầu thu thập một ít kinh nghiệm canh tác và tập tục Trung Quốc (Tích Quang và Nhâm Diên chỉ bày cho dân cách canh tác và phép cưới hỏi) người Giao Chỉ cũng học được của những người khách Ấn những kinh nghiệm về trị liệu y học, những điều về thiên văn, về nhật lịch, vân vân... Kho tàng cổ tịch Việt Nam đã thâm nhập nhiều yếu tố từ những truyện cổ tích và tiền thân của Phật giáo Ấn Độ... Truyện Tấm Cám là một truyện nhân quả nghiệp báo trong đó Bụt đóng vai ông Trời, thấy được những chuyện bất công trên đời. Ta nên nhớ đây là tiếng Bụt trực tiếp lấy từ chữ Buddha mà không phải chữ Phật lấy từ phát âm Trung Quốc “Fo”. Những người khách trú Ấn Độ đã truyền đạo Phật bằng cách sống tín ngưỡng mình trên đất Giao Chỉ và kể chuyện tiền nhân Phật trong những ngày giờ rỗi rảnh.

Những tăng sĩ Ấn Độ đi theo thương thuyền có thể đã cư trú tại những ngôi am nhỏ làm ra cho họ, được những thương gia Ấn Độ cùng những người Giao Chỉ thân cận họ cúng dường y áo, thực phẩm.

Trong thế kỷ đầu này, có thể đã có những ngôi chùa lập ra cho một hay hai vị tăng sĩ ngoại quốc lưu trú, với một vài người Giao Châu mộ Phật ở chung.

Người Giao Chỉ chắc hẳn đã học tụng bài tam quy bằng tiếng Phạn, mà bất cứ người Phật tử Ấn nào cũng thuộc. Họ cũng đã học cúng dường vị tăng sĩ, thờ Phật, lạy Phật, làm phúc thiện, bố thí. Bố thí ở đây có nghĩa là cho người đói ăn cơm. Kinh Tứ Thập Nhị Chương lưu hành tại Giao Châu trong thế kỷ thứ hai, nói đến công đức đem cơm cho người khác ăn: “Cho một trăm người ác ăn cơm có công đức, nhưng công đức ấy không

nhiều bằng cho một người hiền ăn cơm...” Họ cũng học cách đọc kinh tam quy cầu nguyện cho người mới chết. Đạo Phật vào thế kỷ này chắc hẳn chỉ là ngưỡng Phật giáo bình dân, chưa có kinh điển phiên dịch, chưa có chế độ tự viện và tăng sĩ đang hoàng. Ta có thể phác họa sơ lược tín ngưỡng Phật giáo Giao Chỉ trong thế kỷ đầu như sau:

- **Quan niệm về Phật:** Bụt (hay Bụt Đà) như một đấng có phép thần thông, nghe biết hết mọi chuyện trên đời như ông Trời, nhưng không ở trên cao nhìn xuống như ông Trời, mà rất thân cận với con người. Bụt có thể hiện ra dưới nhiều hình thức để cứu giúp người, giúp đời, nhất là những người có lòng tốt bị nhiều điều oan ức. Bụt rất thương người, cứu giúp người hiền, nhưng khác với ông Trời là không hành phạt kẻ ác. Bụt không bị nước trôi, lửa cháy, vì Bụt có phép thần thông và biến hiện.

- **Quan niệm về Pháp:** Không biết lúc ban đầu danh từ nào đã dùng để dịch tiếng Dharma; có lẽ tiếng “Phép Bụt” đã được sử dụng. Phép Bụt ở đây có thể là những phép biến hiện thần thông của Phật để cứu đời giúp người. Phép Bụt cũng là những điều người ta làm cho nếu người ta tin Bụt, như đọc ba câu tam quy, ban đầu thì bằng Phạn ngữ, giống như đọc thần chú, để tỏ lòng quý kính Bụt mà cũng để Bụt che chở (Buddham Saranam gacchami, Dharmam Saranam gacchami, Sangham Saranam gacchami). Ba câu tam quy này về sau hẳn cũng được đọc bằng tiếng mẹ đẻ và tiếng Hán Việt. Ngoài việc đọc tam quy, còn có việc cúng dường tăng sĩ, bố thí người nghèo, cho kẻ đói ăn. Phép của Bụt cũng là tin ở nghiệp báo, luân hồi và linh hồn bất diệt.

- **Quan niệm về Tăng:** Danh từ Tang Môn được dùng trước danh từ Sa Môn để chỉ các vị tăng sĩ ngoại quốc, như ta thấy trong các bản dịch kinh điển chữ Hán sớm nhất. Tang Môn không phải là một đoàn thể xuất gia từ sáu người trở lên (định nghĩa Sangha) mà là con người của những tu sĩ khoác áo vàng, đầu cạo trọc, từ bỏ đời sống gia đình, của cải, thờ Bụt, đọc kinh chữ Phạn; và sống trên sự cúng dường của người tin theo Bụt. Ngoài những Tang Môn ngoại quốc, có thể có vài người Giao Chỉ cũng được nhận học làm Tang Môn. Có lẽ Chủ Đồng Tử là một người trong số này. Sách Lĩnh Nam Chích Quái, chẳng hạn, chép: “Đồng Tử và Tiên Dung lập nên phố xá làm nghề







buôn bán. Công việc buôn bán thịnh đạt, và địa phương trở nên chợ búa to lớn. Nhiều nhà buôn nước ngoài thường ghé qua lại với Đồng Tử, xem Đồng Tử như chủ. Một hôm, Đồng Tử theo một người khách buôn ngoại quốc ra khỏi xứ, đi bằng thuyền. Họ ghé lại một hòn núi tên Quỳnh Viên (Đạo Giáo Nguyên Lưu nói là Quỳnh Vi), nơi đó, họ lấy nước ngọt để dùng cho thuyền. Ở dưới núi Quỳnh Viên, có một túp lều, nơi đây Đồng Tử gặp một nhà sư Ấn Độ. Nhà sư giảng cho Đồng Tử, và Đồng Tử ở lại để học đạo, giao vàng cho người đồng hành đi buôn bán giùm mình và hẹn khi về thì ghé lại đón cùng về. Vị tăng cho Đồng Tử một cây gậy và một cái nón lá, bảo rằng những vật này có thể làm phép lạ. Lúc về nước, Đồng Tử dạy Phật pháp cho Tiên Dung. Họ thâm hiểu đạo lý, liền bỏ chuyện buôn bán, đi tìm thầy học đạo. Một hôm đang đi thì trời tối, họ cắm cây gậy và chiếc nón lá làm nơi trú ẩn. Các nhà buôn ngoại quốc nói nơi đây hẳn là các nhà buôn Ấn Độ tới bằng thuyền và sự việc Đồng Tử bỏ hết sản nghiệp để nhận một chiếc gậy và một cái nón có thể giải thích như sự xuất gia làm Tang Môn của Đồng Tử. Cây gậy và bình bát là hai vật tùy thân của người tăng sĩ. Chiếc nón đã thay bình bát, và hình ảnh chiếc nón là hình ảnh của kẻ xuất gia không nhà

đi du hành đây đó.

- Quan niệm về nghiệp báo luân hồi: Làm lành gặp lành, ở ác gặp ác; quan niệm này dĩ nhiên được chấp nhận dễ dàng trong tín ngưỡng dân gian Giao Chỉ. Tín ngưỡng về hồn ma tồn tại sau khi chết cũng là căn bản rộng rãi để chấp nhận luân hồi. Con Tắm trong truyện Tắm Cám dù bị hại bao nhiêu phen cũng vẫn luân hồi trở lại, hoặc trong hình thức trái thị, hoặc trong hình thức chim hoàng anh... Bà mẹ ghẻ vì ác độc nên phải ăn mầm xác chết của con mình. Trong truyện thần thoại Con muỗi, người vợ xinh đẹp nhưng dâm tà của anh lái buôn si tình đã phải luân hồi làm con muỗi, suốt đời tìm hút lại ba giọt máu để trở lại thân người. Tín ngưỡng nghiệp báo luân hồi khiến người ta lo ăn ở nhân từ, thương người và tu đạo phúc đức.

- Từ bi: Từ bi là đặc điểm của đạo Bụt. Bụt rất thương người. Tang Môn cũng dạy bổ thí, cứu người ốm đau tai nạn, cho người đói ăn cơm, đừng trả thù kẻ khác.

- Công đức: Muốn được sung sướng kiếp này và kiếp sau, phải có công đức (punya). Dạng thức ăn cho các Tang Môn, trọng nể và nghe lời họ tức là gieo hạt giống công đức vào ruộng tốt (Tang Môn là phúc điền). Đem cơm cho người đói ăn,





công đức cũng rất lớn. Sạ Dung cuối thế kỷ thứ hai cũng còn xem chuyện cho người đói ăn là điều quan trọng nhất trong đạo Phật. Sau khi làm cách mạng, ông giữ lấy lúa gạo, và cho nấu cơm cùng thức ăn bày ra cúng dường có tới hàng mười dặm, để người đói ai muốn thì ăn. Có hàng vạn người tới ăn một lúc (Hậu Hán Thư).

- Tiết dục: Giáo lý vô ngã tuy là giáo lý căn bản trong Phật giáo nhưng có lẽ đã không được giảng dạy trong bước đầu này bởi tính cách khó hiểu khó nhận của nó. Đạo lý Ly Dục cũng chỉ giới hạn trong giới Tang Môn. Chắc hẳn trong khi dạy về đạo lý Từ Bi và công đức, Tang Môn cũng đã dạy tiết dục, bỏ bớt những hưởng thụ vật chất cho riêng mình để bố thí cho kẻ khốn khó đói khổ.

### 3. Trung tâm Phật giáo Luy Lâu – Sự phát triển

Trong số những trung tâm Phật giáo được thành hình vào thời Hậu Hán (25-220) thì trung tâm Phật giáo Luy Lâu là lớn mạnh hơn cả. Do công hạnh truyền giáo từ những bậc Thầy trước, đồng thời và sau Mâu Tử, Khương Tăng Hội, đã tạo nên sự lớn mạnh cho trung tâm Phật giáo Luy Lâu. Chính sự có mặt của Mâu Tử trong nghiên cứu học tập tại trung tâm Phật giáo Luy Lâu, cùng với nội dung 37 điều của Lý hoặc luận đã cho chúng ta ngày nay thông tin cần thiết về sự lớn mạnh của trung tâm Phật giáo Luy Lâu. Rằng chính nơi đây, Phật giáo Luy Lâu đã cung cấp thành quả Phật học chẳng những cho Phật giáo Giao Châu mà còn cho cả Phật giáo Viễn Đông nữa. Chính nơi đây, nhiều kinh điển được biên soạn chẳng những cho nhu cầu học Phật thông thường mà còn định hướng đấu tranh cho độc lập dân tộc theo kiểu “trợ hóa” - như Chu Phù đã nhận định. Điển hình như ta thấy, kinh Bát nhã 8000 tụng (Astasahasrika - Bát-nhã bát thiên tụng) được chuyển ngữ tại Luy Lâu sớm nhất so với Phật giáo Viễn Đông. Chính nơi đây, Lục độ tập kinh, Cự tập thí dụ kinh, An ban thủ ý kinh và nhiều kinh điển khác cũng được biên soạn.

Theo thể tài Hỏi-Đáp như kinh Na-Tiên Tỳ Kheo (Di Lan Đà vấn đạo kinh), Mâu Tử đã làm ra sách Lý hoặc luận tại trung tâm Phật giáo Luy Lâu, điều này cho thấy Phật giáo Luy Lâu đã đi những bước tiên phong trong giai đoạn sáng tác so với Phật giáo Lạc Dương, Bành Thành và Viễn Đông. Cũng chính tại đất này, những nhà truyền

giáo có tầm cỡ quốc tế được đào tạo mà thầy trò Khương Tăng Hội là một nhóm điển hình.

Như vậy, quá trình phát triển của trung tâm Phật giáo Luy Lâu trải dài qua nhiều thế kỷ, từ buổi bình minh của Phật giáo Asoka về Viễn Đông cho đến Phật giáo Thăng Long thành hình (1010), thì Phật giáo Luy Lâu là một quá trình phát triển trải dài hơn 10 thế kỷ. Có thể nói Luy Lâu (tỉnh Bắc Ninh) là cái nôi của Phật giáo, là trung tâm sinh hoạt Phật giáo Giao Châu qua nhiều thế kỷ. Những chốn Tổ nổi tiếng, nhiều Tổ đạo thuộc loại “tăng phòng tam thiên ốc, sai tảo thất thập phu”, nơi mà một thời vánh đai “bồ hóa” tỏa rộng khắp cả vùng đồng bằng miền Bắc. Rồi những bậc danh đức, cao tăng thuộc hàng “hạnh cao triều dã”, “danh chấn thanh phong”, những người mà thuộc hàng Thái sư, Tăng thống, Quốc sư, Thượng sĩ vv...phần lớn cũng đều xuất thân từ đất Luy Lâu thuộc tỉnh Bắc Ninh này.

### 4. Nét đặc thù của trung tâm Phật giáo Luy Lâu

Phật giáo chính là sản phẩm “từ bên ngoài vào” so với vùng đất mới Giao Châu mà nó đặt chân đến. Tuy nhiên, buổi đầu Phật giáo Giao Châu, sinh hoạt Phật học luôn đi những bước song hành cùng vận nước, để rồi qua đó Phật giáo đã trở nên Phật giáo Việt Nam, Phật đã trở thành Phật Việt Nam. Đó cũng chính là nét đặc thù của Phật giáo điều mà nó được thể hiện rõ nét trên đất Giao Châu.

Trong bối cảnh Giao Châu bị trị như một chư hầu của đế quốc phương Bắc, trong bối cảnh mà dân nước Giao Châu bị xem như là đám dân man rợ qua cách nhìn của quan lại tham tàn nhà Hán, người dân Giao Châu, sự sống, sống trong cảnh ngộ lầm than, mạng người bị xem như cỏ rác, thì tinh thần thông điệp “Từ Bi” cứu độ của Phật giáo đã được giới thiệu như thế nào trên đất Giao Châu? Nhìn lại, tôn chỉ Phật giáo là giác ngộ chúng sinh thành Phật, lý tưởng Bồ tát là con đường bước lên quả Phật; lý tưởng Bồ tát trong kinh Phật luôn được đề cao và ca ngợi. Ở đây trong bối cảnh Giao Châu, “Bồ tát là người luôn xông vào nơi hiểm nạn để cứu chúng sinh lầm than”, đó là cương lĩnh đạo Bồ tát có nguồn từ Lục độ tập kinh. Chính từ cương lĩnh này, những vấn đề Phật học Phật giáo Giao Châu phần lớn đều được giới thiệu qua cách nhìn Dân-Nước đồng







lao cộng khổ, “Đạo pháp trong lòng dân tộc”.

Đặc thù hơn cả là An ban thủ ý kinh, một thể loại thiền trong văn học Phật giáo nguyên thủy thì nay trên đất Giao Châu, kinh này lại được giới thiệu qua cách nhìn của Phật giáo đại thừa: “An ban là Đại thừa của chư Phật để cứu độ chúng sinh trôi nổi”<sup>(1)</sup>. Bên cạnh đó, một số kinh điển Phật giáo đã đi vào văn hóa Việt Nam. Qua kinh Bách tử đồng sinh duyên, nó được hư cấu để trở nên nguồn cảm hứng làm tiền đề cho việc biên soạn nguồn gốc dân tộc Việt Nam qua truyện “Trăm Trứng”.

## 5. Tín ngưỡng Phật giáo Giao Châu

Tín ngưỡng chủ đạo Phật giáo Giao Châu thời mới vào là tín ngưỡng Tứ Pháp. Tứ Pháp là bốn ngôi chùa: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện (thần Mây, thần Mưa, thần Sấm, thần Chớp). Hiện tượng tín ngưỡng Phật Tứ Pháp, đây là một sự kết hợp giữa tín ngưỡng Phật giáo với tín ngưỡng Vật Linh của người Việt cổ. Trong nhóm Tín ngưỡng Tứ Pháp nổi bật nhất là tôn thờ Phật Pháp Vân (tín ngưỡng Nàng Man-Man Nương). Đây là Tín ngưỡng dân gian có nguồn gốc từ sử truyện Man Nương-Khâu-Đà-La. Kết hợp với tín ngưỡng Đạo Mẫu của người Việt xưa, Nàng Mán (Man Nương) đã trở thành Phật Mẫu. Phật Mẫu-Nàng Mán có nhiều tên gọi: Phật Pháp Vân, Phật Thạch Quang, Phật Việt Nam.

Tín ngưỡng Phật Pháp Vân đã đi vào lòng người dân Việt qua nhiều thế kỷ; định hình từ thế kỷ thứ 3 mà cho đến nhà Nguyễn (1802-1945), nó vẫn còn ngự trị trong trái tim dân Việt. Từ Gia Long (1802-1820), Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1840-1847), đến Tự Đức (1847-1884), các triều nhà Nguyễn vẫn còn tôn sùng tín ngưỡng Phật Tứ Pháp: Pháp Vân (Mây), Pháp Vũ (mưa), Pháp Lôi (Sấm), Pháp Điện (Chớp) qua việc cầu mưa, cầu tạnh, thầy đều ứng nghiệm như Đại Việt sử ký toàn thư, Châu bản triều Nguyễn đã ghi.

Phật Pháp Vân đã chiến trọn tâm hồn dân Việt qua bao đời, từ giới bình dân cho đến giới trí thức, từ dân già cho đến cung đình, từ vua quan đến quý tộc. Nhà nhà, người người đều qua cửa ngõ Phật Pháp Vân mà về với Phật để Phật Pháp Vân chính là Phật Việt Nam như lời ca truyền miệng: “Giao Chỉ có Luy Lâu. Luy Lâu có chùa Dâu. Dù ai đi đâu về đâu, đến ngày Mừng Tám (tháng tư) hội Dâu nhớ về”. Và “Dù ai buồn bán trăm nghề, đến ngày

mừng Tám thì về hội Dâu”.

Bên cạnh đó, việc tôn thờ tín ngưỡng Avalokitesvara Bồ tát Quán Thế Âm cũng chiếm địa vị trọng yếu trong sinh hoạt tu học của tầng, tín đồ đương thời, điều đó được biết qua những sự kiện khảo cổ học còn lại ngày nay.

Mặt khác, tính thần bí trong Thiền học Khâu Đà La + Nàng Mán là do dung hợp giữa Phật giáo quyền năng với tín ngưỡng Vật Linh bản xứ, đây là nhằm đáp ứng một nhu cầu xã hội trong bối cảnh Giao Châu tự trị.

Từ những sự kiện trên đây cho chúng ta một nhận định rằng: Khâu Đà La Ksudra là người “lật đá khơi ngòi giếng” nền thiền học Tâm Tông cho Phật giáo Giao Chỉ; là người đóng góp bước đầu cho Thiền học Phật giáo Viễn Đông khi ông mở bày, chỉ cho thấy (khai, thị) điều tâm yếu Phật Pháp cho đệ tử tại gia (Ưu bà Tắc) Tu Định. Để tiếp theo sau đó, Khương Tăng Hội là người phát triển lớn mạnh thiền học Giao Châu (25-220). Điều mà trong lời sấm ngài An Thế Cao đã từng tiên đoán: “*tôn ngô đạo giả cư sĩ Trần Tuệ, truyền thiền kinh giả tỳ kheo Tăng Hội*” ấy vậy.

## 6. Tư tưởng Thiền Mật dung hợp

Thiền học Anabanna- An ban vốn là thiền quán niệm hơi thở, là thiền sổ tức quán. Nó có nguồn từ Thiền Nguyên thủy thì nay với Khương Tăng Hội Anabanna được giới thiệu qua cách nhìn là Thiền Đại thừa của chư Phật để cứu độ chúng sinh đang trôi nổi.

Điểm thứ 2 là trong khi cảm hóa chúa Ngô ở Nam Kinh-Giang Đông, ngài Tăng Hội đã biểu hiện những nét Phật giáo thần bí điển hình là việc cầu xá lợi. Việc này dù nó được giải thích như là mượn sức thần để rộng tỏ uy thiêng trên mảnh đất mới khai hóa như đất Ngô và nhất là với mẫu người bạo ngược như Tôn Quyền, thì qua đó cũng cho thấy tính chất thần bí của loại thiền học này. Như vậy, Thiền học Khương Tăng Hội vừa mang tính chất đại thừa cũng vừa có nét thần bí. Hay nói cách khác, thiền học Khương Tăng Hội là Thiền-Mật dung hợp. Nó đóng vai trò chủ đạo trong sinh hoạt Phật giáo chẳng những trong buổi đầu thời mới vào mà còn tạo ảnh hưởng nhất định làm mô hình mẫu học lý cho nhiều thế hệ người xuất gia về sau nữa. Sắc thái Thiền-Mật dung hợp trải qua nhiều thế hệ được biểu hiện ở Pháp Thuận,



Không Lộ, Giác Hải, Đạo Hạnh (họ Từ) và hầu như nó đóng một phần lớn chi phối sinh hoạt tu học của người xuất gia qua suốt chiều dài lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Từ tượng cốt lõi của Phật giáo được truyền bá tại xứ Giao Châu phải nói đến sự xuất hiện Lý hoặc luận của Mâu Tử là một điển hình. Tu tập thiền quán được ngưỡng mộ; chùa-tháp được dựng lên, Tăng đoàn lớn mạnh; sinh hoạt Luật học định hình, nền giáo học phát triển lớn mạnh có nhiều nét phong phú. Tín ngưỡng Phật, Bồ tát, luân hồi, nhân quả, vv...được phổ biến sâu rộng trong dân chúng bản xứ. Bên cạnh đó là những biểu hiện Phật học phong phú khác.

Trong bối cảnh một vùng-miền luôn chịu những đợt chinh chiến, can qua, máu lửa liên tục xảy ra trên một đất nước chực hầu của Trung Quốc như Giao Châu thì Phật giáo Giao Châu cũng theo đó mà trải qua những thịnh suy không thể nào

tránh khỏi. Điển hình là thời kỳ Phật giáo sau nhà Trưng: *“Dấu vết phong hóa còn sót lại của một thời hoàng kim đã đi qua”*. Thật vậy, sau khi nhà Trưng mất ngôi (43), Mã Viện đã càn quét những lãnh tụ kháng chiến Giao Chỉ, một trong những hậu quả này là hơn 300 “cừu soái” của Giao Chỉ bị bắt và đưa đi đầy sang Linh Lăng (Trung Quốc). Trong một bối cảnh xã hội Giao Chỉ như thế, hệ quả tất yếu là xã hội lại xảy ra một hiện trạng mới, đó là việc một số không nhỏ những lãnh tụ Giao Chỉ, những binh sĩ, những tùy tướng dưới cờ của Nhà Trưng, những người làm lại cuộc đời đã “tìm nương thân cửa Phật”, một Công chúa Bát Nàn đi tu, một Tùy tướng Thiệu Hoa *“ẩn dương nương Phật”*; một Nàng Xuân (Xuân Nương) khoác áo sư nữ. Tất cả biến động xã hội này đã tạo nên một Phật giáo Giao Chỉ với bộ mặt mới mà bên cạnh đó bản thân nó lại phải “cư mang” một bộ phận “lạm phát tăng đoàn” nữa.

Bộ mặt mới của Phật giáo sau nhà Trưng (40-43) này kéo dài cho đến thời Mâu Tử. “Chân dung toàn cảnh” về một thế kỷ “lạm phát Tăng đoàn” Phật giáo sau nhà Trưng này, Mâu Tử đã phác họa lại mà nét gam màu nổi bật từ đó. Chúng ta có thể hình dung được qua lời tự than “Sa môn ngày nay” của Mâu Tử: *“Nay Sa môn đam mê rượu ngon, nuôi vợ con, mua rẻ bán đắt, chuyên nghề dối trá”*. (Kim Sa môn đam mê tửu tượng, hoặc súc thê tử, thủ tiện mại quý, chuyên hành trá đãi - Lý hoặc Luận, 16).

Một khi đỉnh cao giáo học phát triển quá đà, vượt ngoài sự giám sát của Tăng đoàn thì tiếp sau đó hiện trạng lại rơi vào giai đoạn đi xuống và suy đồi. Trong một bối cảnh mà thời hoàng kim rực rỡ đã đi qua, Mâu Tử đã tìm về Giao Chỉ (Chiao Chih) vào những năm 168 dương lịch, và ông học được những dấu vết phong hóa Phật giáo Asoka còn sót lại ấy; cũng chính trong bối cảnh của một nền giáo học Phật giáo Giao Chỉ như thế, Khương Tăng Hội ra đời. Ngài được xem như là ngọn đèn thiền sau cùng của nền giáo học Phật giáo Giao Châu, điều đó đã có lần Ngài tự khẳng định: *“Tôi sinh ra như dấu tích cuối cùng...”*.

Từ hiện trạng “trốn việc quan đi ở chùa” sau Phật giáo thời nhà Trưng (40-43) đến việc Mâu Tử nói về “Sa-môn ngày nay”



Tượng Pháp Vân được thờ tại chùa Dâu (Bắc Ninh) - Ảnh: St





(189dl), đến việc Tăng Hội nói về “Ba bậc thầy” (247dl, đến việc Thông Biện (?-1134) dẫn lời Đàm Thiên nói về Tăng đoàn Phật giáo Giao Châu: “Độ được hơn 500 vị Tăng” v.v... đã cho thấy mô hình sinh hoạt Luật học cũng như quá trình phát triển Tăng đoàn Phật giáo Giao Châu qua nhiều thế kỷ có thể suy biết về năm tháng Phật giáo Việt Nam thời mới vào như thế nào? Phật giáo vào nước ta có từ bao giờ? Không phải đến hôm nay chúng ta mới đặt vấn đề này. Mà vấn đề này gần 1000 năm trước đã có người đưa ra chất vấn. Vào năm 1069, Hoàng thái hậu Ý Lan đã nêu lên và quốc sư Thông Biện<sup>(2)</sup> trả lời. Những nhận định trên đây cũng chỉ mong góp một phần nhỏ trong việc tìm hiểu sự thật lịch sử, còn việc làm sáng tỏ trọn vẹn thì đang trông vào những nhà chuyên môn.

Nhìn chung, Phật giáo quyền năng trong thời mới vào đã trở nên là Phật giáo “thâu hóa sáng tạo” trong suốt 1000 năm từ thời giáo học đến thiên phái, đến giáo hội; từ du nhập đến hội nhập, đến hóa thân làm một với màu sắc bản địa. Rằng, Phật giáo Ấn Độ đã trở nên là Phật giáo Việt Nam, để rồi Phật giáo Việt Nam đi những bước song hành trong đấu tranh cho độc lập dân tộc.

## KẾT LUẬN

Theo chân những Tăng sĩ và thương nhân Ấn Độ và Trung Hoa, Phật giáo được truyền vào Giao Châu thời kỳ đầu Công nguyên. Bằng nhiều con đường khác nhau, Phật giáo đã tìm được chỗ đứng vững chắc trong đời sống tâm linh của cư dân bản địa. Vào thế kỷ I - II, Luy Lâu là một trong ba trung tâm Phật giáo lớn nhất thời bấy giờ với nhiều chùa tháp, Kinh Phật, Tăng sĩ và những tên tuổi như Mâu Tử, Khương Tăng Hội, v.v... Phật giáo Giao Châu vẫn phát triển mạnh mẽ, giáo lý mang đậm ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ.

Từ khi Phật giáo Trung Hoa truyền sang Giao Châu, điều đó đã khép lại giai đoạn Phật giáo Việt - Ấn, mở ra một giai đoạn mới - giai đoạn Phật giáo Việt - Trung. Trải qua những thế kỷ đầu tiên, Phật giáo ở Giao Châu với những bước thăng trầm đã khẳng định được sức sống bền vững trong đời sống tâm linh người Việt. Trong bối cảnh bị phương Bắc đô hộ, Phật giáo Giao Châu đã gây dựng được ảnh hưởng mạnh mẽ và có những chuẩn bị cần thiết cho sự phát triển sau này, khi đất nước giành được quyền độc lập, tự chủ. 🌸

## CHÚ THÍCH:

(1) Lê Mạnh Thát, tựa kinh An ban thủ ý. Tp HCM 2000

(2) Đàm Thiên dẫn lời Quyền Đức Dư, TUTA 20b7-21a7

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đào Duy Anh (1964), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Hùng Hậu (2003), *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển: tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Lang (1974), *Việt Nam Phật giáo Sử Luận*, Nxb. La Bối.
6. Ngô Đăng Lợi (1990), *Phật giáo, Văn hóa và dân tộc*, NXB. Hà Nội
7. Trần Trọng Kim (1999), *Việt Nam sử lược*, NXB Văn hóa thông tin.
8. Lê Mạnh Thát (2003), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam ( Từ Khởi Nguyên Đến Thời Lý Nam Đế )*, tập 1, NXB Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh.
9. Mật Thế (1996), *Việt Nam Phật giáo Sử*, Nxb. Thuận Hoá.
10. Văn Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam*, do các Phật Học Viện và các chùa xuất bản, Sài gòn mùa đông năm Giáp dần.
11. Nguyễn Khắc Thuần (1998), *Thế thứ các triều vua Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, tái bản lần thứ tư.
12. Tầm Vu (1982), “Một cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý trong Phật giáo Giao Châu thế kỷ V”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Số 3.



# Ảnh hưởng của Thiền đến phong cách Hồ Chí Minh

 ThS. Lê Thị Kiều Trinh

**Tóm tắt:** Bài viết trình bày tổng quan về Thiền Phật giáo và phong cách Hồ Chí Minh, cũng như sự ảnh hưởng của Phật giáo nói chung, Thiền Phật giáo nói riêng đến phong cách của Người. Thiền Phật giáo có vai trò quan trọng trong hệ thống giáo lý nhà Phật, đức Phật đã chứng ngộ và dẫn dắt chúng sinh “vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chính trí, chứng ngộ Niết-bàn”<sup>(1)</sup>.

Nhắc đến phong cách Hồ Chí Minh là chúng ta nhắc đến phong cách vừa dân tộc vừa hiện đại, vừa khoa học, cách mạng, cao cả, thực tiễn. Hồ Chí Minh là người con xứ Nghệ, ở một đất nước mà Phật giáo là yếu tố hình thành nên giá trị Văn hóa Việt. Vì vậy, Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong hình thành nhân cách, đạo đức và lối sống của Bác.

**Từ khóa:** Thiền Phật giáo, phong cách Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh và thiền, giác ngộ.

## 1. Tổng quan về Thiền Phật giáo

Đại sư Thái Hư và Hòa Thượng Thích Minh Châu dùng từ Như Lai Thiền để chỉ Thiền Nguyên Thủy, dùng Tổ Sư Thiền để chỉ các hình thức Thiền Phát Triển. Trong bài “Tọa Thiền Luận” của Khóa Hư Lục, Trần Thái Tôn đã dùng từ Thiền Tiểu Giáo (tức Thiền Tiểu Thừa) và Thiền Đại Giáo (tức Thiền Đại Thừa).

Tại Trung Quốc, “thiền” được gọi là Ch’an, nói đến một tâm trí hấp thu trong thiền định. Ở Nhật Bản “thiền” được gọi là Zen.

Trong Thiền Tông Đông Độ: Thiền là kiến tính, là đạt đến trí tuệ bằng sự sống, bằng công trình thấp sáng hiện hữu. Bản chất của thiền phải là sự thực hiện kiến tính chứ không phải những suy luận triết học. Đạt Ma Sư Tổ đưa ra khẩu lệnh về thiền như sau: “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật”, nghĩa là thiền được truyền lại không phụ thuộc vào giáo nghĩa hay văn tự, mà đi thẳng vào lòng người, thấy được bản tính và thành Phật<sup>(2)</sup>.

Trong Mật Tông thì thiền lại là trì chú, trong Tịnh Độ Tông là niệm Phật A-Di-Đà... Đối với

Kinh điển của Phật giáo Nguyên Thủy, thiền được gọi là bhavana. Ý nghĩa của danh từ này là phương pháp thực hành để rèn luyện tâm, được chia làm hai hình thức: “thiền định – samatha bhavana” và “thiền quán – vipassana bhavana”.

Trải qua thời gian lâu dài với nhiều biến động xã hội, thiền Phật giáo đã có những phát triển không ngừng. Trong phạm vi bài viết, tác giả trình bày chủ yếu về thiền trong Kinh Tạng Pali.

Trong tiếng Pali, từ “bhavana” cũng có nghĩa là tu dưỡng, phát triển, trau dồi, ám chỉ sự mở mang hay sự phát triển của tâm.

Trong tạng Kinh điển Pali, có nhiều bài kinh nói về thiền, nhưng Kinh Đại Niệm Xứ (Mahasatipatthana sutta) là kinh tiêu biểu và cô đọng nhất. Tư tưởng về Thiền thể hiện cụ thể ở phần Chính niệm, được triển khai thành Tứ Niệm xứ (Sattipatthana sutra), nghĩa là lý thuyết về kỹ thuật thiền. Nội dung của Tứ Niệm xứ là bốn bài tập quán tưởng: “1) Thân Niệm xứ - tập trung toàn bộ dòng tâm thức và hơi thở vào quán thân xác của chính mình; 2) Thọ Niệm xứ - quán dòng cảm xúc của chính mình; 3) Tâm Niệm xứ - quán







dòng tâm thức đang chảy trong chính mình; 4) Pháp Niệm xứ - buông bỏ hết cả và dừng cả dòng ý thức”<sup>(3)</sup>. Tất cả các bước này đều nhằm mục đích “chế ngự tham ưu ở đời” để đạt tới giải thoát. Đức Phật coi Tứ Niệm xứ “là con đường duy nhất..., để làm thanh tịnh chúng sinh, để vượt qua mọi buồn phiền, than khóc, để xóa đi mọi đau đớn và hoảng sợ, để đi đúng lối, để chứng được Niết Bàn, mà ta gọi là Tứ Niệm xứ”<sup>(4)</sup>.

Thiền là chính niệm, chính niệm là một trong tám chi phần quan trọng của Bát chính đạo, là sự tỉnh giác, không quên niệm, biết rõ các pháp một cách trọn vẹn, biết rõ những gì phát sinh ngay trong mỗi giây phút của hiện tại. Thầy Nyanaponia – tác giả của cuốn *The Heart of Buddhist Meditation* khẳng định: “Chính niệm là trái tim của thiền tập Phật giáo”. Trong số những ý niệm về thiền như Tứ Thiền, Bát Bối Xả, Tứ Sắc Vô Định, Cửu Thứ Định... thì trái tim của thiền tập Phật giáo vẫn là chính niệm.

Để thực hành thiền Phật giáo, có hai phương thức chính đó là thiền định và thiền tuệ. Trong đó:

Thiền định hay còn gọi là thiền chỉ: là cách tu tập để luyện tâm nhằm hướng đến bình an và tĩnh lặng trong tâm. Thông qua việc tập trung vào hơi thở của mình, người thực hành thiền nhận thức bản chất của các luồng suy nghĩ, diễn biến của mọi thứ xung quanh mình để đạt được trạng thái hạnh phúc hiện tại, thanh lọc tâm trí và giải phóng khỏi phiền não.

Thiền quán, còn gọi là thiền tuệ hoặc thiền minh sát: là cách thực hành hướng đến sự phát triển của trí tuệ và sự thông suốt về tâm linh. Cách thực hành thiền quán là đưa tâm vào trạng thái tĩnh lặng để quan sát, thấu hiểu sâu sắc nhất sự vật, sự việc. Mục đích cuối cùng của thực hành thiền quán là đạt tới hạnh phúc từ tâm trí, hướng đến cân bằng về trí tuệ, không còn phụ thuộc vào tác động của bên ngoài. Thiền định và thiền tuệ là hai phương pháp có mối liên hệ bổ trợ cho nhau trong quá trình tu dưỡng dù rằng những chức năng của chúng là riêng biệt.

Nếu như nói, Phật giáo là tòa tháp được xây dựng trên cơ sở của giáo lý giác ngộ, thì thiền là cột trụ chống đỡ tòa tháp ấy. Như vậy, khi nói đến những giá trị của Phật giáo cũng đồng nghĩa chúng ta thừa nhận những giá trị của Thiền.

## 2. Tổng quan về phong cách Hồ Chí Minh

Trước Đại hội VII (tháng 6-1991), Đảng ta thường dùng khái niệm “tác phong” để nói đến “tác phong Hồ Chủ tịch”. “Tác phong” được hiểu là phong cách làm việc và công tác của Hồ Chí Minh.

Từ Đại hội VII, “tác phong” được thay bằng “phong cách” trong cụm từ “*Tiếp tục bồi dưỡng cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”<sup>(5)</sup>. Bắt đầu từ đây, tư tưởng, đạo đức, phong cách của Hồ Chí Minh thường được nhắc đến qua phong cách làm việc, tư duy, lãnh đạo, ứng xử và sinh hoạt.

**Về phong cách tư duy:** đó là biểu hiện đặc sắc của sự độc lập, tự chủ, sáng tạo. Bác không bị lệ thuộc vào một luồng ý kiến nào, không bắt chước, “theo đuôi” ai, kể cả “theo đuôi quần chúng”. Người tiếp thu những tư tưởng tiến bộ ở trong nước và thế giới, kết hợp với nhiều nhân tố khác để tạo nên tư tưởng của chính mình. Tư tưởng đó là sự kết tinh luồng ánh sáng trí tuệ của dân tộc và nhân loại chứ không phải là cộng dồn của nhiều luồng tư tưởng, học thuyết khác. Trong Bản Tuyên Ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa được công bố ngày 2/9/1945, Hồ Chí Minh khởi đầu bằng câu trích từ Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ năm 1776 như sau: “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”<sup>(6)</sup>. Tiếp sau đó là câu trích từ Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền năm 1791 của Pháp: “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”<sup>(7)</sup>. Người không sử dụng nguyên văn mà chỉ lấy ý một số từ cho phù hợp với tình hình thực tế nước ta. Nhà thơ Ô-xíp Mandenxtam sau khi gặp gỡ với Bác vào cuối năm 1923 đã viết một bài đăng báo Ogoniok (Ngọn lửa nhỏ), trong đó có đoạn: “*Từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai... Qua phong thái thanh cao, trong giọng nói trầm ấm của Nguyễn Ái Quốc, chúng ta như nghe thấy ngày mai, như thấy sự yên tĩnh mệnh mông của tình hữu ái toàn thế giới*”<sup>(8)</sup>.

Từ rất sớm, Bác Hồ đã nhận định “*cách mạng*



Chủ tịch Hồ Chí Minh đang ngồi Thiền - Ảnh: St

Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới”, theo đó con đường phát triển của tri thức nhân loại là sự cộng hưởng của những gì tinh túy, tốt đẹp nhất, “*Thế hệ sau phải biết đứng trên vai những người khổng lồ đi trước thì xã hội mới phát triển được*”<sup>(9)</sup>.

**Về phong cách làm việc:** đó là phong cách khoa học, có kế hoạch, có kỷ luật và linh hoạt sáng tạo. Trong tác phẩm Sửa đổi lối làm việc, Chủ tịch Hồ Chí Minh phê phán nặng “*lẽ lối làm việc đủng đỉnh, chậm chạp, tự do, tùy tiện, đại khái, sự vụ, theo đường mòn, điều sáo, lười suy nghĩ, ngại đổi mới, thích phô trương, hoành tráng về hình thức, nhưng nghèo nàn, sơ sài về nội dung của nền sản xuất nhỏ*”. Trong bất cứ công việc gì, cũng cần phải có chương trình và kế hoạch cụ thể. Vì vậy, dù bận trăm công ngàn việc nhưng Bác Hồ lúc nào cũng ung dung, vẫn có thời gian đọc sách, học tập. Mặt khác, Người cũng yêu cầu trong công việc phải biết đổi mới sáng tạo, không cố chấp hay bảo thủ, bởi lẽ “*tư tưởng bảo thủ như là sợi dây cột chân, cột tay người ta... Muốn tiến bộ thì phải có tinh thần mạnh dạn, dám nghĩ, dám làm*”.

**Về phong cách lãnh đạo:** tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, “*lắng nghe ý kiến của đảng viên, của nhân dân*”, sau đó cần làm tốt việc tổ chức kiểm tra, kiểm soát. Nguyên tắc này được biểu hiện từ việc nhỏ đến việc lớn của Bác. Người lãnh đạo phải tôn trọng nguyên tắc dân chủ, từ dân chủ trong Đảng đến dân chủ trong quần chúng, phải đi xuống cơ sở để lắng nghe ý kiến của quần chúng để tiếp thu sửa đổi chứ không phải “*huân thị*”.

**Về phong cách nêu gương:** Hồ Chí Minh yêu cầu mỗi cán bộ đảng viên phải là kiểu mẫu trong công tác và lối sống để quần chúng noi theo bởi vì “*các dân tộc phương Đông giàu tình cảm, và đối với họ, một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền*”<sup>(10)</sup>.

**Về phong cách diễn đạt** cần giản dị, thiết thực, ngắn gọn, cô đọng, trong sáng, sinh động và chứa lượng thông tin cao.

**Về phong cách ứng xử:** cần phải khiêm tốn, lịch thiệp nhưng hết sức chân tình, nồng hậu kết hợp với linh hoạt và chủ động. Hồ Chí Minh không bao giờ đặt mình lên trên người khác, mà luôn hòa nhã, ân cần với mọi người xung quanh.

**Về phong cách sinh hoạt:** Sinh ra ở một đất nước nô lệ, một vùng quê nghèo, Bác đã sớm hình thành cho mình một lối sống cần cù, giản dị, tiết kiệm. Những người được sống bên Bác chưa bao giờ thấy Bác phàn nàn về thời tiết “*mưa không bức, nắng không than, dung mạo lúc nào cũng vui vẻ, trán không nhăn, mày không nhíu, mát mẻ như mùa thu, ấm áp như mùa xuân, cứ thuận theo tự nhiên mà sống*”<sup>(11)</sup>.

### 3. Ảnh hưởng của Thiên Phật giáo đến phong cách Hồ Chí Minh

Với những trải nghiệm phong phú và tinh tế, Hồ Chí Minh sớm nhận thấy Phật giáo là một trong những yếu tố cấu thành nên nền văn hóa phong phú của dân tộc, góp phần hình thành những giá trị tích cực và nhân bản.

Đức Phật đã dạy các đệ tử rằng: “*Này các Tỳ kheo! Hãy tu hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc và an lạc cho chư Thiên và loài người*” (Tương Ưng Bộ Kinh); “*Này các Tỳ kheo! Xưa và nay Ta chỉ nói lên sự khổ và diệt khổ*” (Trung Bộ Kinh).







Khi hoạt động ở Thái Lan, Bác đã nghiên cứu giáo lý đạo Phật, cuộc sống của nhà tu hành hết sức giản dị. Nghị sĩ Quốc hội Thái Lan Siphanomvishitvarason kể rằng: “Bác Hồ là vĩ nhân văn hóa. Năm 1927, khi sang Thái Lan, Bác đã xây dựng chùa thờ Phật to nhất, đó là chùa Phôthixâmphon ở tỉnh Udon – đông bắc Thái Lan. Bác là người đứng ra chủ trì xây dựng, vận động Việt kiều góp sức, góp của để xây dựng chùa thờ Phật cho hoàn thiện. Bác đến đâu cũng giúp ích cho nơi đó”.

Chuyện kể rằng vào tháng 7/1928, Pháp biết tin Nguyễn Ái Quốc đang ở Xiêm nên phối hợp với cảnh sát Xiêm truy bắt để giao nộp cho Pháp. Trong tình hình đó, Người đã lánh nạn vào một ngôi chùa Việt (Chùa có tên Việt là Từ Tế Tự và tên Thái là Vất Lô Ca Nu Kho) ở xã Chặc Ca Vãn, huyện Xăm Phăn Tha Vông – Băng Kok, Thái Lan. Tại đây, Người cạo đầu, mặc áo cà sa, đi khất thực. Sau này, Bác mới rời Thái Lan sang Thượng Hải rồi đi Hồng Kông. Việc Bác Hồ có mặt tại ngôi chùa đó được khẳng định trong cuốn sách “President Ho Chi Minh” của tác giả Thái Lan Vi Nay Khun U Đôm. Ở trang 53 sách này có đoạn viết: “để che mắt cảnh sát và mật thám Pháp, ông Hồ Chí Minh đã dùng áo cà sa làm vật che thân,

bằng cách đi tu ở trong một ngôi chùa của người Việt ở thủ đô Băng Cốc”. Trong cuốn “Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch” có ghi: “Gặp nguy hiểm quá, bị theo dõi riết, ông Nguyễn đã lánh nạn vào một ngôi chùa, tạm cắt tóc đi tu để tiếp tục hoạt động”<sup>(12)</sup>.

Tại khu lưu niệm về Hồ Chí Minh ở U Đôn Tha Ni – Thái Lan cũng có treo một bức ảnh Bác Hồ mặc trang phục áo cà sa màu vàng. Trong bốn tháng xuống tóc, ăn chay niệm Phật thì mỗi sáng Người đều cùng các vị sư chính trong vùng đi khất thực. Có nhiều ý kiến cho rằng, đó chỉ là hành động nhằm che mắt mật thám của Bác nhưng đi khất thực ngoài ý nghĩa nhận được cúng dường thì còn là hình thức tu thiền, đi để cảm nhận cuộc sống của chúng sinh, vui cùng niềm vui của chúng sinh và đau cùng nỗi đau của họ...

Khi nói về thiền và Hồ Chí Minh, nhiều người rất ngạc nhiên vì Bác không nói đến thiền hay tu thiền. Vậy mà, nhà văn Sơn Tùng đã có được một bức ảnh chụp Bác Hồ ngồi thiền trong hang đá, trong những năm chiến tranh ác liệt và điều kiện khó khăn giữa núi rừng Pắc Bó, Bác vẫn luyện tập thiền.

Trong Phật giáo, người tu hành phải lấy Thiền định để nhiếp trì mới có thể khiến trí tuệ Bát Nhã xuất hiện. Bác Hồ của chúng ta cũng vậy, phải chăng do thiền định nên tri giác cao cấp của Người được khai mở, có khả năng tiên tri những sự kiện của cách mạng Việt Nam và thế giới. Một số lời tiên tri của Hồ Chí Minh đã trở thành sự thật, như sau: Trong lúc đang diễn ra cuộc chiến tranh ác liệt giữa quân phát xít Đức và Hồng quân Liên Xô, Người nói với cán bộ ở Pắc Bó: “*Quân Liên Xô và các nước Đồng minh sẽ chiến thắng ở phía Tây và phía Đông, đó là cơ hội ngàn năm có một cho chúng ta*”. 4 năm sau lời nhận định của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 09/5/1945 Liên Xô và các nước Đồng minh chiến thắng quân phát-xít Đức ở phía Tây. Ngày 09/8/1945, quân Liên Xô tuyên chiến với phát-xít Nhật. Ngày 15/8/1945, phát-xít Nhật đầu hàng ở phía Đông. Những sự kiện trên đã tạo cơ hội cho Cách mạng Việt Nam. Ngày 19/5/1941, ta thành lập Mặt trận Việt Minh. Ngày 15/4/1942, Tổng bộ Việt Minh chỉ thị về khởi nghĩa vũ trang và xây dựng chính quyền cách mạng. 2 năm sau, ngày 07/5/1944, Tổng bộ Việt Minh ra Chỉ thị chuẩn bị khởi nghĩa. Ngày



Chủ tịch Hồ Chí Minh – Ảnh: St



22/12/1944, thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

Cuối năm 1941 tại Pác Bó, Người viết một tập diễn ca lịch sử với tựa đề “Lịch sử nước ta” do Mặt trận Việt Minh xuất bản vào tháng 02/1942. Cuốn sách “Lịch sử nước ta” kết thúc bằng 4 câu thơ lục bát:

*"Mai sau sự nghiệp hoàn thành  
Rõ tên Nam Việt rạng danh Lạc Hồng  
Dân ta xin nhớ chữ đồng  
Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh".*

Người kèm theo một bản niên biểu ghi những năm quan trọng trước và sau bằng lịch Tây. Cuối cùng bản niên biểu Người viết: “Cuối năm 1945 Việt Nam độc lập”. Quả thật, vào ngày 02/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên Ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Đầu năm 1953, tại cuộc họp Hội đồng Bộ trưởng ở Việt Bắc, Người giơ tay ra hiệu cho mọi người im lặng đọc mấy câu thơ:

*"Đành lòng chờ đó ít lâu  
Chầy ra thì 1 năm sau, vội gì".*

Chỉ hơn 1 năm sau, ngày 07/5/1954, quân ta đánh thắng quân Pháp tại Điện Biên Phủ. Làm nên chiến thắng lừng lẫy địa cầu.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một nhận định nữa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đi vào lịch sử: “Sớm muộn gì đế quốc Mỹ cũng đem B52 ra ném bom Hà Nội, rồi có thua mới chịu thua. Ở Việt Nam, Mỹ nhất định thua, nhưng chỉ chịu thua sau khi chịu thua trên bầu trời Hà Nội”.

Chẳng lâu sau đó là cuộc tập kích của đế quốc

Mỹ bằng pháo đài B52 vào Thủ đô Hà Nội từ ngày 18 đến 30/12/1972. Quân và dân ta đã làm nên trận địa “Điện Biên Phủ trên không”. Không lực Hoa Kỳ đã phơi xác trên đường phố Hà Nội... Và rất nhiều lời tiên tri khác của Bác đều trở thành sự thật.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khi làm bất kỳ công việc gì cũng đều tập trung và nghiêm túc, đối với thiền cũng vậy, Bác kiên trì luyện tập thiền và đạt đến khả năng có thể Thiền mọi nơi, mọi lúc...

Có một câu chuyện rất thú vị được đăng trên báo Tiền Phong, số ra ngày 11/8/1996 do đồng chí Đặng Tính – Nguyên Chính ủy Quân chủng phòng không Không quân kể lại như sau:

*"Ngày sung sướng hạnh phúc nhất... nhớ nhất là ngày đưa Bác về thăm quê... Đêm đó, mình trần trố không sao ngủ được... mở bừng mắt trời đã hừng đông... mình ngồi dậy, Bác cười:*

*- Hôm qua lạ nhà, chú không ngủ được hả?*

*Mình giật mình, sao Ông Cụ lại biết được nhỉ? Bác cười cười:*

*- Bác ngủ nhưng lại là thiền, nhập định đó, Bác hiểu thấu cả".*

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã đưa ra mười bốn điều xử thế mang đậm chất thiền, đó là:

1. Suy nghĩ trước khi nói
2. Kiên quyết khi thi hành
3. Thận trọng khi cầm bút
4. Bình tĩnh lúc nguy nan
5. Nhẫn nại ôn hòa khi tức giận
6. Nguyên tắc quá dễ mất việc
7. Thắng thản quá dễ mất lòng

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Trung Bộ Kinh, Kinh Niệm Xứ, Số 10, Bản dịch Thích Minh Châu.
- (2) Thích Nhất Hạnh. Nẻo vào thiền học. Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1971.
- (3) Trí Giả Thiên Thai. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu. Nxb Thiền học, Sài Gòn, 1980. tr. 366.
- (4) Bhagavad-gita as It Is. Translated by Bhaktivedanta Swami Prabhupada, The Bhaktivedanta Book Trust. New York, Los Angeles – London – Bombay. Send print, 1986. tr. 201 – 202; Henrich Dumoulin. Zen Buddhism: A History, Vol. 1: India and China, Macmillan Publisher, New York and London, 1988, tr. 177 – 178.
- (5) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb. CTQG, 2007, t. 51, tr. 120
- (6) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, H, 2002, t. 3, tr. 555.
- (7) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, H, 2002, t. 4, tr. 267.
- (8) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb CTQG, H, 2011, t. 1, tr. 462 - 463
- (9) Giáo sư Đặng Xuân Kỳ (Chủ biên): Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh, Nxb CTQG, H, 1997, tr. 163.
- (10) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, H, 2011, t. 1, tr. 284.
- (11) Theo tài liệu của Ban Tuyên giáo Trung ương biên soạn.
- (12) Trần Dân Tiên: Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, Nxb Sự thật, H, 1971, tr. 71.





8. Giải quyết khéo léo từng trường hợp

9. Gác việc riêng mưu sự nghiệp

10. Bỏ đa sầu đa cảm để đời vui

11. Vui vẻ là liều thuốc sống

12. Vui vẻ phấn đấu mới hăng

13. Vui vẻ mới gần quần chúng

14. Vui vẻ mới giàu tình cảm”

Tại sao nói mười bốn điều xử thế của Bác lại mang đậm chất thiền, xem lại nội dung thiền, ta thấy rằng thiền là một nghệ thuật luyện tâm tính. Từ điều thứ 10 đến điều thứ 14, Bác đều nhắc đến vui vẻ, như khẳng định tầm quan trọng của trạng thái cảm xúc này trong cuộc sống. Quả thật, một trong những giá trị của thiền chính là hướng con người đến sự vui vẻ. Nhiều nghiên cứu cho rằng, thiền thường xuyên sẽ giải tỏa được sự căng thẳng, mang lại những cảm xúc tích cực, khiến người thiền đạt tới hạnh phúc, thanh thản và an yên.

Trên cương vị lãnh đạo, Hồ Chí Minh hết sức

quan tâm đến nhu cầu chính đáng của quần chúng nhân dân nói chung và đồng bào tôn giáo nói riêng. Bác luôn nhắc nhở cán bộ đảng viên phải làm sao cho đồng bào có đạo được “phần xác ấm no, phần hồn thông dong”. Đây chẳng phải là một trong những mục đích của thiền định hay sao.

Năm 1945, khi đến thăm Chùa Quán Sứ, Hồ Chí Minh đã nói với các nhà lãnh đạo Phật giáo rằng: “... Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một. Tôi mong các hòa thượng, tăng ni và Phật tử hãy tích cực thực hiện tinh thần Từ bi, Vô ngã, Vị tha trong sự nghiệp cứu nước, giữ nước và giữ đạo để cùng toàn dân sống trong Độc lập, Tự do, Hạnh phúc”.

Càng nghiên cứu về Hồ Chí Minh, ta càng cảm thấy sự hiểu biết của bản thân về Bác là quá ít, khó có thể đào sâu đến tận gốc rễ. Dù chưa bao giờ thực sự nói đến thiền tập Phật giáo, nhưng ở Bác vẫn toát ra phong thái của một Thiền sư: đơn giản, chú tâm và tỉnh thức... 

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Nhất Hạnh. Nẻo vào thiền học. Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1971.
2. Trí Giả Thiên Thai. Tu tập chỉ quán toạ thiền pháp yếu. Nxb Thiền học, Sài Gòn, 1980. tr. 366.
3. Bhagavad-gita as It Is. Translated by Bhaktivedanta Swami Prabhupada, The Bhaktivedanta Book Trust. New York, Los Angeles – London – Bombay. Second print, 1986. tr. 201 – 202; Henrich Dumoulin. Zen Buddhism: A History, Vol. 1: India and China, Macmillan Publisher, New York and London, 1988, tr. 177 – 178.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb. CTQG, 2007, t.51, tr.120
5. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Đại học quốc gia Hà Nội: Việt Nam trong thế kỷ XX, Nxb CTQG, H. 2002, Tập 4, tr. 258 - 259).
6. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, H, 2002, t.3, tr.555.
7. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, H, 2002, t.4, tr.267.
8. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb CTQG, H. 2011, t.1, tr. 462 – 463
9. Trần Dân Tiên: Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, Nxb Sự thật, H, 1971, tr. 71.
10. Giáo sư Đặng Xuân Kỳ (Chủ biên): Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh, Nxb CTQG, H. 1997, tr. 163.
11. <https://thuvienhoasen.org/a14491/thien-la-gi>
12. <https://phatgiaio.org.vn/tam-tang-kinh-phat-la-gi-d74349.html>
13. <https://thuvienhoasen.org/a7870/thien-trong-tinh-do-tong>
14. <https://phatgiaio.org.vn/ban-chat-cua-thien-la-su-thuc-hien-kien-tanh-d76084.html>
15. <https://thuvienhoasen.org/a32234/khong-cua-de-vao-khong-loi-de-noi>
16. <https://phatgiaio.org.vn/thien-trong-phat-giao-nguyen-thuy-d46996.html>
17. [https://www.chuabuuchoau.com.vn/thien/thien-nguyen-thuy\\_27874.html](https://www.chuabuuchoau.com.vn/thien/thien-nguyen-thuy_27874.html)
18. <https://phatgiaio.org.vn/nhan-dien-thien-dai-thua-va-toi-thuong-thua-d69152.html>
19. <https://hoavouu.com/a19646/thien-phat-giao-nguyen-thuy-va-phat-trien>
20. <https://www.budsas.org/uni/1-bai/phap021.htm>
21. <https://thuvienhoasen.org/a5657/thien-dinh-va-thien-quan>
22. <https://vvpdanguy.tvu.edu.vn/vi/news/hoc-tap-chuyen-de/nhung-noi-dung-co-ban-cua-phong-cach-ho-chi-minh-24.html>
23. <https://phatgiaio.org.vn/net-tinh-hoa-phat-giao-trong-tu-tuong-ho-chi-minh-d17737.html>
24. <https://laodong.vn/thoi-su/phong-cach-ho-chi-minh-la-su-ket-tinh-toa-sang-nhung-gia-tri-thoi-dai-1193657.laod>
25. <https://tapchinhhiencuuphathoc.vn/gia-tri-cua-thien-ky-1.html>
26. <http://www.trungtamtongiao.vn/thien-trong-kinh-van-nguyen-thuy-cua-phat-giao/664>
27. <http://tapchiquatd.vn/vi/theo-guong-bac/phong-cach-tu-duy-ho-chi-minh/9640.html>



# Tứ Niệm Xứ

 **Trưởng lão Thích Thông Lạc**



Thất trong Tu viện Chơn Như (Tây Ninh) - Ảnh: Minh Minh

**K**hi tu tập Tứ Chính Cần thuần thực thì không còn ác pháp tới lui nữa, đức Phật cảm nhận thân tâm mình tham, sân, si giảm bớt thấy rất rõ ràng; đồng thời trạng thái tâm bất động, thanh thản, an lạc và vô sự rõ ràng hơn, và mỗi ngày đức Phật càng tăng thời gian kéo dài thêm trạng thái đó.

Lúc bấy giờ, đức Phật thấy tâm mình rất lạ lùng: là luôn luôn cảm nhận toàn thân tâm của mình trong hơi thở ra và hơi thở vào, từ canh này sang canh khác, không có một niệm nào xen vào; không một ác pháp nào khởi ra được. Nhất là các ác pháp bên ngoài không tác động vào được thân tâm. Do trạng thái này, đức Phật không còn phải ngăn, diệt dục và ác pháp như trong pháp môn tu tập TỨ CHÍNH CẦN.

Khi tu tập pháp môn Tứ Chính Cần thì niệm dục và ác pháp khởi liên tục, còn bây giờ thì khác xa, tâm không có bất kỳ một niệm ác hay dục khởi lên một cách rất tự nhiên, chớ không phải

còn gò bó ra công tu tập như ngày xưa nữa.

Với cách quán xét thân, thọ, tâm, pháp như vậy, từ ngày này sang ngày khác, chỉ duy nhất có một cảm nhận quán xét trên toàn thân. Khi trạng thái này xuất hiện thì sự tu tập TÂM BẤT ĐỘNG của đức Phật rất dễ dàng và thoải mái. Suốt thời gian còn lại hơn 7 ngày, trong 49 ngày tu tập dưới cội bồ đề, đức Phật thấy rất rõ tâm mình có một cảm nhận trên thân quán thân như vậy, không có một tâm niệm nào khác nữa. Trong suốt 7 ngày đêm mà đức Phật tưởng chừng như trong một

khoảng thời gian rất ngắn, chỉ hơn một phút. Ở trạng thái tâm này kéo dài cho đến khi tâm VÔ LẬU hoàn toàn; nhờ tâm vô lậu hoàn toàn nên mới có đầy đủ TỨ THẦN TỨC. Đó là lúc chứng đạo giải thoát.

Từ trạng thái tu tập tâm này, đức Phật mới đặt cho nó một cái tên đúng nghĩa quán bốn chỗ của nó: “TỨ NIỆM XỨ”.

Khởi đầu đức Phật tu tập SƠ THIỀN của ngoại đạo, nhưng do sáng kiến biết sáng tạo ra những pháp tu hành để ly dục, ly ác; làm chủ sinh, già, bệnh, chết; tức là làm chủ thân tâm; và cuối cùng đức Phật thành tựu tâm VÔ LẬU bằng pháp môn TỨ NIỆM XỨ, chứ không phải nhập Sơ Thiền theo pháp môn của ngoại đạo.

Bởi vậy, pháp môn Tứ Niệm Xứ chỉ có đạo Phật mới có, còn tất cả các tôn giáo khác đều không có pháp môn này. Tại sao lại gọi là TỨ NIỆM XỨ?

Tứ Niệm Xứ có nghĩa là bốn nơi dùng để quán xét; nó gồm có:





➔ 1- **THÂN** là phần cơ thể: đầu, mình, hai tay và hai chân;

2- **THỌ** là các cảm thọ của thân và tâm;

3- **TÂM** là phần sáu thức tiếp xúc sáu trần;

4- **PHÁP** là thân, thọ, tâm và sáu trần đang xung quanh chúng ta.

Trong bốn nơi này, chỉ cần quán xét một nơi là quán xét tất cả bốn nơi, cho nên mới gọi là **TỨ NIỆM XỨ**.

Trên **Tứ Niệm Xứ** có ba giai đoạn tu tập:

1- **TỨ CHÍNH CẦN** tu tập trên **Tứ Niệm Xứ**; (Giai đoạn này người mới tu vẫn tu tập được, và tu tập như vậy mới có căn bản)

2- **TỨ NIỆM XỨ** tu tập trên **Tứ Niệm Xứ**; (Giai đoạn rất khó tu, nếu mất căn bản thì không nhiếp phục được tham ưu trên thân, thọ, tâm và pháp).

3- **THÂN HÀNH NIỆM** tu tập trên **Tứ Niệm Xứ**. (Giai đoạn này là giai đoạn cuối cùng của **Tứ Niệm Xứ**, nó chuyên tu tập lệnh để thực hiện **Tứ Như Ý Túc**)

**TỨ CHÍNH CẦN** tu tập trên **Tứ Niệm Xứ** là phương pháp tu tập lớp Chính Tinh Tấn, lớp thứ 6 trong Bát Chính Đạo; còn **TỨ NIỆM XỨ** tu tập trên **Tứ Niệm Xứ** là phương pháp tu tập lớp thứ bảy, tức là lớp **CHÍNH NIỆM** trong Bát Chính Đạo. Lớp thứ bảy là lớp tu chứng đạo của Phật giáo. Ngoài pháp môn **TỨ NIỆM XỨ** thì không có pháp nào tu chứng đạo giải thoát được.

Bởi trên **Tứ Niệm Xứ** có ba giai đoạn tu tập, cho nên có những bài kinh đức Phật dạy tu tập **Tứ Niệm Xứ**, nhưng đó là dạy tu tập **TỨ CHÍNH CẦN** trên **Tứ Niệm Xứ**. Đây, chúng ta hãy lắng nghe Phật dạy: “Những tỳ kheo nào, này các tỳ kheo, mới xuất gia tu chẳng bao lâu, mới đến trong những pháp luật này; những tỳ kheo ấy, này các tỳ kheo, cần phải được khích lệ (samādapetabbā), cần phải được hướng dẫn, cần phải được an trú, tu tập Bốn Niệm Xứ (thân, thọ, tâm, pháp): Hãy chuyên chú với tâm thanh tịnh, định tĩnh, nhất tâm, để có chính trí như thật đối với các pháp”. (Tương Ưng Bộ V, [47] chương III - Tương Ưng Niệm Xứ, phẩm I - Ambapālī)

Cho nên người mới xuất gia vẫn tu tập pháp môn **Tứ Niệm Xứ**, nhưng phải tu tập ở giai đoạn đầu là **TỨ CHÍNH CẦN** trên **Tứ Niệm Xứ**. Bởi vậy, nếu một người không có tu tập thì không thể nào hiểu được pháp môn **Tứ Niệm Xứ**, và



Ảnh: Minh Anh

cũng không hiểu được Giới Luật.

Thưa các bạn! Các bạn muốn biết rõ pháp môn **TỨ NIỆM XỨ** thì hãy lắng nghe đức Phật dạy: “Một thời, Thế Tôn ở Vesālī tại rừng Ambapālī. Ở đây, Thế Tôn gọi các tỳ kheo: Này các tỳ kheo, tỳ kheo cần phải trú Chính Niệm Tĩnh Giác. Đây là lời giáo giới của Như Lai cho các thầy.

Và này các tỳ kheo, thế nào là tỳ kheo Chính Niệm? - Ở đây, này các tỳ kheo, tỳ kheo trú quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác chính niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời; trú quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác chính niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời; trú quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác chính niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời; trú quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác chính niệm nhiếp phục tham ưu ở đời. Như vậy, này các tỳ kheo, là tỳ kheo Chính Niệm”. (Trung Bộ I, kinh Niệm Xứ)

Đoạn kinh trên đây dạy chúng ta cách thức chính niệm, tức là học lớp Chính Niệm. Vậy **CHÍNH NIỆM** là gì?

Theo đoạn kinh này, thì Chính Niệm là niệm



THANH THẦN, AN LẠC và VÔ SỰ. Niệm thanh thần, an lạc và vô sự hiện tiền trên bốn chỗ Thân, Thọ, Tâm, Pháp thì tà niệm không bao giờ xen vào được. Nếu tà niệm xen vào được thì tức khắc phải nhiếp phục, không được để chúng tác động vào thân, thọ, tâm và pháp.

Như đã nói ở phần Tứ Chính Cần, TÀ NIỆM là các niệm dục và ác pháp trên thân tâm. Nhưng sang giai đoạn tu tập Tứ Niệm Xứ, thân tâm chỉ còn các tà niệm vi tế, chứ không còn các tà niệm thô như lúc mới tu tập ngăn ác, diệt ác pháp.

Vậy còn TRÊN THÂN QUÁN THÂN là như thế nào?

Trên thân quán thân có nghĩa là dùng mắt nhìn thấy, tai lắng nghe, thân cảm nhận xúc chạm và ý thức quan sát ngay trên thân. Nếu thân có đau nhức chỗ nào liền biết ngay, thân đi biết thân đi, thân ngồi biết thân ngồi, thân nằm biết thân nằm, thân đứng biết thân đứng,...

Tuy nói trên thân quán thân, nhưng thật sự là đang quán bốn chỗ: thân, thọ, tâm và pháp; vì biết thân là biết thọ, biết thọ là biết tâm, biết tâm là biết pháp, biết pháp là biết thân. Cho nên trên TỨ NIỆM XỨ, biết chỗ này thì liền biết chỗ khác; bốn chỗ này như một khối; tuy nói bốn nhưng mà một.

Quán thân trên thân, tức là tâm tỉnh thức trên thân, nên thân xảy ra một điều gì dù lớn lao hay nhỏ nhặt tâm đều biết rất rõ. Cho nên nói trên thân quán thân, chớ kỳ thực là quán TÂM BẤT ĐỘNG. Nếu Tâm Bất Động suốt bảy ngày đêm là tu tập chứng đạo, còn ngược lại, trong bảy ngày đêm tâm thường bị hôn trầm, thù miên, vô ký và loạn tưởng thì nên dùng pháp NGĂN ÁC, DIỆT ÁC, để mà diệt các ác pháp này.

Bởi vậy, pháp môn TỨ NIỆM XỨ là một pháp môn tu tập để chứng đạo. Pháp môn này rất quan trọng, nếu ai không tu tập nó thì không bao giờ chứng đạo. Cho nên chúng ta cần phải thông suốt đường lối tu tập như thế nào đúng và như thế nào sai.

Một lần nữa chúng tôi xin nhắc các bạn: phải tu tập pháp môn TỨ CHÍNH CẦN rồi sau mới tu tập đến pháp môn TỨ NIỆM XỨ; nếu không biết thì đừng nên tu tập, bởi có tu tập cũng chỉ uống công mà thôi.

Các bạn đừng nghe nói pháp môn TỨ NIỆM XỨ mà ham tu cao. Pháp môn này dành cho

những bậc GIỚI LUẬT nghiêm túc, dành cho những bậc tâm đã BẤT ĐỘNG trước các ác pháp và các cảm thọ, chớ không phải pháp môn này bất cứ ai muốn tu tập là đều tu tập được. Nếu các bạn tu tập mà không biết khả năng trình độ của mình thì đó là tu tập sai pháp, xin quý vị cần lưu tâm.

Bất cứ thân làm điều gì đều biết: thân ăn biết thân ăn, thân ngủ biết thân ngủ, thân quét sân biết thân quét sân, thân nhặt rau biết thân nhặt rau, thân ngồi yên biết thân ngồi yên, và khi thân ngồi yên bất động thì biết hơi thở ra, hơi thở vô trên thân. Tất cả hành động đều được xem là trên thân quán thân. Dù quán hơi thở ra, hơi thở vô cũng chính là trên thân quán thân.

Trên thân quán thân được như vậy là phải có sức tỉnh thức. Đây, chúng ta hãy nghe đức Phật dạy cách thức tu tập tỉnh thức: “Và này các tỳ kheo, thế nào là tỳ kheo tỉnh giác? - Ở đây, này các tỳ kheo, tỳ kheo tỉnh giác khi đi tới, đi lui; tỉnh giác khi ngó tới, ngó lui; tỉnh giác khi co tay, duỗi tay; tỉnh giác khi mang áo sanghati (tăng già lê), mang bát, mang y; tỉnh giác khi ăn, uống, khi nhai, nếm; tỉnh giác khi đại tiện, tiểu tiện; tỉnh giác khi đi, đứng; khi ngồi, nằm, khi thức, khi nói, khi im lặng đều tỉnh giác. Này các tỳ kheo, như vậy tỳ kheo sống tỉnh giác”. (Trung Bộ I, Kinh Niệm Xứ)

Đoạn kinh trên đây đã xác định sự tỉnh giác trên thân hành của chúng ta. Vậy, THÂN HÀNH của chúng ta là gì?

Thân hành của mỗi người được chia ra làm hai phần:

1- Thân hành nội (hơi thở);

2- Thân hành ngoại (tất cả mọi sự hoạt động của thân).

Thân hành hoạt động gồm có ba nơi:

1- Thân

2- Miệng

3- Ý

Như vậy, muốn tỉnh giác trên thân hành thì các bạn hãy phản tỉnh lại thân, miệng, ý của mình. Khi phản tỉnh lại thân, miệng, ý của mình là các bạn hãy chủ động điều khiển thân hành, khẩu hành và ý hành; khiến cho thân hành, khẩu hành, ý hành của các bạn không có lỗi lầm. Thân hành, Khẩu hành, Ý hành của các bạn không có lỗi lầm







tức là Chính Niệm; còn có lỗi lầm là có Tà Niệm.

Bài kinh này đức Phật dạy chúng ta phải phản tỉnh lại thân hành, khẩu hành và ý hành; nói chung là dạy chú ý tất cả các hành động của thân. Đó là tỉnh giác. Nhưng nếu nghe như vậy, rồi các bạn tu tập chỉ lo chú ý tập trung trên thân hành một cách ức chế tâm cho hết niệm khởi, thì đó là một điều tu sai lệch pháp hết sức. Đó là các bạn đã hiểu sai, biến pháp xả tâm của Phật thành pháp ức chế.

Đức Phật rất sợ chúng ta tu tập Tứ Niệm Xứ lầm lạc thì tai hại không lường được về hậu quả. Bởi vì pháp môn Tứ Niệm Xứ là một pháp môn độc nhất để đưa con người có đủ năng lực làm chủ nhân quả, tức là làm chủ mọi sự hoạt động của chúng ta hằng ngày; tức là như lời đức Phật dạy ở đoạn kinh trên: “Tỳ kheo phải sống an trú chính niệm tỉnh giác”.

Cho nên chúng ta hãy hiểu cho rõ ràng, để biết cách sống AN TRÚ CHÍNH NIỆM TỈNH GIÁC mà không sai lầm trên pháp môn Tứ niệm Xứ. Đây, xin các bạn hãy lắng nghe đức Phật dạy tiếp: “Vay này các tỳ kheo, các thầy phải gọi sạch hai pháp cơ bản về các thiện pháp, và thế nào là hai pháp cơ bản về các thiện pháp? - Chính là Giới khéo thanh tịnh và Tri kiến chính trực. Nay các tỳ kheo, khi nào các thầy được Giới khéo thanh tịnh và Tri kiến chính trực, các thầy hãy y cứ trên giới, an trú trên giới tu tập Bốn Niệm Xứ: thân, thọ, tâm, pháp”. (Tương Ưng Bộ V, chương 3, phẩm Ambapàli)

Đoạn kinh trên dạy rất rõ ràng: “Giới luật và Tri kiến”. Bởi vậy, muốn khắc phục những tham ưu trên thân, thọ, tâm và pháp thì phải y cứ trên GIỚI LUẬT, sống không hề vi phạm một lỗi nhỏ nhặt nào, thì mới mong đẩy lui các chướng ngại pháp trên đó (khắc phục tham ưu).

Thưa các bạn! Trong kinh Ước Nguyện, đức Phật cũng đã nhắc nhở chúng ta rất nhiều về giới luật, vì giới luật rất quan trọng trên con đường tu tập giải thoát: muốn ước nguyện kết quả một điều gì trong sự tu tập thì giới luật phải nghiêm chỉnh.

Ở đây, tu tập Tứ Niệm Xứ đức Phật cũng dạy chúng ta lấy GIỚI LUẬT và TRI KIẾN làm nền tảng cho sự nhiếp phục những tham ưu trên TỨ NIỆM XỨ; nghĩa là muốn đẩy lui những sự khổ đau trên thân, thọ, tâm và pháp, thì giới luật phải

ng nghiêm chỉnh. Giới luật nghiêm chỉnh thì tri kiến thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh thì giới luật mới nghiêm chỉnh; giới luật làm thanh tịnh tri kiến, tri kiến làm thanh tịnh giới luật. Đó là nền tảng vững chắc để chúng ta tu tập Tứ Niệm Xứ mà làm chủ bốn sự đau khổ: sinh, già, bệnh, chết của đời người.

Bởi vậy, pháp môn Tứ Niệm Xứ là ngọn đèn soi sáng, là chỗ nương tựa vững chắc cho chúng ta. Đây, các bạn hãy lắng nghe và suy nghĩ kỹ những lời đức Phật nhắc nhở ông A Nan: “Này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một điều gì khác; dùng chính pháp làm ngọn đèn, dùng chính pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một điều gì khác. Này Ananda, thế nào là tỳ kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một điều gì khác; dùng chính pháp làm ngọn đèn, dùng chính pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác?”

Ở đây, này Ananda, tỳ kheo trú quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác chính niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời; trú quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác chính niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời; trú quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác chính niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời; trú quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác chính niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời. Như vậy, này Ananda, tỳ kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một điều gì khác; dùng chính pháp làm ngọn đèn, dùng chính pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác”. (Trường Bộ I, kinh Đại Bát Niết Bàn)

Các bạn có nghe chăng? Tứ Niệm Xứ là ngọn đèn chính pháp, là chỗ nương tựa vững chắc cho các bạn. Như vậy, Tứ Niệm Xứ đúng là một pháp môn rất quý báu, nên đức Phật lặp đi lặp lại nhiều lần để chúng ta đừng quên pháp môn này. Ở đoạn kinh trên, đức Phật dạy chúng ta 2 điều:

1- Lấy mình làm ngọn đèn, làm chỗ nương tựa vững chắc, là ý muốn dạy điều gì đây? Xin thưa cùng các bạn! “Tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một điều gì khác”. Để thấu rõ và xác định ý nghĩa của câu này, chúng tôi xin lặp lại: “Tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình”. Đó là Tri kiến của chúng



ta đẩy các bạn ạ!

2- Dùng chính pháp làm ngọn đèn soi sáng, dùng chính pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác, là ý Phật muốn dạy pháp môn gì đây?

Xin thưa cùng các bạn! Đó là Giới đức, Giới hạnh, Giới hành và pháp môn Tứ Niệm Xứ. Đọc đến những đoạn kinh trên đây, chắc các bạn đã thấu hiểu và phân biệt chính pháp của Phật là pháp nào, còn tà pháp của ngoại đạo là pháp nào. Nếu không có những lời xác định chính pháp của Phật, thì đứng trước rừng kinh sách hiện giờ, các bạn dễ rơi vào kiến giải tưởng của ngoại đạo.

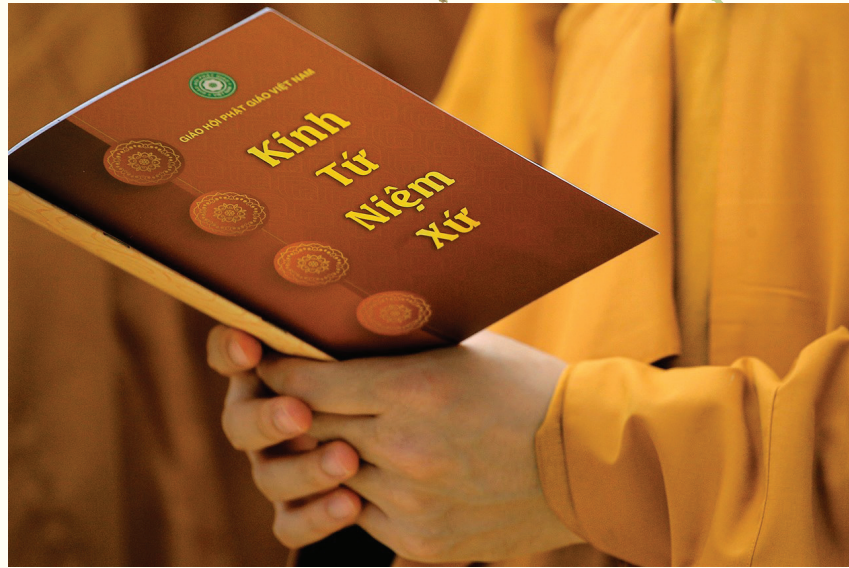
Như chúng tôi đã nói ở đoạn trước, nếu một người không có tu tập thì không thể nào hiểu được pháp môn Tứ Niệm Xứ, và cũng không hiểu được Giới Luật. Bởi vì trong khi trên TỨ NIỆM XỨ có ba giai đoạn tu tập, thì Giới đức, Giới hạnh và Giới hành cũng là ba hành động đạo đức hàng ngày để tu tập GIỚI LUẬT.

Thực hiện giới luật là phải luôn luôn thực hiện với tri kiến, cho nên kinh dạy: “Giới luật ở đâu là tri kiến ở đó, tri kiến ở đâu là giới luật ở đó; giới luật làm thanh tịnh tri kiến, tri kiến làm thanh tịnh giới luật”. Nếu người tu sĩ và người cư sĩ không thực hiện giới luật nghiêm chỉnh, còn vi phạm những lỗi nhỏ nhặt, không thấy xấu hổ và sợ hãi thì tu Tứ Niệm Xứ chẳng bao giờ có kết quả tốt ráo; chỉ hoài công vô ích mà thôi, uống phí một đời tu.

Ngoại đạo không bao giờ có pháp môn Tứ Niệm Xứ, cho nên ngoại đạo không có ai tu chứng đạo giải thoát. Nhờ có pháp môn Tứ Niệm Xứ, nên ngoại đạo không thể lừa dối phật tử, lấy pháp môn của mình cho là pháp môn của Phật được. Tóm lại, khi tu hành theo Phật giáo thì không nên tu tập bất cứ một pháp môn nào khác, mà chỉ nên tu tập Tri Kiến, Giới Luật và Tứ Niệm Xứ.

Trước khi nhập diệt, đức Phật đã di chúc: “Sau khi Ta nhập diệt, các vị tỷ kheo hãy lấy GIỚI LUẬT và GIÁO PHÁP của Ta mà làm THẦY”. Giáo pháp mà Ngài đã di chúc ở đây là pháp môn TỨ NIỆM XỨ.

Pháp môn Tứ Niệm Xứ là pháp môn nhiếp tâm BẤT ĐỘNG cuối cùng của Phật giáo, vì chính người tu tập sống được với tâm Bất Động là đã



Ảnh: St

chứng đạo; ở đây không còn tu pháp môn nào khác nữa. Cho nên, pháp môn Tứ Niệm Xứ được xem là pháp môn tu tập cuối cùng của Phật giáo, gọi là CHÍNH NIỆM. Nơi đây tất cả năng lực làm chủ thân tâm sẽ được xuất hiện trên mảnh đất Bất Động; BẢY GIÁC CHI cũng xuất hiện đầy đủ trên tâm Bất Động này. Vì thế, quý vị đừng vội vàng tu tập Tứ Niệm Xứ, mà nên xét lại tâm mình đã Bất Động chưa; nếu tâm BẤT ĐỘNG thì mới tu tập TỨ NIỆM XỨ, còn chưa thì nên trở lại tu tập pháp môn TỨ CHÍNH CẦN.

Vì vậy, xin quý vị đừng hiểu rằng 49 ngày đức Phật ngồi dưới cội bồ đề là tu tập Bốn Thiền, tức là từ Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền của ngoại đạo. Sự thật, trong gần hết 6 tuần đầu, đức Phật tu tập ngăn ác diệt ác pháp, sinh thiện tăng trưởng thiện pháp trong pháp môn TỨ CHÍNH CẦN. Kế đó, hơn 7 ngày cuối cùng, đức Phật an trú tự nhiên trên TỨ NIỆM XỨ để quét sạch các tà niệm vi tế của thân tâm, cho đến khi BẢY GIÁC CHI sung mãn thì TỨ THẦN TỨC và TAM MINH xuất hiện; một kết quả tâm VÔ LẬU hoàn toàn. Đến đây, chẳng đường tu hành làm chủ sinh, già, bệnh, chết của đức Phật đã thành công. 🌸

Trích sách: **PHÁP TU CỦA PHẬT LÀM CHỦ SINH, GIÀ, BỆNH, CHẾT**  
NXB TÔN GIÁO - 2013



# Giá trị thực tiễn của Thiền nguyên thủy qua Kinh Tứ Niệm Xứ

 ThS Lương Quý Ngọc - BTV Lưu Hồng Hoa

**Dẫn nhập:** Tứ Niệm Xứ được nhiều người biết đến là một trong những pháp môn tu tập thiền của Phật giáo, Kinh Tứ niệm xứ tiếng Pali là Satipath (na sutta), tiếng Phạn là smṛtyupasthana, hiểu đơn giản Tứ là bốn, Niệm là hằng nhớ nghĩ, Xứ là nơi chốn.

Tứ Niệm Xứ được hiểu là 4 nền tảng cốt lõi mà những người học Phật cần phải chú ý đó là: Quán thân bất tịnh (cơ thể); Quán Thọ thị khổ (cảm giác); Quán Tâm vô thường, Quán Pháp vô ngã. Tứ Niệm Xứ nhằm thiết lập, xây dựng chính niệm tỉnh giác. Phương pháp này nhằm giúp cho hành giả đạt đến sự giác ngộ viên mãn và tâm tĩnh thức.

Tứ Niệm Xứ là con đường độc lộ, con đường duy nhất bất hoại, bất tử, không thay đổi theo không gian và thời gian.

**Từ khóa:** Tứ Niệm Xứ, chứng sinh, giác ngộ, đức Phật,



**QUÁN THÂN BẤT TỊNH**  
**QUÁN THỌ THỊ KHỔ**

**QUÁN TÂM VÔ THƯỜNG**  
**QUÁN PHÁP VÔ NGÃ**

## 1. Những bài kinh quan trọng của thiền Nguyên Thủy

Trong thiền nguyên thủy có các bài kinh nổi danh như: Kinh Tứ Niệm Xứ (Satipatthana-sutta) Trung Bộ 1 trang 96. Các Kinh Nhập tức xuất tức niệm,

“Thân hành Niệm”, “Đại kinh bốn mươi” (Trung Bộ III, trang 194, 206, 184).

Kinh Tứ Niệm Xứ nói tới một khái niệm cốt tủy trong thiền, đó là “niệm” (sati, smṛti) có nghĩa là đi sâu vào lòng đối

tượng ấy mà thẩm sát) như là yếu tố chính để thành tựu giác ngộ giải thoát Niết Bàn. Hiện nay chúng ta có các truyền bản của kinh này như:

Một là truyền bản kinh satipatthana sutta (M.10 và D.22) thuộc hệ phái Theravada - một bộ phái đã duy trì được đầy đủ tam tạng của mình nhờ không gian hành đạo tương đối an ổn ở xứ Tích Lan, được ghi chép lại bằng tiếng Nam Phạn (Pali) có nguồn gốc ở Ấn Độ, vào thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch. Bộ phái Theravada vốn là một bộ phái đối lập với bộ phái Saravastivada (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ). Kinh Satipatthana là kinh thứ mười của Trung Bộ (Majjhimanikaya) và cũng là kinh thứ 22 của Trường Bộ (Dighanikaya) của kinh tạng Pali.



Hai là truyền bản kinh Niệm Xứ (ĐTTT.26 (98)) thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) với bản dịch chữ Hán của Gotama Sanghadeva dịch từ tiếng Bắc Phạn ra từ đời Đông Tấn (317-420). Sau kỳ kết tập thứ ba, có lẽ vua Asoka có thiện cảm với phái Vibhajyavada nên chủ lực của phái Sarvastivada đã dời lên miền Bắc và đã lập căn cứ phát triển của mình tại Kashmir. Căn cứ này đã tồn tại trên một ngàn năm. Chính từ căn cứ này mà kinh Tứ Niệm Xứ được truyền dịch sang chữ Hán. Kinh Tứ Niệm Xứ là kinh thứ 98 trong bộ Trung A Hàm.

Ba là truyền bản kinh Nhất Nhập Đạo (ĐTTT.125 (12)) thuộc Đại Chúng Bộ (Mahasanghika), với dịch giả là Gotama Sanghadeva. Đại Chúng Bộ phát xuất từ cuộc kết tập Pataliputra ở nước Magadha và sau đó phân thành hai nhánh, một nhánh lên miền Tây Bắc, một nhánh xuống miền Nam, xung quanh Amaravati, Dhanyakatala và Nagarjunakonda. Tại miền Tây Bắc, Đại Chúng Bộ được phân làm năm phái, trong đó có phái Lokottaravada có khuynh hướng Đại thừa. Kinh Tăng Nhất A Hàm Dharamanandi dịch hán là do bộ phái Lokottaravada truyền lại. Tăng Nhất A Hàm được xem tương đương với Tăng Nhất Bộ (Ekottaranikaya) trong văn hệ Pali. Bài tựa của kinh Tăng Nhất A Hàm đã mang nhiều sắc thái phát triển của đạo Phật Đại thừa. So với hai tạng bản đầu, tạng bản tên Nhất Nhập Đạo không được thuần nhất lắm.

Điểm chung của các bài kinh này là cơ sở, là nền tảng, là lý

luận của tất cả các tông phái thiền Phật giáo nói chung, thiền nguyên thủy nói riêng.

## 2. Pháp thiền qua kinh Tứ niệm xứ

Thực hành Tứ Niệm Xứ, giúp người tu có được cái nhìn sâu sắc về vô thường, từ đó loại bỏ được những phiền não trong cuộc sống hàng ngày. Giáo lý nhà Phật về Tứ Niệm Xứ được tóm tắt bằng bốn câu kệ:

*Quán thân bất tịnh*

*Quán thọ thị khổ*

*Quán tâm vô thường*

*Quán pháp vô ngã.*

Kinh Tứ niệm xứ là bốn con đường chân chính, không thể thiếu trong việc tu tập. Trong Kinh Trường Bộ: “Đức Phật khẳng định: này các Tỷ kheo, đây là con đường độc nhất, đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chính lý, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ.”<sup>(1)</sup>

Thế nào là bốn? “Này các Tỷ kheo, ở đây vị Tỷ kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chính niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chính niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chính niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chính niệm, để chế ngự tham ưu ở đời.”<sup>(2)</sup> Bốn phương pháp này giúp hành giả thấu hiểu các pháp: “sinh trụ, di diệt, thành trụ, hoại, không” quán chiếu tu tập thiền Tứ Niệm Xứ nhận thức đúng sự thật, giải thoát trong cuộc sống.

Phương pháp tu tập Kinh

niệm xứ bao gồm 2 tiến trình là niệm và quán. Niệm là chú tâm ghi nhận. Ghi nhận để thấy rõ quá trình sinh và diệt của sự việc, để không bám víu vào năm uẩn. Quán là quán sát khách quan. Quán sát để trực nghiệm bản chất vô thường, khổ và vô ngã của mọi sự kiện. Như vậy, quán niệm là chú tâm ghi nhận và quán sát khách quan về các sự việc đang xảy ra liên quan đến thân, thọ, tâm, pháp trong giờ phút hiện tại. Nó còn được hiểu là niệm xứ, hay niệm trú, có nghĩa là an trú tâm trong ý thức giác tỉnh ngay bây giờ và ở nơi đây.

### 2.1. Quán thân trên thân

Quán Thân bao gồm sự chính niệm có mặt trong hơi thở: thở ra, thở vào; cũng như tỉnh giác trong tư thế di chuyển: đi, đứng, nằm, ngồi. Tỉnh giác trong mọi hoạt động của thân thể, quán sát 32 phần thân thể, quán sát yếu tố tạo thành thân cũng như quán tử thi, thấy được những điều tốt và điều chưa tốt của thân: “Các Thầy hãy an trú trong phép quán niệm thân thể nơi thân thể, tỉnh cần, sáng suốt và tỉnh thức, vượt qua ngoài mọi tham dục và vướng mắc trong cuộc đời”<sup>(3)</sup>.

\* **Quán niệm hơi thở:** “Vị Tỷ Kheo tìm tới một khu rừng, hoặc một gốc cây, hoặc một căn nhà vắng, ngồi xuống trong tư thế kiết già, giữ thân hình ngay thẳng và thiết lập chính niệm trước mặt mình. Người ấy thở vào với ý thức mình vẫn là mình đang thở vào. Người ấy thở ra với ý thức mình vẫn là mình đang thở ra. Thở vào một hơi dài, người ấy ý thức rằng: ta đang thở vào một hơi dài.”<sup>(4)</sup>







Thở là phương pháp, hình thức thiền được thực hiện phổ biến nhất. Cảm nhận chính niệm đầu tiên của cơ thể đó chính là hơi thở. Hơi thở cũng là hình thức thể hiện sự sống và cái chết, mọi thứ diễn ra chuyển động nhanh như sát na. Chúng ta phải thường xuyên chú tâm tới hơi thở, biết hơi thở này ngắn hay dài, sâu hay nông, biết ta đang thở ra hay hít vào, hơi thở này bắt đầu từ đâu và dừng lại ở đâu, tiếp diễn ở đâu, vòng lặp ở đâu, đồng thời quan sát cảm giác của cơ thể khi có một hơi thở sâu như thế nào, một hơi thở nông thì sao. Hơi thở này mạnh hay nhẹ, vững vàng hay vội vàng, yếu ớt.

*“Thở ra, không hít vào*

*Hít vào, không thở ra*

*Mạng sống tưởng trăm năm*

*Đâu ngờ trong hơi thở”<sup>(5)</sup>*

Nhận biết được rõ rệt đây là hơi thở để từ đó ta biết nương theo hơi thở, chăm sóc hơi thở, đưa hơi thở tới từng bộ phận cơ thể, dùng hơi thở để nuôi dưỡng và trị liệu từng bộ phận trên thân thể, trong giai đoạn bệnh tật hay covid, những cú sốc tâm lý, những biến chuyển về thực tại bên ngoài.

**\* Quán niệm tư thế di chuyển của thân, động tác của thân thể, những bộ phận của thân thể, những yếu tố tạo nên thân thể:** Chúng ta phải có chính niệm khi đi, thân chuyển động sao, bộ phận nào trên cơ thể tiếp xúc với ngoại cảnh như thế nào. Khi đứng ta có chính niệm rằng mình đang đứng, việc đứng này có thẳng không, khi đứng thì thân thể ta thế nào. Khi nằm, khi ngồi, sự điều hướng của

thân ra sao? Ta có chính niệm trong khi đi đứng nằm ngồi hay không? Hay ta không chú tâm tới việc này và thực hiện như một thói quen? Những thứ gì liên quan tới thân thể, trong thân thể và ngoài thân thể? “*Từ gót chân đến đỉnh đầu, từ đỉnh đầu xuống đến gót chân, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy nhiều loại bất tịnh thuộc về thân thể ta, này đây là tóc này đây là lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mạc, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mật, mỡ da, nước bọt, nước mắt, nước ở các khớp xương và nước tiểu*”<sup>(6)</sup>. Khi nằm bắt được các hoạt động cử chỉ của thân, ta phải biết điều phối phù hợp, có ý thức trong các hành động, khi đi ta phải biết ta đang đi đâu và đi về đâu, khi đứng thì phải biết mình đang đứng ở đâu, nơi đứng này có phù hợp hay không, khi ngồi thì cần ngồi như thế nào, thông qua việc kiểm soát hoạt động của thân, các giác quan bằng chính niệm, đưa ta trở về với đời sống ở thực tại “*có thân thể đây*”, rời xa sự chạy trốn lãng xãng của tâm, chạy về quá khứ, chạy về tương lai, xa rời hiện thực viển vông. Người biết chú tâm chính niệm vào thân thể sẽ biết hành động của thân thể đang nuôi dưỡng bình an, hạnh phúc hay đau khổ.

**\* Quán niệm các giai đoạn phân hủy của tử thi:** “*Chính thân thể ta đây cũng vậy, cũng sẽ trở thành như thế, không cách nào tránh được*”. Thân con người do tứ đại hợp thành: đất, nước, gió, lửa. Thân thể sẽ trải qua quy luật sinh già,

bệnh chết, không ai có thể lột da sống hoài được. “*Vị ấy an trú trong sự quán niệm quá trình sinh khởi nơi thân thể, hoặc quán niệm quá trình hủy diệt nơi thân thể, hoặc quán niệm cả quá trình sinh khởi lẫn quá trình hủy diệt nơi thân thể*.” Đó là sự vô thường, hiểu được điều đó ta không được bi quan về nó, bỏ rơi hay phá hủy nó, không được kẹt vào, dính mắc vào đau khổ chấp vào thân thể. Phép quán này nên được thực tập khi ta có đủ sức khỏe, vật chất cũng như tinh thần và nhất là những khi ta bị chi phối bởi những tâm trạng tham dục và sân hận. Hơn nữa cách này không khiến cho ta nhàm chán sự sống mà lại giúp ta thấy được cái quý giá của sự sống, đã không khiến cho ta có thái độ bi quan đối với sự sống mà còn giúp ta biết sống như thế nào để đừng làm uổng phí đời ta.

### **Quán thọ trên các cảm thọ**

Quán Thọ là nhận biết rõ những cảm giác, cảm xúc phát khởi lên trong tâm, biết chúng là cảm giác dễ chịu (lạc thọ) hay khó chịu (khổ thọ) hay trung tính (bất khổ bất lạc thọ), nhận biết chúng là cảm giác từ đâu mà có, biết tính vô thường của chúng “*Mỗi khi có một cảm thọ khổ đau, người ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau...” “Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng mình đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất*”. Cơ sở của những cảm thọ khổ, vui, trung tính là gì? Đức Phật dạy: “*Này các Tỷ kheo, do duyên tiếp xúc với lạc nên lạc thọ khởi. Do duyên tiếp xúc với khổ nên khổ thọ khởi. Do duyên tiếp xúc với bất khổ bất lạc nên bất khổ bất*



lạc thọ khởi” (theo kinh Trung Bộ III, số 140).

Vậy làm thế nào để nhận diện được thọ? Đó là ta cần có ý thức “*Khi thức được trong sạch, trong trắng, vị ấy biết được một số sự việc nhờ thức ấy. Vị ấy thức tri được lạc, được khổ, được bất lạc bất khổ*” (theo kinh Trung Bộ III, số 140). Ví dụ như trong sách Hạnh phúc Minh Trần có bài Thường hoa và nhứt tàn thuốc viết như sau: “*Thường người ta thích ngắm hoa, ngửi mùi hương thơm lừng của hoa và ghét phải ngửi thấy mùi thuốc lá. Chúng ta tập thường hoa thích hoa nhưng không khó chịu, không ghét mùi khói thuốc*.”<sup>(7)</sup> Nếu chúng ta tập trung vào mùi hương thơm lừng của hoa thì cảm giác lạc thọ sẽ sinh khởi, nếu chúng ta tập trung vào mùi thuốc lá, thì cảm giác khổ thọ sinh khởi. Còn khi ta đã tập thường hoa và thích hoa, không khó chịu với khói thuốc, tâm không tập trung vào sự khó chịu, không thích thú cũng không buồn chán. Đó là trạng thái tâm lý không khổ không vui sinh khởi.

Cảm thọ đưa tới khổ đau hay hạnh phúc là do khả năng tu tập của ta, trí tuệ và thực hành của ta, sự giác ngộ của tâm ta qua năm tháng. Nếu là người phật tử có tu tập, ta sẽ biết quán chiếu làm chủ được tâm mình khi cảm thọ tới, bất kể là lạc thọ hay khổ thọ. Người biết được cảm thọ này từ đâu tới, do đâu mà có, thì sẽ không bị kẹt trôi buộc cảm xúc của tâm vào lạc thọ, không vì lạc thọ mà muốn chìm đắm trôi buộc trong đó, cũng không bí bách hệ lụy trong khổ thọ. Đây là một trong các bí quyết để sống một cuộc

đời an nhiên, tự tại của người trí, vượt qua các khó khăn chông gai trong cuộc sống hàng ngày từ công việc nơi công sở đến gia đình.

### Quán tâm trên tâm

Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ kheo, chấp tâm thức là thường còn, còn sai lầm và tệ hại hơn là chấp thân xác là thường còn. Vì thân xác người còn có thể tồn tại vài chục năm cho tới một trăm năm, còn tâm thức của người thì sinh diệt đổi thay trong từng giây phút*” (Tạp A Hàm, T.II). Quán Tâm là chú ý đến các tâm pháp (ý nghĩ) đang hiện hành, biết nó là tham hay vô tham, sân hay vô sân, si hay vô si (Tâm sở), biết rõ tâm đang thâm nhiếp hay tán loạn, tâm quảng đại hay không quảng đại, tâm hữu hạn hay không hữu hạn, tâm vô thượng hay không vô thượng, tâm định hay không định, tâm giải thoát hay không giải thoát.

Tâm bình khi có sức định, tâm an tắt cả mọi thứ sẽ an lành, tâm chuyên nhất sẽ vững vàng trước mọi nghịch cảnh của cuộc đời.

*“Tin nhân quả*

*Rõ vô thường*

*Tích cực vươn lên*

*Không than trách người*

*Tâm an ổn”<sup>(8)</sup>*

Mình hiểu luật vô thường, biết rõ mọi thứ đang và sẽ biến chuyển đổi thay nên mình không tham đắm cố chấp. Ta cần phải luôn sáng suốt, chính niệm và tỉnh giác. Suy nghĩ là biểu hiện của tâm, ta cần phải biết rèn luyện sự tập trung của tâm, chuyên tâm, nhất tâm. Tâm được điều phục và không tán loạn. “*Mỗi khi trong tâm có sân hận, vị khắc sĩ ấy ý thức là*

*trong tâm có sân hận. Mỗi khi trong tâm không có sân hận, vị ấy ý thức là trong tâm không có sân hận*”<sup>(9)</sup>. Nếu có sự tập trung chính niệm và tỉnh giác, ta sẽ quan sát được sự thay đổi của tâm ta, từ đó có phương pháp phù hợp để ta luôn an vui hạnh phúc.

Cuốn sách Hạnh phúc Minh Trần có lời khuyên như sau: “*Huân tập những hạt giống tốt đẹp, lương thiện, thanh tịnh vào tâm mình bằng cách chọn xem, đọc, nghe, nhìn những điều hay lẽ phải có ý nghĩa đạo đức hướng thiện tích cực qua sách báo, truyền hình, mạng...không đem những thứ xấu xa độc ác, ích kỉ, thù hận, hơn thua vào tâm mình, làm bẩn ngôi nhà tâm của mình, khiến mình khổ đau phiền muộn*.”<sup>(10)</sup> Chúng ta thường làm tướng và đồng nhất cảm xúc với mình, phải tỉnh táo dùng trí tuệ để quan sát nhận ra cảm xúc, suy nghĩ là có thật hay không, cảm xúc này là tích cực hay tiêu cực, vì lý do gì mà nó khởi lên, nhận thức được cảm xúc sẽ thay đổi thường xuyên nhanh chóng biến mất, nghĩa là có tính vô thường. Chúng ta đã từng được nghe giai thoại ý vị trong nhà thiền “*Tám ngọn gió thổi không động*” về Đại thi hòa Tô Đông Pha và Thiền sư Phật Ấn thời Tống khoảng vào cuối thế kỷ XI để thấy rõ được Tám ngọn gió làm tâm ta động là: thăng, bại, nhục, vinh, khen, chê, buồn, vui và “*Nếu như ta thực hiện được việc quán tâm trên tâm, quán sát như thật về lý vô thường, nhìn rõ hồng trần, ngộ được tính không của vạn pháp, thể nhập chân lý vô ngã, sống thường trực với tính Phật, thì tám ngọn gió độc không*







làm tâm ta giao động”.<sup>(11)</sup> Nếu ta chú tâm tỉnh giác ta sẽ nhìn rõ sự vận hành liên tục, sự biến chuyển cực kì nhanh chóng và tế nhị của các trạng thái tâm tư của ta, cuộc đời của ta là sự nối tiếp liên miên bất tận các ý nghĩ, tâm tư suy nghĩ không ngừng nghỉ. Những thứ này như có như không, khó điều khiển, khó nắm bắt, đến đi nhanh chóng và liên tục. Sự vận hành của tâm càng nhanh càng lộn xộn càng lung tung tán loạn thì ta càng mệt mỏi, vì nó không có chủ thể và không có tự ngã. Chúng ta phải quan sát rõ và làm chủ mọi ý niệm sinh khởi trong tâm chúng ta, khảo sát xem ý niệm bất thiện và ý niệm thiện cái nào xuất hiện nhiều hơn, khi đã có ý thức quan sát được ý niệm, bước đầu ta giữ ý niệm thiện, loại bỏ ý niệm bất thiện. Khi ý niệm bất thiện sinh khởi, ta nhận thức rõ, ta không đi theo ý niệm này, vậy ý niệm này sẽ không có môi trường và điều kiện để phát triển, nó sẽ dần không còn tồn tại trong tâm ta. Tiếp theo, chúng ta cần phải loại bỏ cả sự dính mắc, chấp trước vào thiện niệm. Vậy nên “*Khi hiểu đúng về sự vô thường, biết rõ bản chất, quy luật của các trạng thái cảm xúc buồn vui thương ghét, chúng ta hoàn toàn có khả năng làm chủ cảm xúc, thiết lập một đời sống tích cực và vui vẻ hạnh phúc*”<sup>(12)</sup>.

Khi chúng ta làm chủ được ý niệm (suy nghĩ) và tiếp đến là làm chủ được lời nói, hành động, việc làm. Một ý niệm thiện là nguồn gốc của một hành vi thiện, không làm tổn hại tới người khác, đều tạo lợi ích cho chúng sinh và bản thân mình. Như vậy, chúng ta hoàn

toàn làm chủ được cuộc sống, sự nghiệp, tương lai:

*“Thấu vô thường*

*Suốt lý không*

*Năm uẩn vô ngã*

*Chính niệm tỉnh giác*

*Tâm tự tại*”<sup>(13)</sup>

### **Quán pháp trên các pháp**

Kinh Lăng Nghiêm dạy: “*Nhân duyên hòa hợp hư vọng hữu sinh, nhân duyên ly tán hư vọng hữu diệt*”. Quán Pháp là biết rõ mọi pháp đều phụ thuộc lẫn nhau, đều Vô ngã, biết rõ Năm Triền Cái có hiện hành hay không, biết rõ con người chỉ là Ngũ uẩn đang hoạt động, ý thức được mối liên hệ giữa bản thân và vũ trụ vạn hữu, biết rõ gốc hiện hành của các pháp và hiểu rõ Tứ diệu đế.

“*Đây là cảm thọ; đây là sự phát sinh của cảm thọ, và đây là sự hủy diệt của cảm thọ. Đây là tri giác; đây là sự phát sinh của tri giác, và đây là sự hủy diệt của tri giác. Đây là tâm tư; đây là sự phát sinh của tâm tư, và đây là sự hủy diệt của tâm tư. Đây là nhận thức; đây là sự phát sinh của nhận thức, và đây là sự hủy diệt của nhận thức*.”<sup>(14)</sup>

Khi nhìn vào ly trà trong tay, nó không có tự ngã của nó, vì nó không phải là một thực thể độc lập tồn tại, mà nó có mặt trong mối tương quan duyên khởi: “*nào là lá trà, dòng nước, người hái trà, ngọn lửa đun sôi nước trà, ly đựng trà...*” Mọi thứ trên thế gian không có cái gì tồn tại một mình, độc lập và vĩnh viễn mà do nhiều nhân duyên hợp lại thì thành, tan rã thì hoại.

Thân và tâm cũng theo quy luật đó, chỉ tồn tại trong một thời gian rồi sinh -thành -hoại-

diệt mà mất đi. Cũng như không sinh, không diệt, đừng sợ hãi. Không có gì sinh ra, cũng không có gì mất đi, khi đủ nhân duyên thì con người hiển lộ ra, khi hết nhân duyên thì tạm ẩn tàng đi. Nếu ta thấy được tự tính vô thường của sự vật, ta sẽ biết trân quý sự có mặt của những người ấy và của những cái ấy trong giờ phút hiện tại. Biết trân quý họ ta sẽ có thì giờ tiếp xúc thật sự với họ, sẽ chăm sóc họ, sẽ làm cho họ có hạnh phúc và do đó ta càng có thêm hạnh phúc. Tâm không thể tồn tại một mình nếu không có thân và ngược lại. Vì vậy, chúng ta cần phải chăm sóc thân tâm mình.

### **3. Những ứng dụng thực tiễn trong đời sống**

Hiểu được Kinh Tứ Niệm Xứ là bước đầu cho việc thực hành tu tập tự thân, khi hiểu được chính mình thì hiểu được vạn vật. Trong Trường Bộ Kinh, đức Phật có giảng dạy như sau: “*Này các tỳ kheo, các ông hãy hộ trì giới bổn...rồi y cứ trên giới an trú trên giới, hãy tu tập Tứ Niệm Xứ*”<sup>(15)</sup>. Giới với Tứ Niệm Xứ là nền tảng có quan hệ mật thiết giúp con người hiểu được các luật nhân quả trong cuộc sống, bước đầu của việc vượt thoát các phiền não khổ đau. Khi giới hạnh thanh tịnh, thì được nhiều người yêu mến, gia đình hạnh phúc, thân thể ít bệnh tật.

Tứ niệm xứ là con đường độc lộ giúp cho chúng sinh con người xa rời các pháp ác, thanh lọc thân tâm, giải trừ tham sân si từ tâm của mình. Giải quyết tận gốc các vấn đề về tâm, sầu khổ, não lòng, ưu phiền... đi tới bến bờ của sự giác ngộ. Qua



- Ảnh: St

các lời kinh không chỉ thấy các lời triết lý nhân văn sâu sắc mà còn có giá trị thực trong cuộc sống hàng ngày của chúng sinh. Thông qua các lời giảng dạy trong Kinh Tứ Niệm Xứ, giúp điều hướng, điều phục, chuyển hóa tâm thức của con người tới hướng trí tuệ và từ bi.

Mục đích chính của Tứ Niệm Xứ chính là dạy cho hàng đệ tử xuất gia và Phật tử tu tại gia đi đứng nằm ngồi đều có chính niệm, đều có từ bi, định tâm, tâm không rong ruổi đuổi bắt,

sống trọn vẹn trong giây phút hiện tại, là bước đầu của việc sống an vui hạnh phúc về sau. Người biết được điều hòa thân tâm sẽ ngày càng đạt được nhiều thành tựu trong cuộc sống. Cứu giúp những người rơi vào bế tắc và gặp những bệnh tâm lý trong nhịp sống hối hả hiện nay có thể vững tâm vượt qua. Người biết tìm hiểu về Kinh Tứ Niệm Xứ và tìm hiểu về cách thực hành Tứ Niệm Xứ sẽ sớm vượt qua những khó khăn thử thách, kiên định và có nội lực.

Trở về với bản thân bạn, chấm dứt mọi sự giao tiếp đóng hết mọi cánh cửa sổ của giác quan, ta theo hơi thở trở về với bản thân và tập trung thân, tâm và hơi thở về một. Bạn sẽ có cảm giác ấm cúng của một người ngồi trong nhà trong khi mưa gió gào thét bên ngoài. Phương pháp này có thể được thực tập ở đâu, bất cứ lúc nào, không hẳn chỉ là ở trong tư thế thiền tọa. Ta trở về tiếp xúc với ta và làm cho con người của ta toàn vẹn trở lại. Ta đừng nghĩ rằng đóng cửa giác quan là tách rời ta ra khỏi thế giới và cuộc đời, là chấm dứt sự tiếp xúc với cuộc đời. Khi ta không thực sự là ta, khi ta bị chi phối hay tán loạn, ta không thực sự tiếp xúc sự sống. Sự tiếp xúc chỉ sâu sắc khi ta thực sự là ta. Nếu ta không có chính niệm trong giây phút hiện tại thì ta không cảm nhận được cơn gió mát, trời xanh, tia nắng, nắm tay em bé ta không thực sự cảm nhận được tay em bé, sự dễ thương của em bé, uống trà ta không thực sự có mặt cho chính ta. Vì vậy thực hiện sự toàn vẹn của ta là căn bản cho mọi sự tiếp

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Minh Châu dịch (2016), Kinh Trường Bộ, Tập 2: Kinh Đại Niệm Xứ, Nxb Tổng hợp TPHCM, tr. 216
- (2) Thích Minh Châu dịch (2016), Kinh Trường Bộ, Tập 2: Kinh Đại Niệm Xứ, Nxb Tổng hợp TPHCM, tr. 216
- (3) Thích Hạnh Tuệ, Thích Thanh Quế (2021), Kinh Tứ Niệm Xứ thực giải, Nxb Tôn giáo, tr.1
- (4) Thích Hạnh Tuệ, Thích Thanh Quế (2021), Kinh Tứ Niệm Xứ thực giải, Nxb Tôn giáo, tr.2
- (5) Thích Hạnh Tuệ (2017), Hạnh phúc Minh Trần, Nxb Lao động, tr.236
- (6) Thích Hạnh Tuệ, Thích Thanh Quế (2021), Kinh Tứ Niệm Xứ thực giải, Nxb Tôn giáo, tr.7
- (7) Thích Hạnh Tuệ (2017), Hạnh phúc Minh Trần, Nxb Lao động, tr.253
- (8) Thích Hạnh Tuệ (2017), Hạnh phúc Minh Trần, Nxb Lao động, tr.222
- (9) Thích Hạnh Tuệ, Thích Thanh Quế (2021), Kinh Tứ Niệm Xứ thực giải, Nxb Tôn giáo, tr.15
- (10) Thích Hạnh Tuệ (2017), Hạnh phúc Minh Trần, Nxb Lao động, tr.109
- (11) Thích Hạnh Tuệ, Lưu Hồng Hoa, Nguyễn Ngọc Tân (2022), Hạnh phúc chỉ nam, Nxb phụ nữ, tr. 223
- (12) Thích Hạnh Tuệ, Lưu Hồng Hoa, Nguyễn Ngọc Tân (2022), Hạnh phúc chỉ nam, Nxb phụ nữ, tr. 6
- (13) Thích Hạnh Tuệ (2018), Nẻo về hạnh phúc, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.37
- (14) Thích Hạnh Tuệ, Thích Thanh Quế (2021), Kinh Tứ Niệm Xứ thực giải, Nxb Tôn giáo, tr.21
- (15) Thích Minh Châu dịch (2016), Kinh Trường Bộ, Tập 2: Kinh Đại Niệm Xứ, Nxb Tổng hợp TPHCM, tr. 197
- (16) Thích Hạnh Tuệ, Lưu Hồng Hoa, Nguyễn Ngọc Tân (2022), Hạnh phúc chỉ nam, Nxb phụ nữ, tr. 123







xúc có ý nghĩa. Ta thực hiện sự toàn vẹn của con người ta bằng cách theo hơi thở có ý thức mà trở về với thân tâm ta. Làm như thế cũng là làm mới lại con người ta trong từng giây phút. Ta trở nên tươi mát và dễ chịu đối với mọi người. Có như vậy ta mới thực sự sống trong từng sát na.

*“Làm mới mình  
Gột bụi trần  
Nói làm nghĩ suy  
Tích cực hướng thiện  
Sáng thân tâm”<sup>(16)</sup>*

Hành vi của chúng ta chính là suy nghĩ của chúng ta, suy nghĩ tốt tạo hành vi tốt và ngược lại, đây là

quy luật của tự nhiên. Chúng ta có thể nhờ sự nỗ lực của chính mình làm mới thân tâm, thay hình đổi dạng để có cuộc đời mới, kẻ thù lớn nhất của mình chính là bản thân mình.

#### 4. Lời kết

Kinh tứ niệm xứ cho chúng ta thấy rõ bản chất thật của con người, cuộc đời và mọi sự vật hiện tượng. Người học Phật, tập thiền qua bài Kinh Tứ Niệm Xứ chúng ta vừa học vừa thực hành thiền định quán chiếu như thật về con người, cuộc đời và thế giới lại vừa sống tích cực tỉnh giác chính niệm mới đúng là người thật sự sống và hành trì theo chính pháp của Như Lai. Những ai may mắn được Quy Y Tam Bảo, được gặp Phật pháp, được đọc tụng kinh Tứ Niệm Xứ thì hãy tinh chuyên bền chí, vững tâm hành trì trong từng sát na của cuộc sống. Hãy tin tưởng vững mạnh sự hành trì kinh Tứ Niệm Xứ sẽ đưa chúng ta đến bến bờ an vui hạnh phúc giải thoát ngay trong kiếp đời này. 🌸



Ảnh: St

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Giới Nghiêm (2009), *Thiền tứ niệm xứ minh sát tuệ*, Nxb Tôn giáo.
2. Thích Hạnh Tuệ, Thích Thanh Quế (2021), *Kinh Tứ Niệm Xứ thực giải*, Nxb Tôn giáo
3. Thích Hạnh Tuệ (2017), *Hạnh phúc Minh Trần*, Nxb Lao động
4. Thích Hạnh Tuệ (2018), *Nẻo về hạnh phúc*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Thích Hạnh Tuệ, Lưu Hồng Hoa, Nguyễn Ngọc Tân (2022), *Hạnh phúc chỉ nam*, Nxb phụ nữ.
6. Thích Minh Châu dịch (2015), *Kinh Tiểu Bộ, Tập I – Pháp Cú*, Nxb. Tôn giáo.
7. Thích Minh Châu dịch (2016), *Kinh Trường Bộ, Tập 2: Kinh Đại Niệm Xứ*, Nxb Tổng hợp TPHCM
8. Thích Nhất Hạnh dịch (2021), *Con đường chuyển hóa kinh bốn lĩnh vực quán niệm*, tái bản lần thứ 10, Nxb thế giới.
9. Thích Trí Siêu (2008), *Thiền Tứ niệm xứ*, Nxb Phương Đông
10. Soma Ther (1941), *The Way of Mindfulness*, Buddhist Publication Society- Srilanka.
11. Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ, Thích Nữ Thanh Quế (2022), *Thiền học Việt Nam*, Nxb Phụ nữ.
12. Thích Thanh Từ (2010), *Thiền tông Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP HCM
13. Thích Nhất Hạnh (2009), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học
14. Thích Minh Châu (2010) *Hành thiền*, Nxb Tôn giáo



# Đức Phật thiên gì để thành ĐẠO?

 NNC Hà Bồ Đề - Gosinga







**Đ**ức Phật sau khi rời Cung Vua để tìm con đường giác ngộ, Ngài đã trải qua 2 vị Thầy nổi tiếng thời bấy giờ để học thiền Định vô sắc giới (Loại thiền Định có Tầm Tứ từ kinh nghiệm tu tập của các hành giả từ ngàn xưa), khi Ngài thân chứng và đạt kết quả viên mãn thì Ngài vẫn thấy rằng đó chưa phải là loại Thiền dẫn tới giác ngộ và giải thoát.

Giai đoạn tu hành cùng 5 anh, em ông Kiều Trần Như tại Khổ hạnh Lâm suốt 6 năm, tu tập khổ hạnh, nhưng Ngài vẫn không thấy có sự giải thoát khỏi phiền não về Tâm, dù đã chịu muôn vàn khổ cực về Thân!. Vì thế, Ngài đành rời xa 5 anh em Kiều Trần Như.

Truyền thuyết về nàng Sujata dâng bát cháo Sữa để ngài thọ dụng thoát đói sau nhiều năm khổ hạnh ẩn dụ rằng Ngài cũng từ bỏ việc hành hạ thân xác vì Hành hạ thân xác không dẫn đến sự giải thoát về Tâm.

Vì vậy, Ngài từ bỏ và đi tìm kiếm phương pháp Tu tập khác.

Lần này, Ngài chọn gốc Bồ Đề ngày cạnh bờ sông Ni Lien Thien (Naranjana) để thiền quả là một tác duyên quan trọng nhất lịch sử Nhân loại với một câu chuyện liên tưởng rất tình cờ mà Kinh điển ghi lại: Đó là sau nhiều năm đi tìm con đường chân lý với nhiều Thầy giỏi thì Ngài vẫn không thể tìm ra và Ngài đã phải tự mình tìm kiếm chân lý giải thoát.

Ngài hồi tưởng lại một trạng thái mà vô tình, mà Ngài đã đạt được từ lúc nhỏ, đó là khi còn ở Cung Vua, nhân ngày lễ Hạ Điền (lễ bắt đầu làm ruộng của nhà nông trong một năm), Thái tử theo Vua cha ra đồng. Mọi người vui vẻ với buổi lễ trong cảnh gió xuân, trong khi, Thái tử ngồi một mình bắt chéo hai chân như người ngồi thiền dưới bóng cây và vô tình Ngài chứng được trạng thái Hỷ lạc vô bờ bến. Nhưng đáng tiếc sau đó Ngài lại không đi khám phá sâu hơn sự việc này. Và nay, đã xuất gia và ngồi dưới gốc Bồ Đề (Bodhgaya, bang Biha), Ngài đã lần theo phương pháp của chính Ngài thời bé để tìm lại Trạng thái Hỷ lạc này trong những đêm thực hành tại đây.

Kinh điển có nhiều bản mô tả có khác nhau đôi chút nhưng cơ bản như sau: Ngài đã trải qua 4 giai đoạn thiền (Jhana) đó là Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền.

*Sơ thiền: Một trạng thái hỷ lạc do Ly dục sinh, Có tầm có tứ*

*Nhị thiền: Trạng thái HỶ LẠC do ĐỊNH sinh, không tầm tứ, nội tĩnh nhất tâm!*

*Tam Thiền: Xả niệm lạc trú, Ly hỷ trú xả, Chính niệm tĩnh giác!*

*Tứ thiền: Xả lạc thanh tịnh!*

Lại nói về trạng thái thiền tứ 4, Kinh Kinh Sáu Thanh tịnh (Chabbisodhana sutta) có chép : “xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Hành giả dẫn tâm, hướng tâm đến lậu tận trí. Ngài biết như thật: “Đây là khổ”, biết như thật: “Đây là nguyên nhân của khổ”, biết như thật: “Đây là khổ diệt”, biết như thật: “Đây là con đường đưa đến khổ diệt”, biết như thật: “Đây là những lậu hoặc”, biết như thật: “Đây là nguyên nhân của lậu hoặc”, biết như thật: “Đây là các lậu hoặc được đoạn trừ”, biết như thật: “Đây là con đường đưa đến các lậu hoặc được diệt trừ”.

Nhờ biết như vậy, nhờ thấy như vậy, tâm của hành giả thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: “Ta đã giải thoát!”. “Sinh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm; không còn trở lui trạng thái này nữa”. (Viết dịch: Cổ Hòa thượng Thích Minh Châu)

**Trong Kinh Đại kinh Xóm ngựa (Mahà-Assapura sutta) nói về trạng thái Tứ thiền (Jhana)**

“Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Vị ấy thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần. Này các Tỷ-kheo, ví như một người ngồi, dùng tấm vải trắng trùm đầu, không một chỗ nào trên toàn thân không được vải trắng ấy che thấu. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị ấy ngồi thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần.”



## Trong tiểu kinh Đoạn Tận ái (Cùlatanha sankhaya sutta)

"*Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp*". Nay Thiên chủ, nếu Tỷ-kheo được nghe như sau: "*Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp*", vị ấy biết rõ tất cả pháp. Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rõ ràng tất cả pháp. Do biết một cách rõ ràng tất cả pháp, nếu có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tính vô thường, sống quán tính ly tham, sống quán tính đoạn diệt, sống quán tính xả ly trong các cảm thọ ấy. Vị ấy nhờ sống quán tính vô thường, sống quán tính ly tham, sống quán tính đoạn diệt, sống quán tính xả ly trong các cảm thọ ấy, nên không chấp trước một vật gì ở đời; do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn. Vị ấy tuệ tri: "*Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa*". Nay Thiên chủ, một cách tóm tắt, đến mức độ như vậy, một Tỷ-kheo ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người.

Ngoài những bản kinh trên, còn có các trích đoạn trong Tiểu bộ Kinh, Tăng Chi bộ, Tương Ưng bộ... đều ghi chép các trạng thái chứng đạt Niết bàn này của đức Phật chứng minh rằng Dưới Gốc Bồ Đề, đức Phật đã sử dụng phương pháp Thiền Jhana (Thiền Chỉ - Chính Định) để tiến tới Đại giác ngộ.

Tuy nhiên ngay sau khi Đại giác ngộ, đức Phật đã quay lại tìm gặp và giảng dạy cho 5 anh em Kiều Trần Như về Tứ Đế, Bát Chính Đạo, Thuyết duyên khởi, Vô thường, Vô ngã... và sau này Ngài lại chỉ dạy Thiền Tứ Niệm Xứ vậy đâu là sự liên kết giữa Tứ thiền (Jhana) và các vấn đề trên?

**Tà Định và Chính Định:** Trước khi đức Phật giác ngộ, Ngài đã học thiền Định có tầm tứ của các Thiền sư trước nhưng không đạt được hỷ lạc bởi Định sinh do các phương pháp trước đây là Tà định (Có tầm tứ), chỉ khi Ngài vô tình nhớ lại phương pháp tự thân phát hiện hồi bé là loại thiền Không tầm tứ thì mới phát sinh Chính Định (từ đó phát sinh Hỷ lạc) – Đây chính là Phát hiện vĩ đại nhất lịch sử của Thiền mà nhờ phương pháp này đức Phật mới chứng và an trú vào các tầng thiền từ Sơ thiền, Nhị Thiền, Tam

thiền tới Tứ thiền!

**Chính Định không chú tâm vào một đối tượng duy nhất, không có mục đích buộc tâm vào một đối tượng duy nhất để nhất tâm trên một cảnh, để tâm không phóng dật vì không hề có một cái tâm nào cố định cũng không hề có một đối tượng nào cố định để mà buộc nó lại với nhau như vậy, do tâm và các đối tượng đều đang sinh diệt. Vậy thì Chính Định là sự chú tâm liên tiếp từ đối tượng sinh diệt này sang đối tượng sinh diệt khác.**

Trong những đêm tại Cội Bồ Đề, Ngài đã chứng và trú liên tục các trạng thái Chính Định như vậy và khi đạt được Tứ thiền Ngài mới phát hiện ra sự thật về Hạnh phúc của Bạc giác ngộ: Hạnh Phúc không đến từ bất cứ đối tượng cụ thể nào (đối tượng cụ thể là tầm tứ) mà trạng thái Hạnh phúc sự thật của Niết bàn là trạng thái Từ Hỷ lạc Nhị thiền, Lạc của Tam thiền tới Thanh tịnh (Tứ thiền), không từ đối tượng cụ thể nào đem lại hay còn gọi là Không tầm tứ! Nhờ đó Ngài tuệ tri được Khổ, nguyên nhân, trạng thái và phương pháp thực hành thoát khổ (Tứ Đế).

Sau khi có được Chính Định, Ngài quán chiếu các Pháp đang sinh diệt với lời Kinh ghi lại: "*Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rõ ràng tất cả pháp. Do biết một cách rõ ràng tất cả pháp, nếu có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tính vô thường, sống quán tính ly tham, sống quán tính đoạn diệt, sống quán tính xả ly trong các cảm thọ ấy. Vị ấy nhờ sống quán tính vô thường, sống quán tính ly tham, sống quán tính đoạn diệt, sống quán tính xả ly trong các cảm thọ ấy, nên không chấp trước một vật gì ở đời; do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn*".

Nhờ 49 ngày liên tục thực hành Thiền Jhana và quán chiếu mọi Pháp nên Ngài đã giác ngộ ra Sự thật về Niết Bàn, Hạnh phúc Bạc Thánh từ đó diệt mọi khổ ưu phiền não! Đạt quả Giải thoát Chính Đẳng giác! và sau này Ngài đưa ra phương pháp luận chia làm 4 đề mục lần lượt là quán Thân (thực hành Chính định để có tâm giải thoát) quán Thọ, Tâm, Pháp (Quán chiếu các Pháp sinh diệt và tính chất quy luật) hay gọi là Tứ Niệm Xứ.

Vì thực hành Chính Định từ đó mới dẫn tới







*Tác giả đang tọa thiền tại Bồ Đề Đạo Tràng (Ấn Độ)*

việc quán chiếu được sự thật các Pháp sinh diệt nên mới có khái niệm: ĐỊNH SINH TUỆ ! nhưng sự thật phải ghi rõ hơn là CHÍNH ĐỊNH SINH TUỆ (chứ Tà Định sẽ không sinh Tuệ được)

**Vì quán chiếu được từng “sát na” sự sinh diệt của các Pháp** nên Tuệ tri được “Vị ngọt hay Lạc thọ”, “Sự nguy hiểm của lệ thuộc hay chấp dính vào vị ngọt của đối tượng (Tầm tứ) nên mới “Xả ly” không tầm tứ hay dính mắc nữa mà hoàn toàn giải thoát (Lời tuyên bố về sự giác ngộ của đức Phật trong các bản Kinh Nikaya của bài viết số tháng 9 mà đồng tác giả đã đề cập xin chép lại: “Này các tỷ kheo, Như Lai nhờ tuệ tri sự sinh diệt của Thọ, vị ngọt, sự nguy hiểm và xuất ly mà ta hoàn toàn giải thoát không còn chấp thủ”.

**Vì quán chiếu được từng “Sát na” sự sinh diệt của các Pháp nên tuệ tri Duyên khởi** của mọi Pháp là do hai nhân “duyên” (hay tương tác) và phát sinh quả mới và các quả mới này lại là

nhân mới khi duyên tác với quả khác, vì thế các Pháp là SINH DIỆT, KHÔNG TỒN TẠI MÃI (Vô thường) và ĐỘC LẬP, không liên quan gì đến nhau (Hay Vô chủ - Vô ngã).

Các pháp Như Lai : Không đến từ đâu cả, sinh ra do duyên tác (2 nhân cùng tương tác) và diệt đi do lại là duyên mới của sự tương tác mới nên Không đi về đâu cả ! Tồn tại 1 lần duy nhất trong đời (Vô thường) và không cái nào là chủ nhân của cái nào (Vô chủ, vô ngã)

**Vì quán chiếu (Chính Niệm) trên từng sát na sự thật của các cảm thọ do duyên khởi từ Căn-trần tiếp xúc** nên Ngài mới đưa ra lộ trình thực hành (Thiền chính định (chỉ) và quán chiếu (Minh sát) bắt đầu từ Chính Niệm – Chính Tinh tấn – Chính Định (ĐỊNH) – Chính Tư duy – Chính Kiến (Minh sát hay TUỆ) – từ đó có Chính Ngữ/ Nghiệp/mạng tức là Lộ trình tâm Bát Chính Đạo siêu thế (sau này người mới bắt đầu học Pháp thì học từ Chính Kiến – Chính Tư duy.... Hay còn gọi là Bát Chính Đạo hiệp thế).

Đối với chi phần Chính Định, phương pháp tập là Tứ thiền để đạt trạng thái Tâm giải thoát qua lộ trình: Căn- Trần tiếp xúc phát sinh cảm giác và Ghi nhận – Niệm (Chính niệm) một cách chú tâm (Không tầm tứ) sau này là “Quán Thân” sẽ phát sinh Chính Định (Jhana 4 thiền) và vì quán chiếu các Pháp trong các trạng thái Jhana từ đó mới Tuệ tri được các tính chất của Cảm thọ (các Pháp) hay còn gọi là Chính Kiến (Biết đúng sự thật – hay Tuệ tri Pháp) hay còn gọi là Minh sát Tuệ từ đó xả ly khỏi mọi dính mắc phiền não (Tuệ giải thoát).

49 ngày đêm liên tục thực hành vừa Tứ thiền (Jhana) để có Chính định và từ đó minh sát các Pháp (Vipassana) hay còn gọi chung là Tứ Niệm Xứ chính là con đường mà Ngài đã thực hành và giác ngộ, từ đó Ngài mới chỉ dẫn cho 5 anh em Kiều Trần Như và các vị đệ tử sau này khi giảng Pháp nhiều nơi và thậm chí cho đến cuối đời, khi nhập diệt Ngài cũng luôn nhắc lại nhiều lần sự giác ngộ này, nhất quán từ Văn tuệ hay Pháp học, tới Tư tuệ và Tu tuệ hay Pháp hành (Văn-Tư-Tu) để đạt giải thoát của vị La Hán: Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn phải lui lại cõi đời này thêm một lần nào nữa (Pháp thành – hay thoát sinh tử luân hồi)! 🌸



# Về việc trai giới của các vị vua Việt Nam thời quân chủ trong những năm xảy ra thiên tai hạn hán (thế kỷ X- XIX)

 **ThS. Mai Thị Huyền**  
Viện Sử học

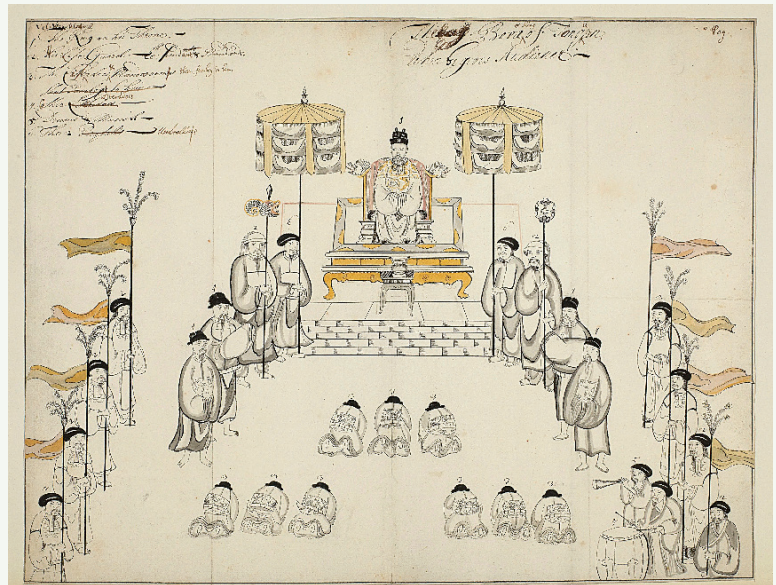
**Tóm tắt:** Bài viết đề cập đến việc thực hiện trai giới của các vị vua quân chủ Việt Nam trong những năm đất nước xảy ra hạn hán và hiệu quả của việc làm này. Xuất phát từ tư tưởng “thiên nhân hợp nhất” và sự tu sửa đạo đức của người đứng đầu chính quyền, nhà vua đã ăn chay, thả bớt cung nữ, chim muông, nghiêm túc kiểm điểm lỗi lầm. Việc trai giới thể hiện lòng thành kính, niềm tin tâm linh của nhà vua với thần linh, với Trời, Phật. Cầu đảo còn là một biện pháp khắc phục về mặt tinh thần đối với thiên tai hạn hán ở Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX.

**Từ khóa:** trai giới, quân chủ, hạn hán, cầu mưa.

## Mở đầu

Sử thường chép về việc các vị vua đứng đầu chính quyền tự kiểm điểm bản thân, tu sửa đạo đức, ăn năn, hối lỗi những khi đất nước xảy ra thiên tai. Điều này được thể hiện rõ trong các bộ sử như Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tục biên, Đại Nam thực lục. Ví như: “*Có phải trăm không lo sửa đức để mọi việc bê trễ hay là do quan tể phụ bất tài xếp đặt không điều hòa? [...] Thực là tự trăm trên không biết thuận lòng trời, dưới không biết kính giữ phép cũ của tổ tông*”<sup>(1)</sup>. Hay sách Đại Nam thực lục cũng chép: “*Vua dụ các quan trong ngoài rằng: Vừa rồi, thần nằng làm hại, lòng dân sợ nằng, thực bởi trăm không có đức, trên phạm đến khí hòa của trời*”<sup>(2)</sup>. Do vậy, làm rõ việc làm tu thân của các vị vua cũng góp phần sáng tỏ tâm tư, tư tưởng của người trị nước, qua đó thấy được sự quan tâm của nhà nước đối với nhân dân.

Hạn hán là một trong những thực trạng thiên tai xảy ra khá nhiều và nghiêm trọng ở Việt Nam, do những yếu tố bất lợi của vị trí địa lý, địa hình và khí hậu mang lại. Vì vậy, để an dân, nhà vua ngoài những biện pháp chấn cấp, khai kênh,



Hình vẽ triều đình Lê Trung Hưng - Nguồn: St

đào sông thì an dân cũng là việc làm quan trọng, nhằm an ủi người dân trong cơn hoạn nạn. Việc tự răn của nhà vua, trai giới nhằm cầu mưa có hiệu quả cũng là một biện pháp để an tâm nhân dân. Tìm hiểu về hiệu quả của những lần trai giới của nhà vua cũng là gián tiếp tìm hiểu đời sống tâm linh của những người đứng đầu đất nước trong thời kỳ trung đại.







## **1. Nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện trai giới của các vị vua Việt Nam**

Xuất phát từ thuyết Thiên- Địa- Nhân, sự hòa hợp giữa con người với môi trường tự nhiên, trời đất và con người. Con người có vị trí thứ ba giữa Trời và Đất, vì vậy bản thân họ phải biết kính Trời, tôn trọng và hòa hợp với môi trường Thiên nhiên. Tư tưởng “Thiên nhân cảm ứng” khẳng định giữa Trời, Đất và con người có sự liên hệ với nhau. Do đó, thẩm nhuần triết lý Thiên- Địa- Nhân và “Thiên nhân cảm ứng” nên các vua đứng đầu đất nước đều cho rằng trời ban phước lành là năm đó thời tiết mưa thuận gió hòa, ngược lại, những năm xảy ra thiên tai, dịch bệnh, mất mùa,... thì nhà vua cho rằng đức, nhân của mình chưa đủ hoặc đã làm những việc sai trái nên bị Trời trừng phạt, giáng tai họa. Bởi vậy, nhà vua đã trai giới trước khi thực hiện các nghi lễ cầu đảo, cúng tế, với hi vọng việc làm của mình mang lại kết quả.

Theo Phật Quang đại từ điển, trai giới nghĩa là: *“Nói theo nghĩa rộng thì Trai giới chỉ cho tâm thanh tịnh, thận trọng ngăn ngừa sự biếng nhác, buông thả; còn nói theo nghĩa hẹp thì trai giới chỉ 8 Quan trai, hoặc đặc biệt chỉ cho giới không ăn quá Ngọ. [...] Đến thời đại Phật giáo Đại thừa, vì lòng từ bi cấm giết hại nên chuyển sang coi trọng “thể tính của cái ăn”, vì thế cho rằng ăn chay là Trai, như Phật tử Trung Quốc phần nhiều quen gọi ăn chay là “ngật trai”, “tri trai”. [...] Hễ có trì trai thì phải có giới, cho nên hai chữ Trai giới từ xưa vẫn đi song song”*<sup>(3)</sup>.

Trai giới là việc làm mà những người theo Phật giáo hoặc người bình thường có thể thực hiện trong vòng 24h nhằm tránh xa tội lỗi như sát sinh, trộm cắp, tà dâm, đạt đến sự thanh tịnh của tâm thân. Ăn chay chính là một cách tiến hành trai giới. Vấn đề ăn chay trong kinh điển của Phật giáo đã được quy định: *“Theo giới luật của nhà Phật, giữ giới không sát sinh là một yêu cầu tối thiểu cho tâm hướng thiện ở mức độ cơ bản, người chưa xuất gia ai cũng làm được. [...] Dành một số bữa ăn trong tháng cho các món chay, là bắt đầu giới hạn việc lạm sát của mình. Ăn chay, khi đó, là một hành động đẹp. Cuộc sống sẽ nhẹ nhàng và thanh tịnh hơn khi bữa ăn gia đình xa rời các món giết thịt, xa rời sự chết chóc”*<sup>(4)</sup>. Giới luật của Phật giáo đề ra nhằm giáo hóa con người trở nên tốt đẹp hơn, mang lại những lợi ích cho

chính bản thân họ và cho cộng đồng. Vì vậy, tuân thủ giới luật có những tác dụng quan trọng. Hiểu theo nghĩa đó, nhà vua trai giới thực hiện không sát sinh, bằng cách ăn chay để tỏ lòng thành kính đối với Chư Phật cũng như thể hiện sự tuân thủ giới luật, hi vọng những việc cầu cúng của mình trở thành hiện thực.

Giáo lý của Phật giáo không quy định cụ thể việc cầu cúng là nhất thiết phải ăn chay hay không, nhưng đa phần những người chủ tế thường ăn chay để tỏ lòng kính Phật, tránh sát sinh, nhờ vậy có thể cảm được lòng Trời, giảm đi tai họa mà Trời giáng xuống. Việc làm trai giới, ăn chay này được phản ánh khá rõ trong các tài liệu viết về các hệ phái của Phật giáo. Trong cuốn “Hệ phái chùa chú Việt Nam” những người làm chùa và thực hiện nghi lễ cầu đảo, mật đảo đều thực hiện ăn chay trong khoảng thời gian mà họ cầu cúng thì kết quả mới hiệu nghiệm<sup>(5)</sup>.

Mặt khác, trai giới cũng xuất phát từ lý do muốn tu sửa bản thân, kiểm điểm bản thân cá nhân của nhà vua. Việc trai giới cho thấy nhà vua có thể hiện niềm tin đối với thần linh nói chung cũng như đối với đạo Phật nói riêng. Các vua tin rằng, việc trai giới, giữ bản thân trong sạch sẽ có tác dụng cảm ứng được lòng trời, nhờ vậy mà việc cầu đảo mới có kết quả. Do vậy, vào những năm xảy ra thiên tai hạn hán, nhà vua đã thực hiện việc trai giới, cầu đảo.

## **2. Việc trai giới của các vị vua Việt Nam thời quân chủ (khi đất nước xảy ra hạn hán)**

Sử không chép về việc ăn chay để cầu mưa dưới thời Đinh (968-980) và tiền Lê (980-1009), phải đến thời Lý (1009-1225) mới có những cứ liệu cụ thể. Dưới thời Lý, đã xảy ra 31 lần hạn hán. Tình hình hạn hán kéo dài liên tục vào những năm 1124, 1125, 1126 và 1128. Trước nạn hạn hán thường xuyên như vậy, năm Mậu Thân (1128), vua Lý Thái Tông chỉ ăn cơm rau để cầu đảo: *“Tháng 4, trời hạn, nhà vua phải ăn cơm rau, kiêng khem để cầu đảo”*<sup>(6)</sup>. Năm Kỷ Dậu (1129), do trong nước gặp hạn hán, vua Lý Thái Tông đã *“trai giới để cầu đảo, hạ chiếu tha những người có tội trong nước”*<sup>(7)</sup>. Như vậy, hai năm liên tiếp kể trên, vua Lý đã trai giới để thành tâm cầu mưa.

Thời Trần (1226-1400), sử đã chép về việc ăn chay của các vua Trần. Vào năm Kỷ Tỵ (1329): *“Lại*



một hôm, thượng hoàng mời Huệ Túc Vương vào tắm điện, bảo ông ngồi. Thượng Hoàng đang ăn chay. Huệ Túc Vương vốn bài xích Phật Lão, nhân nói: “Thần không biết ăn chay thì có ích lợi gì?” Thượng hoàng đoán biết ý ông, liền dụ rằng: “Ông cha ta ngày xưa thường ăn cơm chay, cho nên ta bắt chước đó thôi, còn ích lợi gì thì ta không biết”. Huệ Túc im lặng rồi lui ra”<sup>(8)</sup>. Không nhiều tư liệu thời cổ của Việt Nam cho biết tác dụng của việc ăn chay như thế nào đối với cơ thể con người, nhưng hiện nay nhiều trường phái thực dưỡng cho thấy ăn chay rất có lợi như giảm nguy cơ mắc bệnh ung thư, tăng cường sức khỏe tim mạch, cải thiện tâm lý<sup>(9)</sup>,...v.v Những nghiên cứu gần đây của các tác giả cũng cho biết về lợi ích của việc ăn chay: “Ngày nay, các nhà khoa học đã chứng minh rằng người ăn chay tránh được nhiều độc tố cho cơ thể hơn người ăn mặn, [...] Hãy thử quan sát kỹ đời sống của những nhà tiên tri, những nhà hiền triết, chúng ta nhận thấy rõ họ sống rất thanh đạm, hàng ngày dùng rau quả giản dị, thậm chí họ còn ít ăn; nhưng sức khỏe tốt và sức thông minh đặc biệt luôn tỏa sáng nơi họ”<sup>(10)</sup>. Như vậy, hoàn toàn có những cơ sở đáng tin cậy để khẳng định ăn chay là có lợi đối với con người. Điều đó cũng là căn cứ gián tiếp để đời sau có thể hiểu vì sao các vua Trần lại ăn chay.

Thời Hồ (1400-1407), không có tư liệu chép về việc trai giới cầu mưa của vương triều này mà đến thời Lê sơ (1428-1527) mới lại có ghi chép về việc trai giới của nhà vua. Dưới thời Lê sơ, đất nước xảy ra 25 lần hạn hán, nhất là năm 1437, xuất hiện 3 lần hạn. Năm Mậu Thìn (1448), do tình hình hạn hán kéo dài, ảnh hưởng đến đời sống người dân, vua Lê Nhân Tông đã hạ lệnh cho các quan trong triều cùng với nhà vua thực hiện trai giới để cầu mưa. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: “Xuống chiếu cho các quan văn võ phải trai giới đến chùa Báo Ân ở cung Cảnh Linh làm lễ Cầu mưa. Vua đích thân tới vái xin”<sup>(11)</sup>. Sách Cương mục chép rõ hơn về sự kiện này: “Hạn hán. Nhà vua chính mình đi cầu đảo. Nhà vua đem trăm quan đến cung Cảnh Linh và chùa Báo Ân, làm lễ đảo vũ. Rồi rước tượng phật Pháp Vân đến chùa Báo Thiên, hạ lệnh cho sư tụng kinh cầu đảo. Nhà vua hầu hoàng thái hậu đến dự lễ. Ngày ấy, tha cho 24 người tù bị tình nghi”<sup>(12)</sup>. Năm Quý Mùi (1463), vì xảy ra hạn hán nên vua Lê Thánh Tông đã thực hiện trai giới: “Mùa thu, tháng 7,

hạn. Vua lánh chính điện, giảm món ăn, triệt bỏ đồ nhạc”<sup>(13)</sup>. Thời Mạc (1527-1592), không thấy sử chép về việc nhà vua trai giới để cầu mưa.

Thời Lê Trung Hưng (1533-1789), đã xảy ra 39 lần hạn hán. Có năm xảy ra hạn hán khiến dân lâm vào nạn đói to (1768) và có năm hạn gây ra chết người (1773)<sup>(14)</sup>. Vua Lê và các chúa Trịnh quan niệm rằng thiên tai xảy ra là do bản thân làm gì đó trái với tự nhiên nên bị trời giáng tai họa. Chúa Trịnh xuống chiếu cầu lời nói thẳng, kiểm điểm, sửa đổi bản thân. Sử ít chép về các nghi lễ cầu tạnh, mà phần nhiều là các nghi lễ cầu mưa của chúa Trịnh và việc trai giới, tu thân của nhà chúa để giảm bớt sự xa hoa trong sinh hoạt của mình. Năm Đinh Dậu (1777), vì trời đại hạn lâu ngày nên chúa Trịnh trai giới cầu đảo. Khi được mưa, chúa Trịnh dụ rằng: “Ta ngày đêm xót ruột nghĩ rằng: chính sự có điều gì không phải, nên thương tổn hòa khí. Một mình ta sai trái, chứ trăm họ có tội gì, nếu dân đói tức là ta đã làm cho dân đói, vì thế vẫn lo ngay ngáy”<sup>(15)</sup>.

Sử không chép rõ về việc các chúa Nguyễn ở Đàng Trong có ăn chay để cầu mưa hay không, cũng như không chép về tình hình hạn hán trong những năm từ 1600 đến năm 1789, do vậy chúng tôi chưa thể đưa ra kết luận về giai đoạn này. Đặc biệt, vương triều Tây Sơn (1788-1802), do tồn tại quá ngắn nên cũng không thấy sử chép về việc vua Quang Trung có thực hiện trai giới hay không, vì vậy chúng tôi cũng chưa thể đưa ra kết luận.

Thời vua Gia Long (1802-1919), không thấy tư liệu viết về việc vua Gia Long ăn chay cầu mưa. Phải đến thời Minh Mệnh (1820-1840), mới thấy sử chép về việc trai giới của nhà vua. Cả thời Nguyễn (1802-1884) đã xảy ra 88 lần hạn hán. Tình trạng hạn liên tiếp ba năm 1823, 1824 và 1825 đã gây ảnh hưởng nặng nề đến các địa phương trong nước. Sử chép như sau: “Tháng 3 năm 1824, trong Kinh kỳ lâu không mưa. Các trấn Sơn Nam, Nam Định, Sơn Tây, Bắc Ninh thuộc Bắc Thành, từ mùa xuân đến mùa hè không mưa, lúa ruộng khoai đỗ khô héo. Bình Thuận và Thuận Thành đại hạn, dân đói đến nỗi phải ăn quả cây rễ cỏ cho đỡ đói. [...] Năm 1825, Kinh kỳ lâu không mưa; Nghệ An và Bắc Thành ít mưa”<sup>(16)</sup>. Do vậy vào năm Ất Dậu (1825), Minh Mệnh đã ra lệnh thả bớt cung nữ. Bộ Đại Nam thực lục có đoạn viết: “Thả cung nữ ra. Vua thấy đại hạn lấy làm







lo, bảo Thượng bảo khanh Hoàng Quýnh rằng: “Hai ba năm nay đại hạn luôn, trầm nghĩ chưa tỏ rõ vì có gì. Hay vì con gái bị giam hãm trong cung nhiều, nên khí âm uất tắc mà đến thế chẳng? Nay đàn bà con gái trong cung cũng không nhiều lắm, song tạm lựa cho ra 100 người, may ra tai biến bớt chẳng?”<sup>(17)</sup>. Đặc biệt, do việc cầu đảo vẫn chưa ứng nghiệm, nên vua quyết định từ sau những ngày đảo vũ cấm được xử án và sát sinh.

Năm Nhâm Thìn (1832), xảy ra 4 lần hạn nặng vào các tháng 3, 5, 6, 10 Âm lịch. Các địa phương như Hà Tĩnh, Bình Định, Kinh kỳ, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ít mưa nên mùa màng bị ảnh hưởng, vì vậy vua Minh Mệnh đã ăn chay để cầu mưa. Sự việc được chép như sau: “Trước đây, đã mấy tuần nắng dữ, cầu đảo mưa chưa ứng nghiệm. Vua ở trong cung ăn chay thành kính mật đảo. Mưa to, vua rất mừng. Rồi lại nghĩ đến đoàn thuyền Bắc tào chưa tới Kinh hoặc vì gió mưa cản trở, bèn sai bộ Công tư hỏi. Nhân đó vua bảo quần thần rằng: nắng lâu khí nắng uất kết, khi mưa tắt có gió to, đó là lẽ thường, âm dương phát tiết. Ta hôm trước mừng mưa nay lại lo gió, biết làm thế nào, vì thế mà không bao giờ quên lo được!”<sup>(18)</sup>.

Năm Quý Tỵ (1833), xuất hiện 4 lần hạn hán vào các tháng 3, 5, 6, 8 Âm lịch. Các tỉnh Nghệ An, Kinh kỳ, Phú Yên, Nam Kỳ ít mưa, bị hạn. Vào tháng 6 năm này, Kinh kỳ Thừa Thiên đã lâu không mưa, mặc dù vua Minh Mệnh đã nhiều lần thực hiện nghi lễ cầu đảo, lại phải thêm Thị lang Lục bộ thay phiên nhau cầu mưa song không có kết quả. Điều này đã tác động đến tâm ý nhà vua, vì lo lắng về tình hình hạn hán, vua Minh Mệnh đã “lánh ở điện khác, giảm bớt món ăn và thả hết chim, muông ở vườn Cấm uyển”<sup>(19)</sup>. Năm Giáp Ngọ (1834) xảy ra 4 lần hạn hán, đặc biệt vào tháng 11 cùng năm, Kinh kỳ khan hiếm mưa, vua Minh Mệnh một mặt sai Lê Văn Quý, Đề đốc Kinh thành cầu đảo, mặt khác lại “chay tịnh, thành kính làm lễ mật đảo ở trong cung”<sup>(20)</sup>, sau đó liền có mưa to.

Từ thời vua Thiệu Trị trở về sau không thấy chính sử chép về việc các vua thực hiện trai giới như thế nào, vì vậy chúng tôi chưa thể đưa ra kết luận về giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX.

Xin xem thống kê sau:

**Bảng 1: Thống kê số lần trai giới của các vị vua Việt Nam thời quân chủ (khi đất nước xảy ra hạn hán)**

| TT          | Thời gian | Nội dung                                            | Nguồn tư liệu                                  |
|-------------|-----------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1           | 1128      | Vua Lý Thái Tông ăn cơm rau cầu đảo                 | Đại Việt sử ký tiền biên (2011), Sdd, tr. 318. |
| 2           | 1129      | Vua Lý Thái Tông trai giới cầu đảo                  | Cương mục (1998), I, Sdd, tr. 383.             |
| 3           | 1329      | Thượng hoàng (nhà Trần) ăn chay                     | ĐVSKTT (1993), I, Sdd, tr. 115.                |
| 4           | 1448      | Vua Lê Nhân Tông trai giới cầu mưa                  | ĐVSKTT (1993), I, Sdd, tr. 362.                |
| 5           | 1463      | Vua Lê Thánh Tông giảm món ăn                       | ĐVSKTT (1993), I, Sdd, tr. 399.                |
| 6           | 1777      | Chúa Trịnh trai giới cầu đảo                        | Đại Việt sử ký tục biên (2011), Sdd, tr. 438.  |
| 7           | 1825      | Vua Minh Mệnh cho thả bớt cung nữ                   | Đại Nam thực lục (2007), II, Sdd, tr. 395.     |
| 8           | 1832      | Vua Minh Mệnh ăn chay cầu mưa                       | Đại Nam thực lục (2007), III, Sdd, tr. 338.    |
| 9           | 1833      | Vua Minh Mệnh giảm bớt món ăn                       | Đại Nam thực lục (2007), III, Sdd, tr. 617.    |
| 10          | 1834      | Vua Minh Mệnh chay tịnh, làm lễ mật đảo trong cung. | Đại Nam thực lục (2007), IV, Sdd, tr. 417.     |
| <b>Tổng</b> |           | <b>10 lần</b>                                       |                                                |

Nguồn: Đại Việt sử ký toàn thư (1993), I, II, III, Nxb. Khoa học xã hội; Đại Việt sử ký tục biên (2011), Nxb. Văn hóa thông tin. Đại Nam thực lục (2007), II, III, IV, Nxb. Giáo dục.



Như vậy, dù chỉ chiếm một số lượng khiêm tốn trong lịch sử Việt Nam, song việc trai giới của các vị vua thời quân chủ đã cho thấy tấm lòng vì dân của những người đứng đầu nhà nước. Có thể thấy, việc trai giới được thực hiện nhiều nhất dưới triều vua Minh Mệnh. Trong số những lần trai giới kể trên, ăn chay đã chiếm số lượng khá đáng kể. Có thể khẳng định, việc ăn chay nhằm trai giới đã mang lại những hiệu quả nhất định đối với công việc cầu mưa của nhà vua.

### **Hiệu quả của việc trai giới**

Đa số những lần trai giới nhằm cầu đảo của triều đình hoặc nhà vua đều mang lại hiệu quả. Sử chép vào các năm triều đình làm lễ cầu mưa hoặc cầu tạnh, thì vài ngày sau đó hoặc tháng sau đó liền có mưa. Điều này lại càng khẳng định thêm nghi lễ cầu đảo tỏ ra hiệu nghiệm, có tác dụng an dân trong thời điểm bấy giờ. Sách Đại Nam thực lục đã phản ánh sự vui mừng của vua Minh Mệnh khi cầu mưa có kết quả: “Trẫm lo đến việc nông cày mong mưa lắm, đã hình ra ở trong các bài thơ. Đến giờ Tý thì được trận mưa thấm

thía tràn trề, đến đêm chưa tạnh. Trẫm xiết bao mừng rỡ, cùng vui với nông dân, mà trông lên trời thì mây đen ngịt, thế tất ở bắc nam xa gần đều mưa.”<sup>(21)</sup>

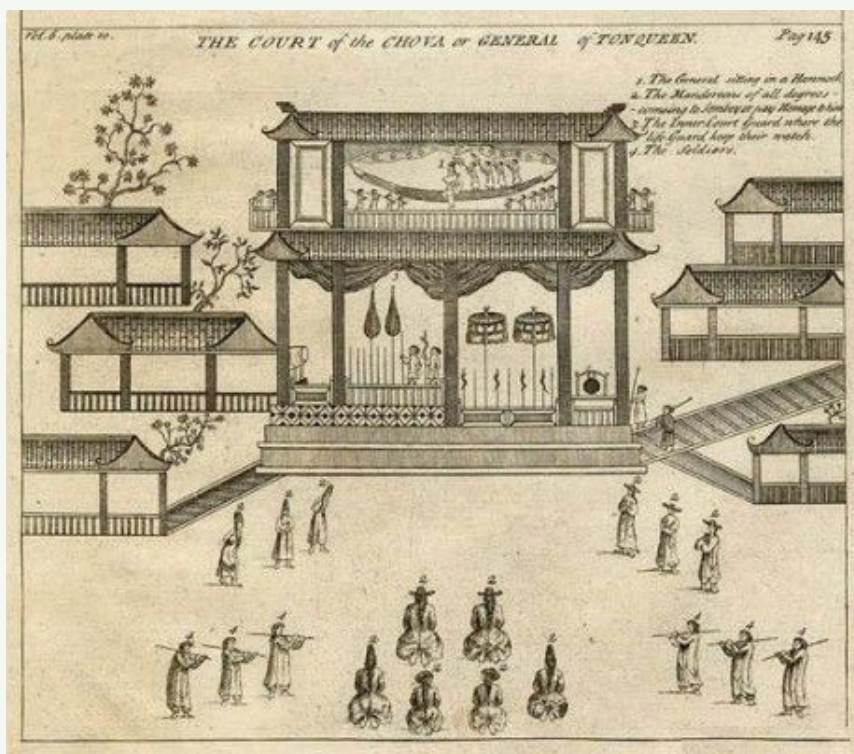
Tuy nhiên, cũng có những lần nhà vua cầu đảo không thành công, hoặc phải cầu đảo nhiều lần mới có kết quả. Ví như năm Kỷ Dậu (1129), dù nhà vua đã thực hiện ân xá, tha những người có tội trong nước và trai giới cầu đảo nhưng không hiệu nghiệm: “Từ tháng 2 năm ấy đến mãi tháng 3 không mưa, nhà vua thân đi đảo vũ, không linh ứng, nhân bảo các quan hầu: “Trẫm là người ít đức, can phạm đến Trời, làm mất hòa khí: mùa xuân năm ngoái mưa dầm, mùa xuân năm nay đại hạn; Trẫm thấy lo quá! Các khanh nên nghĩ xem trẫm có điều gì lầm lỗi thì bổ cứu lại cho”. Sau đó vua nghe lời can gián của viên ngoại lang Trần Ngọc Khánh rằng “do chính lệnh của nhà vua mà sai lệch vì quá nghiêm khắc, thì điềm dữ sẽ phản ứng lại là nắng nhiều. Vậy xin bệ hạ nghĩ lại”, thì nhà vua cho là phải, xuống chiếu tha các tội nhân trong nước, đến tháng 4 có mưa”<sup>(22)</sup>.

### **CHÚ THÍCH:**

- (1) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tr. 348, 378.
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập VII, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 622.
- (3) Phật Quang đại từ điển (佛光大辭典), tập 6, Phật Quang đại từ điển biên tu ủy viên hội, Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988, tr. 6298.
- (4) Như Nguyệt, Món chay trong hành trình văn hóa ẩm thực Việt Nam, Tạp chí Nguyệt san giác ngộ, số 7 (148), 2008, tr. 18.
- (5) Theo sách “Hệ phái bùa chú Việt Nam”, Sài Gòn, 1975, tr. 130, 193, 194, các trường phái làm bùa kiêng ăn một số thực phẩm như khế, thịt rắn, chó, rùa, cá không vảy...vì những con vật và cây cỏ đó tương truyền là vật hộ thân, hộ mệnh cho Phật Tổ (Thích Ca Mâu Ni) trong quá trình Ngài đi thuyết giảng, truyền bá đạo Phật ở Ấn Độ.
- (6) Ngô Thị Sĩ, Đại Việt sử ký tiền biên, Dương Thị The dịch, Nxb. Văn hóa thông tin, 2011, tr. 318.
- (7) Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập I, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 383.
- (8) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tr. 115.
- (9) Hiếu Ngân, Lợi ích bất ngờ của việc ăn chay đều đặn đối với sức khỏe, <http://Laodong.vn/suc khoe/loi ich bat ngo cua viec an chay deu dan doi voi suc khoe>, đăng ngày 23/3/2023.
- (10) Thích Trí Quảng, Ăn chay lợi cho sức khỏe & tâm linh, Tạp chí Nguyệt san giác ngộ, số 7 (148), 2008, tr. 3.
- (11) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tr. 362.
- (12) Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập I, Nxb. Giáo dục, tr. 943.
- (13) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tr. 399.
- (14) Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập II, Nxb. Giáo dục, tr. 681, 704. Đại Việt sử ký tục biên, Nxb. Văn hóa thông tin, 2011, tr. 323.
- (15) Đại Việt sử ký tục biên, Nxb. Văn hóa thông tin, 2011, tr. 438.
- (16) Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập II, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 338, 353, 364, 401, 439.
- (17) Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập II, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 395.
- (18) Đại Nam thực lục, Sđd, tập III, tr. 338.
- (19) Đại Nam thực lục, Sđd, tập III, tr. 617.
- (20) Đại Nam thực lục, Sđd, tập IV, tr. 417.
- (21) Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Sđd, tập III, tr. 16.
- (22) Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập I, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 385.







Hình vẽ Phủ Chúa Trịnh - Nguồn: St

### 3. Nhận xét

Trai giới là một việc làm vừa thể hiện tinh thần kính Phật vừa là biện pháp để một người đạt đến thân tâm thanh tịnh. Việc trai giới trong một thời gian nhất định có những tác dụng đáng kể đối với chính cá nhân thực hiện công việc đó. Các vị vua Việt Nam thời quân chủ đã thực hiện việc trai giới khá nghiêm túc, đặc biệt là những năm đất nước xảy ra hạn hán.

Việc thực hiện trai giới của các vị vua thời quân chủ đã khẳng định tư tưởng Phật giáo đã tồn tại lâu dài trong đời sống tâm linh của một bộ phận tầng lớp cấp cao trong triều đình Việt Nam. Ăn chay đã trở thành một phần trong đời sống văn hóa của các vua Việt Nam cũng như cầu đảo thần linh là việc làm của quan lại đại thần trong triều đình. Điều này cho thấy, niềm tin của tầng lớp lãnh đạo đối với đẳng tối cao đã được duy trì trong thời gian khá dài suốt thời quân chủ.

Thực hiện ăn chay để cầu mưa đã thể hiện niềm tin tâm linh của các vị vua Việt Nam đối với đẳng siêu nhiên, đồng thời cho thấy tâm tư trăn trở, lo lắng cho đất nước, nhân dân trong các thời kỳ lịch sử. Đó cũng là việc làm cho thấy

tính nhân văn, tinh thần kiểm điểm bản thân của nhà vua để tránh những lỗi lầm trong việc điều hành chính sự. Việc làm này không chỉ có ý nghĩa trong thời kỳ quân chủ mà còn có giá trị tham khảo đối với Việt Nam hiện nay, nhất là công việc phê bình và tự phê bình của các cán bộ nhà nước. 🌸

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, II, III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
2. Nguyễn Thanh Hà, Trí tuệ Nho giáo với cuộc sống con người thời hiện đại (Quan niệm “Thiên nhân hợp nhất” của Nho giáo và vấn đề bảo vệ môi trường), Thông báo Hán Nôm học, 2011, tr. 590-594.
3. Hiếu Ngân, Lợi ích bất ngờ của việc ăn chay đều đặn đối với sức khỏe, <http://Laodong.vn/suc khoe/loi ich bat ngo cua viec an chay deu dan doi voi suc khoe>, đăng ngày 23/3/2023.
4. Như Nguyệt, Món chay trong hành trình văn hóa ẩm thực Việt Nam, Tạp chí Nguyệt san giác ngộ, số 7 (148), 2008, tr. 17-19.
5. Phật Quang đại từ điển (佛光大辭典), tập 6, Phật Quang đại từ điển biên tu ủy viên hội, Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.
6. Thích Trí Quảng, Ăn chay lợi cho sức khỏe & tâm linh, Tạp chí Nguyệt san giác ngộ, số 7 (148), 2008, tr. 2-4.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập I, Nxb. Giáo dục, 1998.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập II-VII, Nxb. Giáo dục, 2007.
9. Tâm Linh Việt, Hệ phái bùa chú Việt Nam, Sài Gòn, 1975.
10. Trung tâm khoa học và nhân văn quốc gia, Đại Việt sử ký tục biên, Nxb. Văn hóa thông tin, 2011.
11. Ngô Thị Sĩ, Đại Việt sử ký tiền biên, Dương Thị The dịch, Nxb. Văn hóa thông tin, 2011.





# Tư tưởng nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trong sự nghiệp đoàn kết, xây dựng và phát triển đất nước

HT. TS Thích Gia Quang<sup>(1)</sup>

Thập tử trước am Ngọa Vân (Quảng Ninh) - Ảnh: Minh Anh

**Tóm tắt:** Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ thế kỉ thứ I trước Công nguyên và đồng hành trong đời sống tinh thần của dân tộc. Tuy nhiên, đến thế kỷ 13 khi xuất hiện Thiền phái Trúc Lâm mà vua Trần Nhân Tông là vị tổ sư khai sáng thì PGVN mới chính thức có tông phái riêng. Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, giai đoạn của triều đại Lý - Trần là một trong những thời kỳ phát triển mạnh mẽ nhất và đồng bộ trên tất cả các mặt kinh tế, ngoại giao, tư tưởng... Trong lĩnh vực tư tưởng, tinh thần nhập thế đạo đời không tách rời của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là sản phẩm mang đậm nét văn hóa, cốt cách Việt Nam.

**Từ khóa:** Thiền phái Trúc Lâm, Trúc Lâm Yên Tử, Tinh thần nhập thế





## 1. Đôi nét về Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là sự dung hợp của ba dòng Thiền: Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường với sự sáng lập của Tổ Trúc Lâm. Trước khi Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời, ba dòng Thiền trên đã du nhập và tồn tại trong đời sống văn hoá, tín ngưỡng Đại Việt.

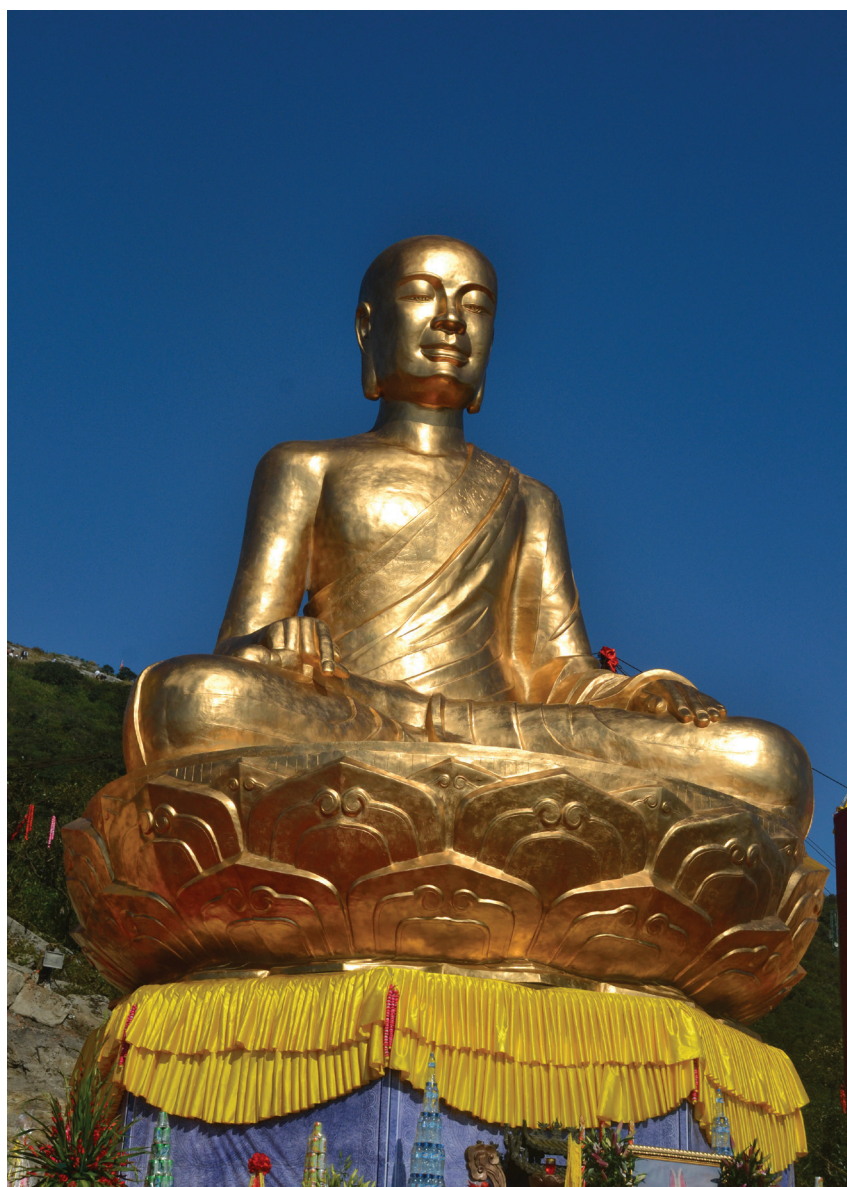
Đức vua anh minh Trần Nhân Tông – Người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ngài “Tên húy là Khâm, con trưởng của Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm hoàng thái hậu, sinh năm Mậu Ngọ, Nguyên Phong năm thứ 8, tháng 11, ngày 11, được tinh anh thánh nhân, thuần túy đạo mào, sắc thái như vàng, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi

sáng. Hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên đồng tử. Trên vai bên trái có nốt ruồi đen, cho nên có thể cang đáng được việc lớn, ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm, thọ 51 tuổi, băng hà ở am Ngọa Vân núi Yên Tử, đưa về táng ở Đức Lăng. Vua nhân từ hòa nhã, cổ kết lòng dân, sự nghiệp trù hưng sáng ngời thuở trước, thực là bậc vua hiền của nhà Trần”<sup>(2)</sup>.

Các nhà nghiên cứu đều thống nhất nhận định rằng, Ngài Trần Nhân Tông không chỉ là một nhà chính trị lỗi lạc biết nhìn xa trông rộng, một nhà quân sự tài ba; không chỉ là nhà ngoại giao, nhà tư tưởng lớn mà ông còn có cả một tâm hồn nghệ sĩ và tiết tháo trong việc trị nước an dân. Ngài lên ngôi lúc đất nước lâm nguy, hai lần quân Mông Nguyên sang xâm lấn nước ta, “Trần Nhân Tông đã tỏ rõ khí phách hào hùng, nỗ lực cầm quân, lãnh đạo nhân dân kháng chiến giành thắng lợi. Dưới thời vua trị vì đã diễn ra hai hội nghị có ý nghĩa lịch sử trọng đại: hội nghị tướng lĩnh Bình Than và hội nghị bộ lão Diên Hồng. Nhà vua đã thực hiện được chính sách đoàn kết toàn dân, chủ trương nói rộng sức dân và tư tưởng thân dân trong nội trị, nên đạt nhiều thành tích trong công cuộc xây dựng và giữ gìn đất nước”<sup>(3)</sup>. Sau khi đánh bại quân Nguyên, lúc vào yết Chiêu lăng, vua ngâm lên những vần thơ đầy cảm xúc:

“Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã  
Sơn hà thiên cổ điện kim âu”.

Ở Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, thiền giờ đây không còn là lánh đời, ép xác khổ hạnh, cũng



Tôn tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông, Yên Tử (Quảng Ninh) - Ảnh: St



không phải chỉ là trầm tư mặc tưởng mà thiền được thể hiện qua chính đời sống hàng ngày như ăn tự nhiên, sống hòa hợp với thiên nhiên, với cuộc sống đời thường và làm những điều tốt, những việc làm mang ý nghĩa xã hội lớn lao.

Trần Nhân Tông chọn Yên Tử làm nơi tu hành hoàn toàn không phải Nhân Tông học tập và phát hiện ra chân lý Trúc Lâm trong vườn trúc Yên Tử, sở đắc đó Ông đã đạt được ngay khi còn làm vua ở kinh sư mà lý do chính là vì khu vực Yên Tử nằm trên yếu lộ giao thông thủy bộ với phương Bắc, người đi lại dập diu và có thể ở đây mà xem được động tĩnh bên ngoài để hướng đến xây dựng một xã hội Đại Việt phồn vinh, vững bền muôn thủa.

Nối tiếp Trần Nhân Tông là Thiền sư Pháp Loa. Thiền sư Pháp Loa (1284- 1330), tục danh là Đồng Kiên Cương. Ông là người thông minh, nổi tiếng nhân từ. Trong suốt 25 năm tu hành (trong đó có 23 năm lãnh đạo giáo hội Trúc Lâm), Ông đã tiếp tục tinh thần nhập thế của Điều Ngự và có những cống hiến lớn lao trên nhiều lĩnh vực cho sự phát triển Thiền phái Trúc Lâm. Công lao lớn nhất của Pháp Loa trong lĩnh vực này chính là sự thống nhất tăng sĩ trong một tổ chức của giáo hội Trúc Lâm.

## 2. Tư tưởng nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trong sự nghiệp đoàn kết dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước

Ngài Trần Nhân Tông đã lãnh hội đầy đủ tư tưởng nhập thế của ông nội và người thầy để lại.

Ngài đã vận dụng và phát triển tư tưởng này lên một tầm cao mới thể hiện sự nhiệt huyết, tích cực hơn. Do đó, “nhập thế tích cực” trở thành tư tưởng và là phương châm hành động của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Tư tưởng Thiền nhập thế của Trần Nhân Tông được thể hiện ở hai nội dung cơ bản sau:

**Thứ nhất**, thiền quan tâm sâu sắc đến bản chất con người. Tính chất thiền nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã tiến thêm một bước mới so với bản chất gốc của thiền. Thiền nhập thế không phải chỉ là trầm tư mặc tưởng, cũng không còn nằm trong thiền môn, cửa chùa mà thiền đã đi sâu vào đời sống, đem đạo gắn với đời và phục vụ cho đời. Các thiền sư tinh cầu Phật đạo nhưng không phải chỉ để tu cho mình và hoàn thiện bản thân mà sự tu hành ở đây còn mang mục đích cao cả, rộng lớn hơn đó là vì cuộc sống hạnh phúc của mỗi người dân, vì tương lai của dân tộc, vì sự bình an của xã hội.

Trần Nhân Tông đã ứng dụng tinh thần nhập thế một cách triệt để trong cả cuộc đời mình. Bất cứ một hành động nào của Ngài cũng là vì dân, vì nước, vì những con người còn lầm mê trong cuộc đời này. Trên thực tế, con người thường tìm kiếm sự thanh tịnh của tâm hồn ở ngoài thế giới hiện tượng. Họ mong cầu giải thoát ở một thế giới xa xôi và có khi với họ điều này chỉ có thể có được khi con người chết đi đến với thế giới bên kia của sự sống. Bởi con người luôn tìm kiếm một mong ước mơ hồ như vậy nên Trần Nhân Tông đã chỉ ra rằng thế giới mà con người hằng mơ

ước chính là đạt tới cái tâm tĩnh lặng, là bản thể tức cái gốc của con người và đó cũng chính là Phật tính. Vậy Phật tính mà con người tìm kiếm đó ở đâu? Theo Trần Nhân Tông thì Bụt ở trong bản thân mình, không phải tìm đâu khác bên ngoài. Nghĩa là gốc “bản” ở chính trong tâm ta. Bụt là ta. Ta ở đây là cái ta đã giác ngộ, chứ không phải cái ta ở mọi người. Điều này được Ông nói tới trong bài *Cư trần lạc đạo phú*:

*“Vậy mới hay! Bụt ở trong nhà;*

*Chẳng phải tìm xa.*

*Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt;*

*Đến gốc hay chổ Bụt là ta”.*

Theo Trần Nhân Tông người học Phật, trước phải “kiến tính” bằng quá trình tu tập giới hạnh, thiền định, từ tu hạnh đầu đà đến “vong nhị kiến” vượt qua mọi phân biệt, kén chọn, phá chấp và đạt tới “Tâm tĩnh lặng”. Thấy tính, không phải là nói về cái có thể nhìn thấy. Gọi là thấy, là thấy cái ở những nơi không thể nhìn thấy... sau khi đã thấy tính rồi phải kiên trì tịnh giới. Thế nào gọi là tịnh giới? Ấy là trong khoảng mười hai thời khắc của một ngày, bên ngoài tắt lặng mọi nhân duyên, bên trong tâm không xao động. Tâm không xao động thì cảnh dù hiện đến cũng như không... Từ chỗ giữ được giới, vững vàng không lay chuyển, sau mới tu tập thiền định, thân và tâm đều cùng vút bỏ.

**Thứ hai**, Trần Nhân Tông quan niệm đạo và đời gắn liền với nhau, hòa nhập đạo vào trong đời sống thường ngày và lấy đạo phục vụ cho đời. Điều cơ bản của đời sống thiền là tu thân mà không hề xa lánh cuộc







đời. Nếu thiền mà chỉ bám víu vào kinh kệ không thì người tu thiền khó mà đạt đạo dẫn đến giác ngộ được. Cho nên muốn khai mở được trí tuệ, đạt đến tâm tĩnh lặng thực sự và nhập Niết bàn thì bên cạnh việc tìm hiểu kinh Phật, người thiền sư còn cần phải hành thiền. Hành thiền là đem thiền vào giữa cuộc đời, thực hiện tu thiền ngay giữa cuộc đời bụi bặm này để giác ngộ chứ không phải chỉ là thực hiện ăn chay, niệm Phật, tọa thiền, tu thiền... Tiến hành tu thiền ở mọi lúc, mọi nơi, trong mọi hành động; sống giữ gìn giới luật, thanh lọc thân tâm nhưng vẫn hòa vào cuộc sống thiên nhiên, vui cùng cỏ cây, muông thú, “*giới hạnh tinh nghiêm, đạo tâm mở rộng, hàng ngày ăn rau rừng, uống nước suối*”.<sup>(4)</sup> Đạo và đời không tách biệt nhau, lấy đời để hành đạo và tu đạo, đồng thời tu đạo là để cống hiến cho đời. Lúc đó, với người thiền sư tất cả mọi hoạt động thường ngày như ăn, ngủ, đi, đứng, ngồi... cũng đều có thiền và là thiền. Được như vậy thì việc tiến hành tu thiền mới nhanh chóng giác ngộ và thực sự có ý nghĩa.

Trần Nhân Tông khi chỉ ra việc làm ý nghĩa trên thì bản thân Ông cũng đã tiến hành việc tu thiền như vậy. Ngay từ sớm Ông đã đọc và thấm nhuần tư tưởng lo cho dân cho nước từ lời khai thị của Quốc sư Trúc Lâm nói với Trần Thái Tông: “*Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ có trong tâm, tâm lặng mà biết thì gọi là Phật*”<sup>(5)</sup>. Từ đó Ngài tiến hành tu đạo tìm lại bản tâm ngay giữa cuộc đời trần tục này. Hơn nữa, do tiếp thu tinh thần yêu thương giống

nòi, sống hòa hiếu, khoan dung truyền thống của dân tộc cùng những yếu tố chính trị, đạo đức trong đạo trị nước của Nho gia như học thuyết “Tam cương ngũ thường”, quan điểm về đẳng tước phụ kết hợp với triết lý thiên nguyên thủy của Phật giáo và tư tưởng thiền định của các thế hệ đi trước, Trần Nhân Tông xây dựng cho bản thân mình cũng như thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử một tư tưởng thiền riêng biệt hoàn toàn mang sắc thái thiền Việt đó là thiền nhập thế.

Thiền nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử không chỉ ở lĩnh vực tinh thần, giáo dục Phật tính, đạo đức cho dân, diệt trừ những cái xấu ác, làm những việc thiện lành mà còn nhập thế trong lĩnh vực chính trị để mang lại cuộc sống tự do, hạnh phúc cho dân. Trần Nhân Tông sống với tư cách vừa là một thiền sư, vừa là một vị vua nhân từ. Hai vị trí ấy hòa quyện lẫn nhau không hề tách biệt. Với Ngài trong đời luôn có đạo và trong đạo luôn có đời, đạo và đời không tách rời nhau. Là vua nhưng khi có thời gian, Trần Nhân Tông luôn tranh thủ tham cứu thiền học, sau lại lấy thiền để hỗ trợ cho những hoạt động chính trị hàng ngày. Bởi vậy, cuộc sống của Trần Nhân Tông luôn thích ứng với trạng thái của xã hội. Khi dân tộc bình yên Ngài vừa lo những việc chính trị hàng ngày, vừa nghiên cứu thiền học, nhưng khi dân tộc bị Đế quốc Nguyên- Mông xâm lăng, Ngài liền xếp lại mọi việc học tập, nghiên cứu mà khoác chiến bào xông pha ra trận.

Trong tư tưởng thiền của

Trần Nhân Tông thì thiền nhập thế không chỉ là sống hòa đồng giữa cuộc sống trần tục mà thiền nhập thế còn là sống thiền với tất cả hoạt động hàng ngày, trong đó có cả hành động đánh giặc cứu nước. Bởi quan niệm đánh giặc cứu dân, cứu nước cũng là thiền nên Trần Nhân Tông nhập thế một cách tích cực. Nhờ đó, Ông đã tập hợp được sức mạnh toàn dân, nay lại trực tiếp chỉ huy trận đánh làm cho sức mạnh chống giặc của Đại Việt được nhân lên gấp bội. Trong chiến tranh, Trần Nhân Tông bốn ba khắp nơi không nề hà hiểm nguy gian khổ đến mức một chiếc thuyền con lánh giặc, lúc suốt ngày nhịn đói; Bởi Trần Nhân Tông chiến đấu với giặc cũng là chiến đấu trong trạng thái thiền nên ông rất bình tĩnh và sáng suốt trong chỉ đạo các tướng lĩnh cũng như trực tiếp chỉ huy các trận đánh. Cũng bởi vậy mà ông đã khai thác được hết sức mạnh của toàn dân, toàn quân để chiến đấu với kẻ thù, khiến cho chúng phải thất bại. Tuy nhiên, trước thủ cấp của tướng giặc, Trần Nhân Tông lại cảm thấy thương xót cho chúng, bởi theo Ông, tướng giặc vì vô minh mà lâm vào tội ác, đến nỗi bị dọa chết, không được toàn thân, Ngài liền cởi áo bào đang mặc, quăng cho bọc thủ cấp Toa Đô. Sau khi thắng trận trở về, bằng tấm lòng từ bi của Phật giáo, Trần Nhân Tông đã ban lệnh đại xá thiên hạ, miễn tội dịch toàn phần cho những nơi bị giặc cướp phá. Lại còn tiến hành bình công toàn dân chứ không riêng gì các tướng sĩ. Trần Nhân Tông đã lấy tâm Phật mà đối nhân xử thế trong vai trò làm vua. Là một minh



Vườn tháp Tổ trước Chùa Ngọa Vân (Quảng Ninh) - Ảnh: Minh Anh

vương, Trần Nhân Tông không hề dùng quyền lực để buộc quần thần vâng mệnh mà Ngài luôn dùng tâm để thu phục nhân tâm. Với Trần Hưng Đạo, một người bị giao trọng trách cướp ngôi thì Trần Nhân Tông luôn tin dùng, vẫn giao binh quyền, luôn hỏi kế sách chống giặc. Với bọn công hầu lén lút đầu hàng giặc đáng tội chết mà Trần Nhân Tông vẫn thủ tiêu bằng chứng, không xem. Với quan lại mắc tội, Trần Nhân Tông phạt nhưng không cách chức, Ngài dùng công danh để ràng buộc cũng như khích lệ tinh thần họ khiến họ phục vụ hết mình cho triều đình. Nhờ những chính sách mềm dẻo, độ lượng, khoan dung mà Trần Nhân Tông đã xây dựng được một vương triều Đại

Việt vững mạnh.

Sau thời gian làm vua trực tiếp lãnh đạo đất nước và làm Thái thượng hoàng giúp Anh Tông trong mọi việc triều chính, thấy tình hình giặc già đã lạng, đất nước được yên mọi bề, năm 1299 Trần Nhân Tông chính thức xuất gia tại núi Yên Tử, tinh cần tu 12 hạnh đầu đà. Mặc dù chính thức xuất gia vào chùa tu hành, không còn trực tiếp giải quyết mọi việc của triều chính, nhưng Trần Nhân Tông không phải vì thế mà không có sự can thiệp nào vào thế sự. Ngược lại, với tinh thần nhập thế, vị thiền sư ấy vẫn luôn theo dõi và sát cánh cùng những thăng trầm của xã tắc. Đã xuất gia nhưng không hề xuất thế, Trần Nhân Tông vẫn tích cực

nhập thế với vai trò của một thiền sư. Ngài luôn theo dõi tình hình đất nước về mọi mặt, lại đích thân thường xuyên đi vi hành khắp nơi để tìm hiểu cái tốt, cái xấu trong dân và đưa ra lời khuyên với vua trị vì, giúp vua con điều hành quốc sự.

Có thể thấy, thiền Trúc Lâm Yên Tử đã thực sự nhập thế và gánh vác trọng trách đối với giang sơn Đại Việt. Trước nhu cầu thiết thực của dân tộc là phải tập trung toàn bộ tinh thần và vật lực để xây dựng nước Đại Việt thành một nước hùng mạnh về mọi mặt có thể bảo vệ vững chắc chủ quyền dân tộc; Trần Nhân Tông nhận thấy một nhu cầu cấp bách là phải xây dựng cho được đời sống văn hóa, tư tưởng vững







Chùa Đồng, Yên Tử (Quảng Ninh) - Ảnh: St

mạnh và thống nhất trong toàn dân. Xét thấy trong các luồng tư tưởng đang hiện tồn trên đất nước Đại Việt chỉ có Phật giáo là nền văn hóa có thể dẫn dắt nhân dân theo một con đường chung nhất, và đó cũng là tôn giáo thực sự chăm lo cho đời sống tinh thần, vật chất của nhân dân, nên Trần Nhân Tông đã quyết chọn đưa Phật giáo vào trong đời sống tâm linh toàn thể dân tộc từ tầng lớp quan lại, quý tộc cho đến những người bình dân. Bởi vậy trong hoàng cung, ngoài công việc của xã tắc, Ngài luôn dành thời gian cũng như trong mọi hành động để bản thân cũng như các vị thiền sư và một số quan lại cùng nhau tham quán thiền đạo. Đây là hành động vừa mang ý nghĩa tỏ đạo cho mình, đồng thời lại mang ý nghĩa phát triển rộng rãi nội dung

của đạo ra giới quý tộc, quan lại thân cận. Ngài khéo léo lôi kéo những người xung quanh mình cùng tham vấn thiền và hướng dẫn họ qua câu nói: “Này quý vị, thời gian qua đi mau chóng, mạng sống con người trôi chảy không ngừng, tại sao hàng ngày biết ăn cháo ăn cơm mà lại không biết tham khảo ngay về vấn đề cái chén cái thìa?”<sup>(6)</sup>. Đối với mọi người, vấn đề cái chén cái thìa là những vấn đề tầm thường không cần đặt ra. Trần Nhân Tông chỉ ra rằng do sự tham quán thường trực về những vấn đề tầm thường như vậy mà người ta chứng ngộ được. Thân mạng con người và cuộc đời vô thường, đời người như một mùa xuân trôi qua nên không thể để cho nó trôi qua một cách vô ích mà hãy tu luyện để có thể giác ngộ, đạt đạo ngay trong kiếp hiện tại.

### **3. Giá trị và bài học quý báu từ tinh thần nhập thế của Thiền phái Trúc lâm Yên Tử đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước**

Tư tưởng thiền nhập thế do Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử xây dựng đã để lại những dấu ấn sâu sắc và giá trị to lớn không chỉ trong lĩnh vực tôn giáo mà cả trong đời sống chính trị xã hội; không chỉ đối với quá trình xây dựng đất nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc mà còn có ý nghĩa to lớn đối với đời sống của mỗi người dân Việt Nam.

Tư tưởng thiền nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã góp phần làm phong phú tư tưởng thiền trong thiền học Phật giáo nói chung và thiền học Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Tư tưởng thiền nhập thế đã thực sự khẳng định tính độc



đáo riêng có của thiền Việt Nam mà đỉnh cao là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Tổ Trần Nhân Tông sáng lập là sự kết hợp các trường phái thiền trước đây như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và kế thừa tư tưởng của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ, cũng như triết lý nhân sinh của Nho, Lão, Phật trên cơ sở nền văn hóa Việt Nam. Từ đây, thiền phái Trúc Lâm vừa mang tính chất chung lại vừa thể hiện tính chất và sắc thái riêng của thiền Việt Nam.

Trong tư tưởng thiền nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mang những nội dung thể hiện sự quan tâm sâu sắc tới con người; vị sư Tổ luôn trần trở với ý nghĩ và lòng mong muốn lo cho đời sống của dân, giáo hóa đạo đức cho dân; đặc biệt là tinh thần và hành động cao cả, thiết thực là đánh giặc cứu nước, cứu dân, xây dựng một chế độ thân dân, yêu dân, cổ kết lòng dân, đoàn kết nhân dân, lấy ý dân làm ý của mình, tất cả vì lợi ích quốc gia dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, bài học đó cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Những tư tưởng đó góp phần làm cho truyền thống tốt đẹp trong tư tưởng văn hóa dân tộc được hâm nóng, bồi đắp để phát triển rộng rãi và có sức sống lan toả trong đời sống dân tộc Việt Nam.

Khi được hình thành, nó đã nhanh chóng đi vào đời sống nhân dân và có những đóng góp tích cực cho cuộc sống con người. Tư tưởng nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời với mục đích và trọng trách lớn lao là thống nhất và

khôi phục vị trí của nền Phật giáo trong lòng xã hội Đại Việt, đưa triết lý đạo đức nhà Phật đi vào đời sống nhân sinh và hướng tới xây dựng một xã hội Đại Việt độc lập, có nền kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội phát triển mạnh mẽ, vững bền.

#### 4. Kết luận

Tư tưởng nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử không chỉ là sự phản ánh điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội Đại Việt thời kỳ đầu nhà Trần mà còn là kết quả kế thừa những tư tưởng thiền, tôn giáo, văn hóa trước đó.



Chùa Ngọa Vân (Quảng Ninh) - Ảnh: Minh Anh







Trước hết tư tưởng nhập thể của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là sự tiếp thu kế thừa truyền

thống văn hóa dân tộc ở ý thức về quốc gia dân tộc, về tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường dân

tộc và lòng yêu nước nồng nàn, một truyền thống quý báu của dân tộc ta được hun đúc trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước. Tư tưởng Nhập thể của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử còn là sự tiếp thu, kế thừa, chắt lọc những yếu tố thiền nhập thể của Nho giáo, Đạo giáo và đặc biệt là Phật giáo; là sự kế thừa triết lý tinh túy về thiền của ba trường phái nổi tiếng dưới triều đại nhà Lý là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và đặc biệt trực tiếp là tư tưởng thiền nhập thể, hành động của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thước sĩ để tạo nên Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mang tư tưởng thiền nhập thể tích cực của Phật giáo Việt Nam. 🌸



Am Ngọa Vân (Quảng Ninh) - Ảnh: Minh Anh

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Phó Chủ tịch Hội Đồng trị sự, Trưởng Ban Thông tin Truyền thông Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học tại Hà Nội, Tổng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học.
- (2) Lê Cung (CB), Trần Thuận, Hoàng Chí Hiếu (2010), Trần Nhân Tông cuộc đời và sự nghiệp, Thuận Hóa.
- (3) Thích Phước Sơn (dịch và chú giải, 1995), Tam Tổ thực lục, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
- (4) Thiền uyển tập anh (1993), Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.212
- (5) Nguyễn Duy Hình (1999), Tư tưởng Phật giáo Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.488
- (6) Trần Trọng Kim (2008), Việt Nam sử lược, Nxb. Văn học, TP Hồ Chí Minh, tr.294

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2008), Từ điển Phật học Hán Việt, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Tài Thư (1988), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Tài Thư (1997) (Chủ biên), Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Narada Thera (2005), Đức Phật và Phật pháp, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
6. Lê Cung (CB), Trần Thuận, Hoàng Chí Hiếu (2010), Trần Nhân Tông cuộc đời và sự nghiệp, Thuận Hóa.
7. Thích Thanh Đạt (2000), Thiền phái Trúc Lâm thời Trần, Luận án Tiến sĩ, Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội.
8. Nhiều tác giả (2004), Trần Nhân Tông vị vua Phật Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
9. Thích Phước Sơn (dịch và chú giải, 1995), Tam Tổ thực lục, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
10. Taisen Deshimaru (1992), Chân Thiền Zen, Ngô Thành Nhân và Trần Đình Cáo dịch, Nxb. Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
11. Thiền uyển tập anh (1993), Nxb. Văn học, Hà Nội.
12. Nguyễn Duy Hình (1999), Tư tưởng Phật giáo Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Trần Trọng Kim (2008), Việt Nam sử lược, Nxb. Văn học, TP Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận I - II - III, Nxb. Văn học, Hà Nội.
15. Lê Mạnh Thát (2000), Toàn tập Trần Nhân Tông, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.



# Khái niệm “nghệp” và “khẩu nghiệp” trong Phật giáo



ThS. Mai Thị Huyền

Viện Sử học

## Tóm tắt:

Bài viết đề cập đến khái niệm “Nghệp”, khái niệm và cơ sở tồn tại cũng như biểu hiện của nó trong đời sống. Nghiệp là một vấn đề luôn gắn với con người, được khởi phát từ những hành động của chính họ. Do vậy, khi còn sự tồn tại của con người nghĩa là còn có sự phát triển của các nghiệp mà họ tạo ra. Có nhiều loại nghiệp khác nhau, thiện nghiệp, ác nghiệp, nghiệp báo, vv...mỗi loại thể hiện những nét khác nhau của chính đời sống của con người theo những khía cạnh riêng biệt. Nghiệp là một vấn đề được coi là quan trọng nhất trong nội dung giáo lý Phật giáo. Trong số các loại nghiệp, khẩu nghiệp được coi là một trong những nghiệp nặng nhất mà con người thường mắc phải.

**Từ khóa:** Nghiệp, yếu tố, Phật giáo, xã hội, ảnh hưởng, khẩu nghiệp...

**G**iao lý nhà Phật thể hiện triết lý sâu sắc về đời sống xã hội của con người. Đặc biệt, nội dung Phật giáo đã cho biết về gốc rễ sâu xa của những vấn đề nảy sinh trong đời sống. Trong những nội dung đó, khái niệm thường được đề cập khá nhiều đó là “Nghiệp”. Theo Phật học, “Nghiệp” giữ vai trò rất quan trọng. Vậy “Nghiệp” là gì? Nghiệp bao gồm những gì? Đó là nội dung trong bài viết này.

## 1. Khái niệm và phân loại “Nghiệp”

Sách Từ điển Tiếng Việt lý giải khái niệm “Nghiệp” có nghĩa là: “*Tổng thể nói chung những điều một người làm ở kiếp này, tạo thành cái nhân mà kiếp sau người đó phải chịu cái quả, theo quan niệm của đạo Phật*”<sup>(1)</sup>. Bộ Từ điển Bách khoa Việt Nam cũng cho rằng: “*Nghiệp là khái niệm của Phật giáo chỉ hành động, việc làm. Hành động về thân gọi là thân nghiệp, hành động về lời gọi là khẩu nghiệp hay ngữ nghiệp, hành động về ý gọi là ý nghiệp*”<sup>(2)</sup>.

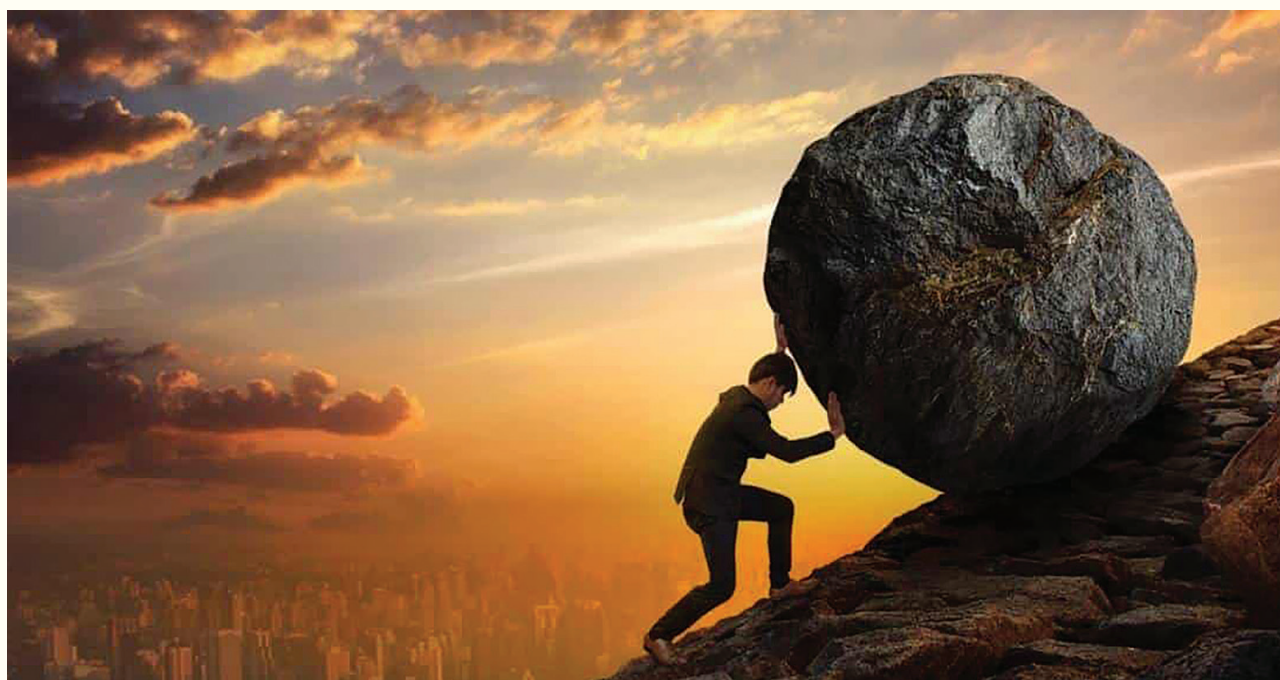
Trong Phật Quang đại từ điển, khái niệm “Nghiệp” được diễn giải cụ thể hơn: “Nghiệp

*nghĩa là sự tạo tác, tức chỉ cho những hoạt động của thân tâm như hành vi, hành động, tác dụng, ý chí, hoặc chỉ cho những hoạt động của thân tâm do ý chí sinh ra. Nếu kết hợp với quan hệ nhân quả thì nghiệp là năng lực được hình thành bởi những hành vi từ quá khứ kéo dài đến hiện tại và cho mãi tới vị lai. Ngoài ra “Nghiệp” cũng bao hàm từ tưởng nhân quả báo ứng về hành vi thiện ác như khổ vui và tư tưởng luân hồi trong 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Nghiệp vốn là tư tưởng cố hữu của Ấn Độ, Phật giáo dùng nó làm căn cứ để khuyên con người nỗ lực hướng tới tương lai*”<sup>(3)</sup>.

“Nghiệp” được hiểu là những việc làm, hành động của con người sẽ tạo ra cái quả mà họ sẽ phải gặt. Cơ sở tồn tại của “Nghiệp” là do sự luân hồi của con người. Thuyết “luân hồi” cho rằng con người không mất đi, mà luôn tồn tại,... Theo khái niệm thì luân hồi là sinh tử, luân hồi chuyển sinh, lưu chuyển, luân chuyển. Bánh xe quay vòng, chúng sinh do ác nghiệp (tham sân si) chết trong kiếp này, rồi lại sinh vào kiếp khác, hết như cái bánh xe, cứ quay vòng mãi trong 3 cõi<sup>(4)</sup>. Cũng chính vì có luân hồi, nên Phật học cho rằng những việc con người làm trong kiếp trước chưa







Hình minh họa - Ảnh: St

hết, thì đến kiếp sống hiện tại, người đó sẽ tiếp tục thực hành cái nghiệp của mình. Điều này cũng có ít nhiều liên quan đến chữ “duyên”. Khi đủ duyên và có nghiệp thì tạo ra sự gặp gỡ giữa người và người trong kiếp sống hiện tại.

Phật học chia nghiệp thành 3 loại, đó là Thân nghiệp, Ngữ nghiệp và Ý nghiệp. Đặc biệt xét theo tính chất thì Ý nghiệp thuộc về ý chí còn Thân nghiệp, Ngữ nghiệp thuộc về vật chất (hay còn gọi là sắc pháp). Nghiệp có 3 tính chất: Thiện nghiệp – nghiệp yên ổn, bất thiện- nghiệp không yên ổn do tâm ác sinh khởi, vô ký- không thiện không ác. Theo tính chất này thì nghiệp ác sẽ bị trừng phạt, nên gọi là Phạt nghiệp (hoặc là phạt), 3 nghiệp Thân, Khẩu, Ý gọi là Tam phạt<sup>(5)</sup>.

### **Thiện nghiệp**

Thiện nghiệp chính là những việc làm tạo ra quả thiện mà một người thực hiện. Theo quan niệm của Phật giáo, khi làm công việc thiện, họ sẽ nhận được quả thiện báo đáp. Giống như câu tục ngữ “Ở hiền gặp lành” thường lưu truyền trong dân gian, làm việc thiện là nhân, còn gặp điều lành chính là quả. Để đạt tới thiện nghiệp thì người tu hành nói riêng và con người nói chung phải tuân theo những điều thiện trong giáo lý nhà Phật. Nội dung của các điều thiện ấy là: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm. Phật đã từng dạy một đệ tử của ngài làm

thế nào để có cuộc sống hạnh phúc, thiện nghiệp:

- Chọn một nghề sinh sống có lợi ích cho nhiều người.
- Thân cận với những người hiền đức, với những thiện tri thức.
- Phụng dưỡng cha mẹ, chăm sóc vợ chồng, con cái.
- Chia xẻ thì giờ, tài vật, hạnh phúc với kẻ khác.
- Biết ơn, khiêm nhường, ít ham muốn, biết đủ.
- Sống một cuộc đời trong sạch và cao thượng
- Cách thiền quán để diệt trừ mê lầm và phiền não ...<sup>(6)</sup>

Thiện nghiệp bao gồm thân, khẩu, ý nên các thiện nghiệp cũng gồm thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Thân nghiệp cũng có ba thiện: từ bỏ sát sinh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ lối sống theo tà hạnh đối với các dục. Khẩu nghiệp có bốn thiện: từ bỏ vọng ngữ, tránh xa vọng ngữ; từ bỏ nói hai lưỡi; từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác; từ bỏ lời nói phù phiếm. Ý nghiệp có ba thiện: không tham lam tài vật của kẻ khác; không có tâm sân, hại người; có chính kiến, không có tư tưởng điên đảo.

### **Ác nghiệp**

Trái với thiện nghiệp là ác nghiệp. Đó là những hành động bất thiện của con người gieo trong quá



khứ, hiện tại mà bản thân họ sẽ gặt được những quả báo tương ứng. Ác nghiệp này biểu hiện bằng những hành động cụ thể. Ác nghiệp cũng gồm thân, khẩu, ý nên có các nghiệp tương ứng. Ba ác nghiệp của thân gồm: có tâm sát sinh tàn nhẫn; lấy của không cho; sống tà hạnh với các dục lạc. Bốn ác nghiệp của khẩu: lời nói cố ý vọng ngữ; nói hai lưỡi; nói lời thô ác; nói lời phù phiếm. Ba ác nghiệp của ý: có tâm tham ái, tham lam tài vật của kẻ khác; có tâm sân, khởi lên hại ý, mong người gặp họa; có tà kiến, tư tưởng điên đảo. Mười ác nghiệp trên do thân, khẩu, ý tạo tác nếu không diệt trừ chúng thì sẽ xuất hiện khổ đau ngay trong đời sống hiện tại và sau khi thân thể của người đó kết thúc sẽ bị đọa vào trong địa ngục.

### **Nghiệp quả**

Trong kinh Phật, đặc biệt là Kinh Nhân quả, yếu tố về nghiệp quả được trình bày khá rõ. Theo đó, những cá nhân đời trước đã gây ra nghiệp gì thì đến kiếp này sẽ nhận được quả và đời sau sẽ tiếp tục hành nghiệp của mình. Kinh Nhân quả chép về nghiệp quả:

*Phật truyền Nhân Quả chư Kinh*

*Soạn ra yếu nghĩa phân minh ghi lời.*

*Ai mà trí tuệ vẹn mười*

*Muôn điều thiện cả ấy người Phật thân*

*...Ai mà ngay thẳng thật thà*

*Ăn chay giới sát rồi là sinh thiên*

*Ai mà tu đạo chùa chiền*

*Tấm thân dài cát ở miền thanh cao<sup>(7)</sup>.*

Nội dung Kinh Thiện Sinh cũng có đoạn đề cập đến vấn đề nghiệp quả. Khi đức Phật nói về Thiện Sinh, bàn về sự lười biếng và quả của nó, ngài đã nói:

*“Này Thiện Sinh, lười biếng có sáu lỗi:*

- 1. Khi giàu sang không chịu làm việc.*
- 2. Khi nghèo không chịu siêng năng.*
- 3. Lúc lạnh không chịu siêng năng.*
- 4. Lúc nóng không chịu siêng năng.*
- 5. Lúc sáng trời không chịu siêng năng.*
- 6. Lúc tối trời không chịu siêng năng.*

*Đó là sáu điều tai hại của sự lười biếng. Nếu trưởng giả hay con trưởng giả lười biếng mãi, thì gia sản mỗi ngày mỗi tiêu tán<sup>(8)</sup>.*

## **2. Khẩu nghiệp**

Biểu hiện cụ thể trong Kinh Nhân quả là các yếu tố của thiện nghiệp và ác nghiệp. Trong đó, khẩu nghiệp là một trong những nghiệp nặng nhất mà mỗi người thường mắc phải, nhưng họ ít khi ý thức được mình đã phạm nghiệp này.

Theo Phật Quang đại từ điển, khẩu nghiệp cũng là ngữ nghiệp. Là lời nói bày tỏ ý muốn của nội tâm, từ đó dẫn đến Vô biểu nghiệp, một trong 3 nghiệp<sup>(9)</sup>. Khẩu nghiệp nằm trong loại ác nghiệp, là những lỗi mắc phải do lời nói gây ra. Khẩu nghiệp gồm nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác và nói lời phù phiếm.

Hầu như ai cũng nhận thức được tác hại của những lời nói dối để lại hậu quả như thế nào đối với chính họ cũng như mối quan hệ giữa họ với người khác. Nhưng trong nhiều trường hợp bất khả kháng, hoặc để đạt được mục đích nhất định của mình, họ vẫn hay nói dối. Lời nói dối gây ra hậu quả mất lòng tin, bị người khác đề phòng, xa lánh.

Khác với nói dối, nói hai lưỡi là kiểu nói đơm đặt để được lòng đối phương. Bản thân của lời nói hai lưỡi đã thể hiện sự thiếu nhất quán trong tâm thức của người nói, thậm chí đó là những lời mà bản thân nó tự mâu thuẫn nhau. Lời nói hai lưỡi gây ra sự nghi ngờ, phá vỡ hòa khí dẫn tới mất đoàn kết giữa người với người trong xã hội. Tai hại hơn là lời nói độc ác và phù phiếm, nó là vũ khí làm sát thương con người mạnh nhất. Đức Phật cho rằng những người nói lời cay nghiệt và có thái độ cay nghiệt với người khác sẽ làm giảm phúc khí, tuổi thọ của chính họ. Không phải ngẫu nhiên mà chữ Thọ 壽 trong Hán tự lại có bộ khẩu, tức là cái miệng, để nhấn mạnh tầm quan trọng của lời nói, cũng như không nên nói những lời làm giảm thọ mệnh của mình. Người Việt rất quan tâm đến tầm quan trọng của lời nói. Dân gian thường có câu: “Học ăn, học nói, học gói, học mở”, hay “lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”, “một lời nói ra, bốn ngựa đuổi theo không kịp”, “Chim khôn hót tiếng rảnh rang, người khôn nói tiếng nhẹ nhàng dễ nghe”, “Rượu nhạt uống lắm cũng say, người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm”, hoặc “bệnh tật từ miệng ăn vào, hoạn nạn từ miệng nói ra”.

Những sai lầm trong lời nói vốn xuất phát từ ý nghiệp của một người. Theo Phật học thì ý







ng nghiệp phát khởi thì thân nghiệp, khẩu nghiệp theo đó phát sinh. Cơ sở của ý nghiệp có nguồn gốc từ tham, sân, si: “Ba nghiệp tham, sân, si làm cho chúng sinh đọa lạc trong ba đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, chịu khổ vô cùng. Nếu được làm người cũng phải chịu những ác báo phiền não: nghèo nàn, túng thiếu, cô cút, lại thêm tính nết hung hăng, càn bướng, ngu độn, không biết phải quấy”<sup>(10)</sup>. Trong số đó, tâm tham và tâm sân là hai loại tâm khiến con người giận dữ, mắc phải khẩu nghiệp nhanh nhất.

Cá nhân mỗi người cần có sự hợp nhất giữa thân, khẩu và ý, tạo ra sự hài hòa trong tâm mới có thể phát ngôn ra những lời tốt đẹp, không gây tổn thương đến người khác, tránh được khẩu nghiệp. Tu tập là một quá trình mà ở đó người học Phật hay những người bình thường khác đều phải tu thân tâm mình trước tiên. Người Trung Quốc quan niệm rằng tu thân trước hết phải có “tâm bình, khí hòa” thì lời nói không bị lỗi. Trong cuốn “Quản lý nghiệp”, các tác giả phương Tây cũng khẳng định nên thành thật để tu thân tâm và đó cũng là cách quan trọng để có thể tránh được khẩu nghiệp: “Hãy thành thực: Đừng bao giờ nói dối, và nói dối nghĩa là trao cho người khác điều mà bạn biết rằng không thật”<sup>(11)</sup>. Trong phẩm thứ tám, tích lũy công

đức của Kinh Vô lượng thọ, có nội dung đề cập đến quá trình tu tập và tích lũy công đức của đức Thế Tôn (đức Phật) và cho biết tác dụng của việc tu tập khẩu nghiệp của ngài đã đạt được chính quả, luân hồi làm vua trời, đạt những danh hiệu cao quý. Kinh có đoạn viết: “Trong vô lượng kiếp vun trồng đức hạnh, không khởi tưởng dục ba độc, chẳng đắm sáu trần, chỉ chuyên nhớ nghĩ chư Phật thuở quá khứ đã tu căn lành, hành hạnh tịch tịnh, xa lìa luống dối, y chọn để môn, làm các công đức, không nề các khổ, ít muốn biết đủ, chuyên cầu pháp thanh tịnh, đem ân huệ lợi ích quần sinh, chỉ nguyện không mỏi, thành tựu các nhĩn. Đối với hữu tình nói lời từ ái vui vẻ hòa dịu



Hình minh họa - Ảnh: St

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Trung tâm từ điển học, Từ điển tiếng Việt, Nxb. Đà Nẵng, 2008, tr. 842.
- (2) Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 3, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2003, tr. 117.
- (3) Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 3273.
- (4) Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 2865.
- (5) Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 3273, 3274.
- (6) Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện), Sự tích Đức Phật Thích Ca, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2015, tr. 369.
- (7) Kinh Nhân quả, tr. 2.
- (8) Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Chùa Đồng Cao, (Nga Sơn, Thanh Hóa), Kinh Thiện Sinh, Lưu hành nội bộ, tr. 13.
- (9) Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển, tập 2, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 2458.
- (10) Kinh Từ bi thủy sám pháp, quyển Thượng, <http://kinhnghiemhocphat.com>.
- (11) Geshe michael Roach LaMa Christie McNally, Michael Gordon, Quản lý nghiệp, Nxb. Phương Đông, 2009, tr. 34.
- (12) Thích Đức Niệm, Cư sĩ Minh Chánh, Kinh Vô Lượng thọ, [phatgiao.org.vn/kinh-vo-luong-tho-tron-bo-48-ban-pham-tieng-viet](http://phatgiao.org.vn/kinh-vo-luong-tho-tron-bo-48-ban-pham-tieng-viet).
- (13) Trích theo Trí Nhân, Cách đối mặt với thị phi trong đời, [phatgiao.org.vn/cach-doi-mat-voi-thi-phi-trong-doi](http://phatgiao.org.vn/cach-doi-mat-voi-thi-phi-trong-doi).



khuyến dụ khích lệ. Cung kính Tam bảo, phụng sự sư trưởng. Không giả dối nịnh hót, nghiêm trang đứng đắn, khuôn phép nhứt mực. Quán pháp như huyền, tam muội thường tịch. Giữ gìn khẩu nghiệp, không nói dối người, giữ gìn thân nghiệp, không mất oai nghi, giữ gìn ý nghiệp, thanh tịnh không nhiễm [...]. Do thành thực các căn lành như vậy, nên sinh đến chỗ nào tự nhiên cảm ứng có vô lượng kho báu, hoặc làm trưởng giả cư sĩ, hào hiệp tôn quý, hoặc làm Sát lợi Quốc vương, Chuyển luân Thánh vương, hoặc làm vua trời cõi Lục dục cho đến Phạm vương, cung kính cúng dường chư Phật chưa từng gián đoạn”<sup>(12)</sup>.

Câu chuyện về việc đức Phật đối diện với thị phi đã cho thấy cách tránh khẩu nghiệp và tác hại không nhỏ do khẩu nghiệp gây ra. Chuyện kể về việc đức Phật đi giáo hóa ở vùng có nhiều tu sĩ Bà La Môn. Họ vốn không thích việc các đệ tử đi theo Phật quá nhiều nên đã không tiếc lời mắng chửi, thấy vậy đức Phật vẫn thông thả, liền bị chặn lại hỏi:

- Ngài có điếc không?
- Ta không điếc.
- Ngài không điếc sao không nghe tôi chửi?
- Này tín đồ Bà La Môn, nếu nhà ông có tiệc, thân nhân tới dự, mãn tiệc họ ra về, ông lấy quà tặng họ không nhận thì quà đấy về tay ai?
- Quà ấy về tôi chứ ai.
- Cũng vậy, ông chửi ta, ta không nhận thì thôi. Và theo quan niệm của đức Phật, người nào thọ

nhận thì mới dính mắc đau khổ, không thọ nhận thì sẽ an vui, nếu ai đó nói lời không tốt về mình, không thọ nhận thì sẽ được an vui. Ngài cũng cho rằng khẩu nghiệp là nghiệp nặng nề nhất mà một người có thể tạo ra, bởi vậy vết thương do lời nói gây ra thì rất khó có thể biết khi nào mới lành lại<sup>(13)</sup>.

### 3. Nhận xét

Nghiệp là yếu tố xuất hiện do những hành động của con người không chỉ ở thời điểm hiện tại mà còn là từ quá khứ. Do vậy, để tránh xuất hiện những nghiệp xấu, mỗi người cần coi trọng việc tu tập, gieo những duyên lành và loại trừ những điều ác. Ý nghĩa của nghiệp trong Phật giáo chính là kêu gọi con người biết tu tập, sống hướng thiện để có thể thay đổi hoàn cảnh của họ ở tương lai.

Một trong những nghiệp nặng của con người chính là khẩu nghiệp. Do vậy, tu tập bản thân để không mắc phải khẩu nghiệp cũng là một việc làm rất quan trọng để cá nhân có thể dứt sạch những nghiệp do ý và hành động gây ra. Quá trình tu tập đó không phải dễ dàng và nhanh chóng mà yêu cầu phải có sự thống nhất giữa thân và tâm, loại bỏ dần các tham, sân, si. Tu tập thiện nghiệp, tránh thọ nhận những điều thị phi như lời đức Phật dạy sẽ là việc làm để tu thân và từ đó có thể tránh được phiền não do khẩu nghiệp mang lại. 🌸

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hòa thượng Thích Minh Châu, Mười thiện nghiệp và mười ác nghiệp, [Phatgiao.org.vn/muoi-thien-nghiep-va-muoi-ac-nghiep](http://Phatgiao.org.vn/muoi-thien-nghiep-va-muoi-ac-nghiep), đăng ngày 31/7/2020.
2. Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện), Sự tích Đức Phật Thích Ca, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Chùa Đồng Cao, (Nga Sơn, Thanh Hóa), Kinh Thiện Sinh, Lưu hành nội bộ.
4. Geshe Michael Roach LaMa Christie McNally, Michael Gordon, Quản lý nghiệp, Nxb. Phương Đông, 2009.
5. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 3, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2003.
6. Kinh Nhân quả.
7. Kinh Từ bi thủy sám pháp, quyển Thượng, [kinhnghiemhocphat.com](http://kinhnghiemhocphat.com).
8. Thích Đức Niệm, Cư sĩ Minh Chánh, Kinh Vô Lượng thọ, [phatgiao.org.vn/kinh-vo-luong-tho-tron-bo-48-ban-pham-tieng-viet](http://phatgiao.org.vn/kinh-vo-luong-tho-tron-bo-48-ban-pham-tieng-viet).
9. Trí Nhân, Cách đối mặt với thị phi trong đời, [Phatgiao.org.vn/cach-doi-mat-voi-thi-phi-trong-doi](http://Phatgiao.org.vn/cach-doi-mat-voi-thi-phi-trong-doi).
10. Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000.
11. Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển, tập 2, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000.
12. Trung tâm từ điển học, Từ điển tiếng Việt, Nxb. Đà Nẵng, 2008.



# Bàn về phẩm chất từ bi, trí tuệ của Bồ tát trong Kinh Thập Địa

Hình minh họa - Ảnh: St

 **Thích Nữ Hạnh Thành**

Học viên Cao học khóa V – Học viện PGVN tại Tp.HCM

## Lời dẫn:

Quá trình tu tập của hàng Bồ tát trong kinh Hoa nghiêm là một lộ trình trải qua nhiều giai đoạn với những trình độ khác nhau ngang qua việc chư Bồ tát phải trải qua tuần tự tu tập từ thập tín, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, diệu giác, đẳng giác gồm có 52 giai vị khác nhau sau đó mới thành tựu viên mãn quả vị Phật.

Trong đó, mười giai vị của Bồ tát thập địa là giai đoạn cuối cùng Bồ tát cần thực hành để tiến đến quả vị Phật. Chính vì vậy, ở giai đoạn này được xem là giai đoạn cần phải thành tựu viên mãn cả hai đức tính từ bi lẫn trí tuệ của một vị Bồ tát. Từ bi và trí tuệ ví như nguồn sáng vô tận luôn soi rọi đến tất cả chúng sinh đang chịu khổ đau trong không gian vô biên và thế giới vô tận. Nơi nào còn chúng sinh chịu khổ đau trôi lăn trong sinh tử, nơi đó các vị Bồ tát liền xuất hiện dùng đôi cánh từ bi cùng trí tuệ vi diệu ấy sẵn sàng dang rộng che chở cho vô vàn chúng sinh và nâng cánh đưa họ đến nơi an toàn rời khỏi mọi khổ đau.

**Từ khóa:** Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát, viên mãn, quả vị Phật, ...

**L**iên quan đến hai đức tính cao quý ấy, Nhập Trung Quán Luận Thuật Ký đề cập như sau: “Lại nữa, chư Bồ tát lấy gì làm nhân? Luận nói tâm đại bi và trí bất nhị, bồ đề tâm là nhân của Phật tử.”[1]

Từ luận điểm đó đã xác quyết muốn thành tựu con đường lý tưởng độ sinh một cách trọn vẹn vị Bồ tát ngoài Bồ đề tâm kiên cố khởi xuất từ lúc phát nguyện thực hành con đường Bồ tát đạo

ấy là điều kiện cần, Bồ tát nhất thiết phải hoàn thiện được hai phẩm chất đại bi cùng đại trí ấy là điều kiện đủ, chỉ khi nào Bồ tát cùng một lúc đạt được điều kiện cần và điều kiện đủ thì tiến trình thành Phật mới xem như được hoàn thành. Hơn nữa, để nhấn mạnh giá trị lớn lao của hai phẩm chất này đối với Phật giáo Đại thừa, D.T. Suzuki khẳng định:

Đại thừa đứng vững trên hai chân, trí tuệ và từ





bi, cái ý niệm siêu việt và tình yêu trùm khắp đối với tất cả các loại chúng sinh, hữu tình cũng như vô tình. Trí tuệ nhìn thấy vào cái nhất tính của các sự vật và từ bi thể hội cái tự tính của chúng. Vị Bồ tát khóc cùng chúng sinh đau khổ.[2]

Trong kinh Thập địa nói rõ các công hạnh của Bồ tát thực hiện đều xuất phát từ đại bi tâm[3]. Điều đó đồng nghĩa với “một trái tim đại từ bi (maha-kuruna) luôn luôn là một động lực mạnh mẽ nhất xuyên suốt sự phát triển tâm linh của ngài, ngài có thể không đạt đến một cấp độ cao hơn nếu trái tim của ngài không vượt khỏi cái nhị biên và cách hành xử của ngài để lại dấu vết của phân biệt (vikalpa).”[4]. Tâm đại bi của Bồ tát vốn không phải là lòng thương đơn thuần như các mối quan hệ trong xã hội mà một số người từng ngộ nhận, thực chất tâm đại bi của vị Bồ tát là cả một tấm lòng quảng đại, có thể dung chứa hăng hà sa chúng sinh mà không có ngăn mé tựa như hư không vậy. Vì thương chúng sinh đang sống thiếu thốn, khổ cực Bồ tát hành hạnh bố thí và đỉnh điểm là thí cả thân mạng của mình cho chúng sinh. Hoặc có lúc Bồ tát thực hành trì giới ba-la-mật để nhiếp phục chúng sinh phá giới. Cũng có khi Bồ tát hành nhân nhục để nhiếp hóa hội chúng hay sân si, đố kỵ. Hay như những bậc tu tập thiền định để nhiếp độ những người có tâm phóng túng...

Tất cả những công hạnh, những việc làm của Bồ-tát đều dựa trên nền tảng vững chắc của tâm đại bi vốn thanh tịnh và không nhiễm ô bởi bản chất của cái thiện luôn tràn đầy trong nó. Bồ tát xem đau khổ của chúng sinh như chính khổ đau của mình, từ đó họ không mong cầu giải thoát cho cá nhân, chấp nhận vận chuyển bánh xe pháp hóa độ chúng sinh[5] như đức Bốn Sư Thích Ca đã từng làm sau khi chứng ngộ quả vị tối hậu.

Có thể khẳng định, từ bi là tâm hạnh làm nền tảng căn bản cho mọi Bồ tát, nếu

người tu hạnh Bồ tát không có tâm từ bi không thể gọi là một vị Bồ tát. Sở dĩ thấy được vai trò từ bi lớn lao như vậy cho nên Suzuki từng phát biểu rằng: “Nếu không có Karuna (từ bi), chúng ta giống như một cây nho chết khô trên một phiến đá lạnh, hay giống như một đồng tro tàn lạnh lẽo sau khi ngọn lửa đã tắt.”[6]

Tuy nhiên, tâm từ bi của Bồ tát rộng lớn là nhờ vào việc không ngừng tinh tấn tu tập trí tuệ. Trí tuệ của Phật giáo không phải là loại trí tuệ đơn thuần của thế gian, nó vượt khỏi các tri thức thông thường cập nhật từ sách vở mà người đời có được. Sự thành tựu trí tuệ vô thượng là cả một quá trình nỗ lực tu tập của Bồ tát đã tích lũy trong nhiều đời nhiều kiếp; hay nói rõ hơn, để thành tựu trí tuệ Vô thượng Bồ đề trước tiên Bồ tát phải hoàn thành quá trình tu tập chứng đắc từ sơ địa lên đến thập địa, có thể diễn bày rộng hơn bằng một quá trình trải dài qua 52 giai vị trong kinh Hoa nghiêm.

Trong kinh Thập địa, Bồ tát Pháp vân địa đã chứng trí tuệ lý tưởng cao nhất của hàng Bồ tát là nhất thiết trí[7]. Dù vị ấy chứng nhất thiết trí nhưng dường như trí tuệ ấy vẫn chưa thể nào bằng đức Phật, bởi lẽ vị ấy mới chỉ là hàng Bồ tát thọ chức chưa thể sánh ngang bậc tối tôn. Tuy vậy, trí tuệ vị ấy vẫn là bậc cao nhất trong hàng Bồ tát nên có những điểm rất đặc biệt khiến tất cả Bồ tát đang còn trong quá trình tu tập tâm

cầu hướng đến. Trí tuệ này đã biến thân của Bồ tát trở thành pháp thân, không trụ vào bất cứ đâu ví như mây trôi khắp nơi che chở cho chúng sinh, rồi cũng chính mây ấy ngưng tụ thành mưa tưới mát nhân sinh, khi chúng sinh cần Bồ tát liền xuất hiện trong tâm thể ung dung đến an nhiên đi tự tại sau khi hoàn thành hạnh nguyện.

Khi đạt được trí tuệ siêu việt này, Bồ tát sử dụng các pháp ba-la-mật được xem như phương tiện thiện xảo để đưa chúng sinh đi đến Niết bàn. Bồ tát thực hành bố thí Ba-la-mật, thời vị ấy bố thí tất cả những thứ tài vật không kể sang hèn thuộc về mình và thậm chí đến





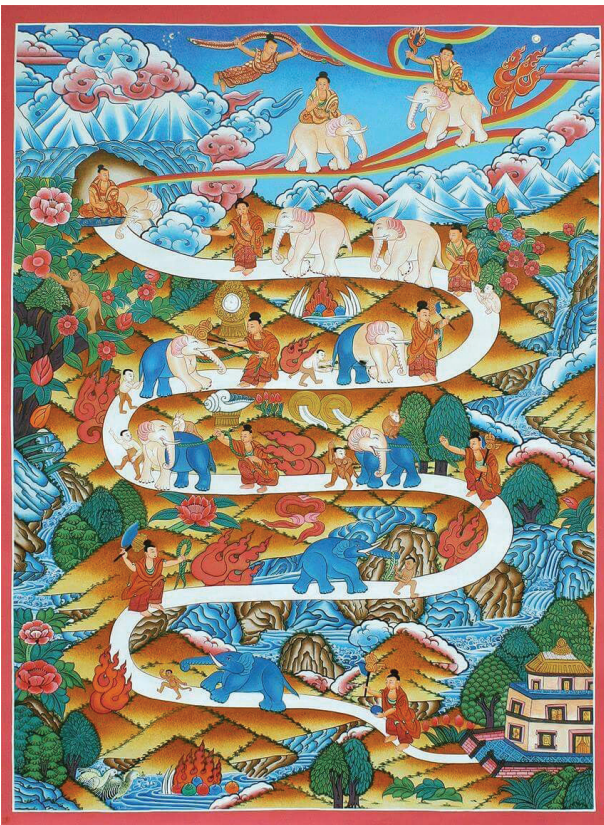


thân mạng của mình miễn đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh. Tinh thần bồ thí này thật tương đồng giáo nghĩa bồ thí vô trụ chấp của kinh Kim cang: “Bồ tát đối với các pháp nên không có chỗ trụ mà làm việc bồ thí, gọi là chẳng trụ nơi sắc để bồ thí, chẳng trụ nơi sắc thanh hương vị xúc pháp để bồ thí. Nay Tu Bồ Đề, Bồ tát nên như thế mà bồ thí, chẳng trụ nơi tướng.”[8] Ở đây, không trụ tướng không hàm nghĩa không sử dụng tướng, Bồ tát vẫn dùng tướng độ sinh nhưng vị ấy xa

lìa chấp thủ tứ tướng “ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng”[9]. Điều đó có nghĩa Bồ tát thực hành bồ thí nhưng không thấy cái gì gọi là người bồ thí, người nhận và vật được bồ thí. Tương tự như vậy, với các Ba-la-mật còn lại hàng Bồ tát luôn thực hành rốt ráo hạnh Bồ tát bằng tâm vô trụ, vô chấp, vô ngã luôn đặt mục đích làm lợi ích chúng sinh lên hàng đầu thì các vị ấy càng độ vô số chúng sinh. Đây được xem tư tưởng triết học chân không nhưng diệu hữu siêu việt mà hàng Bồ tát thập địa đã chứng đắc. Thân các ngài bấy giờ là pháp thân, được tạo nên bởi sự kết tinh viên mãn giữa từ bi và trí tuệ phát tán cùng khắp trong hư không pháp giới cho nên có vô số Bồ tát xuất hiện với nhiều hình tướng khác nhau để hóa độ và làm lợi ích cho chúng sinh.

Tư tưởng pháp thân này thực sự đã gọi mở cho chúng ta một suy nghĩ thoáng hơn rằng chúng ta có thể tồn tại trong pháp thân đó, nói khác đi chúng ta có thể là Bồ tát[10] nếu như mọi việc làm cho chúng sinh đều xuất phát lòng từ bi vô biên cùng trí tuệ vô ngã và trên hết luôn đặt lợi ích chúng sinh làm đầu như bản hoài chư Phật và Bồ tát đã từng kinh qua.

Tóm lại, từ bi, trí tuệ không những là đôi cánh có khả năng cứu độ tha nhân, mà còn là chiếc áo giáp bảo vệ hành giả tu Bồ tát đạo vượt qua muôn trùng khó khăn nghịch cảnh, làm được những việc khó làm cho chúng sinh, cho đạo pháp, xã hội và đất nước. Cho nên, một mẫu hình Bồ tát lý tưởng với sự tròn đầy hai đức từ bi và trí tuệ như vậy, quả thật là vạch đích cho những hành giả đang đi trên con đường Bồ tát đạo luôn hăng ngày nỗ lực tu tập không ngừng ngõ hầu hướng đến. 🌸



Hình minh họa - Ảnh: St

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hòa thượng Thích Minh Châu, Mười thiện nghiệp và mười ác nghiệp, [Phatgiai.org.vn/muoi-thien-nghiep-va-muoi-ac-nghiep](http://Phatgiai.org.vn/muoi-thien-nghiep-va-muoi-ac-nghiep), đăng ngày 31/7/2020.
2. Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện), Sự tích Đức Phật Thích Ca, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Chùa Đồng Cao, (Nga Sơn, Thanh Hóa), Kinh Thiện Sinh, Lưu hành nội bộ.
4. Geshe Michael Roach LaMa Christie McNally, Michael Gordon, Quản lý nghiệp, Nxb. Phương Đông, 2009.
5. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 3, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2003.
6. Kinh Nhân quả.
7. Kinh Từ bi thủy sám pháp, quyển Thượng, [kinhnghiemhocphat.com](http://kinhnghiemhocphat.com).
8. Thích Đức Niệm, Cư sĩ Minh Chánh, Kinh Vô Lượng thọ, [phatgiai.org.vn/kinh-vo-luong-tho-tron-bo-48-ban-pham-tieng-viet](http://phatgiai.org.vn/kinh-vo-luong-tho-tron-bo-48-ban-pham-tieng-viet).
9. Trí Nhân, Cách đối mặt với thị phi trong đời, [Phatgiai.org.vn/cach-doi-mat-voi-thi-phi-trong-doi](http://Phatgiai.org.vn/cach-doi-mat-voi-thi-phi-trong-doi).
10. Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000.
11. Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển, tập 2, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000.
12. Trung tâm từ điển học, Từ điển tiếng Việt, Nxb. Đà Nẵng, 2008.



# Tìm hiểu tư tưởng Phá chấp của Tuệ Trung Thượng sĩ



TT. TS. Thích Lệ Quang

Trưởng Ban Giáo dục Phật giáo quận Tân Bình, TP.HCM

**Tóm tắt:** Tuệ Trung Thượng sĩ là một võ tướng nhà Trần, ông tham gia vào công cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên – Mông xâm lược, bảo vệ giang sơn xã tắc Đại Việt và được phong chức Tiết độ sứ cai quản phủ Thái Bình. Ông rũ áo từ quan lui về ấp Tịnh Bang lập Dưỡng Chân trang để hướng Phật, sống cuộc đời thanh thản, chuyên tâm nghiên cứu thiền học; tư tưởng thiền của ông sâu sắc, đạt đến đỉnh cao của thiền học, đặc biệt là tư tưởng phá chấp của ông hết sức sâu sắc. Ông không những là “cây đại thụ của thiền học Việt Nam” thời bấy giờ, mà ông còn là một thiền gia cư sĩ đại diện cho giới cư sĩ nghiên cứu về thiền học.

**Từ khoá:** Tuệ Trung Thượng sĩ, cư sĩ, thời Trần, tư tưởng phá chấp.



Tháp Phổ Minh (Nam Định) - Ảnh: Minh Khang

**T**hời kỳ Lý - Trần Phật giáo phát triển rất rực rỡ so với các thời kỳ Phật giáo trước đó, đỉnh cao của nó là tư tưởng thiền học hết sức phong phú, đa dạng từ hình thức cho đến nội dung tư tưởng thiền học, đặc biệt là Phật giáo thời đại nhà Trần. Thiền học thời kỳ này đã mang đến cho con người một hơi thở mới của cuộc sống vượt ngoài khuôn khổ của thiền môn, trở thành triết lý sống của thời đại với những ý nghĩa và hành động hết sức thiết thực, thể hiện tinh thần dân tộc, cứu dân, cứu nước, đưa dân tộc Đại Việt vươn lên một đỉnh cao, khẳng định nền độc lập, thống nhất, tự chủ, toàn vẹn lãnh thổ. Điểm nổi bật của thời kỳ này là sự xuất hiện của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một dòng thiền mang bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam. Trần Nhân Tông là người đã sáng lập nên tư tưởng nhập thể hết sức sâu sắc, mang ý nghĩa to lớn đối với dân tộc Đại Việt lúc bấy giờ.

Có thể nói sự ảnh hưởng to lớn đối với tư tưởng của Trần Nhân Tông đó là Tuệ Trung Thượng sĩ. Trần Nhân Tông không những tôn kính Tuệ Trung Thượng sĩ là bậc thiền gia nổi tiếng đương thời, mà ông còn tôn kính Tuệ Trung Thượng sĩ là bậc thầy của mình. Trong Thượng sĩ hành trạng, Trần Nhân Tông viết: “Ta biết môn





→ phong của Thượng sĩ thật là siêu việt. Một ngày ta hỏi về cái gốc của tôn chỉ thiền, Thượng sĩ ứng đáp: Hãy quay lại nhìn cái gốc của mình, chứ không tìm đâu khác được. Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo thờ người làm thầy”<sup>(1)</sup>.

Mặc dù, ông là cư sĩ tu tại gia, nhưng phong cách, tư tưởng của ông đã đạt đến đỉnh cao của thiền học, chứng ngộ được bản thể của các pháp; tư tưởng của ông còn chứa đựng tinh thần phóng khoáng, tự do, phá chấp, táo bạo, nhưng thể hiện tính thực tế trong cuộc sống, giúp con người đạt được hạnh phúc thực tại.

### 1. Thân thế và sự nghiệp

Tuệ Trung Thượng sĩ (1230 – 1291) người Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định, là con trai của Trần Liễu, anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm húy Thiều, vợ vua Trần Thánh Tông<sup>(2)</sup>. Sau khi Trần Liễu mất, vì cảm nghĩa tình thân, Thượng hoàng Trần Thái Tông đã phong cho ông là Hưng Ninh Vương.

Trần Tung là một võ tướng nổi tiếng thời nhà Trần, ông tham gia vào nhiều trận đánh quan trọng chống lại sự xâm lược giặc Nguyên - Mông. Trong ba cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông (1257 - 1258; 1285; 1287 - 1288), Trần Tung đã trực tiếp tham gia chống giặc cùng với Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn đem hơn hai vạn quân giao chiến với tướng nhà Nguyên là Lưu Thế Anh và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông

Như Nguyệt (sông Cầu). Kháng chiến thành công, ông được phong chức Tiết độ sứ cai quản phủ Thái Bình. Tuy nhiên, Thượng sĩ là một vị tướng có một tâm hồn hướng về đạo Phật. Ông rũ áo từ quan lui về ấp Tịnh Bang (nay ở huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng) lập Dưỡng Chân trang sống cuộc đời thanh thản, chuyên tâm nghiên cứu thiền học. Trần Nhân Tông đã ca ngợi khí chất của ông:

*“Ôi! Thượng sĩ là người thần thái nghiêm túc, cử chỉ đỉnh đạc. Khi người đàm luận về lẽ cao siêu huyền diệu thì như gió mát trăng thanh. Đương thời, các bậc đạo cao đức trọng đâu đâu cũng đều tôn trọng, cho Thượng sĩ là người tin sâu biết rõ, ngược xuôi, thật khó mà lường được”<sup>(3)</sup>.*

Tuệ Trung Thượng sĩ mất vào ngày mùng Một tháng Tư năm Tân Mão (1291), hưởng thọ 61 tuổi. Ông đã cống hiến cho thế hệ sau những tài liệu quý giá về thiền học, trong đó có bộ Thượng sĩ ngữ lục gồm ba phần: Phần ngữ lục, là những bài giảng cho học trò và những công án của ông; phần thứ hai gồm có 49 bài thơ được viết dưới nhiều đề tài và thể loại khác nhau; phần thứ ba gồm một bài Thượng sĩ hành trạng của Trần Nhân Tông, tám bài tán của tám nhà thiền học phái Trúc Lâm. Song, tư tưởng thiền học của ông đã để lại cho thế hệ sau một tầm nhìn sâu sắc về thiền học, là con đường hướng đến tu tập và nghiên cứu về thiền học của mọi thế hệ về sau. Đặc biệt là tư tưởng phá chấp của ông.

### 2. Tư tưởng phá chấp của Tuệ Trung Thượng sĩ

Tuệ Trung Thượng sĩ đã đạt đến đỉnh cao của thiền học, là một nhân vật có tầm ảnh hưởng lớn trong giới tu thiền và nghiên cứu Phật học. Mặc dù, là một cư sĩ tu tại gia, nhưng ông sống một cuộc đời hết sức bình dị, thanh thản, an nhàn, không bị ràng buộc thị, phi, thế tục. Có thể nói ông là đại diện cho giới cư sĩ tại gia nghiên cứu tu tập về thiền hết sức xuất sắc. Thiền không chỉ dành cho giới tu sĩ tu tập, mà tất cả mọi người đều có thể tu tập và chứng ngộ. Cốt yếu của vấn đề là ở chỗ nhận thức cái tâm của chính mình.

Ông đã nhận thức điều đó và ông đã khám phá tâm thức con người đến tuyệt cùng của sự chứng ngộ bản tính. Không cần phải chạy Đông, Tây, Nam, Bắc mà tìm cầu Phật.

Trong bài Phật tâm ca, Tuệ Trung Thượng sĩ



Tượng rồng bậc thềm đá chùa Phổ Minh (Nam Định) - Ảnh: Minh Khang



viết: “Phật Phật Phật không thể tìm thấy, tâm tâm tâm không thể nói được. Khi tâm sinh thì Phật sinh, khi Phật diệt thì tâm diệt”<sup>(4)</sup>. Cùng một hoàn cảnh sống, bằng cái tâm tĩnh lặng thì thấy sinh tử là Niết bàn, tâm là Phật, phàm là Thánh. Còn bằng cái tâm lăng xăng xao động, vọng niệm thì sinh tử, phiền não nhiễm ô, tất cả chỉ từ một nguồn tâm. Thượng sĩ chú trọng về mặt tâm thức con người, khai thác sâu về mặt tâm thức, tâm lý và phương pháp để giải quyết vấn đề trung tâm của mọi pháp từ nơi bản tâm. Tâm cũng chính là nguồn ban đầu của bản thể, tự tính của mọi sự vật. Vạn vật đều từ tâm sinh, muôn pháp cũng từ tâm diệt. Thiền sư Vô Ngôn Thông trước khi tịch đã để lại bài kệ cho đệ tử Cảm Thành rằng: “Nhất thiết chư pháp, giai tòng tâm sinh, tâm vô sở sinh, pháp vô sở trụ”<sup>(5)</sup>. Chưa ngộ thì bị thử, tâm cảnh, vô minh xuất hiện. Ngộ rồi ta không, người cũng không, tâm cảnh đều không. Cho nên cần phải loại trừ cái tâm sai biệt, vọng niệm, vì đó là nguồn gốc sinh ra mọi giả hợp. Trần Nhân Tông cho rằng vì con người phân tán, suy nghĩ, vọng tưởng nên mới bị vô minh che tối, tính giác lu mờ, nếu nhất tâm bất loạn thì sẽ trừ được lậu hoặc. Trong Cư trần lạc đạo, ông viết: “Miễn cốc một lòng, thì rồi mọi hoặc”<sup>(6)</sup>. Phật chính là lòng mình, tâm mình chẳng phải đâu bên ngoài: “Bụt ở trong nhà, chẳng phải đâu xa; nhân khuấy bốn nên ta tìm bụt, đến cốc hay chửi Bụt là ta”<sup>(7)</sup>.

Tuệ Trung nhìn nỗi khổ con người như trục bánh xe quay mãi không ngừng trong lục đạo, cứ luân hồi lên xuống. Bởi con người còn mang nghiệp ái dục, nên bấp bênh trôi nổi trong biển khổ mê mông không lối thoát: “Nẻo khổ cứ luân hồi như trục bánh xe quay mãi, sông ái chìm nổi như bọt nước bấp bênh”<sup>(8)</sup>. Theo ông, nếu còn một chút tình ái, yêu thương, ghét bỏ, khởi vọng phân biệt, dù bằng sợi tóc cũng bị luân hồi sinh tử. Sự suy nghĩ ác tâm là khởi đầu của cuộc sống trần tục luân chuyển. Trong bài văn Trữ tình tự rần, ông viết: “Một chút tình giây lát cũng báo ứng ba đường, một ý nghĩ tóc tơ cũng luân hồi lục đạo”<sup>(9)</sup>. Con người không thể thoát khỏi sinh tử và người ta không thể chạy trốn khỏi sinh tử để tìm cầu Niết bàn. Ngược lại phải ngay trong sinh tử mà thấu rõ Niết bàn.

Tuệ Trung Thượng sĩ cho rằng Niết bàn chẳng qua là xả bỏ hết vọng niệm, không còn tham, sân, si, không còn vướng vào chân, vọng và đạt

đến vô thực vô phi, phải trái đều không, thì lòng tự tại. Đối với ông, cuộc đời tôi luyện cho con người thành giác ngộ, là môi trường thử thách con người, giống như hoa sen mọc dưới bùn dơ, trong lò lửa mà vẫn nở hoa sen: “Nên biết rằng đời có vị Phật trong đám người bình thường, thì đừng lạ gì đoá sen nở ra trong lò lửa”<sup>(10)</sup>, chỉ vì con người đã đánh mất nó, bị hư vọng che đậy, lạc mất chính niệm, bị tà tâm dẫn dắt nên con người đánh mất chính bản thân mình.

Chính vì vậy, Tuệ Trung Thượng sĩ đã thể hiện tinh thần “hòa quang đồng trần” hết sức thiết thực và độc đáo trong cuộc sống xã hội. Hòa quang đồng trần là danh từ của Lão giáo dùng trong Đạo Đức Kinh: “Hòa kỳ quang, đồng kỳ trần” để diễn tả thái độ dần thân và hòa mình vào xã hội để góp phần phụng sự xã hội, với tinh thần vị tha của Bồ tát. Hình thức xuất gia hay tại gia đối với Tuệ Trung Thượng sĩ không còn là quan trọng, mà làm sao sống giữa lòng thế tục, đem sự hiểu biết, tuệ giác, tri thức của mình cống hiến cho con người, xây dựng con người mới với những phẩm chất đạo đức tốt đẹp, bảo vệ dân tộc, đó mới chính là tinh thần của ông. Ông không bị ràng buộc bởi hình thức, không chấp vào hình danh sắc tướng. Ông luôn luôn giữ thái độ hòa ái, thân thiện đúng với tinh thần giác ngộ nhà Phật.

Tuệ Trung Thượng sĩ đã dung hợp triết lý giải thoát của Phật giáo với quan điểm vô vi, sự giác ngộ với tinh thần tự do tuyệt đối của Lão - Trang.

Ông đề cao tự do với tinh thần phóng khoáng, tiêu dao của Trang Tử. Trong bài *Tự tại*, ông viết:

“Trở về gởi thân nơi núi rừng đến trọn tuổi già,  
Cửa liếp nhà tranh, ăn ở thanh thoi,  
Không “thị” không “phi”, lòng ung dung tự tại”<sup>(11)</sup>.

Ông vừa trung thành với yếu chỉ của thiền học nhưng lại vượt lên tất cả, cả giới luật Phật pháp để giữ lại một lẽ sống hai mặt. Một mặt, là nội tâm, ung dung tự tại, tiêu dao, thoát tục; mặt kia, là sống sôi nổi mạnh mẽ của người quân tử vào sinh ra tử coi sự sống chết tựa “hòn bọt con”. Tuệ Trung Thượng sĩ thông cả tam giáo, biết sử dụng phong cách Nho giáo, xem giàu sang như đám mây nổi, “dụng tắc hành, xả tắc tàng”, danh lợi, giàu sang, đường quan chức nhiều nỗi gai góc, gian truân, đấu đá, tranh giành. Có thể nói thời đại Lý - Trần, tư tưởng Nho gia và Lão gia có







sức ảnh hưởng, tác động đến đời sống của quần chúng và nhất là trong các tác phẩm văn học Thiền lúc bấy giờ. Tinh thần nhập thể hay tinh thần hòa quang đồng trần của ông thể hiện giá trị đạo đức của Phật giáo hết sức sâu sắc. Tuệ Trung Thượng sĩ đã phát huy tích cực tính nhập thể vào trong cuộc sống đời thường, coi lẽ sống chính là hành động Thiền. Một hành động đưa con người đến với tự do, tiêu dao, bình dị, hòa đồng, yêu mến thiên nhiên; một sự kết hợp hết sức chặt chẽ, sâu sắc giữa cuộc đời bình thường đầy tục lụy với thế giới thánh thiện tinh khiết, ông viết:

*“Ngắm trong trời đất sao mà mênh mông, chống gậy nhớn nhor ngoài thế gian. Hoặc đến chỗ núi mây cao cao, hoặc đến chỗ biển nước sâu sâu. Đói thì ăn cơm hòa la. Mệt thì ngủ làng “không có làng”<sup>(12)</sup>.*

Đặc biệt, tư tưởng phá chấp là đặc trưng của Tuệ Trung Thượng sĩ trong giới thiền học Việt Nam, tư tưởng này phá vỡ những vỏ bọc mang tính hình thức “oai nghi, tế hạnh”, những cố chấp vốn có từ quan điểm của con người cho rằng học đạo phải bắt đầu từ đầu và tuân thủ những nguyên tắc cơ bản trong nhà thiền; những cố chấp của thiền sinh mới học thiền bằng nguyên tắc tham cứu một khái niệm về thực tại, trong khi vấn đề là sống với chính thực tại; đồng thời ông bẻ gãy những quan điểm, luận thuyết “lỗi thời” không phù hợp trong xã hội ngày nay, khi cho rằng người xuất gia mới đủ điều kiện, giới luật đầy đủ, là “đệ tử của Như Lai” mới có khả năng tu hành chứng đắc, còn người cư sĩ tại gia,

khó tu, khó chứng.

Tuệ Trung đã đập vỡ cái cố chấp “thâm căn cố đế” của những quan niệm lệch lạc của một số “ý thức hệ” chấp vào giới luật, phân biệt giữa tại gia và xuất gia, thậm chí còn xem nhẹ người phụ nữ trong xã hội. Tuệ Trung Thượng sĩ đã làm cho người học đạo sống sót trước tuyên bố rằng:

*Trì giới và nhẫn nhục*

*Thêm tội chẳng được phước*

*Muốn siêu việt tội phúc*

*Đừng trì giới nhẫn nhục<sup>(13)</sup>.*

Ông còn bẻ gãy quan điểm của hoàng hậu Thiên Cảm cho rằng: “Anh tu thiền mà ăn thịt cá thì làm sao thành Phật được?”. Ông chỉ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh; anh không cần thành Phật, Phật không cần thành anh. Em chẳng nghe cổ đức nói “Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát” đó sao?”. Quan điểm này đã được Trần Nhân Tông chấp nhận và tôn kính Tuệ Trung Thượng sĩ làm thầy trong giới thiền học. Đối với Tuệ Trung phá chấp không có nghĩa là phá đạo, phá nguyên tắc của giới luật nhà Phật, mà phá chấp để chỉ rõ bản chất thực của vạn vật, thấy rõ bên trong của vạn pháp, làm cho người học không còn chấp vào khái niệm “có”, “không”, những hình thức giả có của thế giới hữu hình. Ông viết:

*“Từ “không” hiện “có”, “có” “không” thông,*

*Có có, không không, rốt cuộc chung.*

*Phiền não, bồ đề nguyên chẳng khác,*

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 546.
- (2) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 223.
- (3) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 547.
- (4) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 273.
- (5) TS. Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiền Uyển tập anh*, Nxb Tp. HCM, tr 172.
- (6) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 506.
- (7) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 507.
- (8) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 264.
- (9) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 298.
- (10) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 259.
- (11) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 241.
- (12) Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, Tr 279.
- (13) *Sđđ*, tr. 290.
- (14) Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb KHXH, HN, tr. 249.
- (15) *Sđđ*, tr. 285.
- (16) Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 279.
- (17) Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 276.
- (18) Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 545.



*Chân như, vọng niệm thấy đều không*<sup>(14)</sup>.

Mặt khác, ông đưa ra khái niệm “nhị kiến” để chỉ ra nguyên nhân mà con người bị mắc kẹt trong ranh giới phân biệt, bị ràng buộc trong mê lầm, bị trôi trong sợi dây sinh tử, mãi mãi là phàm nhân. Nhận thức này gọi là nhận thức lương nguyên trong thực tại. Phương pháp của Tuệ Trung là hướng dẫn người học đạo đập bỏ bức tường “nhị kiến” giữa mê và ngộ; giữa phàm và thánh; sinh tử và Niết bàn. Ông viết:

*“Thân từ “vô tướng”, vốn là không,  
Vì huyền hóa mà chia biệt thành nhị kiến.  
Ta và người như móc cũng như sương,  
Phàm và thánh, như sấm cũng như chớp”*<sup>(15)</sup>.

Nhận thức “nhị kiến” theo ông không ngồi thiền như Thanh Văn, không nói pháp như Bồ tát, sống được đời sống như hằng ngày trong thiền thì cần gì phải ngồi, nói pháp, đâu có quan trọng bằng sự sống thực tại, sống an vui, tự tại, ung dung, vô tu vô chứng, đó mới chính là quan điểm của đạo Thiền. Trong tác phẩm phóng cuồng ca, Tuệ Trung Thượng sĩ viết:

*Đói thì ăn cơm hoà la,  
Mệt thì ngủ làng “không có làng”.  
Khi hứng thì thổi sáo không lỗ,  
Nơi yên tĩnh thì thấp hương giải thoát.  
Mệt thì nghỉ tạm ở đất hoan hỷ,  
Khát thì uống no thang tiêu dao”*<sup>(16)</sup>.

Tuệ Trung phá tan mọi thứ chấp vào hình thức như là tĩnh tọa, bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm; tất cả đều trong trạng thái tĩnh giác và không bị bó buộc vào hoàn cảnh, phải tùy hoàn cảnh con người có thể tu tập và ngộ được chân lý thiền trong cuộc sống. Ông khuyên đệ tử nên vượt qua ý niệm chân – vọng, bởi có ý niệm chân – vọng con người sẽ rơi vào những phạm trù đối đãi như là sinh tử - Niết bàn; Bồ đề - phiền não; địa ngục – thiên đường... những cặp phạm trù đối đãi, phân biệt đó khiến cho con người bị rơi vào trần tục, theo ông cần phải phá bỏ bức tường “nhị kiến”. Sự giác ngộ là ngộ nơi tâm của mỗi chúng sinh,

không có tìm Phật ở ngoài tâm. Ngoài tâm không bao giờ có Phật tồn tại, nếu chúng ta cố tìm Phật bên ngoài là chúng ta không hiểu được giá trị cốt lõi của đạo Thiền. Trong bài “Phật tâm ca”, ông viết:

*Lòng là Phật,  
Phật là lòng:  
Diệu chỉ sáng thiêng, kim cổ thông.  
Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở,  
Thu sang, đâu chẳng nước thu trong.*<sup>(17)</sup>

Tóm lại, Tuệ Trung Thượng sĩ không những được xem là cây đại thụ của thiền học Việt Nam; mà ông còn là một thiền gia cư sĩ đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tư tưởng thiền học của ông đã hình thành nên một lối thiền sống động, thực dụng, nhập thế, phá chấp mà người học thiền luôn luôn tôn trọng và lấy đó làm kim chỉ nam trên lộ trình thực hành thiền. Tư tưởng chủ đạo của ông là tinh thần phá chấp, phá bỏ “nhị kiến” sống hòa mình trong thế giới trần tục, đó mới chính là sự sống giác ngộ của Phật giáo. Những triết thuyết, lý luận kinh điển suông sẽ làm cản trở nhận thức, tầm nhìn chân lý thực tại, không thấy được sự huyền diệu của đạo Thiền. Tuệ Trung Thượng sĩ đã thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo, đem đạo vào đời, làm đẹp cho đời, thể hiện tinh thần yêu nước, thương dân. Phong cách của ông quá siêu việt, không mắc kẹt trong hình thức đối đãi, mê - ngộ, Niết bàn - sinh tử, phàm - thánh, cho nên vua Trần Nhân Tông đánh giá cao nhân cách và phẩm hạnh đạo đức của ông: *“Thượng sĩ trợn lặn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời. Nhờ đó mà nổi theo được hạt giống pháp, và điu dắt được kẻ sơ cơ”*<sup>(18)</sup>. Song song đó, ông không những là đại diện cho lớp người cư sĩ tu thiền trong Phật giáo Việt Nam, mà còn là một cư sĩ thời danh được sánh như cư sĩ Duy Ma Cát, cư sĩ Cấp Cô Độc của Phật giáo Ấn Độ.

Nhân cách của ông đóng vai trò quan trọng, góp phần xây dựng lối sống, phong cách, đạo đức, tư tưởng cho thế hệ trẻ tu sĩ, cũng như cư sĩ trong đời sống xã hội hiện nay. ☸

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. PGS, TS. Doãn Chính, PGS, TS. Trương Văn Chung, *Tư tưởng Việt Nam Thời Lý – Trần*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
2. PGS, TS. Trương Văn Chung, *Tư tưởng triết học của thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
3. Thích Thanh Từ, *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*, Nxb. Thành phố HCM, 1996.
4. Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.



# Nhân quyền trong Phật giáo - giá trị và tính đặc thù

 **Gs.Ts Nguyễn Hùng Hậu**

**Tóm tắt:** Trong Phật giáo có thể không có từ nhân quyền, nhưng các quyền tự nhiên của con người như quyền được sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền bình đẳng, ... đều luôn hiện hữu. Phật giáo thừa nhận quyền được sống mà không một ai có thể huỷ hoại nó, bởi lẽ được làm người là cực kỳ khó. Phật còn đi xa hơn, không chỉ thừa nhận quyền được sống, mà còn đặt ra vấn đề sống như thế nào để được hạnh phúc an lạc mãi mãi, hoặc chỉ ít sau này lại được làm người. Phật giáo thừa nhận quyền trí tuệ khi mỗi người hãy tự thắp đuốc lên mà đi, chính mình phải tự làm chủ lấy mình, phải chịu mọi trách nhiệm cho hành động, hành vi, suy nghĩ của chính mình.

Không chỉ thừa nhận nhân quyền, Phật giáo còn đưa ra những giải pháp để con người trở lại với chính mình, không bị tha hóa đánh mất mình, không chạy theo những cái ảo ảnh, phù du, phù phiếm, tạm bợ bên ngoài. Khi giác ngộ, con người hoàn toàn tự do, tự tại; bình thản, an vui, hạnh phúc viên mãn. Đó cũng chính là tính đặc thù của nhân quyền trong Phật giáo.

**Từ khoá:** Nhân quyền, Phật giáo, Giá trị, Đặc thù



Hình minh họa - Ảnh: St

**N**hân quyền (hay quyền con người; human rights) là những quyền tự nhiên của con người mà không một ai và không một chính thể nào có thể tước bỏ. Nhân quyền gắn liền với những phẩm giá vốn có của con người, được cộng đồng quốc tế thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bằng hệ thống luật pháp quốc tế cũng như luật pháp của mỗi quốc gia; đó là quyền

được sống, quyền tự do (như tự do ngôn luận, tự do tôn giáo và tín ngưỡng, ...), quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền bình đẳng, .... Các quyền này tồn tại không phụ thuộc vào chính phủ, do đó chúng không thể bị luật pháp bãi bỏ cũng như không phụ thuộc vào ý muốn nhất thời của một nguyên thủ nào đó.

Trong Tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh có trích trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”.

Phật giáo ra đời từ thế kỷ VII tr.CN, trong Phật giáo có thể không có từ nhân quyền, nhưng các quyền tự nhiên của con người như quyền được sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền bình đẳng, ... đều luôn hiện hữu. Quyền được sống thậm chí không chỉ có ở con người, mà còn có ở tất cả chúng sinh, đó cũng là tính đặc thù của nhân quyền trong Phật giáo.



## 1. QUYỀN ĐƯỢC SỐNG

Phật giáo thừa nhận quyền được sống mà không một ai có thể huỷ hoại nó, bởi lẽ được làm người là cực kỳ khó. Phật thường dạy: "Nhân thân nan đắc". Trần Thái Tông nói: "Nhất thất nhân thân vạn kiếp bất phục". Trong Kinh số 406 Tạp a hàm, đức Phật có nói rằng ví như đất liền đều biến thành biển lớn, có một con rùa mù, sống vô lượng kiếp; trăm năm mới trời đầu lên một lần. Trong biển có một khúc gỗ nổi, chỉ có một lỗ hổng, lênh đênh trên sóng nước theo gió trôi nổi Đông Tây. Con rùa mù một trăm năm mới trời đầu lên một lần kia, sẽ gặp được cái lỗ hổng này không? Phạm phu ngu si phiêu lưu trong năm đường, tạm thời được thân người còn khó hơn việc trên. Được làm người khó như vậy, nên Phật giáo luôn tôn trọng sự sống của muôn loài, đặc biệt là con người. Từ đó Phật chủ trương không sát sinh, cấm sát sinh, khuyến khích ăn chay. Phật còn đi xa hơn, không chỉ thừa nhận quyền được sống, mà còn đặt ra vấn đề sống như thế nào để được hạnh phúc an lạc mãi mãi, hoặc chỉ ít sau này lại được làm người, bởi vì chết chưa phải là hết, chưa phải là chấm dứt mọi cái; cũng giống như anh nợ cuộc đời 10 đồng, anh mới trả được 2 đồng rồi chết thì anh lại phải quay lại trả nốt. Luật của tạo hoá, của tự nhiên rất công bằng. Để trả lời câu hỏi này, Phật chủ trương sống thiện, từ bi, trí tuệ, bằng cách thực hiện Tứ Thánh đế mà Người đã nêu ra.

Từ sự chứng ngộ của bản thân cùng những hiện tượng phổ biến trong cuộc sống, Đức Phật cho cuộc đời là dukkha, từ đó Người xây dựng lên học thuyết của mình. Dukkha nghĩa là bứt dứt, khó chịu, thất vọng, bức dọc, căng thẳng, lo âu, phật lòng, đau đớn, tuyệt vọng, buồn khổ, khổ sở, bất an, không hài lòng, không hạnh phúc. Ở Việt Nam, dukkha thường được dịch là khổ. Theo tôi, đó là một tiên đề, một lát cắt mà Phật giáo nhìn thẳng vào cuộc đời, không ru ngủ, không né tránh. Còn nếu có người nào đó không tán thành, cho rằng cuộc đời là sướng, từ đó tạo nên học thuyết mới. Không sao, tự do tư tưởng mà. Những

chỉ sợ học thuyết của người đó vừa khai sinh thì cũng báo tử.

Khổ có nhiều loại, nhưng trong Phật giáo, phổ biến hơn cả là bát khổ (8 loại khổ): sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tăng hội, ngũ thụ uẩn. Ngoài ra khổ còn do thay đổi (vô thường), không hoàn thiện; khổ như một trạng thái bị qui định. Khổ vừa có khía cạnh bi quan, yếm thế, tiêu cực lại vừa có ý nghĩa tích cực, vừa có ý nghĩa lại vừa có giá trị của nó. Ý nghĩa của nó ở chỗ làm cho người ta cố gắng vươn lên, sống tốt, sống thiện hơn để sau này đỡ gặp lại. Giá trị của nó ở chỗ là nơi thử thách con người, trong khổ đau mới thấy rõ phẩm giá; thấy rõ sự vươn lên hay gục ngã trước cuộc đời. Không phải ngẫu nhiên mà các vị Bồ tát đều phải trải qua những kiếp người (kiếp người vô cùng quý giá) để thử thách.

Từ đó, đức Phật đi tìm hiểu, lý giải nguyên nhân của khổ, của dukkha. Theo Ngài, sở dĩ con người khổ là do dục vọng (lòng ham muốn mãnh liệt theo nghĩa tiêu cực). Dục vọng thể hiện rõ nhất ở tham, sân, si (vô minh). Ba cái này liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau. Từ tham không được thoả mãn (giả sử có được thoả mãn lại dẫn đến cái tham lớn hơn) dẫn đến sân (giận dữ, bức tức, bức bội, hận thù, ...), từ sân dẫn đến si, làm mê mờ tâm tính con người. Giận quá mất khôn. Nguyên nhân của khổ trong Phật giáo còn được lý giải bằng thuyết Thập nhị nhân duyên (Vô minh, hành (Nhân quá khứ), thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ (quả hiện tại), ái,



Ảnh: St





thủ, hữu (nhân hiện tại), sinh, lão, tử (quả vị lai)).

Tim được nguyên nhân gây ra khổ thì muốn thoát khổ, thoát khỏi dukkha thì phải diệt trừ được nguyên nhân gây ra khổ, nguyên nhân của dukkha và đạt đến Nirvana, khi đó mọi đau khổ, mặc cảm, ám ảnh, lo âu, buồn phiền đều tan biến.

Từ đó, đức Phật đưa ra con đường cụ thể để thoát khổ, đi đến Nirvana. Trong Phật giáo có nhiều con đường đến Niết bàn, tùy căn cơ của từng người, nhưng con đường phổ biến hơn cả là Bát chính đạo gồm: 1) Chính kiến (thấy, biết chân chính); 2) Chính tư duy (suy nghĩ đúng đắn, chân chính); 3) Chính ngữ (nói năng chân chính: không nói dối, nói ly gián, ác độc); 4) Chính nghiệp (hành động chân chính: không: sát sinh, trộm cắp, tà dâm, rượu chè.); 5) Chính mệnh: sinh sống bằng nghề chân chính; 6) Chính tinh tấn: cố gắng, siêng năng; 7) Chính niệm: nghĩ, nhớ chân chính; 8) Chính định: tập trung tư tưởng đúng đắn.

Chính kiến, chính tư duy là tuệ. Chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tấn là giới. Chính niệm, chính định là định. Giới, định, tuệ liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau và tạo nên tam học trong Phật giáo. Cụ thể, muốn có trí tuệ Bát Nhã thì phải định tâm (thiền định).

Muốn có thiền định một cách có hiệu quả thì phải giữ giới, bởi lẽ người ta không thể tập trung tư tưởng được khi trái tim và khối óc của họ tràn

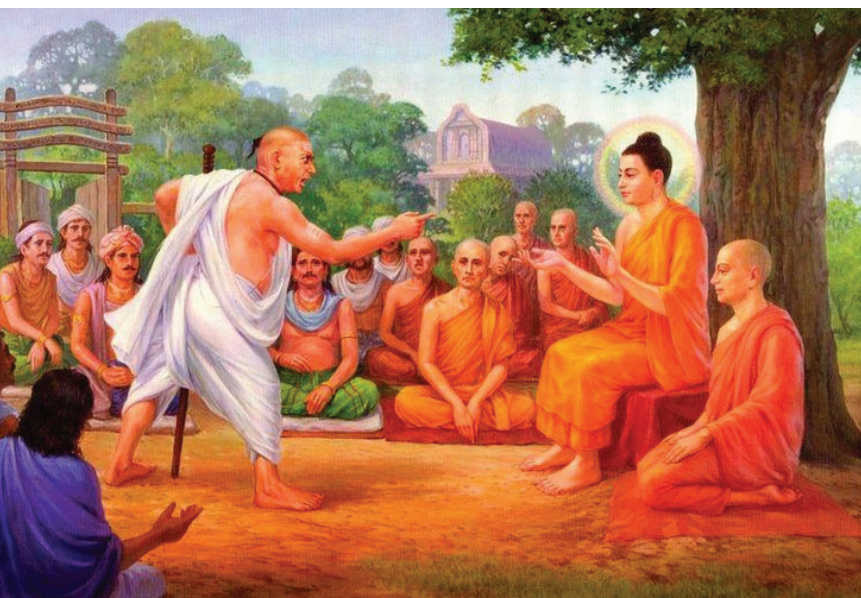
đầy tham lam, sân hận, si mê, như ngọn núi lửa bốc lên ngùn ngụt. Đó chính là tam học của đức Phật. Ba cái này liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau.

Sống theo lời Phật dạy sẽ hết đau khổ, sống một cuộc đời an vui, lành mạnh, hạnh phúc tràn đầy. Phật không chỉ tôn trọng sự sống, mà còn hướng dẫn con người nên sống như thế nào cho có ý nghĩa, sống thế nào cho hạnh phúc thật sự.

## 2. QUYỀN TỰ DO

Phật giáo thừa nhận quyền tự do, tu hay không tu, không ai bắt buộc. Khi tu, phương châm của nhà Phật là mỗi người phải tự thắp đuốc lên mà đi, không ai thắp hộ cho mình, không ai thay thế cho mình, không ai cai quản mình mà chính mình phải tự làm chủ lấy mình, phải chịu mọi trách nhiệm về mọi hành động, hành vi, suy nghĩ của chính mình. Đức Phật dạy: “Không nên chấp nhận bất cứ điều gì chỉ là niềm tin bởi vì nó sẽ tạo ra cho chúng ta khó khăn trong việc tìm hiểu sự thật”. Niềm tin có thể khiến bạn trở thành một tín đồ mù quáng. Niềm tin trong Phật giáo là niềm tin dựa trên trí tuệ. Đức Phật không nói rằng Phật giáo là tôn giáo chân thật duy nhất còn những tôn giáo khác là sai lầm. Ngài dạy: “Hãy chấp nhận chân lý bất cứ khi nào chân lý ấy có giá trị”. Tinh thần tự do trong Phật giáo khác với tinh thần tự do của thế gian; tự do của thế gian là ta đòi tự do ở bên ngoài xã hội, tự do với những người khác; còn tự do trong Phật giáo là tự do nơi chính mình, tự do của nội tâm, chứ không phải tự do ở ngoài cảnh. Đó cũng là tính đặc thù của tự do trong Phật giáo.

Phật không can thiệp vào cuộc đời của ai, đó cũng chính là bốn phận của người hướng đạo chân thật, ngay thẳng. Đạo Phật không bao giờ áp đặt điều gì cho bất cứ một ai. Đức Phật chỉ vạch ra, chỉ bày cách thức, phương hướng, con đường, còn tùy chúng sanh tự chọn lựa lấy. Lựa chọn không khéo, chọn cái xấu thì cam tâm chịu, chứ đừng có than thân trách phận, trách Phật, trách Trời, trách số mạng chi hết. Từ hiện tượng phổ biến trong cuộc sống, đức Phật cho cuộc đời là khổ (dukkha), từ đó Người xây dựng lên học thuyết của mình. Còn nếu có người



Hình minh họa - Ảnh: St



nào đó không tán thành, cho rằng cuộc đời là sướng, từ đó tạo nên học thuyết mới. Không sao, tự do tư tưởng mà. Những chỉ sợ học thuyết của người đó vừa khai sinh thì cũng báo tử. Nhân tiện đây xin lưu ý rằng học thuyết của đức Phật chỉ như ngón tay chỉ mặt trăng, như con thuyền đưa lữ khách qua sông mê biển khổ; tức học không phải để học, thuyết không phải để thuyết; học và thuyết, quan trọng nhất là thực hành để tự mình cứu khổ cho chính mình.

### 3. QUYỀN BÌNH ĐẲNG

Phật giáo là tôn giáo đề cao quyền bình đẳng. Một trong những tiền đề khiến cho Phật giáo xuất hiện là đức Phật đã nhìn ra sự bất bình đẳng, chế độ đẳng cấp vô cùng khắt khe của xã hội Ấn Độ thế kỷ VII-VI tr.CN. Khi đó xã hội Ấn Độ được phân làm 4 đẳng cấp: Balamon (Tu sĩ), Kshatriya (Vua chúa, võ tướng), Vainshya (thương nhân), Shudra (Những người lao động bình thường, nô lệ). Ngoài ra, còn có những người Paria không được coi là người, không được xếp vào đẳng cấp<sup>(1)</sup>. Sự phân chia đẳng cấp, theo luật Manou, là vô cùng khắt khe. Chẳng hạn, người ở đẳng cấp này không được lấy vợ hay chồng ở đẳng cấp khác.

Đức Phật đã đả phá những quan niệm sai lầm của đẳng cấp Bà la môn và dương cao ngạo cò tự do bình đẳng thông qua tuyên bố “Không có giai cấp trong cùng dòng máu đỏ, không có giai cấp trong nước mắt cùng mặn”, “tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật”, “tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tính”, “Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật đang thành”; ... Con người, ai cũng như ai, đều được cấu tạo như nhau bởi danh và sắc, từ vua chúa cho đến thứ dân, đều được cấu thành từ 5 yếu tố, bao gồm: sắc (vật chất bao gồm tứ đại: địa (đất) chỉ xương, thịt; thủy (nước) chỉ máu, nước, chất lỏng; hỏa (lửa) chỉ nhiệt, khí nóng; phong (gió), chỉ hô hấp, hơi thở), thụ (những cái chỉ cảm tính, tình cảm, biết do cảm mà biết, tình), tưởng (biểu tượng, tưởng tượng,

tri giác, ký ức, trí), hành (ý chí, những yếu tố khiến cho tâm hoạt động, ý), thức (ý thức, cái biết phân biệt). Sống chết chỉ là sự hợp tan của các yếu tố. Khi ngũ uẩn tụ lại thì con người hình thành, khi ngũ uẩn tan ra thì con người trở về cát bụi. Có sinh thì có tử, không một ai có thể trốn tránh được luật sinh tử. Con người là sự kết hợp động của những yếu tố động nên là vô ngã.

Mọi người đều bình đẳng, thậm chí đức Phật còn độ cho Sunita, người gánh phân mà mọi người đều xa lánh vì hôi thối, được vào hàng ngũ xuất gia. Ngài nhắc nhở: “Ta không có quyền ban phúc giáng họa cho ai mà chỉ là người chỉ đường cho chúng sinh, là vị lương y chữa tâm bệnh cho chúng sinh, nếu chúng sinh làm đúng theo lời ta chỉ dẫn”. Phật giáo không phải là định mệnh. Không phải mọi cái ở đời hiện tại đều do quá khứ qui định. Mỗi người ở đời hiện tại, chịu tác động hay bị hai vec tơ lực chi phối, một là nghiệp quá khứ; hai là những hành động, hành vi, suy nghĩ của kiếp sống hiện tại. Nếu đời hiện tại, con người khéo tu, gắng sức, nỗ lực tinh tấn thì có thể làm giảm, thậm chí thay đổi nghiệp quá khứ. Người ta thường nói tu là chuyển nghiệp, đức năng thắng số là như vậy.

Nhân quyền gắn liền với những phẩm giá vốn có của con người, nhưng phẩm giá chân thật này, theo Phật giáo, chính là tính giác ngộ (Phật tính, hòn minh châu) ở trong mỗi con người mà mọi người không hay biết. Do tham, sân, si mà con người làm cho nó lu mờ, thậm chí đánh mất, bởi vậy, Phật giáo đưa ra những giải pháp, con đường để con người trở lại chính mình, không bị tha hóa đánh mất mình, không chạy theo những cái ảo ảnh, phù du, phù phiếm, tạm bợ bên ngoài, và con người trở thành con người với những quyền sống của mình theo đúng nghĩa của nó. Khi giác ngộ, con người hoàn toàn tự do, tự tại; con người tự chủ, bình thản, an vui, bình đẳng, hạnh phúc viên mãn, và niết bàn chính ngay thế giới này, chứ không ở đâu xa lạ. Đó cũng chính là tính đặc thù của nhân quyền trong Phật giáo. 🌸

#### CHÚ THÍCH:

(1) Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Pháp lấy tên tờ báo là Le Paria, người cùng khổ là như vậy

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Hùng Hậu. Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1996
2. Nguyễn Hùng Hậu. Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1997
4. Nguyễn Hùng Hậu. Triết lý trong văn hóa phương Đông. Nxb. Đại học Sư phạm. Hà Nội 2004.
5. Nguyễn Hùng Hậu. Đại cương lịch sử triết học Việt Nam. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội 2010.





# Văn bia trùng tu chùa Quỳnh Khâu thời Lê Vĩnh Tộ

Nguyễn Văn Thịnh



Cổng chùa Cương Xá (Quỳnh Khâu tự), Hải Dương - Ảnh: St

## 1. Mở đầu

Chùa Cương Xá còn có tên gọi là Quỳnh Khâu Tự (Chùa Gò Ngọc), chùa nằm trên một gò đất cao phía Tây Nam của làng. Phía Tây của chùa giáp với làng Khuê Liễu, Tây Nam giáp với thôn Thanh Liễu và Liễu Tràng, phía Nam giáp với làng Đông Quan và làng Bảo Thái, phía Bắc giáp với phường Hải Tân - thành phố Hải Dương. Chùa có tổng diện tích hơn 7000m<sup>2</sup>. Trong dân gian còn có câu ca là: thứ nhất đồng da, thứ nhì đồng gạo, thứ ba đồng chùa; theo văn bia Trùng tu Quỳnh Khâu tự bi kí tịnh minh ghi lại chùa được trùng tu lần thứ nhất vào ngày tốt tháng 3 đời vua Lê Vĩnh Tộ năm thứ 9 (1627). Qua nội

dung văn bia cho biết trong lần trùng tu này chùa được trùng tu thượng điện, trên mái lợp ngói, xung quanh xây gạch và thềm đá.

## 2. Nội dung văn bia

Bia đá hiện nay đang được bảo quản trên Tam Bảo của chùa. Bia khắc 1 mặt, 12 dòng. Diềm bia trang trí bởi nhiều rồng, trán bia trang trí lưỡng long triều nhật.

Nguyên văn chữ Hán

重修瓊丘寺碑記並銘

蓋聞：寺者乃天柱也，造之以接萬靈，善者出於心也。種之必有餘慶。原瓊丘寺者跡伽藍，今有靈應於本社，前沙彌比丘阮，

字真智，勝錢財，字德莊禪師先發錢財，留與重修上殿，於丙辰年春節良晨姜舍村大小等興功，買木命匠豎柱上梁，瓦片葺蓋，四圍土砌甃階，其功德，巍巍廣大，豈小補云：

十方諸佛証明

節彼瓊丘

儼居福地

最秀最靈

多奇多異

美矣名鄉

壯哉國勢

諸佛証明

子[孫]苗裔

□□□□

茲立碑

永祚九年三月穀日

Phiên âm:

Trùng tu Quỳnh Khâu tự bi kí tịnh minh

Cái văn: Tự giả nãi thiên trụ dã. Tạo chi dĩ tiếp vạn linh, thiện giả xuất dĩ tâm dã. Chúng chi tất hữu dư khánh. Nguyên Quỳnh Khâu tự giả tích giả lam. Kim hữu linh ứng, ư bản xã, tiền Sa di tử khâu Nguyễn, tự Chân Trí, thẳng tiền tài, tự Đức Trang thiền sư, tiền phát tiền tài, lưu dữ trùng tu thượng điện, ư Bính Thìn niên xuân tiết lương thần Khương Xá thôn đại tiểu đẳng hưng công, mại mộc mệnh tượng thụ trụ thượng lương, ngô phiến tập cái, tứ vi thổ thể bích giai, kì công đức, nguy nguy quảng đại, khởi tiểu



bổ văn:

Thập phương Chư Phật  
chứng minh

Tiết bĩ Quỳnh Khâu  
Nghiêm cư phúc địa  
Tối tú tối linh

Đa cơ đa dị  
Mĩ hĩ danh hương  
Tráng tai quốc thế  
Chư Phật chứng minh  
Tử [tôn] miêu duệ

Tư lập bi

□□□□

Vĩnh Tộ cửu niên tam nguyệt  
cốc nhật

Dịch nghĩa:

VĂN BIA TRÙNG TU CHÙA  
QUỲNH KHÂU VÀ BÀI MINH

Từng nghe: Việc chùa là trọng  
sự, xây chùa để tiếp dắt muôn  
loài. Làm việc thiện xuất phát từ  
tâm vậy. Vun trồng việc thiện để  
tăng phúc. Chùa Quỳnh Khâu  
xưa là chốn Già lam<sup>(1)</sup>. Nay đã  
linh ứng, vị Tì kheo tự Chân  
Trí tức Thiền sư Trang Nghiêm  
người họ Nguyễn ở bản thôn,  
khi làm Sa di đã phát tiền của  
để trùng tu Thượng điện, vào  
buổi sáng tươi đẹp mùa xuân  
năm Bính Thìn (1616), kẻ lớn  
người bé thôn Khương Xá xây  
dựng công trình, mua gỗ lệnh  
thợ khéo dựng thượng lương,  
lợp ngói thượng điện, bốn phía  
tường xây bằng gạch lớn, xây  
thêm đá, công đức ấy thật lớn  
lao rộng rãi, há đâu chỉ là việc tu  
bổ nhỏ đâu:

Mười phương Chư Phật  
chứng minh

Cao lớn Quỳnh Khâu<sup>(2)</sup>,



Bia chùa Cương Xá (Quỳnh Khâu tự), Hải Dương - Ảnh: Tác giả

Trang nghiêm đất phúc.

Cả đẹp cả thiêng,

Cả kì cả dị.

Đẹp thay tên làng,

Mạnh mẽ thế nước.

Chư Phật chứng minh,

Con cháu giống nòi.

Nay lập bia.

□□□□

Ngày tốt tháng 3 năm Vĩnh

Tộ thứ 9 (1627)

Tóm lại, tấm bia “**Trùng tu Quỳnh Khâu tự bi kí tịnh minh**” chứa đựng giá trị to lớn về mặt lịch sử. Văn bia góp phần làm sáng tỏ quá trình trùng tu tòa thượng điện và công trình khác của chùa. Bên cạnh đó, bài minh ca ngợi vẻ cao lớn của chùa Quỳnh Khâu tọa lạc trên nền phúc địa, linh thiêng kì lạ. 🌸

#### CHÚ THÍCH:

(1) Là nơi thanh tịnh để tu tập thiền định. Tức là ngôi chùa.

(2) Gò ngọc



# “Tháp Bát Vạn” thời Lý và các Tsa Tsa của Phật giáo Ấn Độ, Tây Tạng

 Davis Le

**T**háp là kiến trúc xuất hiện trong tất cả các tông phái Phật giáo ở các quốc gia khác nhau tùy duyên khế hợp với kiến trúc bản địa nhưng vẫn giữ các ý nghĩa biểu pháp dùng để thờ Phật, Thánh tăng, các Thánh vật... Tương truyền khi thái tử Tất Đạt Đa xuất gia thì các vua trời Phạm Thiên, Đế Thích đã xuống thân y áo cũ và tóc của ngài để mang về thiên cung xây tháp báu để thờ cúng. Từ đó tháp thờ trong Phật giáo xuất hiện và các vua chúa, trưởng giả, tín đồ cũng xây các tháp về sau này trong suốt chiều dài lịch sử hơn 2500 năm qua.

Xây tháp hay phù đồ trong Phật giáo là hành động tích lũy được rất nhiều công đức, với cảm quan thường tình chúng ta sẽ nghĩ rằng việc đó đòi hỏi rất nhiều tiền của công sức và chỉ có các hoàng thất, quý tộc, quan lại, đại thí chủ mới làm nổi và vượt quá sức với những người bình thường, tuy nhiên nếu tìm hiểu kỹ về tháp Bát Vạn thời Lý (1009-1225) tại Đại Việt hay các Tsa Tsa của Ấn Độ, Tây Tạng chúng ta sẽ có cái nhìn khác và hoàn toàn có thể tự mình xây bảo tháp để tích lũy công đức cho mình và mọi người trong hoàn cảnh cho phép.

## 1. Tháp Bát Vạn

Đây là tên gọi tương đối của các tháp Phật bằng đất nung được tìm thấy rất nhiều tại núi Bát Vạn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh nên từ đó dùng Bát Vạn làm tên. Ngoài ra tháp này cũng được tìm thấy tại chùa Phật Tích và Hoàng thành Thăng Long mà từ đầu thế kỷ XX Bảo tàng Louis Finot đã sưu tầm, sau này Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long – Hà Nội kết hợp với Viện Khảo cổ cũng tìm thấy tại Đông Bắc điện Kính Thiên<sup>(1)</sup>. Tháp hiện vật tìm được có kích thước đáy 14,7cm x 13,9cm còn 3 tầng cao khoảng 21 cm, 4 mặt đều

có các Kim Cương hộ pháp mặc giáp trụ, đầy vuông 3 tầng giắt cấp trên rìa có hàng 8 chữ Hán Tháp Chủ Khai Thiên Thống Vận Hoàng Đế.

Theo sách Đại Việt sử ký toàn thư khi nói về vua Lý Thái Tông (1000-1054) chép “bầy tôi dâng tôn hiệu là Khai Thiên Thống Vận Tôn Đạo Quý Đức Thánh Văn Quảng Vũ Sùng Nhân Thượng Thiện Chính Lý Dân An Thần Phù Long Hiện Thế Nguyên Ngự Cực Ưc Tuế Công Cao Ứng Chân Bảo Lịch Thông Huyền Chí Áo Hưng Long Đại Định Thông Minh Từ Hiếu Hoàng đế”<sup>(2)</sup>. Như vậy dòng chữ tháp chủ khai thiên thống vận hoàng đế trên các tháp Bát Vạn nhằm chỉ vị đại thí chủ cho tạo tháp là vua Thái Tông của nhà Lý nước Đại Việt. Việc xác định được vị thí chủ dựng tháp cũng xóa đi các đồn đoán dân gian về việc các tháp Bát Vạn là do Cao Biền (821-887) viên quan nhà Đường trị nhậm ở Tĩnh Hải Quân thường bị coi dùng pháp phù thủy để trấn yểm long mạch nước ta, kỳ thực đây là các tháp Phật giáo dùng để tích lũy công đức thiện nghiệp.

Đại Việt Sử ký toàn thư, nội kỷ, kỷ nhà Lý, mục Thần Tông hoàng đế ghi “Kỷ Dậu, [Thiên Thuận] năm thứ 2 [1129], (Tổng Kiến Viêm năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, Nhập nội điện trung là Lý An Dậu dâng hươu trắng. Cho An Dậu tước Đại liêu ban. Thái úy Dương Anh Nhĩ dâng hươu trắng. Mở hội khánh thành 8 vạn 4 nghìn bảo tháp ở gác Thiên Phù.”

Ở đây chúng ta chú ý đến con số 8 vạn 4 nghìn, đây là túc số thường thấy trong đạo Phật như 8 vạn 4 nghìn Pháp môn hay vị vua vĩ đại Asoka cũng tương truyền đã dựng 8 vạn 4 nghìn bảo tháp thờ Xá Lợi Thế Tôn trên khắp cõi Diêm Phù Đề, tuy nhiên ở khía cạnh khác thì thấy đế Lý Thần Tông (1116-1138) khánh thành được số lượng tháp khổng lồ như vậy thì tháp có lẽ kích thước chỉ bằng hoặc nhỏ hơn cả các tháp đất nung thời



Lý Thái Tông. Qua đây cũng thấy việc tạo dựng các tháp nhỏ để cầu phúc, tạo dựng công đức là việc rất phổ biến ở thời Lý.

Câu hỏi đặt ra là xây tháp nhỏ thì công đức ra sao khi so với xây tháp lớn? thì theo quan điểm tôn giáo nó bắt nguồn từ động cơ xây tháp, nếu động cơ thiện và rộng lớn, vị tha hay động cơ Bồ Đề Tâm thì công đức là không thể nghĩ bàn thậm chí lớn hơn cả việc xây dựng các tháp lớn mà với động cơ nhỏ, vị kỷ. Như vậy việc xây dựng nhiều tháp nhỏ này là 1 phương tiện rất thiện xảo thậm chí người hiện đại chúng ta ngày nay cũng có thể ứng dụng vào đời sống bằng cách tự mình lấy đất và nặn ra những ngọn tháp của mình.

Nói tới khía cạnh tích lũy được nhiều túc số trong việc dựng tượng, xây tháp hàng trăm hàng nghìn thì cũng phải nói đến 1 loại tháp tại Trung Quốc thuộc thời Ngũ Đại Thập Quốc (907-960) có nhiều nét tương đồng đó là Thiên Phật Thiết Tháp của nhà Nam Hán (917-971), đây là quốc gia cũng thuộc vùng Lĩnh Nam và có biên giới chung với Tĩnh Hải Quân (866-968) chính là tiền thân của Đại Cồ Việt, Đại Việt thời Lý sau này.

Thiết tháp của nhà Nam Hán còn lại cũng không ít và cụ thể là chùa Quang Hiếu thành phố Quảng Châu tỉnh Quảng Đông ngày nay, đây là ngôi chùa có lịch sử bậc nhất vùng Lĩnh Nam. “Ở phía Đông và phía Tây phía sau Đại Hùng Điện của chùa Quang Hiếu có tháp Thiên Phật đúc bằng sắt. Tháp Tây được xây dựng vào năm Đại Bảo thứ sáu (963) thời Nam Hán thuộc Ngũ Đại, và Tháp Đông được xây dựng vào năm Đại Bảo thứ mười (967), muộn hơn tháp Tây bốn năm... Mặt bằng của Tây Thiết Tháp có hình vuông, do thái giám Cung Trừng Khu thời Nam Hán và nữ đệ tử Đặng Thị Tam Thập Tam Nương xây dựng, trước đây có 7 tầng, cao 7,7 mét, 3 tầng còn lại còn sót lại chiều cao 3,1 mét. Toàn thân tháp có các hốc nhỏ để tượng Phật nhỏ, lần lượt có 208, 204 và 168 tượng Phật nhỏ ở tầng 1, tầng 2 và tầng 3.



Tháp Bát Vạn - Ảnh: Bảo tàng lịch sử Quốc gia Việt Nam



Tây Thiết Tháp của Nam Hán - Ảnh: Quang Hiếu tự



Ở giữa có một hốc lớn để tượng Phật ngồi. Thân chùa được làm toàn bộ bằng sắt, phù điêu bay theo phong cách Đôn Hoàng, tượng Phật mang hình dáng nhà Đường. Tháp Đông gần giống với Tháp Tây nhưng không bị hư hại gì, vẫn cao 7 tầng, có tổng chiều cao 7,69 mét. Ngôi chùa này được hiến tặng bởi hậu chủ Lưu Sở, vị vua cuối đời Nam Hán, vì vậy mỗi tầng của chùa đều có thêm một lớp hoa văn rồng được chạm khắc trên đó. Toàn bộ chùa có hơn 900 hốc Phật và gần 1.000 tượng Phật nên được gọi là tháp Thiên Phật.”<sup>(3)</sup>

Ngoài hình dáng kiến trúc tương đồng do cùng không gian văn hóa Đông Á rồi dạng thức tạo tượng ở các tầng thì điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh lại giữa tháp Bát Vạn và tháp Thiên Phật đó là tính phương tiện thiện xảo để tạo ra nhiều biểu tượng linh thiêng, nếu với tháp Bát Vạn có thể tạo ra hàng vạn tháp thì tháp Thiên Phật cũng đúc được cả ngàn tượng Phật.

Một khía cạnh khác đã nêu ở trên đó là việc Lý Thần Tông khánh thành 8 vạn 4 nghìn tháp được chép vào cả chính sử thể thì các tháp này bày ở đâu? Nếu bày dàn trải trên đất hoặc trên ban thờ thì không gian chứa nổi chừng đó hiện vật? và các tháp Bát Vạn này cũng được tìm thấy tại khu vực chùa Phật Tích nơi có cây tháp cao vài chục mét từ thời Lý như vậy đặt ra giả thuyết các tháp Bát Vạn có thể tôn trí độc lập như 1 bảo tháp hoặc an trí, yểm tâm vào các bảo tháp lớn, từ giả thuyết này thì sẽ liên hệ đến 1 loại tháp thứ 3 vừa tương đồng với cả tháp Bát Vạn và cả tháp Thiên Phật đó là Tsa Tsa của Ấn Độ và Tây Tạng.







## 2. Tsa Tsa

“Tsa Tsa” gọi theo cách quen thuộc là tiểu nê Phật (tượng Phật làm bằng bùn đất vói kích thước nhỏ), là cách dịch từ tiếng Phạn ra tiếng Tạng, dịch nghĩa là “chân tướng” hoặc “phục chế”.

Về nguồn gốc thì lịch sử ghi lại, Tôn giả Atisa mỗi ngày làm 49 chiếc Tsa Tsa. Có vị đệ tử muốn làm thay Tôn giả, Tôn giả không đồng ý, Ngài hỏi: “*Chẳng lẽ đồ tôi ăn, các ông cũng muốn ăn thay tôi sao?*”

Trong quá khứ, việc tôn giả Atisa mỗi ngày làm 49 chiếc Tsa Tsa, là có liên quan tới sự thọ kí của Độ Mẫu. Khi Atisa còn là Thầy củ sát (duy trì trật tự) ở tu viện Nalanda, trong tu viện có 1 vị Đại sư Maizhiba, là 1 vị Đại Bồ tát rất tài giỏi. Vì để cúng dàng Hộ Pháp và Không Hành Mẫu, Maizhiba đã tích giữ rượu trong Tăng phòng, sau đó bị Atisa phát hiện, thế là bị Atisa khai trừ khỏi tu viện. Sau khi bị khai trừ, Maizhiba không đi ra từ cửa phòng, mà liền bay thẳng ra ngoài. Khi chứng kiến việc này, Atisa liền biết mình đã khai trừ 1 vị Đại Bồ tát, Ngài vô cùng hối hận, liền hỏi Độ Mẫu phải làm sao. Độ Mẫu nói: “*Nếu ông tới Tây Tạng hoằng dương Phật pháp, và mỗi ngày làm 49 chiếc Tsa Tsa, như vậy mới có thể thanh tịnh tội nghiệp*”. Vì sự thọ kí này, mà trong suốt quãng đời sau đó, mỗi ngày Atisa đều làm 49 chiếc Tsa Tsa. <Đại Viên Mãn Tiền Hành> có chép lại, có đệ tử muốn thay Atisa làm Tsa Tsa, Tôn giả không đồng ý, Ngài nói: “*Chẳng lẽ đồ tôi ăn, các ông cũng muốn ăn thay tôi sao?*”



Tsa Tsa tại Đại Bảo Tháp Tây Thiên tỉnh Vĩnh Phúc - Ảnh: St



Tạo thủy Tsa Tsa tức đúc bảo tháp bằng nước khi dùng khuôn dập trên dòng nước - Ảnh: St

Tôn giả Atisa (982-1054) là 1 vị Đại Thành Tựu Giả, khi Ngài từ Ấn Độ sang Tây Tạng hoằng Pháp, có nghe tới câu chuyện của Tôn Giả Di Đế Gia Na (vị học giả, đại thành tựu giả nổi tiếng nhất Ấn Độ thời ấy). Sau khi mẹ của Tôn Giả Di Đế Gia Na mất, Ngài biết thần thức mẹ mình đang ở trong 1 viên đá, trong nhà 1 gia đình du mục xa xôi ở Tây Tạng, Ngài dùng thần thông quán sát thấy điều đó, sự đầu thai như vậy cũng chính là 1 hình phạt như ở địa ngục cô độc vậy. Tại mỗi gia đình ở Tây Tạng thời đó, thì mỗi nhà đều có 3 viên đá để dùng kê xoong nồi khi đun nấu, tuy không đáng giá trị, nhưng cũng rất quan trọng với họ. Quán sát thấy thần thức mẹ mình trong viên đá đó, hàng ngày bị họ đun nấu, Ngài vô cùng thương xót nên đã quyết định 1 mặt đi cứu mẹ mình, 1 mặt hoằng dương Phật Pháp ở Tây Tạng. Nhưng vì không biết tiếng Tạng, nên Ngài đã mang theo 1 phiên dịch, không ngờ trên đường đi, người phiên dịch đã mất vì trúng bạo bệnh. Một mình Ngài lưu lạc khổ sở suốt hơn 1 tháng trời cuối cùng cũng tìm được gia đình đang giữ viên đá có chứa thần thức của mẹ mình. Ngài đã làm người chặn dè cho gia đình đó 3 tháng, sau đó Ngài muốn rời đi, gia đình đã hỏi “*ông đã giúp gia đình tôi chặn dè suốt mấy tháng, chúng tôi lấy gì để báo đáp?*” Ngài liền chỉ vào viên đá đó và nói “*nếu có thể, xin cho tôi viên đá này*” Gia đình đó rất ngạc nhiên, nhưng cuối cùng cũng đồng ý yêu cầu của Ngài.

Tôn giả Di Đế Gia Na mang viên đá chứa thần thức của mẹ mình đi, rồi chính tay Ngài đập nát vụn viên đá đó, dùng khuôn đúc thành tháp Phật nhỏ (hay còn gọi là tiểu Tsa Tsa). Mọi người liền gọi đó là Di Đế Tsa Tsa. Di Đế Tsa Tsa đến nay ở Tây Tạng vẫn được coi là Đại Bảo Vật. Tuy sau đó Ngài có học được 1 chút tiếng Tạng, nhưng cũng không cách nào hoằng dương Phật Pháp, cuối cùng Ngài chỉ dạy được vài đệ tử, rồi Ngài cũng qua đời ở Tây Tạng.

Khi Tôn Giả Atisa nghe tới đó liền lấy 2 tay ôm mặt khóc lớn thành tiếng mà nói rằng “*Phúc đức của người Tây Tạng mỏng quá, ở Đông Ấn và Tây Ấn, là nơi Phật Pháp hưng thịnh nhất, mà không có 1 vị đại học giả hay 1 vị đại tu hành giả nào*”



có thể thẳng được Tôn Giả Di Đế Giá Na, không ngờ Ngài đã lưu lạc tới Tây Tạng, rồi chỉ làm 1 người chăn dê!”. Cho nên, có những lúc không đủ nhân duyên thì Cao Tăng cũng không thể quảng truyền Phật Pháp.

Theo tài liệu ghi lại, sau hành động hiếu thuận của Tôn giả Di Đế Giá Na, toàn bộ vùng Tây Tạng đã có mưa lớn, những hạt mưa rơi xuống mang theo hình của Tsa Tsa Tháp Phật, chính những Tăng Nhân trong các tu viện cũng đã thấy việc hy hữu lạ thường này. Nhờ nhân duyên đó mà Tôn Giả Di Đế Giá Na đã cứu mẹ mình thoát khỏi địa ngục cô độc, đầu thai vào cõi lành.<sup>(4)</sup>

Như đã nói các Tsa Tsa tương đồng và là trung gian giữa tháp Bát vạn của Đại Việt cũng như tháp Thiên Phật của Nam Hán, Tsa Tsa là tháp nhỏ đa phần bằng đất giống như tháp Bát Vạn nhưng trên thân Tsa Tsa tạc rất nhiều tháp nhỏ hơn hoặc tượng Phật trùng điệp vào nhau như tháp Thiên Phật (điều này dễ liên tưởng tới kinh Hoa Nghiêm nơi có thí dụ về lưới báu vô cùng vô tận của Thiên Đế Nhân Đà La). Về công dụng thì tương tự như Bát Vạn, Tsa Tsa có thể tôn trí trên ban thờ, đặt yếm tâm vào các đại bảo tháp kích thước lớn cũng như an trí ở hang động, thánh địa. Hiện nay các chùa theo hệ phái Kim Cang Thừa tại Việt Nam cũng tạo Tsa Tsa rất nhiều để các tín đồ nhân dân Phật tử tích lũy công đức. Về mặt mở rộng khái niệm thì nếu tháp Bát Vạn và tháp Thiên Phật chủ yếu tạo từ chất rắn như đất, kim loại thì Tsa Tsa còn mở rộng ra đúc cả thủy Tsa Tsa tức đúc tháp trong nước! bằng cách gắn các khuôn đúc vào giá và đập trên mặt nước khiến tạo ra các tháp bằng nước dù nó tan chảy vô thường ngay sau đó nhưng tháp vẫn đã được tạo và hòa tan gia trì vào nước nơi có vô số chúng sinh trong đó hoặc dùng nó để uống. Thậm chí

còn nghe nói đến tạo tháp các đại phong và hỏa tuy nhiên với thủy đại thì tác giả có ảnh minh họa còn với hỏa và phong thì chưa nhìn thấy cụ thể.

### 3. Kết luận

Từ những sự tương đồng của tháp Bát Vạn thời nhà Lý của nước ta so với các loại Tsa Tsa của Tây Tạng, Ấn Độ hay cả Thiên Phật thiết tháp của Nam Hán đời Ngũ Đại Thập Quốc cho chúng ta thấy nổi bật tính phương tiện thiện xảo để tích lũy công đức qua việc tạo tháp, tượng. Nó cũng cho thấy Phật giáo nước ta thời Lý ngoài về lý tính như các tập thơ thiền, kệ thời Lý còn lại ở đó đậm chất của Bát Nhã, Tánh Không...thì còn chú trọng cả sự tương như các chùa chiền với kiến trúc to lớn, hoa văn tinh kỳ đa dạng, các đặc điểm này cho thấy Phật giáo thời kỳ đó mang ảnh hưởng của Mật giáo vì Mật giáo chú trọng cả 2 phương diện này. Trường hợp của nhà Nam Hán thời Ngũ Đại như nhắc nhở thêm cả Nam Hán và Tĩnh Hải Quân và Đại Việt sau này đều ảnh hưởng chung từ thời kỳ Đại Đường rực rỡ và cũng là thời kỳ Mật giáo rất rực rỡ ở khu vực Đông Á.

Khi hiểu về các loại tháp trên chúng ta thấy rằng khi có động cơ đúng đắn, thanh tịnh, bớt bám chấp cho rằng xây tháp tức phải xây 1 lầu cao hay phải to lớn mới là bảo tháp thì chúng ta sẽ có rất nhiều cơ hội tạo công đức dùng rằng tự làm 1 bảo tháp đất nhỏ bằng ngón tay thì công đức vẫn không thể nghĩ bàn. Đây cũng là bài học quý mà chúng ta có thể học và ứng dụng từ cha ông ta thời Lý thời kỳ vàng son của Phật giáo Việt Nam. ☀

#### CHÚ THÍCH:

(1) TS.Nguyễn Đình Chiến, ThS.Đình Ngọc Triển, Những cây tháp thờ của vua Lý Thái Tông, Thông báo khoa học 2020 Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. <https://baotanglichsu.vn/DataFiles/2021/03/News/thang%203%20nam%202021/thong%20bao%20khoa%20hoc%20so%202%20nam%202020/Nhung%20cay%20thap%20tho%20cua%20vua...%20Nguyen%20Dinh%20Chien.pdf>

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, Ngô Sĩ Liên 1972, Nxb Khoa học xã hội, trg 207

(3) Nguyên văn tiếng Hán “在光孝寺大雄宝殿后东西两侧，各有一座铁铸千佛塔。西铁塔建于五代南汉大宝六年（963年），东铁塔建于大宝十年（967年），晚于西铁塔四年。西铁塔被公认为我国现存时代最早的铁塔。西铁塔平面为四方形，由南汉太監龔澄枢与其女弟子邓氏三十三娘合名建造，原有七层，高7.7米，上世纪30年代因台风造成塔殿塌毁压坏四层，现余三层，残高3.1米。塔身各面遍铸小佛小龕，一二三层各有小佛208尊、204尊和168尊，正中铸一大佛龕，内供坐佛。塔身整体以铁铸成，飞天浮雕有着敦煌风格，佛像呈现唐代形仪。东铁塔大致和西铁塔相同，但未曾损坏，仍为七层，总高7.69米。此塔以南汉后主刘鋹（chǎng）的名义捐造，故每层塔檐多了一层专刻龙纹。全塔共有九百多个佛龕、近一千尊佛像” trích Quang Hiếu tự chí 《光孝寺志》 <https://freewechat.com/a/MzA5OTloMTYzMA==/2655152567/2>

(4) Nguồn gốc Tsa Tsa Mật tông, Việt dịch Phật tử Nguyễn Văn Ngọc pháp danh Minh Đức 20/3/2019 <http://vatphammattong.com/ct/vat-pham-mat-tong-vat-pham-mat-tong-do-mat-tong/3955/nguon-goc-cua-tsa-tsa.html>



# Cảnh mai Tuệ Giác bên sân trước

 Hoàng Hạng

Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Thuận



Ảnh: St

**Lời ngỏ:** Cảnh mai tuệ giác bên sân trước là bài viết ghi lại những cảm nhận của người viết khi đọc lại bài thơ nổi tiếng: Cáo tật thị chúng của Mãn Giác Thiền sư.

Là một người học Phật, với tinh thần “Văn Tư Tu” người viết ghi lại những kiến giải để giao lưu và học hỏi:

告疾示衆  
春去百花落  
春到百花開  
事逐眼前過  
老從頭上來  
莫謂春殘花落盡  
庭前昨夜一枝梅  
滿覺禪師

Phiên âm: **Cáo tật thị chúng**

Xuân khứ bách hoa lạc  
Xuân đáo bách hoa khai  
Sự trục nhãn tiền quá  
Lão tòng đầu thượng lai  
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận  
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai  
Mãn Giác Thiền sư

Dịch thơ: **Có bệnh, bảo với mọi người**

Xuân ruối, trăm hoa rụng  
Xuân tới, trăm hoa cười  
Trước mắt, việc đi mãi  
Trên đầu, già đến rồi!  
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết  
Đêm qua, sân trước, một cành mai.

Dịch giả Ngô Tất Tố



Mãn Giác Thiền sư (1052-1096) tên thật là Lý Trường, tính thông Nho, Phật. Năm 26 tuổi, ngài xuất gia được Thiền sư Quảng Trí truyền tâm ấn. Ngài được vua Lý Nhân Tông phong cho tôn hiệu là Hoài Tín Đại Sư, đứng đầu Thiền viện Giác Nguyên và chức Nhập nội đạo tràng, được vào cung dự bàn chính sự để giúp vua, giúp nước.

Bài thơ trên đây được ngài đọc cho chúng đệ tử nghe trước khi mất. Bài thơ với hình thức diễn đạt rất gần gũi đời thường, không dùng một từ nào thuần túy của nhà Phật mà nội dung gọi được nhiều cảm xúc về một chân lý giải thoát cao siêu, đã được truyền tụng rộng rãi từ trước đến nay.

*-Xuân ruối, trăm hoa rụng/  
Xuân tới, trăm hoa cười:*

Có mùa xuân thì có trăm hoa nở. Xuân qua thì hoa tàn. Có duyên thì sinh, hết duyên thì diệt. Đây là lý duyên sinh của nhà Phật, là nội hàm căn bản của quy luật vô thường chi phối vạn vật và con người.

*-Trước mắt, việc đi mãi / Trên đầu, già đến rồi:*

Những hiện tượng vô thường sinh diệt kia đâu chỉ diễn ra trước mắt, bên ngoài mà đã len lỏi lên mái đầu rồi. Cái già báo hiệu cho cái chết đã đến gần.

Vậy Thiền Sư sẽ truyền đạt điều trọng yếu gì để chúng đệ tử có thể an tâm tu trì sau khi ngài ra đi, và giải thoát họ khỏi nỗi sợ hãi về cái chết mà ngài đang an nhiên đối mặt?

*-Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết / Đêm qua, sân trước, một cành mai:*

Không, không phải mọi sự trên đời đều vô thường, sinh diệt. Trong cảnh xuân tàn trăm hoa rụng hết, còn có một cành mai tồn tại trước sân chùa trong đêm tối chỉ mình ngài nhận biết!

Đây có lẽ là cách nói ẩn dụ của Mãn Giác Thiền sư. ‘Đêm qua’ ẩn dụ điều Thiền sư muốn nói đã



tồn tại nhưng không ai nhìn thấy. Có thể vì người đời vốn vô minh như đang trong đêm tối, cũng có thể vì điều tồn tại đó không có hình tượng nên không thể nhìn thấy được.

‘Sân trước’ là trước sân chùa, nơi thiên nhiên thoáng đãng, trời đất và con người giao hòa, phải chăng để ẩn dụ cho cái bản tâm vốn thanh tịnh của con người? Hoa mai là tinh anh của các loài hoa, biểu tượng cho sự khai mở của mùa xuân. Thiền sư khẳng định có một cành mai hiển hiện nơi sân trước, phải chăng để chỉ cái tuệ giác sáng suốt đã khai mở nơi cái tâm thanh tịnh của chính Thiền sư, chỉ một mình người nhận biết mà thôi!

Vậy điều trọng yếu Thiền sư muốn khai thị cho các đệ tử là nếu cái tâm được thanh tịnh trở lại thì vô minh tan biến, tuệ giác sẽ xuất hiện.

Tuệ giác là sự sáng suốt thấu rõ thực tại, có tuệ giác thì vọng tưởng tham sân si nguồn gốc mọi khổ đau của con người sẽ tiêu trừ. Con người hiểu được cái tuệ giác thường hằng mới thật là mình, thì nỗi sợ về cái chết của thân xác không còn nữa.

Tuệ giác là mục đích cuối cùng của người tu Phật, chính là cành mai vàng nơi sân trước mà Mãn Giác Thiền sư đang khai thị.

Mãn giác là có tuệ giác viên mãn tròn đầy. Vì vậy, lời khai thị của Thiền sư là từ cái thấy biết chân thật tròn đầy nên có sức truyền cảm mạnh mẽ, có khả năng đánh thức được cái tuệ giác đang bị vô minh che lấp trong tâm của chúng đệ tử và những người học Phật từ xưa đến nay.

Bài thơ trên đây của Mãn Giác thiền sư được ghi trong sách cổ Thiền Uyển Tập Anh và được các nhà Nho nổi tiếng xưa nay như Lê Quý Đôn, Ngô Tất Tố... sưu tầm truyền tụng, đã trở thành một cành mai vàng sống động, là mùa xuân trong đời, có thể xem là biểu tượng cho thơ thiền trong vườn văn học Việt Nam. 🌼





# Tu viện Vĩnh Nghiêm

Phật điện Tu viện Vĩnh Nghiêm - Ảnh: Quảng Tâm

 **TT.Thích Giác Dũng**  
Sơ đại Tu viện trưởng

Năm 1971, HT.Thích Tâm Giác (1917-1973) khi đó là Chánh Đại diện Miền Vĩnh Nghiêm đã tìm và mua được 12 héc-ta (120.000m<sup>2</sup>) đất xã Tân Thới Hiệp, tổng Bình Thạnh Trung, tỉnh Gia Định để xây dựng một ngôi đạo tràng quy mô xứng tầm với sự phát triển của tông môn pháp phái cũng như sự phát triển của Phật giáo nước nhà.

Ngôi chùa phải có nghĩa trang rộng lớn liền kề để tạo điều kiện cho Phật tử và bà con có nơi thuận tiện an táng, chăm sóc mồ mả người thân theo truyền thống ngàn đời của người dân Việt. Công việc đang tiến hành, vô thường chợt đến, ngày 20 tháng 10 năm Quý Sửu (14/11/1973) Hòa thượng xả bỏ nhục thân. Thể hiện tinh linh sơn cốt nhục đối với Ngài, HT.Thích Thanh Kiểm (1920-2000), đồng khai sơn và Trụ trì đời thứ hai của Tổ đình Vĩnh Nghiêm, đã an táng và xây dựng lăng mộ cúng dường Ngài tại vị trí đầu khu đất (thuộc góc đường Lê Văn Khương và Chung Thị Minh hiện nay).

Năm tháng qua mau, vật đổi sao dời. Sau năm 1975, chính quyền địa phương (nay là xã Tân Thới Hiệp, huyện Hóc Môn) trưng dụng phần lớn khu đất của chùa (khoảng 100.000m<sup>2</sup>) để thành lập

hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng trường tiểu học Nguyễn Trãi, trường trung học phổ thông Võ Trường Toản, và Phòng Giáo dục Quận 12. Đất của chùa chỉ còn lại 20.000m<sup>2</sup>; trong đó, 4.000m<sup>2</sup> được dùng để canh tác lấy hoa lợi mua nhang đèn cúng Phật, còn 16.000m<sup>2</sup> chia đều cho 16 nhân khẩu lúc bấy giờ của Tổ đình Vĩnh Nghiêm.

Trong giai đoạn cực kỳ khó khăn và gian khổ đó, HT.Thanh Kiểm cùng các đệ tử đã có không biết bao nhiêu kỷ niệm với mảnh đất này. Hằng ngày, từ sáng sớm, Ngài cùng các đệ tử đạp xe từ Tổ đình Vĩnh Nghiêm lên đây (khoảng 14km) để cuốc đất trồng rau, buổi chiều đạp xe quay về.

Gian khổ thì vô kể, chỉ kể lại câu chuyện thật mà như đùa. Một hôm trên đường về, đệ tử chạy xe đạp chở Hòa thượng ngồi sau, chạy một hồi sao bỗng thấy nhẹ quá, quay lại thì không thấy Ngài đâu hết. Đệ tử quay xe tìm, chạy một hồi thật xa mới thấy Hòa thượng đang ngồi bệt dưới đất, kế bên là bao khoai lang (mới đào ở khu đất đem về Tổ đình Vĩnh Nghiêm cải thiện bữa ăn cho chư Tăng)! Hóa ra khi xe chạy qua ổ gà (phải gọi là ổ trâu hay ổ voi mới đúng), bị sốc, Hòa thượng tay ôm bao khoai lang, không vịn chắc yên xe nên bị hất văng xuống đất, đã vậy còn bị bao khoai đè lên chân. Một phần vì cuốc đất





cả ngày đã quá mệt, một phần vì đói, một phần vì đau nên Hòa thượng không còn sức để kêu! Vậy mà, Hòa thượng vẫn kiên trì, bền chí, ròng rã hơn 5 năm cằn mẫn, miệt mài đổ mồ hôi tưới tắm mảnh đất này! Hôm nay, hằng ngày chạy xe qua cung đường này, nghĩ đến tình cảnh khi xưa của Thầy Tổ, tự nhiên khóe mắt cay cay...

Cũng trong thời gian này, vào tháng 1 năm 1978, HT.Thích Bảo Nghiêm (hiện là đương kim Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN) và HT.Thích Thanh Lương (Nam Định) vào Nam thăm Tổ đình Vĩnh Nghiêm. Thời gian đó đi lại rất khó khăn, không có máy bay, đi xe đò hay xe lửa cũng phải xin giấy phép, chưa kể tiền vé trong thời gạo châu củi quế thì không ai dám nghĩ tới. HT.Bảo Nghiêm cùng HT.Thanh Lương đã trải qua một tuần lễ canh tác trên mảnh đất này. HT.Bảo Nghiêm vẫn thỉnh thoảng nhắc lại kỷ niệm: “Sáng ăn vài bát ngô (bắp)<sup>(1)</sup> xong đạp xe cùng với HT.Thanh Kiểm từ Tổ đình Vĩnh Nghiêm (Quận 3) lên xã Tân Thới Hiệp, Hóc Môn cuốc đất trồng rau. Trưa ăn qua loa bát mì hay củ khoai, xong cuốc đất tới chiều lại đạp xe về Quận 3”.

Qua cơn bĩ cực đến hồi thái lai, khó khăn cũng theo năm tháng qua đi. Đất nước bước vào vận hội mới, tháng 11 năm 1981, GHPGVN được thành lập, HT.Thanh Kiểm lại trở về thư phòng bên nghiên mực, lặng lẽ dịch từng trang kinh Phật, thổi hương thơm vào đời nuôi dưỡng tâm hoa bao thế hệ, thắp sáng ngọn đèn trí tuệ soi đường bao kẻ cùng tử tha phương! Mảnh đất đã thấm đẫm mồ hôi và in bao dấu ấn năm xưa, Ngài trao lại cho thế hệ sau tiếp tục xây dựng.

Một lần nữa, đất và người tiếp tục viết nên bao kỷ niệm buồn vui. Thầy Thanh Phong (hiện Trụ trì đời thứ ba của Tổ đình Vĩnh Nghiêm), Thầy Đức Thiện (hiện là Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN), Thầy Giác Hiệp (hiện là Ủy viên HĐTS GHPGVN), Thầy Nguyên Thành (hiện là Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Thái Nguyên), Thầy Chiêu Tạng (hiện là Trụ trì chốn Tổ Trung Hậu, Phó BTS GHPGVN Tp.Hà Nội), Thầy Thiện Hiền, Thầy Chiêu Đăng, Thầy Nguyên Chân, Thầy Nguyên Đạo, Thầy Nguyên Cao, Thầy Tâm Đạt, v.v...bắt đầu trồng cây gây rừng để giữ đất.

Hàng ngày, Thầy Thanh Phong chạy xe gắn máy lên Trảng Bom, Tây Ninh mua cây giống về trồng. Vì xe đã xuống cấp, nên trước khi chạy,

Thầy phải mua một miếng đá lạnh gói vào một cái khăn, áp vào máy xe để giữ cho máy xe mát, không bị tắt giữa đường. Một khoảng thời gian rất dài, Thầy Thanh Phong phải chạy đi chạy về giữa Quận 12 và Tây Ninh bằng cách như vậy mới vận chuyển số cây giống đủ trồng hết khu đất. Ngày ấy chưa có điện, nước nên các huynh đệ phải tự đào giếng, xong kéo nước giếng lên tưới cây. Trồng, tưới được đầu này thì chết đầu kia. Ban trưa thì lấy nước giếng động lại trong các lu nước của Niệm Phật đường để nấu mì. Cứ như vậy, xoay đi xoay lại, phải mất mấy năm trời mới phủ xanh được 20.000m<sup>2</sup> đất.

Năm 1999, HT.Thích Thanh Kiểm một lần nữa nộp đơn xin xây dựng chùa. Thủ tục đang tiến hành thì cuối năm 2000 Ngài viên tịch. Kế tiếp đèn Thiền, thực hiện di nguyện của Tổ Thầy, Thầy Thanh Phong lại tiếp tục nộp đơn xin xây dựng chùa. Sau khi Nhà nước mở đường, khu đất thực tế chỉ còn lại 17.000m<sup>2</sup> thuộc phường



Thượng tọa Thích Giác Dũng - Ảnh: Quảng Tâm





Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau gần mười năm nộp đơn xin phép với đủ các loại thủ tục, cuối cùng, vào tháng 8 năm 2009, Tu Viện Vĩnh Nghiêm đã được cấp phép xây dựng.

Trong thời gian còn đang du học ở Nhật, tôi vẫn thường xuyên liên lạc về Việt Nam trao đổi với Thầy Thanh Phong rất nhiều vấn đề liên quan đến việc xây dựng: danh xưng, quy mô, chức năng,... Cuối cùng, chúng tôi thống nhất xây dựng một ngôi tự viện mang dấu ấn văn hóa Đại Việt, lấy tên gọi Tu viện Vĩnh Nghiêm để đền đáp ơn đức sâu dày của Tổ Thầy. Năm 2009, được sự chỉ dạy của Chư Tôn đức Giáo phẩm Tổ đình giao trách nhiệm trông coi việc xây dựng Tu viện, tôi hồi hương sau 15 năm du học ở Nhật. Nói thật sự, khi đó, phụng mệnh Tăng sai, kính trọng sự tín nhiệm của chư Tôn đức Giáo phẩm và mong muốn báo đáp ân đức của Tổ Thầy mà trong lòng rất lo lắng, không dám nghĩ sẽ hoàn thành được vì diện tích khu đất quá lớn và kinh phí xây dựng quá nhiều.

Khởi đầu có chút áp lực căng thẳng, với tâm nhiệt thành, chúng tôi nhanh chóng bắt tay vào vẽ sơ đồ, bố trí các công trình xây dựng. Duyên lành hy hữu đã đến, anh Phạm Anh Dũng phát tâm cúng một số kinh phí để xây dựng Tu viện.

Chúng tôi quyết định dùng số tịnh tài đó mua 200m<sup>3</sup> gỗ giáng hương để dựng Chánh điện với suy nghĩ giáng hương là loại gỗ quý, màu sắc đẹp và có hương thơm dễ chịu, xứng đáng dùng để trang nghiêm Chánh điện. Tuy trước đây có thời gian ngăn làm thợ mộc nhưng chưa có kinh nghiệm dựng chùa bằng gỗ, tôi cứ tưởng 200m<sup>3</sup> đó đủ dựng cả Chánh điện. Không ngờ, sau này mua thêm 200m<sup>3</sup> nữa cũng chỉ đủ làm dàn cột, cửa và vách xung quanh. Phần rui, mè của Chánh điện và các công trình khác như Tổ đường, tháp chuông, tháp đức Quan Âm, Khai sơn đường, phương đình cổng tam quan, nhà bia phải cần thêm mấy ngàn khối gỗ cắm xe nữa mới đủ.

Ngày 26/09/2009 (08/08/Kỷ Sửu) công trình xây dựng Tu viện Vĩnh Nghiêm được chính thức khởi công. Số tiền khi xưa Nhà nước đền bù để mở đường, di dời cổng Tam quan, Thầy Phong giao hết cho chúng tôi làm kinh phí xây dựng Tu viện - vừa xây được nền móng Giảng đường và Trai đường thì hết. Tôi bèn vác túi đi xin. Xin không được lại đi mượn. Nhưng mượn cũng không xong. Thế là công trình phải mất hai năm “trơ gan cùng tuế nguyệt”!. Viết tới đây, lòng tôi tràn ngập niềm biết ơn vô hạn đối với sư huynh của tôi - Duyên lành hy hữu của tôi trong cuộc đời này. Năm 10 tuổi tôi vào cửa Không tập sự. Ba năm sau, thế sự thăng trầm, Thầy tôi đi xa mãi mãi. Trong giai đoạn khó khăn muôn mặt, sư huynh đã cứu mang và mớm cho tôi từng con chữ. Chữ nghĩa tôi có được ngày hôm nay phần nhiều là do sư huynh tôi chỉ dạy hơn 40 năm trước. Khi thấy tôi xây dựng Tu viện gặp khó khăn, đi mượn không ai cho mượn, phải ngưng thi công, thế là, cứ vài tháng, đành dùm được bao nhiêu, sư huynh lại mang lên cho tôi, âm thầm và đều đặn như thế cho tới ngày Tu viện hoàn thành.

Ngẫm lại, cuộc đời tôi sinh ra không phải dưới một ngôi sao tốt hay ngôi sao xấu mà



Một góc khuôn viên Tu viện Vĩnh Nghiêm - Ảnh: Quảng Tâm



sinh đúng chữ Duyên: Chữ Duyên trong Nhân Duyên của nhà Phật. Năm 2012, Mẹ tôi qua đời. Xen lẫn trong nỗi đau mất đi người Mẹ hiền kính yêu lại là niềm tự hào và kính trọng của anh em chúng tôi trước lòng thuần thành kính tin Tam Bảo và hết mực yêu thương con của Mẹ. Chính sự hiểu đạo và tình yêu thương bao la của Mẹ lại một lần nữa mang đến Duyên lành hy hữu cho tôi. Trước khi ra đi, Mẹ cung tiến cúng toàn bộ tài sản để xây dựng Tu viện. Và theo lời phó chúc của Mẹ, các anh và em của tôi, mỗi người một tay, góp công góp của để tiếp tục công việc xây dựng Tu viện cho tới khi hoàn thành. Lần tái khởi động này cũng được sự tiến cúng của chư Tăng, Ni và Phật tử gần xa nên Tu viện được hoàn thành mỹ mãn như ngày nay.

Tiếp tục với câu chuyện xây dựng Tu viện. Chúng tôi quyết định dựng một ngôi chùa gỗ kiến trúc đúng theo truyền thống châu thổ sông Hồng; một công trình tâm linh, văn hóa thật tinh tế và kỹ lưỡng để lại cho thế hệ sau. Chúng tôi nghĩ chỉ một thời gian ngắn nữa thôi, ngành nghề dựng nhà gỗ và chạm trổ hoa văn sẽ thất truyền vì nguyên vật liệu không còn. Do đó, chúng tôi cố gắng hết mức thực hiện các công trình gỗ thật chu đáo và tỉ mỉ. Về chi tiết hoa văn chạm trổ, dĩ nhiên vẫn theo những họa tiết truyền thống như mai, lan, cúc, trúc; long, ly, quy, phụng,... nhưng chúng tôi luôn cố gắng sử dụng những họa tiết, những hoa văn thể hiện nét đặc trưng văn hóa Việt Nam thời hiện đại, thí dụ như hình ảnh phi thiên. Phi thiên được tìm thấy rất nhiều ở những di tích dọc theo Con đường tơ lụa mang dấu ấn văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc. Trong khi đó, Phi thiên ở Tu viện mang nét đặc trưng của con người Việt Nam và mặc áo tứ thân truyền thống. Ngay cả tượng pháp chúng tôi cũng cho tạc tại Việt Nam. Chúng tôi quan niệm rằng cần phải tôn vinh tay nghề người thợ Việt Nam. Có thể tượng chưa đẹp, chưa sắc sảo bằng tượng được tạc ở nước khác nhưng là tượng của Việt Nam, do bàn tay người thợ Việt Nam tạc nên. Chúng tôi tin rằng nhiều năm sau, thậm chí trăm, ngàn



TT. Thích Giác Dũng giảng tại Học viện PGVN tại TP.HCM- Ảnh: Quảng Tâm

năm sau, các thế hệ nối tiếp khi chiêm bái những tôn tượng này, sẽ tự hào và xúc động khi biết rằng đó là tôn tượng được điêu khắc bởi bàn tay và khối óc của người thợ Việt Nam.

Khi đi vào phần trang trí chi tiết, nhất là phần hoành phi câu đối mới lao tâm khổ tứ. Nhiều đêm, chúng tôi mất ngủ vì phải suy nghĩ, cân nhắc chọn lựa giữa chữ Hán và chữ Việt, giữa truyền thống và hiện đại, giữa cái cũ và cái mới, giữa đa số và thiểu số... Giữa hai bên bờ đó chúng tôi chỉ được phép chọn một. Cân nhắc cẩn trọng, cuối cùng chúng tôi quyết định dùng chữ Việt để làm hoành phi câu đối: tuy thiếu số, có thể lạc lõng ở thời điểm hiện tại ban đầu nhưng là cái thiết thực, nhiều lợi ích lâu dài, cái mà cha ông gọi là “Văn dĩ tải Đạo” (chữ nghĩa được dùng để truyền tải chân lý).

Hơn 7 thế kỷ trước, Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) đã tiên phong trong việc sử dụng chữ Nôm là Quốc ngữ lúc bấy giờ, để viết nên tác phẩm Cư Trần Lạc Đạo Phú. Những câu văn biền ngẫu của Ngài ý thật hay, lời thật đẹp, đối rất chỉnh, nghĩa rất rõ:

*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hời đến Tây Phương*

*Di Đà là tánh sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc.*







Phật điện Tu viện Vĩnh Nghiêm - Ảnh: Quảng Tâm



Câu đối nghe rất nhẹ nhàng như đang giải thích từ ngữ một cách đơn giản dễ hiểu, đưa người đọc vào cõi Tịnh.

Tất cả câu đối trong Phật điện và Tổ đường đều được trích từ Cư Trần Lạc Đạo Phú.

Lại nói đến chữ Duyên. Khi khởi động lại xây dựng Tu viện, dự kiến phải cần một nguồn kinh phí khá lớn nên chúng tôi quyết định giai đoạn 1 chỉ xây dựng các công trình chính như Phật điện, Tổ đường, Giảng đường, Trai đường,... còn Tăng xá sẽ thi công vào giai đoạn 2. Bỗng một hôm, có Duyên lành tình cờ được gặp HT.Thích Thiện Nhơn (đương kim Chủ tịch HĐTS GHPGVN) tại sân bay Tân Sơn Nhất, sau khi thăm hỏi việc xây dựng, Ngài dạy: “Đất rộng, có điều kiện nên xây dựng Tăng xá để làm chỗ đào tạo Tăng tài, đúng với tên gọi Tu viện Vĩnh Nghiêm”. Lời Hòa thượng chỉ dạy khiến tôi bừng ngộ. Thế là chúng tôi lại gồng mình xây dựng thêm hai dãy Tăng xá: Đông đường và Tây đường với 32 phòng ở cho chư Tăng. Khi vừa xây xong, Tu viện có Duyên

lành được cung đón HT.Thích Trí Quảng (Viện trưởng Học viện PGVN tại Tp.HCM, đương kim Đệ tứ Pháp chủ GHPGVN) ghé thăm. Sau khi được biết tôi từng học chuyên ngành Luật học Phật giáo tại Nhật Bản, Ngài dạy nên mở khoa Luật học Phật giáo tại đây vì Luật học là một ngành cần thiết cho mọi lúc mọi nơi. Ngày 23 tháng 4 năm 2020, khoa Luật học Phật giáo thuộc Học viện PGVN TP.HCM được thành lập và tôi được bổ nhiệm làm Trưởng khoa. Tháng 12 năm 2020, Khoa Luật học Phật giáo chính thức hoạt động đón Tăng sinh nhập học và nội trú tại Tu viện Vĩnh Nghiêm - Cơ sở 3 của Học viện PGVN TP.HCM. Không có ngôn từ nào diễn tả được trọn vẹn niềm vui của tôi: Được Thầy Tổ

gia hộ, chư tôn Thiền đức đương thời giáo huấn, giúp tôi thực hiện được một việc làm có ý nghĩa to lớn khi bóng đã về chiều!

Từ ngày cắt bỏ mái tóc xanh đến nay đã gần 50 năm, tôi như viên bi, lăn hết cảnh chùa này sang cảnh chùa khác, lớn có nhỏ có, trong Nam có ngoài Bắc có. Do lăn lóc nhiều quá, viên bi không còn tròn trịa như xưa, không còn lăn được nữa hay vì đã đến tuổi Nhĩ thuận, không còn sức khỏe để lăn, tôi dừng chân chốn này. Có lẽ Đất đã chọn tôi. Trên mảnh đất này, tôi cảm nhận được hương ảnh, tâm nguyện, mồ hôi và công sức của Tổ Thầy, của huynh đệ bao thế hệ. Tôi nhớ đến Sư phụ - Người đã đưa tôi vào Đạo, nhớ đến cha mẹ đã cho tôi vào đời, nhớ đến sư huynh, anh, em đã giúp tôi hoàn thành tâm nguyện của Thầy Tổ để lại. Tôi thành tâm tri ân phật tử thập phương và bao anh em thợ đã ngày đêm xây dựng nên Tu viện này. Hương xưa vẫn đọng chốn này và sẽ nuôi dưỡng tâm hoa hậu thế. 🌸

#### CHÚ THÍCH:

(1) Thời đó lương thực cực kỳ thiếu thốn. Một năm 365 ngày thì 364 ngày phải ăn độn: bo bo, bột mì, khoai lang, khoai mì, ... Chỉ có ngày Mừng Một Tết mới nấu cơm trắng để cúng ông bà tổ tiên thì con cháu mới được ăn cơm trắng! Có sống trong thời gian đó, người ta mới thực sự hiểu thế nào là “Gạo châu củi quế”!



# Giới thiệu mười ca khúc lễ hội ở chùa xã Phúc Chỉ

Do Hoàng giáp Tam Đẳng Phạm Văn Nghị ghi chép lại

 Nhóm khảo sát di tích Tam Thánh Tổ<sup>(1)</sup>



Ảnh 1: Cổng chùa Phúc Chỉ. Nguồn: Trần Trung Hiếu.

## Lời cảm ơn:

Xin cảm ơn thầy trụ trì và người quản lý chùa Phúc Chỉ đã cung cấp cho nhóm khảo sát văn bản Nôm quý giá này.

## A. Giới thiệu

Chùa Phúc Chỉ tên chữ là Sùng Nghiêm tự, thuộc thôn Phúc Chỉ, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, Nam Định. Vùng đất này vốn là thái ấp của Chiêu

Văn Vương Trần Nhật Duật đời Trần, là người có công khai khẩn vùng đất Phúc Chỉ từ xa xưa, sau này dinh thự chuyển thành chùa tương tự chùa Liên Phái vốn là tư dinh của tổ Như Trừng Lâm Giác (Trịnh Thập) vậy. Theo truyền thuyết thì về cuối đời Trần Nhật Duật trở về tu ở chùa này, thông tin này là có cơ sở vì vua và quý tộc nhà Trần có nhiều lương duyên với Phật giáo, không kể Phật Hoàng Trần Nhân Tông tổ thiên phái Trúc Lâm thì vua Trần Thái Tông cũng là một tác gia







nổi tiếng của Phật giáo từng đòi bỏ ngôi vua lên chùa Yên Tử tu cùng người bạn là quốc sư Phù Vân, đặc biệt là trường hợp Tuệ Trung Thước Sĩ cũng từng cầm quân chống quân Nguyên như Trần Nhật Duật, sau khi kháng chiến thành công ông lại lui về ấp Tịnh Bang (nay ở huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng) lập Dưỡng Chân trang để theo đuổi nghiệp thiền.

Văn bản “Mười ca khúc lễ hội Phúc Chi” này nhóm chúng sưu tầm được ở chùa Phúc Chi, theo nội dung ghi trong văn bản thì do Hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị (1805-1884) sao chép và biên tập lại. Mười ca khúc này chính là những khúc hát trong lễ hội thờ Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật, Phạm Văn Nghị có viết ở trang đầu rằng tương truyền ca từ do chính Trần Nhật Duật sáng tác.

Chúng tôi xin giới thiệu văn bản quý này để góp phần tìm hiểu lịch sử Phật giáo và mối quan hệ giữa Phật giáo với văn hóa và lịch sử dân tộc.

Phần dịch nguyên bản chữ Hán và phiên âm chữ Nôm:

Ca khúc có mười bài, tương truyền do quan Thái tử Thái bảo triều Trần trụ trì tại chùa xã Phúc Chi làm ra. Được lấy làm bài ca xướng cho nhi đồng vào những ngày hội thánh, tục gọi là Hát Giai (Trai), mỗi năm đến ngày hội, chọn trong xã ra 15 em nhi đồng chia thành ba hàng, đứng ở chỗ cao, cứ theo thứ tự các bài mà hát lên.

Các ca khúc này được chép ra nhân lúc nhàn rỗi. Bởi vì thời thế đổi thay, ta<sup>(2)</sup> sợ rằng ngôn từ của bài hát mỗi ngày mỗi sai lệch, do vậy ta tự tay biên tập lại để truyền cho đời sau.

#### **KỲ NHẤT**

Nay mừng mưa thuận gió hòa  
Bốn phương bể lặng một nhà yên vui  
Chúng con nhớ mãi ơn người  
Mở mang thôn ấp đời đời để cho  
Mở mang thôn ấp để cho  
Đàn con lũ cháu bao giờ dám quên  
Bao giờ dám quên.

#### **KỲ NHỊ**

Buổi ấy nơi đây một mạn rừng  
Đêm ngày cây cối tối như bùng  
Chòm cao hái quả dăm đôi vượn  
Bờ thấp bay vòng<sup>(3)</sup> mấy bụi<sup>(4)</sup> ong

Vắng vẻ ai hay tiều có lối  
Ngại ngùng nào biết gió thêm<sup>(5)</sup> trắng  
Nơi đây tạo hóa chờ ta đó  
Ta dựng am thanh lánh bụi hồng

#### **KỲ TAM**

Am thanh ta lánh bụi hồng  
Bụi hồng mấy độ mơ màng chữa quên  
Khói lang ngoài ải bốc lên  
Ổng tên bao kiếm đeo liền bên hông  
Lên yên nào hàng tây đông<sup>(6)</sup>  
Bắc nam khắp cõi hang cùng bể xa  
Tử sinh chẳng ngại xông pha  
Giữ gìn non nước của nhà ta thôi  
Sương phai mái tóc nửa đời  
Vui nơi vườn ruộng ngắm trời trong xanh  
Tham chi cái bả lợi danh  
Tự ưa ngày tháng thênh thang cửa thiền

#### **KỲ TƯ**

Thênh thang ngày tháng cửa thiền  
Lợi danh thân kẻ đua chen ngoài đời  
Tiểu đồng vài đứa vui chơi  
Trà trưa rượu tối nguyệt rơi bên thềm  
Thông reo gió thoảng trăng đêm  
Nhác trông Phật tới sơn môn, giặt mình  
Niết bàn nẻo thật hữu tình

Có công tu luyện cho thành ngại chi  
Đẳng vân giá vũ có khi  
Thần thông biến hóa ai thì hơn ta

#### **KỲ NGŨ**

Ai thì biến hóa hơn ta  
Đi về chẳng ngại quan hà cách ngăn  
Đào hồng mai trắng thêm xuân  
Cháu con lui tới trước sân hiếu hòa  
Canh nông chớ có buông ra  
Nhờ trời mưa thuận gió hòa luôn luôn  
Lúa ngô đầy lẫm mới nên  
Lợn gà<sup>(7)</sup> chuồng chật<sup>(8)</sup> chẳng phiền lụy ai  
Dầu rằng tế thể đa tài

Dù che ngựa cưới chắc ngài có vui

#### **KỲ LỤC**

Dù che ngựa cưới có vui



Vinh hoa kiếp kiếp ở nơi miếu đường  
 Mà chẳng có nổi tang thương  
 Thời ta đâu lại tìm đường tháo lui  
 Ruộng vườn cây cấy ăn chơi  
 Nay lên trèo núi mai bơi ngấm đầm  
 Bốn mùa đông lại sang xuân  
 Luống dâu xanh lá nong tằm thố<sup>(9)</sup> tơ  
 Khua chuông gọi tỉnh giấc mơ  
 Thắp đèn lạy đức Phật Bà Quan Âm  
 Để cho khuây khỏa lòng trần

Cao xanh chắc có chứng tâm tu trì  
**KỲ THẤT**

Cao xanh có chứng tu trì  
 Giúp tôi địa lợi thiên thì cho dân  
 Của tôi tôi cũng không cần  
 Cho người nguy khó vui phần canh nông  
 Mở đường phương tiện hanh thông  
 Xúm nhau mé bếp khói lồng tán cây  
 Nhà êm trong lũy tre dày  
 Rượu say trên tiệc giải bày lòng ngay  
 Dưới trăng nhẩy gạo<sup>(10)</sup> đêm nay  
 Đem lời tâm phúc đính dây tơ hồng  
 Tình hương lý, lẽ vợ chồng  
 Thẻ cùng non bể chữ đồng dài lâu  
 Thân thêm thân nữa mấy nhau  
 Dầu cho tang hải nữa đâu biển dời  
 Từ lâu mong có thể thôi

#### KỲ BÁT

Từ lâu mong có thể thôi  
 Phong trần danh lợi ngoài đời thiết chi  
 Chỉ làm điền tổ cõi này  
 Cũng là sư tổ trụ trì chùa đây  
 Trước nhằm nay cũng đã hay  
 Từ nay vui thú am mây quê nhà  
 Gậy tre thông thả vào ra  
 Cháu con quần quýt cỏ hoa chào mời  
 Cạnh tranh mưu chước chán rồi

#### KỲ CỬU

Phù hoa thế cuộc chán rồi  
 Ra thăm vườn ruộng cầu trời gió mưa  
 Cấy cấy ra sức sớm trưa

Để dành tiêu sển phòng ngừa nhỡ khi.  
 Thấy nghèo chớ có khinh khi  
 Thấy giàu chớ có gối quỳ<sup>(11)</sup> mới nên  
 Khiêm nhường là đạo người trên  
 Kính người người lại kính liền đến ta  
 Ngông nghênh theo thói quyền gia.  
 Quyền gia cùng mấy<sup>(12)</sup> quan gia một loài  
 Ất là mang lấy họa tai  
 Tác oai tác phúc có ai thực lòng.  
 Giữ gìn mỹ tục thuần phong  
 Tồi trời tắt lửa vui cùng hương thôn  
 Vui cùng hương thôn  
 Vui cùng hương thôn

#### KỲ THẬP

Tồi trời tắt lửa vui cùng hương thôn  
 Ngạn ngôn thần dạy chúng con  
 Chúng con xin nhớ không quên ở lòng  
 Cỏ hoa mười mẩu bên trong  
 Ruộng vườn ngàn mẫu quây vòng chung quanh  
 Chẳng màng phù thế lợi danh  
 Thặng trăm ít nổi bận mình khốn ai  
 Nhớ rằng kỵ chạp thiết trai  
 KIỆM CẦN ĂN Ở DÁM SAI LỜI NGUYỄN  
 Khói hương nghi ngút lưu truyền  
 Con con cháu cháu miên diên đời đời  
 Mở mang nối tiếp lâu dài  
 Mở mang nối tiếp lâu dài

===

Kính xét:

Bản này ta có được vốn là thủ bút của tiến sĩ họ Vũ, bởi viết tay nên có chỗ còn mờ hồ chưa rõ chữ. Đối chiếu với lời hát truyền khẩu thì có những chỗ sai khác, tuy nhiên xem qua mười bài không ít thì nhiều cũng biết được sự việc quan Thái bảo lúc sinh thời đã khai phá lập ra xã Phúc Chỉ như thế nào.

Chú thích<sup>(13)</sup>:

Vũ Huy Trác là người xã Lộng Điền, đỗ cử nhân khoa Quý Dậu (1753), đến triều vua Lê Cảnh Hưng thì đỗ đệ tam giáp tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1772). Làm quan đến chức Lễ Bộ Tả Thị Lang. Khi triều Lê mất, ông về nhà dưỡng lão, từng sáng tác Nam Giang Lão Phổ tập, cộng hơn hai trăm bài thơ,







Ảnh 2: Toàn cảnh chùa Phúc Chi. Nguồn: Trần Trung Hiếu

→ đều là thơ Nôm, đến nay<sup>(14)</sup> vẫn còn.

Năm Tự Đức thứ 28, ngày tốt tháng mùa thu.

Nam Định Tam đẳng nguyên giữ chức Thị Giảng Học Sĩ, chủ nhân Liên Động là Phạm Nghĩa Trai<sup>(15)</sup> kính căn ghi chép.

## B. Phần khảo cứu văn bản và tác giả:

- Văn bản chỉ là một bản photocopy lại, kích thước khoảng 14cmx18cm gồm 20 trang, mỗi trang khoảng 7 dòng, mỗi dòng khoảng 14 chữ. Chữ viết có khả năng là thủ bút của Tam Đẳng Phạm Văn Nghị, thấy chữ không đẹp lắm đối với một vị đỗ đạt đại khoa nhưng cũng rõ ràng dễ đọc. Tuy nhiên cũng có thể là người đời sau chép lại, nhưng chép trung thực y như bản cũ, kể cả các chỗ xuống dòng ngắt câu, vì việc ngắt câu liên quan tới nhạc điệu của khúc hát nên không thể thay đổi tùy tiện được.

Do bản photocopy nhiều chỗ mờ nên có người sau đã bỏ công tô lại, có lẽ sử dụng bút dạ thời nay nên nhiều nét tô thấy vụng về lệch xa khỏi nét bút lông cũ.

Có ý kiến phản biện cho là văn bản mới được chép lại 50-60 năm nay thôi, nhưng quan sát bản photocopy chúng tôi phát hiện thấy có các dấu chấm cú đậu (chấm câu) ở bên cạnh hàng chữ nên ước đoán phải là văn bản thời chữ Hán Nôm còn được sử dụng trong thi cử học tập, tức đầu

thế kỷ 20 về trước, khi đó việc chấm cú đậu là rất quan trọng và thịnh hành.

- Cột đầu trang đầu có chữ Liên Động viên biên, Liên Động chính là tên hiệu của Tam Đẳng Phạm Nghị còn viên biên là biên chép từ xa, có lẽ vì Phạm Đăng Nghị lúc đó không ở quê hương (tức xã Tam Đẳng, nay gộp cùng với xã Phúc Chỉ vào xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, Nam Định) nên mới nói là “chép ở xa”. Tiếp sau có ghi Tự Đức nhị thập bát niên, tức sao chép vào năm Ất Hợi 1875.

- Tiếp đó Phạm Văn nghị cho biết thông tin 10 khúc ca này tương truyền do Thái tử Thái bảo đời Trần tức Trần

Nhật Duật sáng tác.

- Ở trang cuối Phạm Văn Nghị cho biết đã sao chép từ một bản cũ là thủ bút của đệ tam giáp tiến sĩ đời Lê Cảnh Hưng là Vũ Huy Trác.

Sơ lược tiểu sử của Trần Nhật Duật:

Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật (陳日燾, 1255-1330) không những là danh tướng chống giặc Nguyên-Mông mà còn là một vị quan lớn phục vụ trải nhiều đời vua, làm quan tới bậc tể tướng, ông nổi tiếng vì học rộng, biết nhiều thứ tiếng ngoại quốc. Đây là một nhân vật hầu như ai cũng biết vì tên ông thường dùng đặt tên đường phố ở nhiều thành phố lớn, nên ở đây không cần giới thiệu nhiều, có thể xem thông tin đầy đủ ở link:

[https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n\\_Nh%E1%BA%ADt\\_Du%E1%BA%ADt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Nh%E1%BA%ADt_Du%E1%BA%ADt)

Lưu ý link trên có thông tin liên quan tới 10 ca khúc Phúc Chỉ “Ngoài ra, ông cũng là người tinh thông âm nhạc, đã chế tác ra nhiều tiết tấu, giai điệu múa hát”. Có tài liệu lại ghi là ông sinh ngày 10 tháng 3 năm Nhâm Dần (1242) tại thôn Miếu, xã Mạt Lăng, huyện Tây Chân, phủ Thiên Trường (quê mẹ), mất ngày 15 tháng Chạp năm Giáp Dần (1314) thời vua Anh Tông, thọ 72 tuổi, mộ cũng để ở bên cạnh ngôi đền thờ hiện nay (ở địa danh trên, nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định), xin tham khảo link\_sau .



Sơ lược tiểu sử của Phạm Văn Nghị:

Phạm Văn Nghị (chữ Hán: 范文誼, 1805-1884) hiệu Nghĩa Trai; là một nhà giáo, nhà thơ và là một viên quan nhà Nguyễn theo đường lối kháng Pháp ở thế kỷ 19 trong lịch sử Việt Nam, ông là người ở xã Tam Đăng, tổng An Trung, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng (nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên tỉnh Nam Định). Là con của một ông đồ nghèo, nhưng nhờ chăm chỉ học, nên ông lần lượt đỗ: Tú tài (1826), cử nhân (1837) và Hoàng giáp (1838, lúc 33 tuổi), nên được người đời gọi là Hoàng Tam Đăng. Tuy vậy ông nổi tiếng không chỉ vì đỗ đạt cao mà vì hành động đứng lên chiêu mộ nghĩa quân vào Nam chống thực dân Pháp xâm lược năm 1858, đi ngược chủ trương cầu hòa của triều đình nhà Nguyễn.

Xem tiểu sử chi tiết Phạm Văn Nghị ở link:

[https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%E1%BA%A1m\\_V%C4%83n\\_Ngh%E1%BB%8B](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%E1%BA%A1m_V%C4%83n_Ngh%E1%BB%8B)

Sơ lược tiểu sử của Vũ Huy Trác:

Trong sách Phạm Văn Nghị đã có đoạn giới thiệu sơ lược về Vũ Huy Trác, có thể xem chi tiết hơn ở bài viết blog này :

<http://tranmygiong.blogspot.com/2021/06/tien-si-vu-huy-trac-va-giang-nam-lao.html>

Vũ Huy Trác quê xã Lộng Điền xưa kia thuộc cùng huyện Đại An với xã Phúc Chỉ. Có một thông tin đáng chú ý là Vũ Huy Trác là người đã ghi chép thông tin sự tích về Đức Thánh tổ Nguyễn Minh Không cho làng Tổng Xá nay thuộc Thị trấn Lâm huyện lỵ Ý Yên hiện nay để thờ, vì khi đó làng đã không còn lưu được các giấy tờ sự tích và sắc phong (thông tin chúng tôi sưu tầm được từ một bản ghi chép ở đền Tổng Xá).

### C. Khảo cứu về nội dung và chữ Nôm dùng trong tác phẩm:

Nội dung các ca khúc là những lời ca ngợi Trần Nhật Duật và cầu phúc lộc cho nhân dân địa phương, văn từ tương đối trôi chảy, trừ bài thứ hai dùng thể thơ bảy chữ thì còn lại đều dùng thể lục bát nên có

nhịp điệu êm nhẹ, lục bát cũng là thể thơ dùng phổ biến trong lối hát nhà trò. Các câu đầu bài sau lặp lại toàn bộ hoặc một phần câu cuối bài trước tạo sự liên lạc cho cả 10 khúc hát. Một số bài lặp lại câu cuối 1 hoặc 2 lần, có khi chỉ lặp bốn chữ chữ chứ không lặp cả câu như “bao giờ dám quên”, “vui cùng hương thôn” ... tạo ra sự biến đổi nhịp điệu của các khúc hát, tránh được đặc điểm đều đều tẻ nhạt của thể thơ lục bát. Nhìn chung lối hát này gần với lối hay hát cửa đình, hát nhà trò thời xưa.

Điều phải thẳng thắn nói ngay là chữ nôm và từ ngữ trong văn bản này là chữ Nôm muộn thời Nguyễn, hầu như không còn dấu tích gì của chữ Nôm và ngôn ngữ thời Trần hay Lê. Có lẽ vì trước thời Vũ Huy Trác đứng ra ghi chép thì các ca khúc vốn được truyền khẩu trong dân gian vùng chùa Phúc Chỉ chứ chưa có sách vở gì ghi chép cả, nên chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ dân gian nên không còn giữ được các dấu vết ngôn ngữ đời Trần. Thậm chí dựa vào việc thiếu dấu tích đời Trần người ta có quyền nghi ngờ rằng các ca khúc này vốn không phải do Trần Nhật Duật sáng tác nữa ... Tuy nhiên xét việc sử sách có ghi chép việc Trần Nhật Duật thích ca vũ, giỏi âm nhạc, từng tổ chức hát xướng ngay ở nơi đóng quân, và việc đền thờ Trần Nhật Duật ở Văn Trinh, Thanh Hóa (từng là đất phong và phủ đệ của Trần Nhật Duật), cách xa với đền Phúc Chỉ ở Nam Định nhưng cũng còn lưu truyền lối hát Nhà Trò thì việc Trần Nhật Duật có sáng tác



Ảnh 3: Sân chùa Phúc Chỉ. Nguồn: Trần Trung Hiếu





ca khúc là điều có thể tin được, xin xem link:

<https://baothanhhoa.vn/bao-hang-thang/le-hoi-van-trinh/142375.htm>

(Trong link đó có các thông tin đáng lưu ý: “...Lối đàn ca xưa từ sinh thời Trần Nhật Duật cũng được bảo tồn để dùng trong nghi lễ thờ đức thánh Chiêu Văn...”, “...Trong ba ngày đêm lễ hội, đều có hát nhà trò trước thờ thánh...”)

Khi đã xác định Trần Nhật Duật là một tác gia thì vấn đề còn lại là có phải toàn bộ 10 ca khúc đều do Trần Nhật Duật sáng tác không, hay chỉ có một vài bài (và đã bị sửa chữa biến đổi xa với nguyên tác)? Có cách gì nhận ra những bài đó không khi mà lớp bụi thời gian đã phủ dày và ngôn ngữ đã biến đổi nhiều như Phạm Văn Nghị từng cảm thán trong phần giới thiệu đầu sách bằng mấy chữ “Thời dị thể thù” (thời thế đã thay đổi khác biệt nhiều...). Chúng tôi để ý đến bài thứ hai viết theo thể thất ngôn bát cú luật Đường:

*“Buổi ấy nơi đây một mạn rừng  
Đêm ngày cây cối tối như bùng  
Chòm cao hái quả dăm đôi vượn  
Bờ thấp bay vòng mấy bụi ong  
Vẳng về ai hay tiêu có lối  
Ngại ngùng nào biết gió thêm trăng  
Nơi đây tạo hóa chờ ta đó  
Ta dựng am thanh lánh bụi hồng”*

Câu cuối tác giả xưng ta, khẩu khí hai câu cuối (và cả bài) có vẻ cao sang đặc biệt, vượt lên khỏi tầm của những kẻ thường dân, thể thơ Đường luật cũng thể hiện sự cao sang của kẻ quý tộc có học thức, khác với các bài sau dùng thể lục bát dân dã, nên bài này nhiều khả năng là chính Trần Nhật Duật sáng tác.

Chú ý là Trần Nhật Duật từng nổi tiếng tài kiêm văn võ, tên hiệu ông lại có chữ “Chiêu Văn” thế mà có điều lạ là sử sách lâu nay không thấy ghi chép một bài thơ nào của ông cả, cuốn Thơ Văn Lý Trần của nhóm tác giả Huệ Chi, Trần Thị Băng Thanh ... không thấy bài nào của Trần Nhật Duật, ngoài lý do nhà Minh đốt sách vở của ta khi qua xâm lược đầu thế kỷ 15 phải chăng còn có lý do là ông sáng tác chủ yếu bằng chữ Nôm, có phần khó lưu truyền hơn chữ Hán? Vậy nay tìm được bài này thì đáng được coi là tư liệu quý.

Xét tiếp bài thứ ba:

*Khói lang ngoài ải bốc lên  
Ổng tên bao kiếm đeo liền bên hông  
Lên yên nào hàng tây đông  
Bắc nam khắp cõi hang cùng bể xa  
Tử sinh chẳng ngại xông pha  
Giữ gìn non nước của nhà ta thôi*

Nội dung rõ ràng là nói về cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông xâm lược, đó là một cuộc chiến có tính chất “tử sinh” để giữ gìn non nước, không phải chỗ cho kẻ tầm thường bịa đặt mượn lời của tướng quân Trần Nhật Duật mà viết ra được, nên chúng tôi cũng nghiêng về nhận định bài này nguyên cũng của Trần Nhật Duật, chỉ có các từ cổ nếu có thì đã bị thay thế bằng từ mới đồng nghĩa thôi.

Các bài 4, 5, 6 cũng đều xưng ta. Bài 7 xưng tôi vì là câu cầu xin với trời “Cao xanh có chứng tu trì. Giúp tôi địa lợi thiên thì cho dân”, các bài 8, 9 không thấy xưng ta mà nội dung như là lời răn dạy của quan Thái Bảo do đời sau ghi lại. Chỉ có bài 1 (mở đầu) và bài 10 (kết thúc) xưng “chúng con” thì rõ ràng do người đời sau viết ra để tán tụng quan Thái Bảo.

Về từ cổ trong toàn văn bản còn một số chữ, từ hay cách nói có vẻ cổ, nhưng có thể đó là từ địa phương, chứ chưa chắc chắn là cổ nên chúng tôi chỉ ghi nhận xét ở chú thích chân trang chứ không đưa vào phần khảo chú này.

Về lối viết chữ Nôm thì như đã nói trên, văn bản dùng kiểu chữ Nôm thời Nguyễn muộn, có vài trường hợp như chữ gà viết bằng chữ ca (歌) không thêm bộ điệu, chữ vòng viết bằng chữ vong (妄) không thêm bộ kim như thường thấy ở văn bản đời Nguyễn, tức là có dấu vết của cách viết có thể xưa hơn thời Lê, tuy nhiên nhiều khi văn bản mới viết vào đời Nguyễn cũng viết kiểu đó, nên nhìn chung vẫn là kiểu chữ Nôm muộn. Tạm kết luận: Trong 10 khúc ca có một số có thể tác giả khởi thảo ban đầu là Trần Nhật Duật, nhưng chắc đã bị sửa sai lệch nhiều chữ so với lời hát cổ.

## **D. Hội chùa Phúc Chỉ và tham khảo về hát nhà trò, hát cửa đình**

### **Hội chùa:**

Hội chùa Phúc Chỉ đến nay đã được khôi phục lại nghi thức tế và rước, xong nhiều nét đặc sắc trong hội xưa đến nay không còn được tổ chức,



trong đó phải kể đến là nghi thức “hát bàn thờ”. Theo một sổ cụ cao niên trong làng kể lại: Hội chùa trước đây thường 3 năm tổ chức một lần, có rước kiệu, có tế. Đặc biệt trong đó có nghi lễ “Hát bàn thờ” hay còn gọi là hát “chầu kệ”. Theo tục lệ xưa cứ sau nghi thức tế Phật, tế Thánh, các cụ bà sẽ hát “10 ca khúc chúc tụng Thánh” tại cung thờ Thánh như một hình thức “kể hạnh”, ca ngợi công lao hành trạng của Ngài về đây mở cõi khai dân mở ấp tạo nên xóm làng trù phú, dân an vật thịnh.

Như phần khảo Phần dịch chữ Hán và phiên âm chữ Nôm ở trên có nêu việc hát 10 ca khúc là do các cháu thiếu nhi hát “...mỗi năm đến ngày hội, chọn trong xã ra 15 em nhi đồng chia thành ba hàng, đứng ở chỗ cao, cứ theo thứ tự các bài mà hát lên”. Như vậy vào thời sơ khởi các ca khúc này sáng tác cho các cháu thiếu nhi ca xướng vào ngày hội chùa, và có quy định rõ ràng về thứ tự vị trí đứng hát. Về sau việc hát các khúc ca do các cụ bà thực hiện.

Sau những năm 1945 thì việc tổ chức lễ hội cũng như các nghi thức hội tại chùa Phúc Chỉ bị gián đoạn do chiến tranh và tình hình kinh tế đất nước khó khăn. Khoảng đến năm 1981 thì lễ hội được tổ chức lại cho đến nay, xong nghi thức ca kệ chúc tụng Thánh “hát bàn thờ” hay còn gọi là “chầu kệ Thánh” không còn được duy trì. Đến nay nghi thức hát “Bàn thờ” này không còn người thực hành, đã thất truyền, chỉ một số người trong làng còn nhớ được một số câu thơ khi nói về buổi hoang sơ của ngôi làng trước khi có Thánh về lập am, khai mở cõi này, đó chính là một trong 10 khúc hát:

*“Buổi ấy nơi đây một mạn rừng*

*Đêm ngày cây cối tối như bùng*

.....

*Nơi đây tạo hóa chờ ta đó*

*Ta dựng am thanh lánh bụi hồng”*

Đến nay, hội chùa Phúc Chỉ trong năm có hai kì hội chính: Ngày hội làng mừng 10 tháng Giêng và ngày kỉ Thánh Trần Nhật Duật mừng Một tháng 3. Kỷ niệm ngày Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật về đây lập nên làng nên cứ đến dịp đầu xuân dân làng Phúc Chỉ lại mở hội làng có rước kiệu, hai năm rước kiệu 1 lần. Vào ngày hội làng nhân dân đại diện là các cửa họ: Nguyễn, Phạm, Lê... chuẩn bị lễ vật gồm: xôi xủ, xôi gà, lễ chay, và hương đăng trà quả. Rước kiệu lễ từ đình của các thôn: Phúc

Chỉ và Phúc Lộc về chùa để dâng lễ tế Phật, Thánh. Trong ngày hội, đội tế tiến các nghi thức tế Thánh rất trang nghiêm với 3 khoa tế gồm: Tế thái lão ông, tế thái lão bà và tế nữ quan. Vào dịp hội làng, trong hội xưa còn tổ chức nhiều trò chơi dân gian như đấu vật, tổ tôm, cờ người, cờ tướng...nay chỉ tổ chức các trò chơi hiện đại, giao lưu văn nghệ.

Tham khảo về hát nhà trò, hát cửa đình

Mấy dòng mô tả về lối “Hát Giai” ở đầu tập ghi chép của Phạm Văn Nghị quá sơ lược, chưa tham dự trực tiếp thì khó có thể nói gì thêm. Nhưng dựa vào việc đây là những bài hát được sử dụng trong các lễ hội truyền thống ở làng Phúc Chỉ, cụ thể là những ngày “hội thánh” thờ Trần Nhật Duật (chùa Phúc Chỉ vốn là đền thờ Trần Nhật Duật) thì có thể ước đoán nó gần với lối hát nhà trò, hát cửa đình, mà dạng phát triển về sau là hát ca trù.

Vì vậy xin giới thiệu sơ lược về lối hát nhà trò này trích từ bài của tác giả Trần Anh Tuấn (Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình), theo nội dung thì tác giả này đã dựa nhiều vào công trình nghiên cứu về ca trù của TS Nguyễn Xuân Diện ở Viện nghiên cứu Hán Nôm:

“... Hát nhà trò hay còn được gọi là hát Á đào, hát ca trù, khác với các loại hình nghệ thuật khác, thường thức ca trù gọi là đi nghe hát chứ không phải là đi xem hát. Về đẹp ca trù là về đẹp của âm thanh được trau chuốt công phu với cách lấy hơi nhả chữ là một nét độc đáo. Khác với các lối hát cổ truyền khác, trong hát nhà trò người nghệ sĩ không chỉ lấy hơi ở khoang miệng hay cổ họng mà còn vận hơi từ huyết đàn điền lên, lấy hơi ở cả khoang mũi nữa. Để làm được điều này đòi hỏi người hát phải trải qua khổ luyện, dùi mài tốn nhiều thời gian và công sức thì mới làm được. Cái khó nhất trong khi hát là phải làm sao khi chuyển hơi mà người nghe không phát hiện được, không để lộ ra sự thô thiển, non kém của người hát. Khi đạt được những kỹ năng cần thiết tiếng hát của đào nương sẽ trở nên tinh tế, giàu âm sắc và đạt sự biểu cảm cao nhất. Quá trình luyện tập cách lấy hơi là sự khổ luyện thực sự trong đó kỹ thuật quan trọng nhất là học lấy hơi cho ra chất riêng biệt của ca trù.

Đã từ lâu nghệ thuật hát nhà trò đã hình thành ba lối hát chính: Hát thờ, hát chơi, và hát thi ... Nhưng thời gian về sau và cho đến hiện nay thì hai lối hát( hát chơi, hát thi) đã bị bỏ rơi và chỉ còn





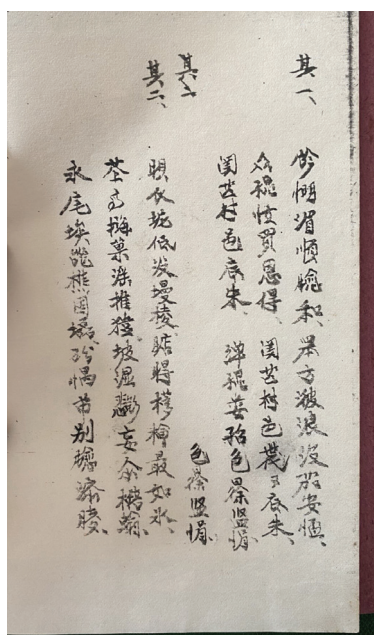


lại duy nhất lối hát thờ hay còn gọi là hát cửa đình. Hát thờ là lối hát được trình diễn trong các buổi thờ cúng, tưởng nhớ, tôn vinh tổ tiên hay các danh nhân dân tộc, người có công với đất nước, làng xã... Những ngày có hát thờ cũng là những ngày hội làng, thường được tổ chức vào mùa xuân và đình làng chính là nơi diễn ra mọi nghi lễ, trò vui trong đó thường không thể thiếu hát nhà trò. Ở các vùng nông thôn, ngoài đình làng còn có đền thờ, là một công trình có chức năng gần giống như đình để thờ cúng các nhân thần, thần linh, các vị tổ nghề. Khi nhà trò được hát trong các buổi thờ cúng đó thì được gọi là hát cửa đền.

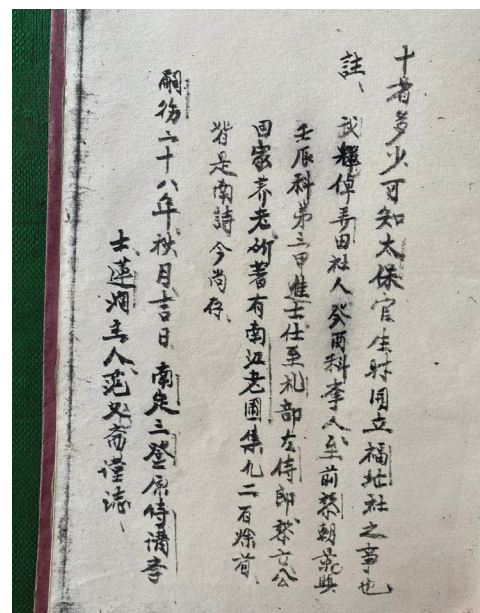
... cuốn Xứ ròn- Di luân của tác giả Thái Vũ có đề cập đến hát nhà trò ở trong vùng như sau: Hát nhà trò là một thể loại thanh nhạc cổ, âm điệu nhịp điệu giống như hát ca trù ở ngoài bắc. Vào những dịp hội hè, đình đám, tốp hát nhà trò (gồm một kép

chơi đàn nguyệt, đệm đàn cho vài ba người hát ) được mời đến phục vụ. Những nhà giàu có lúc mở tiệc vui cũng thường mời nhà trò đến góp vui. Nội những bài hát thường thuộc loại ca trù (có bài của cụ Nguyễn Công Trứ ) hoặc dựa vào những bài thơ Đường xưa, thêm vào một số đoạn mang tính chất chúc mừng ...” . 

Minh họa một trang nguyên bản :



Ảnh 4: Nguyên bản chữ Nôm (Kỳ nhất và nhì)



Ảnh 5: Trang cuối có dòng chữ “Liên Động chủ nhân Phạm Nghĩa Trai cần chỉ” và đoạn giới thiệu về Vũ Huy Trác.

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Nhóm khảo sát di tích Tam Thánh Tổ gồm nhà nghiên cứu Phan Anh Dũng, kiến trúc sư Trần Trung Hiếu và thạc sĩ Lưu Thị Dung hiện công tác tại Bảo tàng Hà Nội. Tam Thánh tổ là chỉ Không Lộ (hay Nguyễn Minh Không), Từ Đạo Hạnh, Giác Hải.
- (2) Ta tức Phạm Văn Nghị tự xưng.
- (3) Chữ vòng viết bằng chữ vong 妄, là kiểu viết cổ, còn kiểu viết muộn đời Nguyễn thì thường gia thêm bộ kim 钅 để chỉ nghĩa (vốn là chỉ cái vòng vàng để đeo).
- (4) Bụi như trong từ “bụi rậm” chứ không phải trong từ “cát bụi”, nghĩa rộng có thể hiểu là đám đông xúm xít.
- (5) Nguyên bản viết chữ thêm 添, có thể phiên thêm với nghĩa là cùng (gió cùng trăng), nhưng có lẽ là nó có một nghĩa cổ và cách đọc cổ nào đó khác với thêm, chẳng hạn “thèm”, “thom” ... ?
- (6) Cách nói “nào hàng tây đông” này có vẻ là cách nói cổ.
- (7) Nhảy gạo có thể là đập cối giã gạo, kiểu cối đập chân thời xưa rất phổ biến. Chữ nôm nhảy còn có âm dầy, nghĩa là sàng sảy gạo cũng có nghĩa.
- (8) Gối quỳ là đảo từ quỳ gối, cho chữ quỳ ở vị trí thứ 6 để gieo vần với chữ khi ở câu trên. Ngoài ra có thể đọc Nôm là cúi quỳ cũng có nghĩa.
- (9) Mấy tức là “vời” đọc theo giọng Bắc.
- (10) Chú thích này tức là các ghi chú của Phạm Đăng Nghị trong nguyên văn chữ Hán.
- (11) Tức là đến khi Phạm Văn Nghị viết bài này đời Tự Đức thì sách đó vẫn còn. Gần đây tác phẩm đó đã được giới thiệu trong tập “Tiến sĩ Vũ Huy Trác và Nam Giang lão phổ thi tập” do Hoàng Dương Chương, Trần Mỹ Giống biên soạn và giới thiệu, Dương Văn Vượng phiên âm và dịch nghĩa. Thư viện tỉnh Nam Định, 1998.
- (12) Phạm Nghĩa Trai là tên tự của Tam đẳng Phạm Văn Nghị.
- (13) Cách nói “nào hàng tây đông” này có vẻ là cách nói cổ.



## CÁC KÊNH MẠNG XÃ HỘI TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



**Quét ngay mã QR để truy cập vào các trang  
mạng xã hội của Tạp chí Nghiên cứu Phật học**



Xiển dương mạch nguồn đạo pháp, ứng dụng thiết thực vào đời sống tu học... làm cho “tốt Đạo – đẹp Đời”



TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

LUY LÂU - TRUNG TÂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM NHỮNG THẾ KỶ ĐẦU CÔNG NGUYÊN

Tác giả: PGS Ts Bùi Thị Tinh - ThS. Dương Thị Thu Hiền  
Khoa Triết học và CNXHKKH, Học viện Chính trị CAND  
Tóm tắt. Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, Luy Lâu cùng với Lạc Dương và Bành Thành tạo thành ba trung tâm Phật giáo lớn ở Đông Á. Do có vị trí thuận lợi, có cả đường thủy, đường bộ nối với hai trung tâm Bành Thành và Lạc Dương nên từ rất sớm, tại Luy Lâu đã xuất hiện sự giao lưu, buôn bán của các thương nhân, các nhà sư cũng sớm có mặt để thực hành và truyền đạo. Mặc dù sau này, nhiều tông phái Phật giáo khác được truyền vào, nhiều trung tâm Phật giáo được kiến lập tại Việt Nam, nhưng Phật giáo Luy Lâu không hề bị phai mờ, cũng không bị chi phối bởi các tông phái Phật giáo khác mà tồn tại trường cửu, bền vững trong lịch sử hình thành, phát triển của Phật giáo Việt Nam.  
Từ khóa: Luy Lâu, trung tâm Phật giáo, du nhập, đặc điểm.

TƯ TƯỞNG CỐT LÕI CỦA PHẬT GIÁO ĐƯỢC TRUYỀN BÁ TẠI XỨ GIAO CHÂU QUA 2 THẾ KỶ ĐẦU CÔNG NGUYÊN

Tác giả: Thích Đồng Niêm  
ĐẶT VẤN ĐỀ: Sự hình thành và phát triển trung tâm Phật giáo ở Giao Châu là tiền đề cơ bản nhận định cho chiều dài hơn 2000 năm lịch sử Phật giáo Việt Nam (PGVN) mà qua đó tạo cơ sở đánh giá nhiều mặt sinh hoạt PGVN, như: Tính chất học lý Thiên-Mật buổi bình minh PGVN; quan niệm tín ngưỡng Phật giáo Giao Chỉ thời mới vào; vai trò nhà truyền giáo Phật giáo trong sinh hoạt xã hội Giao Châu; những đóng góp của chư tăng và cư sĩ Phật giáo Giao Chỉ trong công cuộc vận động độc lập dân tộc; nguồn sức mạnh làm nên con người Việt Nam trước sự đồng hóa của nhà Hán.  
Qua đó phác họa toàn cảnh chân dung nội dung tư tưởng cốt lõi của Phật giáo được truyền bá tại xứ Giao Châu qua 2 thế kỷ đầu Công nguyên. Chúng ta thử tìm hiểu sự thành hình, phát triển và tư tưởng cốt lõi của trung tâm Phật giáo Luy Lâu làm tiền đề cho sự phát triển PGVN.  
Từ khóa: Phật giáo Việt Nam, Luy Lâu, Giao Chỉ, Trung tâm Phật giáo, Thiên - Mật,

GIÁ TRỊ THỰC TIỄN CỦA THIÊN NGUYÊN THỦY QUA KINH TỨ NIỆM XỨ

Tác giả: ThS Lương Quý Ngọc - BTV Lưu Hồng Hoa  
Học viên Cao học khoa Triết học Phật giáo - Khóa III - Học viện PGVN tại Huế  
Dẫn nhập Tứ Niệm Xứ được nhiều người biết đến là một trong những pháp môn tu tập thiền của Phật giáo, Kinh Tứ niệm xứ tiếng Pali là Satipath (na sutta), tiếng Phạn là smtyupasthna, hiểu đơn giản Tứ là bốn, Niệm là hằng nhớ nghĩ, Xứ là nơi chốn.  
Tứ Niệm Xứ được hiểu là 4 nền tảng cốt lõi mà những người học Phật cần phải chú ý đó là: Quán thân bất tịnh (cơ thể); Quán Thọ thị khổ (cảm giác); Quán Tâm vô thường, Quán Pháp vô ngã. Tứ Niệm Xứ nhằm thiết lập, xây dựng chính niệm tỉnh giác. Phương pháp này nhằm giúp cho hành giả đạt đến sự giác ngộ viên mãn và tâm tĩnh thức.  
Tứ Niệm Xứ là con đường độc lộ, con đường duy nhất bất hoại, bất tử, không thay đổi theo không gian và thời gian.  
Từ khóa: Tứ Niệm Xứ, chứng sinh, giác ngộ, đức Phật,

KHÁI NIỆM “NGHIỆP” VÀ “KHAU NGHIỆP” TRONG PHẬT GIÁO

Tác giả: ThS. Mai Thị Huyền  
Viện Sử học  
Tóm tắt:  
Bài viết đề cập đến khái niệm “Nghiep”, khái niệm và cơ sở tồn tại cũng như biểu hiện của nó trong đời sống. Nghiệp là một vấn đề luôn gắn với con người, được khởi phát từ những hành động của chính họ. Do vậy, khi còn sự tồn tại của con người nghĩa là còn có sự phát triển của các nghiệp mà họ tạo ra. Có nhiều loại nghiệp khác nhau, thiện nghiệp, ác nghiệp, nghiệp báo, vv...mỗi loại thể hiện những nét khác nhau của chính đời sống của con người theo những khía cạnh

LUY LAU - THE CENTER OF VIETNAM BUDDHISM IN THE EARLY CENTURIES AD

Author: Associate Professor Dr. Bui Thi Tinh - MSc. Duong Thi Thu Hien  
Faculty of Philosophy and Socialist Science, People's Public Security Academy of Politics  
Summary: In the early centuries AD, Luy Lau along with Luo Yang and Peng cheng formed three major Buddhist centers in East Asia. Due to its favorable location, including waterways and roads connecting the two centers of Peng Cheng and Luo Yang, very early on, exchanges and trade of merchants, monks as well as monks appeared at Luy Lau, they arrived early to practice and preach. Later, many other Buddhist sects were introduced, many Buddhist centers were established in Vietnam, but Luy Lau Buddhism has never been faded, nor dominated by other Buddhist sects, but has survived eternally and sustainable in the history of formation and development of Vietnamese Buddhism.  
Keywords: Luy Lau, Buddhist center, introduction, characteristics.

THE CORE THOUGHTS OF BUDDHISM WERE PROPAGATED IN JAO CHAU THROUGH THE FIRST TWO CENTURIES AD

Author: Thich Dong Niem  
QUESTION: The formation and development of the Buddhist center in Giao Chau is a basic premise for the more than 2,000 years of history of Vietnamese Buddhism (PGVN), thereby creating a basis for evaluating many aspects of Vietnamese Buddhist activities, such as : The nature of studying Zen and Vajrayana principles at the dawn of Vietnamese Buddhism; the Buddhist belief concept of Giao Chi in its early days; the role of Buddhist missionaries in Giao Chau social activities; the contributions of Giao Chi Buddhist monks and lay people in the campaign for national independence; The source of strength that made Vietnamese people before the assimilation of the Han Dynasty.  
Thereby sketches a comprehensive portrait of the core ideological contents of Buddhism spread in Giao Chau during the first 2 centuries AD. Let's try to understand the formation, development and core ideology of Luy Lau Buddhist center as a premise for the development of Vietnamese Buddhism.  
Keywords: Vietnamese Buddhism, Luy Lau, Giao Chi, Buddhist Center, Zen - Tantrism...

PRACTICAL VALUE OF THE THERAVADA MEDITATION THROUGH THE SATIPATTHANA-SUTTA

Author: Ma. Luong Quy Ngoc - Editor Luu Hong Hoa  
Master's student, Faculty of Buddhist Philosophy - Course III - Vietnamese Buddhist Academy in Hue  
Introductions  
The Four Foundations of Mindfulness is widely known as one of the meditation practices of Buddhism, the Four Foundations of Mindfulness Sutra in Pali is Satipath (na sutta), in Sanskrit it is smrtypasthana, simply understood, Four is four, Mindfulness is constant remembering and think, foundation is a domain.  
The Four Foundations of Mindfulness are understood as four core foundations that those who study Buddhism need to pay attention to: Contemplation of impurity (body); contemplating the feeling of suffering (feeling); Contemplating the Impermanence of the Mind, Contemplating the Selflessness of the Dharma.  
The Four Foundations of Mindfulness aim to establish and build mindfulness and awareness. This method is intended to help practitioners achieve full enlightenment and awakened mind.  
The Four Foundations of Mindfulness is the only path, the only path that is indestructible, immortal, and does not change over space and time.  
Keywords: Four Foundations of Mindfulness, sentient beings, enlightenment, Buddha,.

THE CONCEPT OF "KARMA" AND "KARMA OF SPEECH" IN BUDDHISM

Author: MSc. Mai Thi Huyen  
Institute of History  
Summary:  
The article mentions the concept of "Karma", the concept and basis of its existence as well as its manifestation in life. Karma is an issue always associated with humans, originating from their own actions. Therefore, as long as humans exist, it means there is still the development of the karma they create. There are many different types of karma, good karma, bad karma, retribution, etc... Each type represents different features of human life in separate aspects. Karma is



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>riêng biệt. Nghiệp là một vấn đề được coi là quan trọng nhất trong nội dung giáo lý Phật giáo. Trong số các loại nghiệp, khẩu nghiệp được coi là một trong những nghiệp nặng nhất mà con người thường mắc phải.</p> <p>Từ khóa: Nghiệp, yếu tố, Phật giáo, xã hội, ảnh hưởng, khẩu nghiệp...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <p>an issue considered the most important in the content of Buddhist teachings. Among the types of karma, karma of speech is considered one of the heaviest karmas that people often commit.</p> <p>Keywords: Karma, elements, Buddhism, society, influence, karma of speech...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <p><b>BÀN VỀ PHẨM CHẤT TỪ BI, TRÍ TUỆ CỦA BỒ TÁT TRONG KINH THẬP ĐỊA</b></p> <p>Tác giả: Thích Nữ Hạnh Thành<br/>Học viên Cao học khóa V – Học viện PGVN tại Tp.HCM<br/>Lời dẫn:<br/>Quá trình tu tập của hàng Bồ tát trong kinh Hoa nghiêm là một lộ trình trải qua nhiều giai đoạn với những trình độ khác nhau ngang qua việc chư Bồ tát phải trải qua tuần tự tu tập từ thập tín, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, diệu giác, đẳng giác gồm có 52 giai vị khác nhau sau đó mới thành tựu viên mãn quả vị Phật.</p> <p>Trong đó, mười giai vị của Bồ tát thập địa là giai đoạn cuối cùng Bồ tát cần thực hành để tiến đến quả vị Phật. Chính vì vậy, ở giai đoạn này được xem là giai đoạn cần phải thành tựu viên mãn cả hai đức tính từ bi lẫn trí tuệ của một vị Bồ tát. Từ bi và trí tuệ ví như nguồn sáng vô tận luôn soi rọi đến tất cả chúng sinh đang chịu khổ đau trong không gian vô biên và thế giới vô tận. Nơi nào còn chúng sinh chịu khổ đau trôi lăn trong sinh tử, nơi đó các vị Bồ tát liền xuất hiện dùng đôi cánh từ bi cùng trí tuệ vi diệu ấy sẵn sàng dang rộng che chở cho vô vàn chúng sinh và nâng cánh đưa họ đến nơi an toàn rời khỏi mọi khổ đau.</p> <p>Từ khóa: Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát, viên mãn, quả vị Phật, ...</p> | <p><b>DISCUSSING THE QUALITIES OF COMPASSION AND WISDOM OF BODHISATTVA IN THE DASABHŪMIKA-SŪTRA</b></p> <p>Author: Thich Nu Hanh Thanh<br/>Graduate student of course V - Vietnamese Buddhist Academy in Ho Chi Minh City<br/>Introduction: The practice process of Bodhisattvas in the Avatamsaka Sutra is a path that goes through many stages with different levels through the Bodhisattvas must undergo sequential practice from the ten beliefs, ten actions, and ten dedications. , the ten levels, wonderful enlightenment, and equal enlightenment include 52 different stages after which Buddhahood can be fully achieved.</p> <p>Among them, the ten stages of the Bodhisattva and the Ten Bhumis are the final stages Bodhisattvas need to practice to reach Buddhahood. Therefore, this stage is considered the stage where it is necessary to fully achieve both the virtues of compassion and wisdom of a Bodhisattva. Compassion and wisdom are like an endless source of light that always shines on all sentient beings who are suffering in boundless space and the endless world. Wherever there are sentient beings suffering in life and death, Bodhisattvas will immediately appear, using their wings of compassion and wonderful wisdom, ready to spread their wings to protect countless sentient beings and lift them up to guide them to a safe place away from all suffering.</p> <p>Keywords: Avatamsaka Sutra, Bodhisattva, perfection, Buddhahood...</p> |
| <p><b>GÓP PHẦN TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG PHÁ CHẬP CỦA TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ</b></p> <p>Tác giả: TT. TS. Thích Lệ Quang<br/>TÓM TẮT: Tuệ Trung Thượng sĩ là một võ tướng nhà Trần, ông tham gia vào công cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên – Mông xâm lược, bảo vệ giang sơn xã tắc Đại Việt và được phong chức Tiết độ sứ cai quản phủ Thái Bình. Ông rũ áo từ quan lui về ấp Tịnh Bang lập Dưỡng Chân trang để hướng Phật, sống cuộc đời thanh thản, chuyên tâm nghiên cứu thiền học; tư tưởng thiền của ông sâu sắc, đạt đến đỉnh cao của thiền học, đặc biệt là tư tưởng phá chấp của ông hết sức sâu sắc. Ông không những là “cây đại thụ của thiền học Việt Nam” thời bấy giờ, mà ông còn là một thiền gia cư sĩ đại diện cho giới cư sĩ nghiên cứu về thiền học.</p> <p>Từ khóa: Tuệ Trung Thượng sĩ, cư sĩ, thời Trần, tư tưởng phá chấp.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <p><b>CONTRIBUTING TO UNDERSTANDING THE DE-ATTACHMENT THOUGHTS OF TUE TRUNG THƯƠNG SY</b></p> <p>Author: TT. Dr. Thich Le Quang<br/>Head of the Buddhist Education Department of Tan Binh District, Ho Chi Minh City.</p> <p>SUMMARY: Tue Trung Thương Sy was a military general of the Tran Dynasty. He participated in the resistance war against the Yuan-Mongol invaders, protected the Dai Viet commune and was ordained as a Warrant Officer in charge of the Thai Binh government. He retired from officialdom and returned to Tinh Bang hamlet to set up Duong Chan Trang to follow Buddha, live a peaceful life, and concentrate on studying Zen; His Zen thoughts were profound, reaching the pinnacle of Zen learning, especially his thoughts on breaking attachments were extremely profound. Not only was he "a giant of Vietnamese Zen" at that time, but he was also a lay Zen practitioner representing the lay community studying Zen.</p> <p>Keywords: Tue Trung Monk, layperson, Tran dynasty, ideology of breaking attachments.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <p><b>NHÂN QUYỀN TRONG PHẬT GIÁO-GIÁ TRỊ VÀ TÍNH ĐẶC THÙ</b></p> <p>Tác giả:Gs.Ts Nguyễn Hùng Hậu<br/>Tóm tắt. Trong Phật giáo có thể không có từ nhân quyền, nhưng các quyền tự nhiên của con người như quyền được sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền bình đẳng, ...đều luôn hiện hữu. Phật giáo thừa nhận quyền được sống mà không một ai có thể huỷ hoại nó, bởi lẽ được làm người là cực kỳ khó. Phật còn đi xa hơn, không chỉ thừa nhận quyền được sống, mà còn đặt ra vấn đề sống như thế nào để được hạnh phúc an lạc mãi mãi, hoặc chỉ ít sau này lại được làm người. Phật giáo thừa nhận quyền trí tuệ khi mỗi người hãy tự thấp đức lên mà đi, chính mình phải tự làm chủ lấy mình, phải chịu mọi trách nhiệm cho hành động, hành vi, suy nghĩ của chính mình.</p> <p>Không chỉ thừa nhận nhân quyền, Phật giáo còn đưa ra những giải pháp để con người trở lại với chính mình, không bị tha hóa đánh mất mình, không chạy theo những cái ảo ảnh, phù du, phù phiếm, tạm bợ bên ngoài. Khi giác ngộ, con người hoàn toàn tự do, tự tại; bình thản, an vui, hạnh phúc viên mãn. Đó cũng chính là tính đặc thù của nhân quyền trong Phật giáo.</p> <p>Từ khóa: Nhân quyền, Phật giáo, Giá trị, Đặc thù</p>                             | <p><b>HUMAN RIGHTS IN BUDDHISM - VALUES AND SPECIFICITY</b></p> <p>Summary. In Buddhism, there may not be the term “human rights”, but natural human rights such as the right to life, the right to freedom, the right to pursue happiness, the right to equality ... are always present.</p> <p>Buddhism recognizes intellectual rights when each person should light their own torch and go, they must be their own masters, and they must take all responsibility for their own actions, behaviors, and thoughts.</p> <p>Not only does it acknowledge human rights, Buddhism also offers solutions for people to return to themselves, not to be corrupted and lose themselves, not to run after illusions, ephemera, futility, and temporary things outside. When enlightened, people are completely free and at ease; calm, peaceful, happy and fulfilled. That is also the unique nature of human rights in Buddhism.</p> <p>Keywords: Human rights, Buddhism, Values, Specificities</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |



# CÔNG TY TNHH VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO TẢN VIÊN

“ Duy Tuệ Thị Nghiệp ”



Với phương châm phụng sự đạo pháp, phục vụ dân tộc, gieo mầm trí tuệ và đạo đức, kết nối yêu thương, mở rộng lòng từ.

Công ty TNHH VHP Phật giáo Tản Viên chuyên cung cấp dịch vụ in ấn Kinh sách, VHP Phật giáo...

Bên cạnh đội ngũ dịch thuật, biên tập dàn trang, chế bản có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn; xưởng in hiện đại, nhân công chuyên nghiệp, mọi ấn phẩm đã được chú trọng đúc Tạng Ni và quý khách hàng đánh giá đạt chất lượng tốt nhất.

Với mục đích gieo duyên, hoằng dương chính pháp, lợi lạc quần sinh, công ty sẽ trợ duyên giá cả tốt nhất với quý khách hàng, mọi kinh phí thu được đều để trợ duyên việc ấn tống kinh sách cho các chùa và làm từ thiện.

Vì vậy, sự tin tưởng và ủng hộ của chư tôn đức cùng quý khách hàng chính là đang góp phần vào sự nghiệp chung “Hoằng pháp lợi sinh của GHPGVN”.

## CÔNG TY TNHH VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO TẢN VIÊN

Địa chỉ: Căn số 08 Dolphin Plaza, 28 Trần Bình, phường Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số điện thoại: 0247.1019.789 – 0348.793.698 (Toàn Thuận) – 0825.727.265 (Thiện Khang)

Website: <https://intanvien.com>

